

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

VIKHAMPHAN BOUNMIXAY

PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN
TRONG NÔNG NGHIỆP Ở TỈNH VIÊNG CHĂN,
CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: KINH TẾ CHÍNH TRỊ

HÀ NỘI - 2023

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

VIKHAMPHAN BOUNMIXAY

**PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN
TRONG NÔNG NGHIỆP Ở TỈNH VIÊN CHĂN,
CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: KINH TẾ CHÍNH TRỊ
Mã số: 931 01 02

Người hướng dẫn khoa học: TS. LÊ BÁ TÂM

HÀ NỘI - 2023

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu độc lập của riêng tôi. Các số liệu và kết quả trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng, được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Tác giả luận án

VIKHAMPHAN BOUNMIXAY

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	7
1.1. Các công trình nghiên cứu có liên quan đến phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp	7
1.2. Đánh giá kết quả nghiên cứu liên quan đến đề tài và nhiệm vụ của đề tài luận án	31
Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG NÔNG NGHIỆP	36
2.1. Một số vấn đề lý luận cơ bản về phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp	36
2.2. Kinh nghiệm phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp ở một số địa phương và bài học rút ra cho tỉnh Viêng Chăn	69
Chương 3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG NÔNG NGHIỆP Ở TỈNH VIÊNG CHĂN, CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO GIAI ĐOẠN 2015 - 2022	82
3.1. Tác động của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội đến phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp của tỉnh Viêng Chăn	82
3.2. Tình hình phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp của tỉnh Viêng Chăn giai đoạn 2015-2022	92
3.3. Đánh giá chung về phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn giai đoạn 2015 - 2022	109
Chương 4. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG NÔNG NGHIỆP Ở TỈNH VIÊNG CHĂN, CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO ĐẾN NĂM 2030	126
4.1. Bối cảnh mới đặt ra yêu cầu mới đối với phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn	126
4.2. Phương hướng và mục tiêu phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn đến năm 2030	136
4.3. Giải pháp cơ bản phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn đến năm 2030	140
KẾT LUẬN	161
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	163
PHỤ LỤC	174

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

CHDCND	:	Cộng hòa dân chủ nhân dân
CMCN	:	Cách mạng công nghiệp
CNH, HĐH	:	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
CN&XD	:	Công nghiệp và xây dựng
DNTN	:	Doanh nghiệp tư nhân
GDP	:	Tổng sản phẩm nội địa
HTX	:	Hợp tác xã
KTTN	:	Kinh tế tư nhân
KVKT	:	Khu vực kinh tế
NDCM	:	Nhân dân Cách mạng
NLTS	:	Nông, lâm, thủy, sản
NN&PTNT	:	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
SXKD	:	Sản xuất kinh doanh
SXNN	:	Sản xuất nông nghiệp
TM&DV	:	Thương mại và dịch vụ
UBND	:	Ủy ban nhân dân
WTO	:	Tổ chức Thương mại Thế giới

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 3.1. Diện tích, dân số các huyện ở tỉnh Viêng Chăn năm 2016	89
Bảng 3.2. Số lượng và cơ cấu hộ ở nông thôn tỉnh Viêng Chăn	93
Bảng 3.3. Số hộ và cơ cấu hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Viêng Chăn giai đoạn 2015-2022	94
Bảng 3.4. Số lượng trang trại ở tỉnh Viêng Chăn phân theo lĩnh vực hoạt động	94
Bảng 3.5. Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Viêng Chăn phân theo nhóm ngành kinh tế	96
Bảng 3.6. Số lượng và cơ cấu doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản tỉnh Viêng Chăn phân theo loại hình doanh nghiệp	97
Bảng 3.7. Số trang trại phân theo địa bàn hoạt động qua các năm	98
Bảng 3.8. Lao động trong các doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản tỉnh Viêng Chăn qua các năm	101
Bảng 3.9. Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản tỉnh Viêng Chăn tính đến 31/12 hàng năm	102
Bảng 3.10. Doanh thu của doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản tỉnh Viêng Chăn qua các năm	104
Bảng 3.11. Hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản tỉnh Viêng Chăn	106
Bảng 3.12. Bình quân thu nhập của lao động nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn giai đoạn 2015-2022	108

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 3.1: Cơ cấu kinh tế theo ngành của tỉnh Yên Bái	85
Biểu đồ 3.2: Tỷ lệ đóng góp của các ngành vào GDP của tỉnh Yên Bái qua các năm	87

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Kinh tế tư nhân (KTTN) là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế Lào. Trong công cuộc đổi mới, Đảng Nhân dân Cách mạng Lào đã ngày càng nhận thức rõ hơn vai trò của khu vực kinh tế (KVKT) này trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đại hội Đại biểu toàn quốc của Đảng NDCM Lào lần thứ X xác định “Hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo thuận lợi phát triển mạnh KTTN”, và đặt mục tiêu “KTTN trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” [Dẫn theo 71, tr.27].

Trong ngành nông nghiệp, từ Nghị quyết số 01/98NQ/TW ngày 10/10/1998 của Bộ Chính trị Đảng NDCM Lào về đổi mới quản lý kinh tế, đây là “cú hích” mạnh mẽ cho sản xuất nông nghiệp (SXNN). Theo đó chính sách đối với KTTN trong nông, lâm, ngư nghiệp, Nghị quyết xác định “Nhà nước công nhận sự tồn tại lâu dài và tác dụng tích cực của kinh tế cá thể, tư nhân trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội; thừa nhận tư cách pháp luật bảo đảm bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ trước pháp luật, bảo hộ quyền làm ăn chính đáng và thu nhập hợp pháp của các hộ cá thể, tư nhân và quyền thừa kế sử dụng doanh nghiệp của con cái họ; tạo điều kiện và môi trường thuận lợi cho các thành phần này phát triển trồng, chăn nuôi, trồng rừng, nuôi trồng khai thác thủy, chế biến nông, lâm, kinh doanh dịch vụ nông nghiệp và mở mang ngành nghề ở nông thôn” [dẫn theo 74, tr.34]. Điều này đã thổi luồng gió mới làm cho năng suất lao động, hiệu quả SXNN không ngừng gia tăng. Từ đó Đảng và Nhà nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân (CHDCND) Lào đã chủ trương tạo điều kiện và môi trường thuận lợi cho KTTN phát triển trồng trọt chăn nuôi, trồng rừng, nuôi trồng khai thác thủy, chế biến nông, lâm, kinh doanh dịch vụ nông nghiệp và mở mang ngành nghề ở nông thôn. Đến Nghị quyết số 25 NQ/TW ngày 18/03/2006, Ban Chấp hành Trung ương Đảng NDCM Lào khẳng định: “Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp CNH, HĐH, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là cơ sở và lực lượng quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội bền

vững”. Từ đó, Đảng NDCM Lào xác định mục tiêu “Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài ” [59, tr.102].

Tuy nhiên, “bên cạnh những thành công đạt được, về phương diện quản lý Nhà nước vẫn còn nhiều vấn đề bất cập, hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách khuyến khích KTTN phát triển chưa đồng bộ, KTTN vẫn chưa thực sự trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế”. Tốc độ tăng trưởng của KTTN có xu hướng giảm trong những năm gần đây, quy mô của khu vực KTTN trong nông nghiệp vẫn phổ biến là sản xuất nhỏ, việc ứng dụng máy móc, khoa học và công nghệ tiên tiến vào sản xuất còn hạn chế; sản phẩm làm ra nhiều nhưng chất lượng chưa được kiểm soát tốt, người tiêu dùng hoang mang trước vấn nạn “thực phẩm bẩn” tràn lan; Sản xuất tự phát nên rủi ro luôn thường trực, hiện tượng “được mùa rớt giá” vẫn là bài toán chưa có lời giải; Hiệu quả sản xuất còn thấp và không ổn định người làm nông nghiệp không sống được với nghề, nhiều nông dân bỏ ruộng; chất lượng nguồn nhân lực của KTTN trong nông nghiệp chưa cao, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển nền nông nghiệp công nghệ cao;... trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng của Lào, hoạt động của KTTN trong nông nghiệp đang phải đối mặt với nhiều thách thức gay gắt.

Ở nước CHDCND Lào, Viêng Chăn là một tỉnh thuần nông với ngành nông, lâm nghiệp vẫn đóng góp lớn tới 54,36% vào cơ cấu GDP của tỉnh cho năm 2022 [83]. Trong những năm qua, ngành nông nghiệp nói chung, KTTN trong nông nghiệp nói riêng của tỉnh Viêng Chăn đã có nhiều bước phát triển, đời sống vật chất của cơ bản các nông hộ, người nông dân trên địa bàn tỉnh đã từng bước được cải thiện và nâng cao. Thông qua việc phát triển KTTN trong nông nghiệp, nền sản xuất hàng hoá, sản xuất theo quy mô cánh đồng lớn, sản xuất gắn với thế mạnh của điều kiện tự nhiên của địa phương đã và đang ngày càng gia tăng ở tỉnh Viêng Chăn. Cùng với đó là việc áp dụng các quy trình sản xuất hiện đại, cách thức tổ chức quản lý tiên tiến đã được áp dụng và bước đầu

mang lại những kết quả tích cực. Tuy nhiên, về cơ bản kinh tế nông nghiệp, KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Viên Chăn vẫn mang tính nhỏ lẻ, manh mún; sản xuất chưa gắn với tiêu thụ sản phẩm và quy hoạch vùng nông nghiệp; cách thức tổ chức quản lý, phân phối vẫn chưa mang tính đồng bộ, hệ thống; chủ yếu là sản xuất những cái sẵn có của từng địa phương, chưa chú trọng sản xuất những sản phẩm nông nghiệp mà thị trường cần; cách thức sản xuất vẫn chủ yếu dựa vào sức người; việc áp dụng các phương thức tổ chức quản lý từ đầu vào đến đầu ra của sản phẩm vẫn là chưa nhiều, có huyện chưa có; người nông dân và các chủ thể tư nhân trong nông nghiệp vẫn chủ yếu dừng lại ở canh tác nhỏ lẻ, manh mún, tính liên kết giữa nhà nông - nhà khoa học - nhà doanh nghiệp còn rất ít; Cùng với đó là sự phát triển chưa đồng bộ, hệ thống các cơ chế, chính sách của chính quyền các cấp tỉnh Viên Chăn cũng đã làm cho sự phát triển KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Viên Chăn còn nhiều cản trở, hạn chế và khó khăn...

Do đó, việc tìm hiểu, đánh giá thực trạng phát triển KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Viên Chăn là một yêu cầu quan trọng, qua đó giúp đánh giá đầy đủ thực trạng này ở tỉnh Viên Chăn để làm căn cứ khoa học cho việc đề xuất phương hướng và giải pháp phát triển KTTN trong nông nghiệp thời gian tới.

Xuất phát từ những lý do trên, tác giả chọn đề tài: ***“Phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp ở tỉnh Viên Chăn, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào”*** để nghiên cứu làm Luận án tiến sĩ chuyên ngành Kinh tế chính trị.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích

Nhằm làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của KTTN trong nông nghiệp; phân tích thực trạng KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Viên Chăn hiện nay; từ đó đề xuất phương hướng và giải pháp phát triển KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Viên Chăn trong bối cảnh mới.

2.2. Nhiệm vụ

Để đạt được mục đích đó, luận án phải thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu:

- Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan trực tiếp đến đề tài của luận án;

- Trình bày cơ sở lý luận và thực tiễn của phát triển KTTN trong nông nghiệp.
- Phân tích thực trạng KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn giai đoạn 2015- 2022, đánh giá kết quả đạt được, những hạn chế và những vấn đề đặt ra từ thực trạng trên.
- Phân tích bối cảnh, chỉ ra phương hướng, nêu mục tiêu và đề xuất giải pháp cơ bản phát triển KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn đến năm 2030.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Phát triển KTTN trong nông nghiệp.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Phạm vi nội dung*: KTTN trong nông nghiệp bao gồm nhiều hình thức như: Kinh tế hộ, kinh tế trang trại, doanh nghiệp sản xuất và chế biến, dịch vụ NLTS. Luận án chỉ tập trung nghiên cứu các hình thức cụ thể như: Hộ nông nghiệp, trang trại và doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ liên quan đến NLTS. Không bao gồm các hộ hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, các doanh nghiệp chế biến. Phân tích thực trạng phát triển, những mặt đạt được và hạn chế tồn tại. Từ đó tìm ra nguyên nhân và đề xuất giải pháp nhằm phát triển KTTN trong nông nghiệp trong thời gian tới.

- *Phạm vi không gian*: Địa bàn tỉnh Viêng Chăn nước CHDCND Lào.

- *Phạm vi thời gian*: Luận án nghiên cứu giới hạn thời gian từ năm 2015 đến 2022.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận và phương pháp tiếp cận

- *Cơ sở lý luận*: Toàn bộ nội dung luận án, đặc biệt là chương 2, được nghiên cứu dựa trên quan điểm và phương pháp luận về của chủ nghĩa Mác - Lênin; tư tưởng Cayxôn Phômvihản; quan điểm, đường lối đổi mới của Đảng NDCM Lào và chính sách, pháp luật của Nhà nước CHDCND Lào.

- *Phương pháp tiếp cận*: Để làm rõ mục đích nghiên cứu, nghiên cứu sinh tiếp cận theo các hướng sau:

+ Tiếp cận từ cơ sở lý luận về KTTN trong nông nghiệp dưới góc độ kinh tế chính trị;

+ Tiếp cận từ thực tiễn khảo cứu, phân tích thực trạng KTTN trong nông nghiệp trên quan điểm phát triển nông nghiệp bền vững đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn trong bối cảnh tái cấu trúc nền kinh tế và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Tiếp cận từ những định hướng, chiến lược, mục tiêu phát triển KTTN trong nông nghiệp của cả nước Lào nói chung và tỉnh Viêng Chăn nói riêng.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

- Tác giả sử dụng tổng hợp các phương pháp: trừu tượng hóa khoa học, logic kết hợp với lịch sử, thống kê, phân tích, so sánh và tổng hợp, tổng kết thực tiễn. Trong đó:

- Tác giả sử dụng chủ yếu phương pháp thống kê - so sánh ở Chương 1, điều tra ở Chương 3 để thu thập thông tin và các số liệu chính thức nhằm đánh giá đúng thực trạng KTTN trong nông nghiệp tỉnh Viêng Chăn.

- Phương pháp phân tích - tổng hợp, logic - lịch sử, tổng kết thực tiễn được sử dụng từ Chương 2 đến Chương 4, nhưng nhiều nhất là ở Chương 3 nhằm đưa ra những nhận xét, đánh giá sát thực trạng KTTN trong nông nghiệp tỉnh Viêng Chăn, thành tựu đạt được và hạn chế còn tồn tại, tìm ra nguyên nhân của những hạn chế, làm cơ sở cho xây dựng giải pháp hoàn thiện KTTN trong nông nghiệp tỉnh Viêng Chăn ở Chương 4.

- Ngoài ra, tác giả sử dụng phương pháp thu thập tài liệu, văn bản về chủ trương, chính sách và pháp luật trong và ngoài tỉnh Viêng Chăn; thu thập thông tin từ các đề án, báo cáo, bài viết trên các trang thông tin chính thức có liên quan.

+ Khảo sát, điều tra xã hội học bằng bảng hỏi với 2 đối tượng là trang trại và hộ NLTS với số lượng cụ thể: hộ NLTS là 300 và 50 trang trại, với cơ cấu mẫu cụ thể: về trình độ chuyên môn của Hộ: chưa qua đào tạo có 78,4%, trung cấp có 19,6%, cao đẳng, đại học chiếm 2,0%; trình độ chuyên môn của Trang trại có 42,0% chưa qua đào tạo, 50,0% có trình độ trung cấp và 8,0% có trình độ cao đẳng, đại học. thu nhập bình quân đầu người/tháng của Hộ từ 1,5-2 triệu kip

có 52,0%, từ 2,1 - 3 triệu kíp có 23,7% và từ 3,1 triệu kíp trở lên có 24,3%; của Trang trại là từ 2,1-3 triệu kíp chiếm 24,0%, từ 3,1 triệu kíp trở lên chiếm 76,0% xem thêm ở [Phụ lục 2].

+ Khảo sát thực tế và phỏng sâu vấn trực tiếp 10 cơ sở KTTN điển hình trên địa bàn tỉnh Viêng Chăn.

5. Những đóng góp về khoa học

- Cung cấp thêm cơ sở lý luận về phát triển KTTN trong nông nghiệp và về nội dung, hình thức, vai trò và xu hướng vận động của KTTN trong nông nghiệp gắn với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước Lào; đề tài luận án sẽ cung cấp cho người đọc nhận diện được những tiêu chí ảnh hưởng, tác động đến phát triển KTTN trong nông nghiệp ở một tỉnh.

- Cho biết toàn diện thực trạng phát triển của KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn giai đoạn 2015 - 2022, thấy được cụ thể những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân của thực trạng; nhận diện được các vấn đề đặt ra từ thực trạng phát triển KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn.

- Hiểu rõ bối cảnh mới tạo ra những phương hướng và giải pháp cần thực hiện để phát triển KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn đến năm 2030.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, Luận án bao gồm 4 chương, 10 tiết.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG NÔNG NGHIỆP

1.1.1. Các công trình nghiên cứu về phát triển kinh tế tư nhân

Kinh tế tư nhân trong thực tiễn phát triển của các nền kinh tế ở các quốc gia, dân tộc khác nhau trên thế giới đều đã có nhiều đóng góp to lớn ở các phương diện, khía cạnh khác nhau. Vị trí, vai trò lớn trong mỗi nền kinh tế của KTTN đã thu hút sự quan tâm nghiên cứu của các nhà khoa học với đa dạng các hướng tiếp cận khác nhau, trong phạm vi có hạn về năng lực nghiên cứu và giới hạn khuôn khổ của luận án, tác giả trình bày một cách hệ thống hóa các công trình tiêu biểu, cụ thể:

** Các công trình nghiên cứu về vị trí, vai trò kinh tế tư nhân*

Phan Hồng Giang (2003) trong bài viết “*Phát triển khu vực KTTN ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*” (Tạp chí ngân hàng số 5/2003) của đã đề cập đến vai trò của KTTN trong nền kinh tế, tuy nhiên thách thức lớn nhất đối với KTTN khi hội nhập kinh tế quốc tế là năng lực cạnh tranh kém. Trên cơ sở đó tác giả đã đề cập đến các giải pháp nhằm tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong khu vực KTTN như: Tiếp cận thông tin và nguồn lực đất đai, tín dụng, đào tạo cung cấp thông tin, tư vấn và hỗ trợ KTTN hội nhập. Đồng thời có những kiến nghị đối với cơ quan nhà nước để thực sự đóng vai trò bàn đạp cho KTTN phát triển [15].

Các tác giả Hongliang Zheng - Yang Yang (2009), trong tác phẩm “*Chinese private sector development in the past 30 years: retrospect and prospect (Sự phát triển của khu vực tư nhân Trung Quốc trong 30 năm qua: nhìn lại và triển vọng)*”, đã phân tích “sự khác biệt của KTTN thời cải cách, mở cửa so với giai đoạn trước đó ở Trung Quốc. Khẳng định sự tồn tại và phát triển của KTTN hiện nay ở Trung Quốc là hợp pháp, phù hợp và là sự bổ sung cần thiết

cho nền kinh tế thị trường ở Trung Quốc. Vì KTTN trong thực tiễn ở Trung Quốc có vị trí quan trọng, có lợi cho việc thúc đẩy sản xuất, kích thích thị trường cạnh tranh, tăng việc làm và đáp ứng các nhu cầu cần thiết khác nhau trong đời sống xã hội” [103].

Vũ Hùng Cường (2011), trong cuốn sách *“Kinh tế tư nhân và vai trò động lực tăng trưởng”* [9, tr.26-31] khẳng định “đã đến lúc cần có sự thay đổi cách nhìn nhận, đánh giá về vị trí, vai trò của các KVKT theo hình thức sở hữu đối với tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là khu vực KTTN. Trong nền kinh tế thị trường hiện đại và đầy đủ, KTTN không chỉ có tiếng nói quyết định đến sức mạnh kinh tế mà còn trở thành động lực kinh tế cơ bản có ý nghĩa chính trị toàn cầu, nó là một phương tiện hiệu quả nhất để phát triển kinh tế. Sự phát triển của KTTN cũng tạo cơ hội để phát triển năng lực con người và phát triển các quyền cá nhân”.

Nguyễn Thanh Sơn (2017) trong bài viết *“Khẳng định vị trí, vai trò của nền kinh tế tư nhân trong nền kinh tế Việt Nam”* đã chỉ rõ sau 15 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá IX “Về tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển KTTN” khẳng định vai trò, vị trí của KTTN trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế ngày càng được nhận thức rõ hơn và đánh giá đúng hơn. Kinh tế tư nhân ngày càng đóng góp lớn hơn trong huy động các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh (SXKD), tăng trưởng kinh tế, cơ cấu lại nền kinh tế, tăng thu ngân sách nhà nước, tạo việc làm, cải thiện đời sống nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội, giải quyết các vấn đề xã hội. Tỷ trọng trong GDP của khu vực KTTN, bao gồm cả kinh tế cá thể luôn duy trì ổn định trong khoảng 39-40%. Tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, KTTN đã bộc lộ không ít những hạn chế, yếu kém như: Tốc độ tăng trưởng của KTTN có xu hướng giảm; Xuất phát điểm phát triển và năng lực nội tại còn thấp; Quy mô nhỏ, trình độ công nghệ thấp và chậm đổi mới... Qua đó, tác giả có khuyến nghị nhằm giúp khu vực KTTN phát triển bền vững [39].

Trương Công Đắc (2017) trong bài viết *“Phát triển kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam”* khẳng

định “những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội to lớn trong hơn 30 năm đổi mới của đất nước Việt Nam có một phần đóng góp không nhỏ của khu vực KTTN. Từ những thực tiễn sinh động đó, Đại hội XII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định “KTTN là một động lực quan trọng” của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là nguồn cổ vũ cho tinh thần khởi nghiệp, đổi mới và sáng tạo, tạo sức sống và đột phá phát triển mạnh mẽ đất nước Việt Nam trong giai đoạn tới” [13].

Đỗ Lâm Hoàng Trang (2018) trong bài viết “*Phát triển kinh tế tư nhân nhằm thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội*” đánh giá “KTTN là khu vực có tiềm lực lớn giúp nâng cao năng lực nội sinh của đất nước và được coi là điều kiện không thể thiếu để xây dựng thành công nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Kể từ khi tiến hành công cuộc đổi mới (năm 1986), Đảng và Nhà nước Việt Nam đã xác định vai trò quan trọng của KTTN và đã có chủ trương, chính sách nhất quán để phát triển lĩnh vực kinh tế này. Từ đó, tác giả đã nhận diện thực trạng phát triển KTTN ở nước Việt Nam từ khi đổi mới cho đến nay. Qua đó, theo tác giả đề tạo được sự chuyển biến tích cực, giúp KTTN phát triển đột phá, thực sự trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế, cần có sự thống nhất về nhận thức, tư tưởng và hành động trong việc triển khai các chủ trương, chính sách về phát triển KTTN” [49].

Nguyễn Mạnh Hùng (2020) trong bài viết “*Bắc Ninh: Kinh tế tư nhân khẳng định vai trò động lực trong phát triển kinh tế - xã hội*” khẳng định KTTN góp phần quan trọng trong thu hút vốn nhân rồi, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh, theo đó trong giai đoạn 2015 - 2018, tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh Bắc Ninh tăng dần qua các năm và có tốc độ tăng bình quân là 11,3%/năm; góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, cụ thể năm 2015, khu vực nông nghiệp - thủy sản chiếm tỷ trọng 3,82% trong GRDP, khu vực thương mại - dịch vụ chiếm tỷ trọng 18,36%; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng 72,29% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 5,53%. Đến năm 2018, tỷ trọng của các khu vực này lần lượt là 2,72%; 16,59%; 76,55% và 4,15%; tạo việc làm cho người lao động, góp phần quan trọng vào giải quyết thất nghiệp

trên địa bàn, cụ thể nếu năm 2015, trong tổng số 646 nghìn lao động trên địa bàn tỉnh từ 16 tuổi trở lên đang làm việc thì KVKT ngoài nhà nước thu hút tới 457 nghìn lao động. Năm 2018 với gần 663 nghìn lao động, thì KVKT ngoài nhà nước vẫn sở hữu 401 nghìn lao động, cao hơn số lao động trong KVKT nhà nước là 47 nghìn lao động. Chỉ riêng kinh tế cá thể tiểu thủ đã giải quyết việc làm cho gần 277 nghìn lao động của tỉnh Bắc Ninh; góp phần thúc đẩy chuyển giao công nghệ, hợp tác đào tạo nguồn nhân lực và kinh nghiệm quản lý [21].

Nguyễn Thị Miên (2020) trong bài viết *“Phát triển bền vững kinh tế tư nhân ở Việt Nam: Một số vấn đề đặt ra và giải pháp”* đã khẳng định trong những năm qua, với chủ trương, chính sách phát triển KTTN theo hướng cởi mở, thông thoáng, nhất là từ khi có Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 3-6-2017 “Về phát triển KTTN trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”, KTTN đã phát triển mạnh mẽ và đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước Việt Nam. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, vẫn còn nhiều vấn đề đặt ra cần phải giải quyết để KTTN phát triển bền vững và thực sự trở thành “động lực quan trọng” của nền kinh tế. Từ đó, tác giả đề xuất 2 nhóm giải pháp thuộc về Nhà nước và thuộc về KTTN để phát triển bền vững KTTN trong thời gian tới [29].

Cuốn sách *“Phát triển doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân vùng Tây Nam Bộ trong bối cảnh mới”* của tác giả Vũ Hùng Cường (chủ biên) (2021) đã khẳng định KTTN là thành phần thuộc cơ cấu kinh tế của quốc gia, được hình thành và phát triển dựa trên sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Trải qua hơn 30 năm phát triển của nền kinh tế, ngày nay KTTN được xem như là một thành phần không thể thiếu bởi những thành tựu đóng góp cho tăng trưởng và phát triển kinh tế, nhất là đóng góp vào ngân sách nhà nước, giải quyết việc làm, thúc đẩy cạnh tranh của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. Cuốn sách được kết cấu làm 3 chương: Chương 1. Cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về phát triển khu vực KTTN trong vùng kinh tế; Chương 2. Thực trạng phát triển và vai trò doanh nghiệp khu vực KTTN đối với phát triển vùng Tây Nam Bộ; Chương 3. Quan điểm, định hướng và giải pháp phát triển doanh nghiệp khu vực

KTTN vùng Tây Nam Bộ trong bối cảnh mới. Cuốn sách là nguồn tài liệu quan trọng để tác giả xây dựng cơ sở lý luận cho đề tài [10].

Các tác giả Nguyễn Quang Tạo và Nguyễn Thị Ly (2021) trong bài viết *“Kinh tế tư nhân - động lực quan trọng của nền kinh tế”* đã khẳng định tầm quan trọng của KTTN trong nền kinh tế. Theo đó, bài báo dẫn quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội lần thứ XIII đã khẳng định, phát triển mạnh mẽ khu vực KTTN cả về số lượng, chất lượng, hiệu quả “thực sự trở thành một động lực quan trọng trong phát triển kinh tế”. Đây là chủ trương lớn, nhất quán của Đảng vừa thúc đẩy KTTN tiếp tục phát triển; vừa phát huy vai trò của thành phần kinh tế này trong phát triển KT - XH, củng cố an ninh quốc phòng trong tình hình mới. Từ đó, đề xuất thực hiện tốt các giải pháp: i) làm tốt hơn công tác tư tưởng, thống nhất nhận thức về vai trò của KTTN trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; ii) trong xu thế hội nhập mạnh mẽ, Nhà nước cần tập trung cải cách thể chế kinh tế một cách đồng bộ; iii) đẩy mạnh hỗ trợ việc phát triển doanh nghiệp tư nhân (DNTN), cụ thể cần tập trung hỗ trợ có hiệu quả cho hai nhóm doanh nghiệp là: doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp nhỏ và vừa; iv) cùng với khuyến khích KTTN phát triển, cần phải đẩy mạnh việc đổi mới, sắp xếp, củng cố và phát triển kinh tế nhà nước, kinh tế hợp tác và HTX; v) cần tiếp tục nghiên cứu việc mở rộng tổ chức tự vệ trong các DNTN nhằm thiết lập trên thực tế thể trận quốc phòng toàn dân trong phạm vi cả nước nhằm tạo điều kiện cho KTTN phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, có nhiều đóng góp lớn hơn cho phát triển KT - XH, củng cố an ninh quốc phòng ở Việt Nam [41].

Đỗ Minh Đức (2021) trong bài viết *“Kinh tế tư nhân và một số rào cản”* đã khẳng định KTTN là một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. KTTN đã liên tục duy trì tốc độ tăng trưởng khá, hiện chiếm tỉ trọng khoảng 43% GDP, thu hút khoảng 85% lực lượng lao động của nền kinh tế, góp phần quan trọng trong huy động các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển sản xuất - kinh doanh, tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng thu ngân sách, cải thiện đời sống nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội,... Hiện tại, phát triển KTTN ở Việt Nam vẫn còn hạn chế nhiều mặt, trong

đó có các rào cản ở tầm vĩ mô, chính sách và pháp luật của Nhà nước; các rào cản ở tầm vi mô như năng suất còn thấp; năng lực khoa học công nghệ thấp và lạc hậu; tính liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp còn yếu,... Để KTTN có thể trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế, cần phải xác định những rào cản hạn chế sự phát triển của khu vực này. Bài viết tổng quan tình hình nghiên cứu về các rào cản vĩ mô hạn chế sự phát triển, phân tích vai trò, đồng thời chỉ ra được các rào cản vĩ mô hạn chế sự phát triển của KTTN ở Việt Nam. Phần cuối, bài viết đưa ra các kiến nghị, đề xuất để gỡ bỏ các rào cản vĩ mô hạn chế sự phát triển KTTN ở Việt Nam [14].

Đỗ Thanh Phương (2021), trong bài viết *“Tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng của kinh tế tư nhân theo tinh thần Đại hội lần thứ XIII của Đảng”* tiếp tục khẳng định KTTN ngày càng chiếm tỷ trọng lớn và có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế đất nước Việt Nam. Mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo ngày càng hoàn thiện, theo đó KTTN ngày càng phát triển mạnh về số lượng, chất lượng và quy mô. Trong các nhiệm kỳ đại hội của Đảng Cộng sản Việt Nam gần đây, KTTN được xác định là động lực quan trọng của nền kinh tế và Nhà nước Việt Nam đã có nhiều quyết sách phù hợp đã cổ vũ KTTN tiếp tục phát triển. Tuy nhiên, thực tiễn quá trình phát triển KTTN vẫn còn nhiều vướng mắc, hạn chế. Bài viết đã khái quát quá trình nhận thức và phát triển KTTN ở Việt Nam, làm rõ thực trạng, nguyên nhân hạn chế, từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng của KTTN theo tinh thần Đại hội lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam [32].

**** Các công trình nghiên cứu về thực trạng, xu hướng và giải pháp phát triển kinh tế tư nhân***

Hà Huy Thành (2002) (chủ biên) trong cuốn sách *“Thành phần kinh tế cá thể tiểu chủ và tư bản tư nhân - Lý luận và chính sách”* đã đi sâu phân tích thực trạng phát triển khu vực KTTN ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới (Theo ngành nghề và phân theo vùng lãnh thổ) nêu lên những kết quả đạt được, những tồn tại yếu kém, nguyên nhân chủ yếu và khuyến nghị những chính sách, giải pháp nhằm phát triển

khu vực KTTN. Các giải pháp chủ yếu đó là: Hoàn thiện môi trường pháp lý, trong đó sớm ban hành luật doanh nghiệp chung cho mọi KVKT, điều chỉnh sự hoạt động của các pháp nhân kinh tế không phụ thuộc vào hình thức sở hữu [44].

Tiến sĩ khoa học Lương Đình Hải (2005) trong bài viết *“Xu hướng phát triển của kinh tế tư nhân ở nước ta hiện nay”* [178, tr.5-10] đã khẳng định “theo quy luật của nền kinh tế thị trường, trong kinh tế cá thể và tiểu chủ, nói rộng hơn là trong KTTN, luôn diễn ra quá trình tập trung và tích tụ các nguồn lực. Quá trình ấy tất yếu sẽ sinh ra những cơ sở KTTN phát triển cao hơn, tạo thành kinh tế tư bản tư nhân trong các nước tư bản chủ nghĩa. Ở các nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nó phải trở thành KTTN xã hội chủ nghĩa, hoặc một loại hình nào đó tương tự. Sự phát triển tiếp theo của quá trình tích tụ và tập trung sẽ dẫn đến hình thành kinh tế tư bản nhà nước và tương ứng là KTTN - nhà nước xã hội chủ nghĩa. Xét về lôgic phát triển và xuất phát điểm hiện nay của nền kinh tế Việt Nam, con đường phát triển của kinh tế cá thể và tiểu chủ là KTTN xã hội chủ nghĩa (KTTN - nhà nước xã hội chủ nghĩa) kinh tế xã hội chủ nghĩa. Phát triển KTTN được đảm bảo bằng sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam. Đây cũng là hai (dây cương) đặc biệt quan trọng đảm bảo nền kinh tế vận động theo mục tiêu đã lựa chọn”.

Trong cuốn sách *“Sự vận động, phát triển của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta”* của Mai Tết và cộng sự (2006), đánh giá “trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, KTTN tạo nên sự biến đổi sâu sắc trong cơ cấu nền kinh tế quốc dân, huy động và khơi dậy được nguồn lực còn tiềm ẩn trong dân cư vào phát triển KT - XH, tạo việc làm, thúc đẩy tăng trưởng ở Việt Nam. Sự tồn tại và phát triển của KTTN khiến cho kinh tế nhà nước phải tự đổi mới vươn lên, khẳng định vai trò và vị trí của mình trong nền kinh tế. Cũng theo các tác giả KVKT này còn là cầu nối quan trọng thu hút vốn, công nghệ, trí tuệ vào Việt Nam, đưa Việt Nam hội nhập gần hơn với thị trường khu vực và thế giới. Ngoài ra, phát triển KTTN tức là phát triển kinh tế của toàn dân, là cơ sở để thực hiện dân chủ về kinh tế và xã hội, cải cách hành chính” [42].

Nguyễn Văn Sáng (2009), trong luận án tiến sĩ kinh tế “*Xu hướng phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*”, phân tích thực trạng KTTN trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, đưa ra 7 xu hướng vận động và phát triển của nó, gồm: “theo đuổi tối đa hóa lợi nhuận; số lượng các đơn vị kinh tế cá thể giảm trong khi số doanh nghiệp tăng, quy mô thị trường mở rộng; hợp tác và cạnh tranh giữa các doanh nghiệp tăng lên thúc đẩy đa dạng hóa sản phẩm; đóng góp ngày càng lớn vào tổng giá trị sản lượng của nền kinh tế; mở rộng kinh doanh đa ngành; gia tăng hoạt động trên thị trường quốc tế; và phát triển các hiệp hội của doanh nghiệp” [35].

Lê Duy Bình (2018) trong ấn phẩm Nghiên cứu “*Kinh tế Tư nhân Việt Nam - Năng suất và Thịnh vượng*” đã tiến hành một cách hệ thống, đầy đủ đa chiều về KTTN ở Việt Nam từ khi đổi mới cho đến nay. Với kết cấu 4 Chương, Chương I. KTTN Việt Nam: quá khứ và hiện tại; Chương II. Trở ngại và thách thức đối với khu vực KTTN; Chương III. Cơ hội, triển vọng và khuyến nghị về trọng tâm chính sách tác giả đã chỉ ra một số cơ hội và triển vọng cho phát triển KTTN ở Việt Nam trong những năm tiếp theo, bao gồm: “Tăng trưởng kinh tế được duy trì vững chắc, quá trình tái cấu trúc nền kinh tế đang được thực thi quyết liệt và các nỗ lực nhằm cải cách thể chế sẽ tạo môi trường thuận lợi cho KTTN phát triển; Quyết tâm và cam kết chính trị đối với việc phát triển KTTN đã liên tục được tái khẳng định; Vị trí địa lý của Việt Nam cũng như quá trình gia nhập các hiệp định thương mại khu vực và quốc tế mang lại nhiều cơ hội cho khu vực KTTN ở Việt Nam; Đầu tư nước ngoài được duy trì ở mức cao và mức độ nhận thức ngày một tăng về tính cấp thiết và về lợi ích của tăng cường mối liên kết giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Quyết tâm và các nỗ lực của Chính phủ trong việc thoái vốn khỏi các DNNN và cải cách khu vực DNNN cũng mang lại nhiều cơ hội cho khu vực tư nhân; Internet, công nghiệp 4.0 và nền kinh tế nền tảng (platform economy) sẽ mang lại những cơ hội to lớn cho các những người khởi nghiệp và doanh nghiệp nhỏ trong khu vực tư nhân ở Việt Nam” [3].

Các tác giả Nguyễn Hồng Sơn và Phạm Thị Hồng Điệp (2017) trong bài viết “*Phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam: Quan điểm của Đảng và một số vấn*

đề đặt ra” trên cơ sở của việc hệ thống hóa quan điểm, chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam về phát triển KTTN từ khi đổi mới đất nước cho đến nay. Từ đó, nhận diện một số vấn đề đặt ra đối với phát triển KTTN ở Việt Nam, tiến hành đề xuất một số quan điểm nhằm làm rõ hơn về mặt lý luận liên quan đến sự phát triển của khu vực này, cụ thể: *Một là*, bên cạnh việc khẳng định KTTN là một động lực quan trọng của nền kinh tế và các thành phần kinh tế đều bình đẳng, các văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam cũng đồng thời khẳng định kinh tế nhà nước có vai trò chủ đạo; *Hai là*, mối quan hệ giữa quan điểm phát triển KTTN với quan điểm về bóc lột giá trị thặng dư của chủ nghĩa Mác còn chưa thực sự rõ; *Ba là*, hoàn thiện hệ thống thể chế, chính sách bảo đảm quyền cạnh tranh bình đẳng, nhất là bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực công (đất đai, các dự án đầu tư công,...); *Bốn là*, tạo lập môi trường thể chế, tăng cường vai trò hiệp hội ngành, nghề trong liên kết giữa các doanh nghiệp, khắc phục tình trạng thiếu liên kết khi cạnh tranh với tư bản nước ngoài, ứng phó với rủi ro [38].

Vũ Văn Phúc (2019) trong bài viết “*Kinh tế tư nhân: Quan niệm và giải pháp phát triển*” đã đưa ra quan niệm “Kinh tế tư nhân ở đây bao gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân. “Xem xét từ quan hệ sở hữu các hình thức cá thể, tiểu chủ và tư bản tư nhân đều thuộc cùng loại hình sở hữu KTTN, khác với sở hữu toàn dân, sở hữu công. Mặc dù về mặt lý luận, quan điểm kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân là hai thành phần kinh tế khác nhau, khác nhau về trình độ phát triển lực lượng sản xuất và bản chất quan hệ sản xuất”. Đồng thời khẳng định trong những năm qua, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách tạo điều kiện cho KTTN phát triển, từng bước trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế. Từ đó theo tác giả để tiếp tục thúc đẩy sự phát triển của KTTN Việt Nam trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, Đảng và Nhà nước Việt Nam cần thực hiện đồng bộ một số giải pháp sau: tạo môi trường kinh doanh thuận lợi; có những biện pháp hỗ trợ về kỹ thuật công nghệ, về giáo dục đào tạo...; phát triển mối quan hệ giữa Nhà nước với tư nhân, giữa tư nhân trong nước và tư nhân nước ngoài; đổi mới cơ chế,

chính sách tài chính, ngân hàng; tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát của Nhà nước đối với các hoạt động SXKD của KTTN... [31].

Huy Thắng (2021) trong bài viết “*Phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam: Cần đổi mới toàn diện cách làm*” đã tiếp tục khẳng định KTTN ở Việt Nam trong những năm qua là một động lực phát triển nền kinh tế quốc gia nhưng chưa đủ mạnh. Từ đó, theo tác giả cần thực hiện đồng bộ 5 nhóm giải pháp trọng tâm để đổi mới toàn diện quản lý nhà nước trong phát triển KTTN, bao gồm: i) cần thực hiện đúng, đầy đủ, chất lượng, hiệu quả vai trò của Nhà nước trong định hướng, quy hoạch và điều tiết kinh tế; ii) đổi mới chính sách, pháp luật nhằm tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi thúc đẩy KTTN phát triển, nâng cao năng lực SXKD, đổi mới sáng tạo; iii) thực hiện phân bổ nguồn lực phát triển hiệu quả, đảm bảo cho KTTN được tiếp cận bình đẳng đến các nguồn lực phát triển; iv) nâng cao chất lượng quản lý thị trường, hiệu quả hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát, chuyển từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm”; v) nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi chính sách, pháp luật [45]. Đây là tài liệu quan trọng để tác giả kế thừa xây dựng các giải pháp cho đề tài luận án.

Lại Tiến Dĩnh (2021) trong bài viết “*Khu vực kinh tế tư nhân: thực trạng và giải pháp*” đã khẳng định nhận diện thực trạng những kết quả phát triển KTTN trên các khía cạnh về số lượng doanh nghiệp, về lao động, về năng suất lao động và thu nhập của người lao động. Đồng thời tác giả cũng chỉ rõ một số tồn tại, hạn chế của KTTN ở Việt Nam như tốc độ tăng trưởng của KTTN đang có xu hướng giảm, chưa đáp ứng được vai trò động lực quan trọng của nền kinh tế. từ đó, đề xuất một số giải pháp phát triển KTTN ở Việt Nam trong thời gian tới, bao gồm: *Một là*, nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước trong phát triển kinh tế đất nước; *Hai là*, xây dựng, hoàn thiện khung pháp lý tạo điều kiện thuận lợi và bình đẳng hơn cho KTTN phát triển; *Ba là*, có chính sách khuyến khích, hỗ trợ KTTN đổi mới sáng tạo, hiện đại hóa công nghệ; *Bốn là*, tăng cường đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, nhất là giao thông, đô thị, cấp thoát nước, thủy lợi, xử lý chất thải bảo vệ môi trường...; *Năm là*, các DNTN cần chủ động xây dựng chiến lược

quy hoạch hợp lý trên cơ sở hoàn thiện bộ máy tổ chức quản lý, đẩy mạnh hoạt động marketing, thực hành các biện pháp giảm thiểu rủi ro trong kinh doanh cùng nhiều biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động khác [11].

Đỗ Minh Anh (2021) trong bài viết “*Giải pháp đẩy mạnh phát triển kinh tế tư nhân trong thời kỳ mới*” đã khẳng định Cuộc CMCN lần 4 đã và đang tác động lớn đến mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội. Cuộc cách mạng này mang lại nhiều cơ hội nhưng cũng đặt ra không ít thách thức cho các lĩnh vực, ngành nghề và các thành phần kinh tế, trong đó, có khu vực KTTN. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp đẩy mạnh phát triển KTTN trong bối cảnh mới, cụ thể: *Một là*, nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước trong phát triển kinh tế đất nước; *Hai là*, cần tăng cường các chính sách tài chính hỗ trợ KTTN ứng dụng khoa học - công nghệ vào SXKD nhằm tăng giá trị sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh; *Ba là*, tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi cho phát triển KTTN. Để làm được điều này trước hết cần bảo đảm ổn định nền kinh tế vĩ mô; *Bốn là*, tăng cường đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, nhất là giao thông, đô thị, cấp thoát nước, thủy lợi, xử lý chất thải bảo vệ môi trường...; *Năm là*, tiếp tục hoàn thiện, đổi mới và nâng cao năng lực và hiệu lực quản lý nhà nước đối với nền kinh tế; *Sáu là*, có những chính sách hỗ trợ, động viên kịp thời những cá nhân, đơn vị chịu ảnh hưởng sâu sắc từ dịch bệnh và thiên tai [1].

1.1.2. Các công trình nghiên cứu về phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp

Nông nghiệp là một lĩnh vực cơ bản của hoạt động sản xuất kinh tế, trong xu thế phát triển hiện nay của nền kinh tế toàn cầu, có thể nhận thấy mức đóng góp trong phát triển của nông nghiệp đối với kinh tế chung của thế giới và mỗi quốc gia có xu hướng giảm đi so với công nghiệp, dịch vụ. Nhưng trong bất kỳ hoàn cảnh nào, đặc biệt là trước những tác động nặng nề của đại dịch, thiên tai, chiến tranh thì nông nghiệp vẫn là bộ phận quan trọng cho sự phát triển của nền kinh tế. Phát triển KTTN trong nông nghiệp những năm gần đây cũng diễn ra với quy mô ngày càng có xu hướng gia tăng theo hướng SXNN sạch, xanh gắn với

công nghệ cao. Từ đó cũng đã thu hút sự quan tâm nghiên cứu của các nhà khoa học về lĩnh vực nông nghiệp, KTTN trong nông nghiệp, trong phạm vi có hạn về năng lực nghiên cứu, cũng như giới hạn của luận án, tác giả liệt kê một số công trình nghiên cứu tiêu biểu về nông nghiệp, phát triển nông nghiệp và KTTN trong nông nghiệp, cụ thể:

**** Các công trình nghiên cứu về vị trí, vai trò của kinh tế tư nhân trong nông nghiệp***

Vũ Văn Yên (1994), trong Luận án tiến sĩ *“Kinh tế hộ nông dân trong sự phát triển nền kinh tế hàng hóa ở nước ta hiện nay”*, đã khẳng định: “kinh tế hộ nông dân là một đơn vị kinh tế cơ bản ở nông thôn Việt Nam, tồn tại lâu dài và có vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân; là đơn vị kinh tế tự chủ trong sản xuất nông sản hàng hóa, với cơ cấu ngành nghề đa dạng, nhạy bén và dễ thích ứng với biến động của thị trường. Từ nghiên cứu thực trạng kinh tế hộ ở nông thôn Việt Nam, tác giả rút ra những vấn đề nảy sinh trong quá trình phát triển kinh tế hộ nông dân cần phải giải quyết như: ruộng đất manh mún, phương thức hoạt động của HTX, tình trạng phân hóa giàu nghèo. Từ đó, đề xuất những biện pháp cơ bản để phát triển kinh tế hộ nông dân ở Việt Nam trong thời gian tới” [53].

Nguyễn Văn Huân (1995), trong Luận án tiến sĩ *“Kinh tế nông hộ - vị trí vai trò trong quá trình phát triển kinh tế xã hội nông thôn ở Việt Nam”*. Tác giả phân tích “tiến trình phát triển của kinh tế hộ qua các giai đoạn lịch sử để thấy được vai trò của nó trong phát triển nông nghiệp nông thôn ở Việt Nam. Phân tích định lượng và định tính các yếu tố tác động đến kinh tế hộ kể từ sau khi đổi mới cơ chế kinh tế đất nước. Đề xuất phương hướng và giải pháp cơ bản tác động đến quá trình phát triển kinh tế hộ ở Việt Nam trong thời gian tới” [23].

Nguyễn Thị Minh Thọ (2000), trong Luận án tiến sĩ *“Thực trạng và giải pháp chủ yếu nhằm phát triển kinh tế hộ nông dân vùng cao Bắc Thái”* đã làm sáng tỏ “cơ sở lý luận và thực tiễn về kinh tế hộ nông dân nói chung và đặc thù của kinh tế hộ nông dân các tỉnh vùng cao phía Đông Bắc Việt Nam, trong đó có vùng cao Bắc Thái. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế nông hộ vùng cao Bắc Thái, chỉ ra được những nguyên nhân tác động đến sự phát triển

kinh tế nông hộ trong vùng nghiên cứu. Nghiên cứu những bài học về phát triển kinh tế hộ nông dân vùng núi trên thế giới từ đó áp dụng vào thực tiễn vùng cao Bắc Thái. Đề xuất một số giải pháp hữu hiệu nhằm phát triển kinh tế nông hộ trong vùng góp phần vào sự nghiệp phát triển nông thôn toàn diện, bền vững ở miền núi phía Bắc Việt Nam trong những năm tiếp theo” [46].

Bun Thi Khura Mi Xay (1999) trong luận án “*Phát triển thị trường nông thôn ở Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào*” [95] đã làm rõ phân tích khái niệm thị trường, chức năng cơ bản của thị trường; đặc điểm và vai trò của thị trường nông thôn đối với sự phát triển nông nghiệp, nông thôn và đời sống KT - XH của cả nước nói chung; phân tích sự tác động của các nhân tố hình thành và phát triển của thị trường nông thôn. Từ đó rút ra quá trình phát triển KT - XH có tính phổ biến trong quá trình hình thành, phát triển của thị trường nông thôn; nhận diện, đánh giá thực trạng thị trường nông thôn ở CHDCND Lào trong thời gian qua, tác giả đã chỉ rõ mặt tích cực, những hạn chế, bất cập và những mâu thuẫn cơ bản cần giải quyết trong quá trình phát triển thị trường nông thôn. Xuất phát từ tình hình cụ thể của thị trường nông thôn, luận án nêu lên phương hướng và kiến nghị những giải pháp chủ yếu để thúc đẩy sự phát triển thị trường nông thôn trong những năm tới ở CHDCND Lào.

Nugent (2000) với công trình “*The Impact of Urban Agriculture on the Household and Local Economies*” (Ảnh hưởng của nông nghiệp đô thị đối với các hộ gia đình và các nền kinh tế địa phương) đã nghiên cứu ở 17 thành phố lớn trên thế giới, trong đó có Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, cho thấy, người dân vùng ven các đô thị lớn quyết định duy trì SXNN vì những lý do chủ yếu như: “1) Phục vụ nhu cầu tiêu dùng của gia đình; 2) Đa dạng hóa các nguồn thu nhập; 3) Tránh những rủi ro về kinh tế; 4) Đối phó với tình trạng tăng giá lương thực, thực phẩm của thị trường; 5) Tạo thêm việc làm cho lao động hộ gia đình; 6) Bảo đảm sinh kế cũng như an toàn tài sản trên đất” [109].

Đỗ Quang Quý (2001), trong Luận án tiến sĩ “*Những giải pháp chủ yếu nhằm phát triển kinh tế nông hộ theo hướng sản xuất hàng hoá ở vùng ven thành phố Thái Nguyên*” tiến hành phân tích “cơ sở lý luận và thực tiễn phát triển kinh

tế nông hộ theo hướng sản xuất hàng hoá. Đặc điểm vùng Thái Nguyên, thực trạng phát triển kinh tế nông hộ ở vùng này. Những giải pháp cơ bản nhằm phát triển kinh tế nông hộ theo hướng sản xuất hàng hoá ở ven thành phố Thái Nguyên như: Nâng cao trình độ và năng lực của người lao động, giải pháp về vấn đề đất đai, giải pháp về đầu tư, tín dụng, giải pháp về nâng cao chất lượng dịch vụ, giải pháp về thực thi chính sách, giải pháp đối với từng nhóm hộ cụ thể” [34].

Bunkhông Nammavông (2001) trong luận án *“Vai trò của công nghiệp chế biến nông sản và dịch vụ đối với phát triển nền nông nghiệp hàng hoá ở Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào”* [78] đã trình bày những vấn đề chung về vai trò của công nghiệp chế biến nông sản và dịch vụ đối với phát triển nền nông nghiệp hàng hoá; thực trạng vai trò của công nghiệp chế biến nông sản và dịch vụ đối với phát triển nền nông nghiệp hàng hoá ở Lào trong những năm qua; phương hướng và giải pháp chủ yếu nâng cao vai trò của công nghiệp chế biến nông sản và dịch vụ đối với phát triển nền nông nghiệp hàng hoá ở Lào.

Tạ Thị Lệ Yên (2003) trong Luận án tiến sĩ *“Nghiên cứu Giải pháp tín dụng ngân hàng đối với phát triển kinh tế trang trại ở Việt Nam”* đã khẳng định; “tính tất yếu của sự phát triển kinh tế trang trại trong nông nghiệp hàng hóa và vai trò của tín dụng ngân hàng đối với sự phát triển của kinh tế trang trại ở Việt Nam. Trên cơ sở phân tích thực trạng tín dụng ngân hàng cho phát triển kinh tế trang trại, đánh giá mặt mạnh đạt được, hạn chế còn tồn tại và vướng mắc cần giải quyết. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp tín dụng ngân hàng nhằm phát triển kinh tế trang trại ở Việt Nam trong những năm tiếp theo, trong đó có tăng cường vốn đầu tư cho trang trại, đặc biệt nhấn mạnh vốn trung và dài hạn, mở rộng đối tượng cho vay, thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng” [54].

Đinh Thị Thơm (2005), trong cuốn sách *“Kinh tế tư nhân Việt Nam sau hai thập kỷ đổi mới, thực trạng và những vấn đề”* [48, tr.154-163], cho rằng “KTTN hoạt động dưới hình thức kinh tế tập thể và hộ nông dân sản xuất trên quy mô lớn đang mang lại hiệu quả cao cho nền kinh tế, giúp khai thác hiệu quả các nguồn lực hiện có hơn rất nhiều so với cơ chế cũ khi kinh tế tập thể, kinh tế HTX đóng vai trò chủ đạo trong lĩnh vực nông nghiệp; đây còn là khu vực này

tạo thêm nhiều việc làm, nhất là ở khu vực nông nghiệp và nông thôn ở Việt Nam trong nhiều năm gần đây. Từ đó, tác giả đưa ra các giải pháp để phát triển bền vững KTTN ở Việt Nam trong lĩnh vực nông nghiệp”.

Trịnh Thị Hoa Mai (2005), trong cuốn *“Kinh tế tư nhân Việt Nam trong tiến trình hội nhập”* đã có những đánh giá khá sâu sắc cho rằng: “KTTN xuất hiện một cách khách quan và tự nhiên, phát triển cùng với sự phát triển của sản xuất hàng hóa và cơ chế thị trường; với những ưu thế vượt trội so với kinh tế nhà nước như: sức sống tự phát và mãnh liệt, có khả năng lựa chọn quy mô phù hợp và tổ chức sản xuất tối ưu, với sự đa dạng về quy mô nên KTTN có thể len lỏi vào những nơi mà xã hội cần, đáp ứng một cách linh hoạt nhu cầu phong phú của xã hội. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động, KTTN ở Việt Nam cũng có những hạn chế nhất định. Bởi vậy, một trong những giải pháp quan trọng nhất là: Nhà nước Việt Nam cần tạo môi trường kinh doanh lành mạnh thông qua việc bổ sung sửa đổi cụ thể hóa cơ chế chính sách, hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp luật, phát huy vai trò quản lý hiệu quả của chính quyền địa phương; tạo lập quan hệ hợp lý giữa Nhà nước và doanh nghiệp, hạn chế sự can thiệp thường xuyên của nhà nước vào hoạt động của doanh nghiệp; có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp về vốn, đào tạo nguồn nhân lực, tạo mặt bằng SXKD cho doanh nghiệp. Trong cuốn sách, tác giả cũng đề cập đến KTTN trong nông nghiệp ở Việt Nam tiếp cận từ hướng tiếp cận của khoa học lịch sử” [28].

Đào Hữu Hoà (2008), trong Luận án tiến sĩ *“Phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn Duyên hải Nam Trung bộ trong quá trình CNH, HĐH”* đã tiến hành nghiên cứu về phát triển kinh tế trang trại trong quá trình CNH, HĐH. Tác giả đã bổ sung lý luận về phát triển kinh tế trang trại trong điều kiện CNH, HĐH ở Việt Nam; Phân tích thực trạng phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn vùng Duyên hải Nam Trung bộ, chỉ ra được điểm khác biệt trong quá trình phát triển kinh tế trang trại ở Duyên hải miền trung so với các vùng miền khác trong nước Việt Nam, những tồn tại, mâu thuẫn trong quá trình phát triển và nguyên nhân kìm hãm; Xây dựng những tiền đề làm cơ sở đề xuất hệ thống giải pháp nhằm phát triển kinh tế trang trại vùng Duyên hải miền Trung trên 3 giác độ: vùng, địa phương và trang trại [17].

Các tác giả Chu Tiến Quang, Lưu Đức Khải (2010) trong cuốn “*Kinh tế hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam, thực trạng và giải pháp phát triển*” đã khẳng định tầm quan trọng của kinh tế hộ trong nông nghiệp ở Việt Nam. Từ kết quả điều tra, tác giả phân tích, đánh giá thực trạng của KVKT này; nêu dự báo, kinh tế hộ đang vận động theo hướng giảm dần hộ nông nghiệp và tăng dần tỷ trọng hộ lâm nghiệp và thủy sản. Kinh tế hộ có quy mô nhỏ cả về vốn, đất, lao động, kỹ thuật lạc hậu năng suất lao động thấp, năng lực tích lũy vốn thấp. Kinh tế hộ phát triển theo hướng hình thành các trang trại sản xuất hàng hóa. Đề xuất một số giải pháp để phát triển kinh tế hộ ở Việt Nam trong thời gian tiếp theo [33, tr.27-58].

Bunthong Buahom (2010) trong cuốn sách “*Khuyến nông là nhiệm vụ của toàn dân*” [58] đã đề cập tới vấn đề phát triển nông thôn, vai trò của kinh tế hộ gia đình trong phát triển nông nghiệp hàng hoá, vai trò của cục khuyến nông đối với phát triển nông nghiệp hàng hoá và vai trò của các cơ quan có liên quan giúp nhân dân thực hiện nhiệm vụ hoạt động khuyến nông ở các địa phương.

Lê Xuân Lâm (2012) trong Luận án “*Phát triển kinh tế trang trại ở Gia Lai theo hướng bền vững*” đã bổ sung “những cơ sở lý luận cơ bản về phát triển kinh tế trang trại theo hướng bền vững; qua việc tìm hiểu kinh nghiệm phát triển kinh tế trang trại theo hướng bền vững ở một số quốc gia và địa phương đã rút ra bài 5 học kinh nghiệm để vận dụng phát triển kinh tế trang trại ở Gia Lai; Phân tích tiêu chí đánh giá phát triển kinh tế trang trại trên ba khía cạnh: kinh tế, xã hội và môi trường; Phân tích thực trạng phát triển kinh tế trang trại ở Gia Lai, kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân; Đề xuất 3 nhóm giải pháp gồm quy hoạch, đầu tư và cơ chế chính sách nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế trang trại theo hướng bền vững” [25].

Erich Sahan & Monique Mikhail (2012), trong ấn phẩm “*Private Investment in Agriculture(KTTN đầu tư vào nông nghiệp)*”, đã luận giải “vì sao KTTN cần và nên đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp? Một mặt, do nhu cầu về lương thực, thực phẩm ngày càng tăng, do sức ép của sự gia tăng dân số, do diện tích đất có hạn, nông nghiệp là ngành luôn chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, nên đây là ngành luôn nhận được sự quan tâm của các chính phủ. Các đơn vị KTTN hầu hết là

các doanh nghiệp nhỏ và vừa, vì vậy nên tập trung đầu tư vào cây lương thực, hướng đến thị trường trong nước và thị trường khu vực. Mặt khác, tác giả cũng cho rằng đầu tư vào nông nghiệp là hết sức cần thiết nhằm nâng cao chất lượng nông sản sau thu hoạch, góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng toàn diện của nền kinh tế, bảo đảm an ninh lương thực, xóa đói giảm nghèo và phát triển bền vững về môi trường. Dù không thể thay thế được khu vực nhà nước nhưng nếu thiếu việc đầu tư của khu vực tư nhân cũng gây ra những bất động trong SXNN” [102].

Trần Quốc Việt (2014) với bài *“Các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp đô thị ở Thành phố Hồ Chí Minh - Phân tích từ góc độ địa lý kinh tế và sinh thái”* đã xác định cơ sở để hình thành vành đai nông nghiệp xung quanh Thành phố Hồ Chí Minh là nền nông nghiệp được chú trọng phát triển với những khu vực sản xuất tập trung được hình thành và có sự phân hóa gắn với từng khu vực lãnh thổ. Nền nông nghiệp ở Thành phố Hồ Chí Minh có các vành đai cụ thể như: 1) Vành đai thực phẩm tươi sống: nằm sát trung tâm thành phố. Là khu vực cung cấp phần lớn rau, thịt, trứng, sữa cho người dân của thành phố. Hình thành nên vành đai này gồm: Quận 12, quận Bình Tân, Quận 8, quận Bình Thạnh, quận Thủ Đức, Quận 2, một phần huyện Củ Chi, Bình Chánh, Hóc Môn, Nhà Bè và Quận 9; 2) Vành đai lương thực: nằm liền kề vành đai thực phẩm tươi sống, với cây lương thực chủ yếu là cây lúa, ngô và khoai các loại. Vành đai này bao gồm một số khu vực thuộc huyện Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh và Nhà Bè. Do hiệu quả kinh tế còn thấp, nên ở vành đai này đang có sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng áp dụng khoa học công nghệ hiện đại; 3) Vành đai nuôi trồng thủy sản: tập trung tại khu vực huyện Cần Giờ và ven sông Sài Gòn, sông Đồng Nai. Vành đai này cung cấp nguồn thủy sản tươi sống cho dân cư đô thị, gồm cả thủy sản nước ngọt, lợ và mặn; 4) Vành đai rừng sinh thái, rừng phòng hộ và vườn cây ăn trái phân bố tại các khu vực ven Thành phố như huyện Củ Chi, Bình Chánh, Cần Giờ. Đây là vành đai có ý nghĩa quan trọng bảo vệ môi trường sinh thái cho Thành phố Hồ Chí Minh” [52].

Madhvi Sally (2017), trong bài *“How private sector is helping cultivators with technology, buyback and improving their social standards (Khu vực tư nhân*

đang giúp người trồng trọt với công nghệ, mua lại và cải thiện các tiêu chuẩn xã hội của họ như thế nào?)” khẳng định: “Cùng với việc phát triển các sản phẩm nông nghiệp, tất yếu có sự phát triển các dịch vụ do khu vực tư nhân đảm nhiệm. KTTN ngày càng có vai trò quan trọng trong tiêu thụ nông sản. Nó không chỉ là một lực lượng tham gia phát triển thị trường trong nước mà còn là bộ phận quan trọng tham gia thị trường xuất khẩu hàng nông sản. Ở Ấn Độ, có khoảng 80% sản phẩm nông nghiệp được thúc đẩy bởi các công ty tư nhân với sự tham gia của 138 triệu gia đình nông dân. Tư nhân là một lực lượng tích cực tham gia vào thị trường nông sản xuất khẩu. Nhờ đó, phạm vi và cơ hội nắm bắt thị trường nước ngoài được mở rộng và cho phép các nhà sản xuất kiếm được giá và thu nhập cao hơn cho hàng nông sản” [98].

**** Các công trình nghiên cứu về thực trạng, xu hướng và giải pháp phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp***

Nguyễn Thị Phương Thảo (2000), trong Luận án Tiến sĩ Kinh tế “*Xu hướng phát triển kinh tế nông hộ miền Đông Nam bộ trong giai đoạn hiện nay*” đã tập trung làm rõ quá trình và xu hướng phát triển của kinh tế nông hộ ở 6 tỉnh, thành phố miền Đông Nam bộ Việt Nam trong thập kỷ 1990, từ đó tác giả rút ra kết luận: xu hướng chung của kinh tế nông hộ vùng Đông Nam bộ Việt Nam là chuyển từ tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa phát triển từ thấp đến cao, từ thuần nông sang sản xuất đa dạng; từ kinh tế hộ sang trang trại và HTX; từ kinh tế nông hộ sản xuất đơn canh sang đa canh đi liền với chuyên môn hóa, hiệp tác hóa. Qua đó, tác giả đã tiến hành đề xuất 5 nhóm giải pháp lớn để đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế nông hộ vùng Đông Nam Bộ Việt Nam trong những năm tiếp theo [43].

Humpheng Xaynasin (2001) trong Luận án tiến sĩ “*Chuyển dịch kinh tế nông nghiệp ở Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào*” [94] đã trình bày những cơ sở lý luận và thực tiễn của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp ở Lào; phân tích những đặc điểm tự nhiên, điều kiện KT - XH, tình hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp ở Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào từ năm 1975 đến năm 2000, từ đó đề xuất quan điểm, phương hướng cơ bản phát triển kinh tế nông nghiệp Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đến năm 2010.

Phomma Phanthalangsý (2002), trong Luận án tiến sĩ “*Phát triển nông nghiệp hàng hóa ở tỉnh Khăm Muộn Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào - thực trạng và giải pháp*” [80] đã làm rõ sự cần thiết và vai trò của nền nông nghiệp hàng hóa tỉnh Khăm Muộn; phân tích tiềm năng, những thuận lợi và khó khăn, đánh giá thực trạng phát triển nông nghiệp hàng hóa ở tỉnh Khăm Muộn; đề xuất những phương hướng và giải pháp chủ yếu để đẩy mạnh phát triển nông nghiệp hàng hóa ở tỉnh Khăm Muộn.

Các tác giả Hongliang Zheng và Yang Yang (2009) trong ấn phẩm “*Chinese private sector development in the past 30 years: retrospect and prospect* (Sự phát triển của khu vực tư nhân Trung Quốc trong 30 năm qua: nhìn lại và triển vọng)”, đã dự báo về xu hướng phát triển khu vực KTTN ở Trung Quốc trên các khía cạnh: “mức tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) của KVKT này; xu hướng đa dạng hóa trong cấu trúc doanh nghiệp, hợp lý hóa trong cấu trúc quản trị, tối ưu hóa công nghệ được lựa chọn; và xu hướng các DNTN tăng cường tham gia vào các trách nhiệm xã hội, đóng vai trò tích cực hơn vào xây dựng quỹ phúc lợi xã hội, xây dựng xã hội hài hòa dưới sự dẫn dắt của nhà nước” [104].

Bunlot Chanthachon (2009) trong Luận án Tiến sĩ “*Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa ở tỉnh Salavan, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào*” [61]. Luận án này trình bày một số vấn đề lý luận và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa; kinh nghiệm của Việt Nam trong vấn đề này đối với tỉnh Salavan, nước CHDCND Lào; phân tích thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa ở tỉnh Salavan; đưa ra định hướng và giải pháp chủ yếu thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa ở tỉnh Salavan [61].

Khăm Chen Vông Phô Xy (2010) trong bài viết “*Một số vấn đề trong quản lý và sử dụng đất nông nghiệp ở nước ta*” [96] đã nghiên cứu những thực trạng quản lý và sử dụng đất nông nghiệp ở nước CHDCND Lào trong những năm qua đã nêu bật được những thành tựu và hạn chế trong công tác quản lý và

sử dụng đất nông nghiệp, trên cơ sở đó đã đề xuất một số định hướng và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng đất nông nghiệp ở CHDCND Lào trong thời gian tiếp theo.

Bunthong Buahom (2012) trong cuốn “*Phát triển nông lâm nghiệp một cách bền vững*” [59] đã đi sâu phân tích về các khái niệm phát triển nông nghiệp bền vững, phân tích thực trạng sự phát triển nông - lâm nghiệp của Lào những năm qua; đưa ra các chiến lược và kế hoạch của Chính phủ Lào về phát triển nông nghiệp từ nay đến năm 2020; đề ra phương hướng và một số giải pháp cơ bản nhằm đưa nền nông nghiệp của Lào đạt được những mục tiêu đã được xác định.

Johanna Nesseseth Tuttle (2012) trong công trình nghiên cứu “*Private-Sector Engagement in Food Security and Agricultural Development* (Sự tham gia của KTTN trong an ninh lương thực và phát triển nông nghiệp)” đã tiến hành “phân tích thực trạng và giải pháp phát triển KTTN trong mối quan hệ với những thách thức về an ninh lương thực toàn cầu. Từ đó, cho rằng các thách thức đó có thể được giải quyết thông qua việc khơi dậy tiềm năng của KTTN trong nông nghiệp bằng các cam kết hỗ trợ của chính phủ và tài trợ của các cơ quan, tổ chức phát triển quốc tế trong tất cả các khâu sản xuất, sau thu hoạch, phân loại nông sản, tiếp thị, đóng gói. Từ đó khẳng định việc thúc đẩy phát triển các hình thức KTTN trở thành tập đoàn kinh tế lớn (như Monsanto, Syngenta, DuPot, PepsiCo, Walmart) là cần thiết để thúc đẩy SXNN của nông dân các nước trên thế giới” [105].

USAID (2012), tại Hội thảo “*Attracting Private Sector Investment to Rural and Agricultural Markets* (Thu hút KTTN đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn)”, tổ chức ngày 25/9/2012 ở Washington DC với sự tham dự của 270 thành viên là những doanh nhân đến từ 41 quốc gia trên thế giới, trong đó bao gồm các công ty đa quốc gia, các nhà đầu tư, nhà tài trợ, các viện nghiên cứu nông nghiệp, các nhà hoạch định chính sách và cả những doanh nghiệp hàng đầu thế giới như Unilever, Cheraon Wallmart. Trong đó, hầu hết các thành viên đều nhất trí việc đề xuất phát triển các hiệp định đối tác công tư để thúc đẩy quan hệ hợp tác sáng tạo giữa khu vực KTTN với các tổ chức để khuyến khích và thu hút đầu tư của khu vực KTTN vào nông nghiệp, góp phần xóa đói giảm nghèo [110].

Các tác giả Dan Acquaye and Frimpong - Manso (2012), trong ấn phẩm *“The roles and opportunities for the Private sector in Africa’s agro-food industry (Vai trò và cơ hội của KTTN trong ngành chế biến nông sản của Châu Phi)”* đánh giá: “Chương trình Phát triển hội nhập thị trường của Châu Phi sẽ mang lại lợi ích cho hàng nghìn công ty có quy mô vừa và nhỏ thuộc lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp thực phẩm nhằm tạo nhiều việc làm cho phụ nữ và thanh niên ở các khu vực nông thôn. Chương trình có thể thu hút sự tham gia của nông dân, và biến họ thành chủ của các doanh nghiệp nông nghiệp tồn tại độc lập trên thị trường. Các công ty chế biến nông sản trở thành đòn bẩy phát triển ngành nông nghiệp thực phẩm đang đầu tư hạ tầng cả phần cứng và phần mềm, dịch vụ khuyến nông và tiếp cận thị trường trực tiếp cho những người nông dân. Các DNTN có thể lựa chọn chiến lược nhằm phát huy lợi thế để tập trung đầu tư sản xuất một loại nông sản đã thông qua chiến lược hàng hóa được xác định bởi lợi thế kinh tế khu vực cho các khoản đầu tư mục tiêu. Chúng bao gồm ngô, gạo, lúa, đậu tương, mía, trái cây, rau quả, các loại trà thảo dược và cây khác như hạt điều và hạt Macca” [111].

Lê Văn Thor (2012) trong Luận án tiến sĩ *“Nghiên cứu phát triển nông nghiệp ở thành phố Thái Nguyên theo hướng đô thị sinh thái”* đã nghiên cứu làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn về nông nghiệp đô thị, nông nghiệp đô thị sinh thái; kinh nghiệm của một số nước trong phát triển nông nghiệp đô thị sinh thái. Qua đó, tác giả đã phân tích, đánh giá rõ nét thực trạng phát triển nông nghiệp thành phố Thái Nguyên; đồng thời chỉ ra được những kết quả đạt được, thế mạnh và những tồn tại, hạn chế, các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp thành phố Thái Nguyên. Tác giả đề xuất các mô hình phát triển nông nghiệp đô thị sinh thái hiệu quả về KT - XH và môi trường phù hợp với điều kiện sản xuất của thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên [47].

Nghiên cứu của Ministry of Agriculture in Kenya (2013), trong công trình *“Private sector development in agriculture (Phát triển KTTN trong nông nghiệp) ở Kenya”*. Tác giả đã phân tích để vượt qua những hạn chế về điều kiện tự nhiên, trình độ thấp kém của nông dân và nạn tham nhũng của quan chức nhà nước, Bộ

Nông nghiệp Kenya đã thực thi một dự án dưới sự ủy quyền của bộ Liên bang Đức về hợp tác và phát triển kinh tế nhằm thúc đẩy phát triển SXNN gắn sản xuất với hoạt động của các doanh nghiệp chế biến thực phẩm ở nước này nhằm khai thác hết thị trường tiềm năng, quản lý và sử dụng tài nguyên thiên nhiên theo hướng bền vững [108].

Đặng Kim Sơn và các cộng sự (2014) trong cuốn sách “*Đổi mới chính sách nông nghiệp Việt Nam, bối cảnh, nhu cầu và triển vọng*” cho rằng để phát triển nền nông nghiệp Việt Nam một cách bền vững trước những tác động của tình hình mới, đặc biệt là tác động của biến đổi khí hậu, Cách mạng công nghiệp lần 4 hiện nay. Cần thực hiện đồng bộ, quyết liệt bảy giải pháp, trong đó giải pháp căn bản là phát triển các ngành hàng có lợi thế so sánh, phải xác định được những ngành có lợi thế so sánh để tập trung đầu tư, đổi mới tổ chức sản xuất, phát triển toàn diện chuỗi giá trị ngành hàng nhằm nâng cao giá trị gia tăng và giảm chi phí sản xuất hàng nông sản [37].

Đặng Thị Thu Hiền (2015), trong Luận án tiến sĩ “*Xu hướng phát triển kinh tế nông hộ lên sản xuất lớn trong kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*” trên cơ sở lý luận của đề tài tác giả tiến hành phân tích các xu hướng chủ yếu phát triển kinh tế nông hộ lên sản xuất lớn trong kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay: Phát triển kinh tế nông hộ theo hướng hình thành trang trại gia đình, phát triển kinh tế nông hộ theo hướng hình thành các hình thức liên kết kinh tế (giữa các hộ nông dân với nhau, hình thành các tổ hợp tác và HTX - liên kết ngang; hoặc giữa các hộ nông dân với doanh nghiệp, hình thành chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ nông sản - liên kết dọc) [19].

Koong Khăm (2015) trong Luận án tiến sĩ kinh tế “*Thu hút vốn để phát triển nông nghiệp tỉnh Sa Văn Na Khét*” [76] đã tiếp cận từ góc độ quản lý kinh tế để bàn về vấn đề thu hút vốn đầu tư phát triển nông nghiệp, đánh giá thực trạng thu hút vốn để phát triển nông nghiệp ở tỉnh Sa Văn Na Khét nước CHDCND Lào; từ thực trạng đã tiến hành đề xuất 5 nhóm giải pháp nhằm tăng khả năng thu hút nguồn vốn đầu tư này thúc đẩy phát triển nông nghiệp trên địa

bản tỉnh Sa Vann Na Khét, trong đó coi trọng giải pháp phát triển KTTN, đặc biệt là các hình thức như kinh tế hộ, trang trại, HTX trong nông nghiệp.

Khamphanh (2016) trong công trình *“Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn tỉnh Hủa Phăn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh hiện nay”* [79], có quan tâm đến thực trạng cơ cấu kinh tế nông nghiệp tỉnh Hủa Phăn nước CHDCND Lào; vai trò của kinh tế hộ, kinh tế trang trại và chỉ ra những tích cực và hạn chế của các hình thức kinh tế này ở tỉnh Hủa Phăn; từ đó đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn trong thời gian tới [78].

Nguyễn Xuân Khoát (2017) trong Luận án Tiến sĩ Kinh tế *“Phát triển nông nghiệp bền vững ở một số nền kinh tế chuyển đổi: Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”* đã phân tích quá trình chuyển đổi nền kinh tế của các nền kinh tế chuyển đổi bắt đầu từ năm 1978 (Trung Quốc), năm 1989 (Ba Lan), và khi Liên bang Xô viết sụp đổ, trường hợp nước Nga năm 1991. Từ đó, tác giả đã phác thảo một số kinh nghiệm về phát triển nông nghiệp theo hướng quản lý chặt chẽ, tránh đầu cơ đất đai; thực hiện gói cải cách hoàn chỉnh, đồng bộ; xác định đúng vai trò của nông nghiệp, nông thôn, nông dân trong quá trình phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam hiện nay [24].

Các tác giả Marco Ferroni, Yuan Zhou (2017) trong bài *“The Private Sector and India's Agricultural Transformation (Khu vực tư nhân và chuyển đổi nông nghiệp của Ấn Độ)”* [97, tr.28-37] tiếp tục khẳng định: “Những tăng trưởng và chuyển đổi nông nghiệp thành công là không thể tưởng tượng được nếu không có một khu vực tư nhân năng động phục vụ và thúc đẩy chuỗi giá trị nông sản. Theo đó, khu vực KTTN đóng vai trò quyết định trong chuyển đổi nền nông nghiệp của Ấn Độ ngày nay, KTTN đã góp phần thúc đẩy cải thiện năng suất và tạo ra việc làm và nâng cao giá trị trong chuỗi cung ứng từ nông trại đến bàn ăn”.

Khăm Phen Phêng Phắc Dy (2018), trong Luận án *“Việc làm cho người lao động nông thôn ở tỉnh Hủa Phăn nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào”* trên cơ sở của những vấn đề lý luận đã phân tích, đánh giá thực trạng việc làm

cho người lao động nông thôn ở tỉnh Hòa Bình nước CHDCND Lào giai đoạn 2010 - 2016; từ đó đề xuất quan điểm, giải pháp chủ yếu nhằm giải quyết việc làm cho người lao động nông thôn ở tỉnh Hòa Bình nước CHDCND Lào trong thời gian tới [75].

A Lee (2018) trong bài viết “*Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới tỉnh Yên Bái*” [77] trên cơ sở của việc nhận diện, phân tích xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp tỉnh Yên Bái trong những năm gần đây, từ đó tác giả đã hệ thống hóa các giải pháp nhằm phát triển KTTN trong nông nghiệp trong khía cạnh phát huy các nguồn vốn, nhân lực trong KVKT này và thu hút các nguồn lực từ bên ngoài. Coi trọng đầu tư cho hoạt động nghiên cứu, chuyển giao các tiến bộ khoa học và công nghệ đến hộ nông dân và cơ sở sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp ở địa bàn nông thôn.

Phan Thị Huệ (2019) trong Luận án tiến sĩ Kinh tế chính trị “*Kinh tế tư nhân trong nông nghiệp ở tỉnh Hải Dương*” từ việc xây dựng cơ sở lý luận và thực tiễn về KTTN trong nông nghiệp đã tiến hành nhận diện thực trạng KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Hải Dương giai đoạn 2008-2017. Theo đó, tác giả khẳng định bên cạnh những thành tựu đạt được, KTTN trong nông nghiệp ở Hải Dương cũng còn những hạn chế như: Phát triển còn mang tính tự phát, chưa sát với quy hoạch, quy mô nhỏ, chưa có doanh nghiệp nào đạt tầm cỡ; nguồn vốn có hạn khó đầu tư vào công nghệ hiện đại, sức cạnh tranh yếu, không ít đơn vị còn trốn tránh trách nhiệm đối với nhà nước, gây ô nhiễm môi trường v.v. từ đó, tác giả tiến hành đề xuất phương hướng và các giải pháp nhằm hoàn thiện KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Hải Dương đến năm 2025 tầm nhìn 2030, với các nhóm giải pháp cụ thể: Nhóm giải pháp chung nhằm khắc phục những hạn chế của KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Hải Dương; Nhóm giải pháp đối với chính quyền và cơ quan ban ngành tỉnh Hải Dương; Nhóm giải pháp cho bản thân chủ thể KTTN trong nông nghiệp ở Hải Dương [20].

Sả Thít (2019), trong bài viết “*Gỡ khó cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn*” đã chỉ ra được khó khăn của doanh nghiệp nhỏ và vừa, đặc biệt là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, tỉnh

trạng chung là thiếu vốn và sản phẩm khó tiêu thụ, một số doanh nghiệp thiếu kết nối với cơ quan quản lý nhà nước nên không biết làm thủ tục vay vốn ưu đãi tại đâu [87, tr.45-50].

Hom Chăn (2019), trong bài viết “*Viêng Chăn với vấn đề phát triển nông nghiệp hiện đại*”, từ việc đánh giá thực trạng đã “đề xuất giải pháp để xây dựng nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, trong đó coi trọng vai trò của KTTN trong nông nghiệp trong phát huy nguồn lực vốn, lao động và phát triển các hình thức kinh tế, xây dựng vùng sản xuất công nghệ cao và mở rộng quy mô sản xuất theo tiêu chuẩn qui trình nông nghiệp an toàn (Good Agriculture Practices: GAP) trên địa bàn tỉnh Viêng Chăn” [612, tr.53-55].

Ngoài ra còn có thể liệt kê có các công trình “*Viêng Chăn cần tập trung phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá và hội nhập*” của Sing Phon (2018); công trình “*Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp Lào: Thực trạng và giải pháp*” của Khon Khăm (2016). Các nghiên cứu trên đã hướng vào phân tích thực trạng KTTN trong nông nghiệp với các đối tượng cụ thể khác nhau, khi là các DNTN, các doanh nghiệp nhà nước, hoặc khi là các đơn vị kinh tế cá thể, hộ gia đình hay trang trại để đề xuất giải pháp cụ thể theo đối tượng được quan tâm mà chưa có những nghiên cứu tổng thể về KTTN trong nông nghiệp.

1.2. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.2.1. Những kết quả đạt được trong các công trình công bố

- *Về lý luận*: “Trong nhận thức về khái niệm, các công trình làm rõ được khá nhiều khía cạnh về KTTN, phát triển KTTN, trong đó các công trình nghiên cứu ở nước ngoài đã cho chúng ta thấy KTTN là phạm trù phân biệt với kinh tế nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và sự phân biệt đó trước hết là ở quan hệ sở hữu và về chủ thể kinh tế; đồng thời khẳng định vai trò to lớn của KTTN, theo đó KTTN chính là lực lượng chủ yếu trong SXNN, kể cả nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của quốc gia hiện nay; xu hướng thành các tập đoàn kinh tế, công ty đa quốc gia trong các quan hệ thương mại quốc tế. Nhiều công trình ở Lào cũng đã xác định rõ vị trí, vai trò của KTTN trong nền kinh tế

thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa dưới góc độ quản lý kinh tế hoặc kinh tế nông nghiệp; xác định các hình thức của KTTN trong nông nghiệp như kinh tế hộ, kinh tế trang trại, tổ hợp tác, HTX, DNTN; đã đề cập đến các mối quan hệ liên kết giữa KTTN với các KVKT khác”...

- *Về thực tiễn*: “Các công trình nghiên cứu trên đã có những phân tích, đánh giá về đánh giá thực trạng, xu hướng phát triển của KTTN trong nền kinh tế nói chung, KTTN trong nông nghiệp nói riêng; thực trạng của KTTN trong nông nghiệp ở các hình thức như kinh tế hộ, kinh tế trang trại, HTX, DNTN trên phạm vi quốc gia và ở một số tỉnh, thành phố. Trong đó, đã hướng vào phân tích các nội dung về số lượng, cơ cấu của các hình thức KTTN, quy mô, ngành nghề hoạt động của các chủ kinh tế, mức độ phát triển và sự thay đổi tỷ trọng của các hình thức này trong ngành nông nghiệp và trong nền kinh tế, năng lực cạnh tranh và đánh giá các hoạt động liên kết giữa KTTN với các doanh nghiệp và các chủ thể khác trong nền kinh tế. Có một số công trình quan tâm đến vai trò nhà nước đối với KTTN trong nông nghiệp, phân tích, đánh giá thực trạng nhà nước sử dụng các công cụ và chính sách kinh tế nhằm can thiệp, hỗ trợ, thúc đẩy hoặc điều chỉnh hoạt động của các chủ thể thuộc KVKT này và các giải pháp hoàn thiện các công cụ, chính sách đó. Có công trình nghiên cứu về phát triển nông nghiệp đáp ứng yêu cầu tái cấu trúc nền kinh tế và phát triển nông nghiệp bền vững, trong đó có đề cập đến phát triển KTTN trong nông nghiệp”.

Riêng đối với nước CHDCND Lào và tỉnh Viêng Chăn, vấn đề KTTN, phát triển KTTN trong nông nghiệp là một nội dung còn mới, chưa có nhiều công trình nghiên cứu chuyên sâu, hệ thống. Đặc biệt, ở tỉnh Viêng Chăn đến nay chưa có công trình nghiên cứu nào (ở tất cả các cấp, các ngành) nghiên cứu về phát triển KTTN trong nông nghiệp từ hướng tiếp cận của chuyên ngành kinh tế chính trị.

1.2.2. Khoảng trống trong các công trình đã công bố liên quan đến kinh tế tư nhân trong nông nghiệp và hướng nghiên cứu của luận án

- *Những khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu.*

Tiếp cận từ góc độ kinh tế chính trị, có thể thấy những khoảng trống trong các công trình khoa học đã công bố trên các mặt như sau:

Về lý luận: “chưa có công trình nào bàn sâu, làm rõ khái niệm, bản chất, nội dung, hình thức và vai trò của phát triển KTTN trong nông nghiệp ở CHDCND Lào và tỉnh Viêng Chăn. Việc nghiên cứu vai trò của KTTN trong nông nghiệp đối với phát triển ngành nông nghiệp nói riêng và trong đời sống KT - XH nói chung gắn với một tỉnh cũng chưa được các công trình đã công bố luận giải đầy đủ. Vấn đề các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển KTTN trong nông nghiệp vẫn chưa được trình bày một cách có hệ thống dựa trên cơ sở lý luận khoa học vững chắc. Những khoảng trống về lý luận nêu trên không chỉ ở bình diện nghiên cứu KTTN trong nông nghiệp trên phạm vi cả nước Lào mà còn ở cấp tỉnh, thành phố trong nước Lào. Nếu thiếu những cứ liệu khoa học này thì không thể có những đánh giá tổng thể thực trạng KTTN trong nông nghiệp và cũng không thể có quan điểm định hướng và giải pháp thúc đẩy KVKT này phát triển đúng hướng”.

Về thực tiễn: mặc dù đã có khá nhiều các công trình nghiên cứu về thực trạng, xu hướng vận động phát triển của KTTN trong nông nghiệp ở trong và ngoài nước. Tuy nhiên, vẫn chưa có một công trình có tầm cỡ, có hệ thống để đánh giá một cách toàn diện thực trạng phát triển KTTN trong nông nghiệp của tỉnh Viêng Chăn từ khi đổi mới đất nước cho đến nay. Việc thiếu vắng một công trình như vậy cùng với đó là lối tư duy nhỏ lẻ, manh mún của người nông dân, doanh nhân nông dân đã khiến cho KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn phát triển chưa nhiều, hiệu quả thấp và chưa có tính bền vững.

Từ những khoảng trống trên, tác giả đặt ra một số câu hỏi nghiên cứu, cụ thể:

Câu hỏi 1: để tiến hành phân tích thực trạng phát triển KTTN trong nông nghiệp hiện nay cần dựa vào bộ khung lý thuyết như thế nào? Nội hàm của khái niệm phát triển KTTN trong nông nghiệp là gì?

Câu hỏi 2: phát triển KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn nước CHDCND Lào trong những năm qua đã đạt được những thành tựu, hạn chế như thế nào? Những vấn đề đặt ra cần giải quyết của sự phát triển KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn là gì?

Câu hỏi 3: Trong bối cảnh mới hiện nay, phương hướng và mục tiêu của phát triển KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn cần xác định như thế nào

cho phù hợp? Việc khắc phục những hạn chế của phát triển KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Yên Bái cần thực hiện những giải pháp nào?

- Hướng nghiên cứu của đề tài luận án.

Từ những khoảng trống nêu trên cùng với cơ sở thực tiễn đề tài luận án và các câu hỏi nghiên cứu của nghiên cứu sinh, đề tài luận án sẽ hướng vào nghiên cứu các nội dung sau:

Thứ nhất, tiến hành hệ thống hoá cơ sở lý luận khái niệm KTTN trong nông nghiệp ở một tỉnh, cụ thể trong phạm vi luận án đề tài sẽ làm rõ nội hàm của khái niệm KTTN trong nông nghiệp như: nội dung, hình thức, bản chất, vai trò và các tiêu chí đánh giá phát triển KTTN trong nông nghiệp ở một tỉnh; nhận diện từ phương diện lý thuyết các nhân tố chủ quan và khách quan có ảnh hưởng, tác động đến phát triển KTTN trong nông nghiệp của một tỉnh là những nhân tố nào?

Thứ hai, phân tích và đánh giá một cách tổng quát các điều kiện kinh tế - xã hội, điều kiện tự nhiên, văn hoá của tỉnh Yên Bái; phân tích toàn diện thực trạng phát triển KTTN trong nông nghiệp tỉnh Yên Bái giai đoạn vừa qua; nhận diện những điểm mạnh, hạn chế và nguyên nhân của thực trạng; chỉ rõ những vấn đề đặt ra từ thực trạng phát triển KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Yên Bái trong những năm vừa qua.

Thứ ba, phân tích bối cảnh mới có ảnh hưởng đến phát triển KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Yên Bái hiện nay; từ đó đề ra phương hướng phát triển KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Yên Bái thời gian tới; đề xuất một số giải pháp cơ bản nhằm nâng cao hiệu quả quá trình phát triển KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Yên Bái đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2030.

Kết luận chương 1

KTTN trong nông nghiệp hiện nay đã chứng minh rõ tầm quan trọng của quá trình phát triển KT - XH của mỗi quốc gia, dân tộc. Những đóng góp của KTTN trong nông nghiệp không đơn thuần trên phương diện KT - XH, mà những đóng góp to lớn đó càng trở nên có giá trị trong bối cảnh đại dịch, thiên tai, đặc biệt trước những tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 trong hơn 2

năm qua ở trên thế giới và Lào nông nghiệp vẫn chứng minh rõ vị trí là bệ đỡ cho nền kinh tế thế giới.

Quá trình nghiên cứu khái quát các công trình liên quan đến đề tài, Nghiên cứu sinh nhận thấy vẫn còn nhiều khoảng trống cần được nghiên cứu một cách chuyên sâu, hệ thống hơn về phát triển KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn từ cả phương diện lý luận và thực tiễn. Cũng qua nghiên cứu các công trình tổng quan, nghiên cứu sinh sẽ kế thừa một cách có chọn lọc các tài liệu để xây dựng cơ sở, bộ khung lý luận, nguồn tài liệu cũng là tiền đề để phác họa, phân tích đánh giá thực trạng của phát triển KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn nước CHDCND Lào hiện nay một cách đầy đủ, đồng bộ; qua đó giúp đề ra các quan điểm, giải pháp nhằm phát triển tốt hơn KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn trong những năm tới.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG NÔNG NGHIỆP

2.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG NÔNG NGHIỆP

2.1.1. Các khái niệm cơ bản

2.1.1.1. Khái niệm kinh tế tư nhân

Khái niệm về KTTN hiện nay còn có nhiều ý kiến chưa đồng nhất, được hiểu theo nhiều cách khác nhau và tiêu chí phân loại cũng chưa nhất quán. Theo Nguyễn Thị Liên Hương (2018), về cơ bản, “KTTN là KVKT gắn liền với loại hình sở hữu tư nhân, bao gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân dựa trên sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất tồn tại dưới các hình thức KTTN, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và các hộ kinh doanh cá thể” [24].

Theo tiếp cận của Phan Thế Công và Lý Thị Huệ (2020), “KTTN là thành phần kinh tế dựa trên sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, bao gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân hoạt động dưới hình thức hộ kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp của tư nhân [7, tr.19-24].

Dựa trên những quan niệm đã được trình bày có thể quan niệm “KTTN là thành phần kinh tế dựa trên hình thức sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Kinh tế tư nhân bao gồm: kinh tế cá thể, tiểu chủ; kinh tế tư bản tư nhân”.

2.1.1.2. Khái niệm nông nghiệp

Theo từ điển Bách Khoa toàn thư: “Nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất cơ bản của xã hội, sử dụng đất để trồng trọt và chăn nuôi, khai thác cây trồng và vật nuôi làm tư liệu và nguyên liệu lao động chủ yếu để tạo ra lương thực, thực phẩm và một số nguyên liệu cho công nghiệp. Nông nghiệp là một ngành lớn, bao gồm nhiều chuyên ngành: trồng trọt, chăn nuôi, sơ chế nông sản; theo nghĩa rộng, còn bao gồm cả lâm nghiệp và thủy sản”.

Giáo trình Kinh tế nông nghiệp trường Đại học Kinh tế Quốc dân viết: “Nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất cơ bản của xã hội, theo nghĩa hẹp bao

gồm trồng trọt và chăn nuôi, hiểu theo nghĩa rộng bao gồm các ngành nông, lâm và ngư nghiệp”.

Xét theo cơ cấu ngành, nông nghiệp hiện nay cần hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm các ngành lâm nghiệp, trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản. Hiểu nông nghiệp như vậy, hướng phát triển sẽ rộng hơn, vượt ra khỏi nền nông nghiệp truyền thống, chủ yếu tạo ra lương thực cho con người hay làm thức ăn cho gia súc. Các sản phẩm nông nghiệp ngày nay ngoài lương thực, thực phẩm truyền thống phục vụ con người còn cung cấp nguyên liệu đầu vào cho các ngành công nghiệp. Quá trình chuyển dịch cơ cấu, sản xuất nông nghiệp không ngừng đổi mới theo hướng sản xuất hàng hóa, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm đáp ứng nhu cầu xã hội

Theo đó, nông nghiệp bao gồm:

Trồng trọt là ngành sử dụng đất đai làm với cây trồng làm đối tượng chính để sản xuất ra lương thực, thực phẩm, tư liệu cho công nghiệp và thỏa mãn các nhu cầu về vui chơi giải trí, tạo cảnh quan (khuôn viên, cây cảnh, sân bóng).

Chăn nuôi là một trong hai ngành sản xuất chủ yếu của nông nghiệp (theo nghĩa hẹp), với đối tượng sản xuất là các loại động vật nuôi. Đây là ngành cung cấp thực phẩm nhiều chất đạm như thịt, sữa, trứng; cung cấp da, len, lông; sản phẩm phụ của chăn nuôi dùng làm phân bón...

Lâm nghiệp là các hoạt động chăm sóc nuôi dưỡng và bảo vệ rừng; khai thác, vận chuyển và chế biến các sản phẩm từ rừng; trồng cây, tái tạo rừng, duy trì tác dụng phòng hộ của rừng.

Ngư nghiệp bao gồm đánh bắt và nuôi trồng thủy sản trong đó đánh bắt là hoạt động lâu đời của con người nhằm cung cấp thực phẩm cho mình thông qua các hình thức đánh bắt cá và các thủy sinh vật khác [50, tr.24-25].

2.1.1.3. Khái niệm phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp

Kinh tế tư nhân trong nông nghiệp là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế quốc dân. Nó vừa mang bản chất của KTTN nói chung, nhưng đồng thời có tính đặc thù khi hoạt động trong ngành nông nghiệp. Có thể quan niệm “KTTN trong nông nghiệp là thành phần kinh tế dựa trên hình thức sở hữu tư nhân về tư

liệu sản xuất; tồn tại dưới các hình thức hộ nông nghiệp, trang trại và doanh nghiệp tư nhân; SXKD trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản”.

Phát triển theo nghĩa chung nhất “phát triển là quá trình vận động tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn của một sự vật. Quá trình vận động đó diễn ra vừa tuần tự, vừa nhảy vọt để dẫn tới sự ra đời của những cái mới thay thế cho cái cũ. Sự phát triển là kết quả của quá trình thay đổi dần về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất, quá trình diễn ra theo đường xoắn ốc và hết mỗi chu kỳ sự vật lặp lại dường như sự vật ban đầu nhưng ở mức (cấp độ) cao hơn”[4].

Từ các khái niệm KTTN, nông nghiệp, KTTN trong nông nghiệp và phát triển tác giả đưa ra quan niệm phát triển KTTN trong nông nghiệp được sử dụng trong luận án như sau: “Phát triển KTTN trong nông nghiệp là hoạt động có chủ đích, cùng các chủ thể nhằm biến đổi căn bản, toàn diện cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu KTTN trong nông nghiệp theo hướng tăng về quy mô, số lượng, nâng cao hiệu quả và có cơ cấu hợp lý, đáp ứng yêu cầu so với hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn - cải thiện cuộc sống của cư dân nông thôn”.

Nội dung phát triển của KTTN trong nông nghiệp gồm 3 nội dung chủ yếu:

- Nội dung phát triển KTTN về số lượng (số lượng các hộ nông nghiệp, trang trại và doanh nghiệp tư nhân; SXKD trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản).
- Nội dung phát triển KTTN về chất lượng (số lượng các hộ nông nghiệp, trang trại và doanh nghiệp tư nhân; SXKD trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản làm ăn có lãi, tạo công ăn việc làm, đóng thuế, v.v..).
- Nội dung phát triển KTTN về cơ cấu (số lượng các hộ nông nghiệp, trang trại và doanh nghiệp tư nhân; SXKD trong cơ cấu ngành nông, lâm, thủy sản).

2.1.2. Tiêu chí và hình thức phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp

2.1.2.1. Tiêu chí phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp

KTTN trong nông nghiệp, dù cùng dựa trên quan hệ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, nhưng có nhiều thành phần với các trình độ khác nhau. Do vậy, nhiều cơ quan ban ngành quản lý đã xây dựng tiêu chí cho từng loại hình do cấp mình quản lý. Để đánh giá nội dung phát triển KTTN trong nông nghiệp ở phạm

vi cấp tỉnh, tác giả trên cơ sở tham khảo các nguồn tài liệu đề xuất xây dựng bộ tiêu chí về khu vực KTTN trong nông nghiệp như sau:

** Thứ nhất, về số lượng:*

Đây là tiêu chí thể hiện rõ quá trình phát triển của khu vực KTTN trong nông nghiệp. Về tiêu chí này biểu hiện cụ thể là sự gia tăng về mặt số lượng các chủ thể như hộ kinh doanh cá thể, các trang trại, các doanh nghiệp tư nhân trong nông nghiệp của một tỉnh ở giai đoạn nhất định.

Thứ hai, về chất lượng:

Đây là tiêu chí quan trọng, biểu thị sự phát triển mang tính bền vững của KTTN trong nông nghiệp ở một địa phương/một tỉnh. Theo đó, khi xét tiêu chí này cần dựa vào các nội dung:

** Về quy mô nguồn vốn, lao động, đất đai:*

- Vốn SXKD của KTTN trong nông nghiệp là số tiền ứng trước cho hoạt động SXKD, bao gồm: tổng số vốn tự có (vốn chủ sở hữu) và vốn tín dụng (các khoản vay và các khoản nợ phải trả khác). Trong đó:

+ Vốn chủ sở hữu: “là nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ được hình thành từ nguồn đóng góp của các thành viên và vốn tự bổ sung từ lợi nhuận của hoạt động SXKD”.

+ Vốn tín dụng: “là nguồn vốn đi vay dưới các hình thức khác nhau như: vay ngân hàng, hoặc của các tổ chức, cá nhân, hoặc vay bằng cách phát hành trái phiếu”.

- Lao động của doanh nghiệp là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động mà doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không gồm: Những người nhận vật liệu về làm tại nhà, các thực tập sinh và lao động của các liên doanh gửi đến doanh nghiệp không quản lý, trả lương. Đối với các hộ gia đình, trang trại hay DNTN, lao động là những thành viên trong gia đình có tham gia quản lý, hoặc trực tiếp sản xuất nhưng không nhận tiền công, tiền lương. Do vậy, họ có thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

- Quy mô đất của hộ gia đình và trang trại bao gồm đất nông nghiệp, được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân. Nếu hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng ổn định vào mục đích SXNN, lâm nghiệp, nuôi

trồng thủy sản, làm muối đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Đất nông nghiệp được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất đối với tổ chức kinh tế là doanh nghiệp. Ngoài ra, còn bao gồm cả đất mua có chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đất thuê và đất đấu thầu phải nộp thuế theo quy định của pháp luật. Chỉ số này được tính bằng đơn vị là: m² hoặc ha.

** Về hiệu quả sử dụng vốn:*

- Về doanh thu

Khái niệm: “Doanh thu và thu nhập khác là tổng giá trị các lợi ích kinh tế của doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường và các hoạt động khác của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu, không bao gồm khoản vốn của cổ đông hoặc chủ sở hữu”.

Doanh thu bán hàng (bao gồm doanh thu tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa) và cung cấp dịch vụ là giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp lao vụ dịch vụ của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

Trong đó:

Tổng doanh thu (total revenue) là tổng số tiền mà doanh nghiệp nhận được khi bán sản lượng hàng hóa hoặc dịch vụ mà họ đã sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Doanh thu thuần là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi đã trừ các khoản giảm trừ như: thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu, các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, doanh thu hàng bán bị trả lại. Doanh thu thuần = Doanh thu tổng thể - Chiết khấu bán hàng - Hàng bán bị trả lại - giảm giá hàng bán - Thuế gián thu.

Doanh thu của doanh nghiệp bao gồm doanh thu từ hoạt động kinh doanh và thu nhập khác. Trong đó: Doanh thu từ hoạt động kinh doanh gồm doanh thu hoạt động kinh doanh thông thường và doanh thu hoạt động tài chính; Thu nhập khác: Gồm các khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền bảo hiểm được bồi thường các khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng và các khoản thu khác.

- Về lợi nhuận:

Bất kỳ chủ thể nào khi tiến hành các hoạt động SXKD cũng đều nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận. Trong nền kinh tế thị trường, là thước đo hiệu quả hoạt động SXKD, là động lực kinh tế thúc đẩy doanh nghiệp cũng như mỗi người lao động không ngừng sử dụng hợp lý, tiết kiệm các nguồn lực, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả của quá trình SXKD.

Lợi nhuận là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh toàn bộ kết quả của quy trình SXKD của doanh nghiệp. Khi có lợi nhuận nhiều sẽ tạo khả năng tái đầu tư, tái sản xuất mở rộng, phát triển quy mô SXKD, tiếp tục phát triển quá trình sản xuất có hiệu quả cao hơn. Vậy lợi nhuận là gì?

C.Mác khi nghiên cứu về lợi nhuận đã viết: “Giá thị trường dư hay là lợi nhuận, chính là phần giá trị dôi ra ấy của giá trị hàng hóa so với chi phí sản xuất của nó, nghĩa là phần dôi ra của tổng số lượng lao động chứa đựng trong hàng hóa so với số lượng lao động được trả công chứa đựng trong hàng hóa” [6, tr.74].

Lợi nhuận, trong kinh tế học, là phần tài sản mà nhà đầu tư nhận thêm nhờ đầu tư sau khi đã trừ đi các chi phí liên quan đến đầu tư đó, bao gồm cả chi phí cơ hội; là phần chênh lệch giữa tổng doanh thu và tổng chi phí.

Trong thống kê, “còn có chỉ số lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, được tính bằng số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động SXKD, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị lỗ”.

** Về thu nhập của người lao động nông nghiệp:*

Thu nhập của cá nhân trong kinh tế là một thuật ngữ dùng để chỉ tất cả các khoản thu nhập của một cá nhân kiếm được trong một thời gian nhất định từ tiền lương, đầu tư và các khoản khác, nó là tổng hợp của tất cả các thu nhập thực nhận bởi tất cả các cá nhân hoặc hộ gia đình.

Theo Luật Thuế thu nhập cá nhân của CHDCND Lào, thu nhập của một cá nhân bao gồm: Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ; Từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân có giấy phép hoặc chứng chỉ

hành nghề theo quy định của pháp luật; từ tiền lương, tiền công; Từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng vốn, từ bản quyền, từ nhận thừa kế...

Đối với người lao động nông nghiệp, thu nhập được tính bằng tiền công thực nhận trong một tháng, hoặc một năm. Nó thực chất là giá cả của hàng hóa sức lao động, sau khi làm việc, người lao động được nhận một khoản tiền công theo hợp đồng.

Mức tăng tiền công của người lao động nông nghiệp làm việc ở khu vực KTTN trong nông nghiệp phản ánh chất lượng phát triển của KVKT này so với KVKT khác.

Ngoài các chỉ tiêu trên, để đánh giá chất lượng phát triển KTTN trong nông nghiệp, còn có thể căn cứ vào mức độ tác động của nó đối với phát triển kinh tế - xã hội như: Mức độ đóng góp của KTTN trong nông nghiệp vào tăng trưởng kinh tế của địa phương; Mức độ thu hút vốn trong dân cư vào đầu tư phát triển SXNN; Mức độ tạo việc làm cho lao động địa phương và đóng góp vào việc nâng cao mức sống dân cư; Mức độ chấp hành pháp luật của KTTN trong nông nghiệp và bảo vệ môi trường.

** Thứ ba, về cơ cấu của KTTN trong nông nghiệp*

Đánh giá về tiêu chí này cần có sự phát triển hài hoà các loại hình kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân. Cụ thể, quá trình phát triển KTTN trong nông nghiệp của một địa phương hay một tỉnh cần có cơ cấu hợp lý, hài hoà giữa các loại hình hộ cá thể, trang trại, doanh nghiệp tư nhân và cả HTX. Cần căn cứ vào năng lực của từng chủ thể và điều kiện tự nhiên, tài nguyên của địa phương để có chiến lược tổng thể nhằm quy hoạch và hướng từng chủ thể vào phát triển loại cây trồng, vật nuôi, hình thức cách tác, phương thức quản lý phù hợp.

2.1.2.2. Hình thức tổ chức sản xuất của kinh tế tư nhân trong nông nghiệp

KTTN trong nông nghiệp thường hoạt động dưới các hình thức như doanh nghiệp, công ty, hộ kinh doanh không có sự phân biệt về quy mô và cấu trúc ngành nghề, cụ thể:

- Hình thức kinh tế hộ nông nghiệp

Theo các chuyên gia của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc (FAO), hộ bao gồm tất cả những người trong một gia đình có thu nhập từ

nông nghiệp hoặc đóng góp một số lao động đầu vào cho sản xuất. Nói cách khác, hộ là hộ gia đình chủ yếu dựa vào nông nghiệp để kiếm sống [112]. Điều này nghĩa là hộ nông nghiệp một đơn vị có thể hoạt động trong ngành trồng trọt, chăn nuôi, nghề rừng, nghề cá ở nông thôn. Hộ nông nghiệp là hộ gia đình mà hoạt động sản xuất chủ yếu của họ là nông nghiệp. Ngoài ra, hộ nông nghiệp còn có thể tiến hành thêm các hoạt động khác, nhưng đó chỉ là các hoạt động phụ.

Ở nhiều nước trên thế giới, hộ nông nghiệp được coi là một đơn vị kinh tế nhỏ nằm trong nền kinh tế và được gọi là hoạt động kinh tế của hộ nông nghiệp và ở Lào thì gọi đó là kinh tế nông hộ. Kinh tế nông hộ là hình thức kinh tế trong đó các hoạt động sản xuất chủ yếu dựa vào lao động gia đình. Kinh tế nông hộ đã từng tồn tại từ thời cổ xưa. Trong nền kinh tế tự nhiên, mục đích của kinh tế nông hộ nhằm trực tiếp đáp ứng nhu cầu của hộ gia đình. Trong nền kinh tế hàng hóa giản đơn, mục đích chính của hình thức kinh tế này vẫn chưa phải là sản xuất hàng hoá để bán. Tuy nhiên, khi chuyển lên nền kinh tế thị trường, thì hộ là một chủ thể cung ứng hàng hóa, dịch vụ trên thị trường; kinh tế nông hộ trở thành một đơn vị kinh tế tự chủ, mục đích chính của sản xuất được hướng vào trao đổi, mua bán. Việc sản xuất cái gì, sản xuất theo phương thức nào và sản xuất cho ai đều được hộ nông nghiệp tự quyết và tự chịu trách nhiệm theo nguyên tắc lời ăn, lỗ chịu.

Hiện nay, ở CHDCND Lào kinh tế hộ gia đình được Đảng và Nhà nước Lào thừa nhận là đơn vị kinh tế tự chủ trong SXNN. Với sự thừa nhận này, hộ gia đình là đơn vị kinh tế cơ sở và gọi là kinh tế hộ. Từ đó, các hộ gia đình được tự chủ trong sản xuất, kinh doanh, được toàn quyền trong điều hành sản xuất, sử dụng lao động, mua sắm vật tư kỹ thuật, hợp tác sản xuất và tiêu thụ sản phẩm do mình làm ra. Như vậy, về bản chất, kinh tế hộ nông nghiệp là một tổ chức kinh doanh thuộc sở hữu của hộ gia đình, trong đó các thành viên có tài sản chung, cùng đóng góp công sức để hoạt động kinh tế chung trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp hoặc một số lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác do pháp luật quy định. Sự tồn tại của kinh tế hộ nông nghiệp chủ yếu dựa vào lao động gia đình để khai thác đất đai và tài nguyên khác nhằm phát triển sản xuất, thoát nghèo bền vững và vươn lên làm giàu chính đáng.

Đặc điểm chủ yếu của kinh tế hộ nông nghiệp:

+ Kinh tế hộ nông nghiệp được hình thành và phát triển theo cách thức riêng của mỗi gia đình. Các thành viên trong hộ cùng sở hữu tài sản là tư liệu sản xuất cũng như kết quả kinh doanh của họ.

+ Kinh tế hộ nông nghiệp tồn tại chủ yếu ở khu vực nông thôn, hoạt động trong các lĩnh vực NLTS. Ngoài ra còn có các hộ hoạt động phi nông nghiệp ở các mức độ khác nhau.

+ Trong kinh tế hộ nông nghiệp, chủ hộ là người sở hữu nhưng cũng đồng thời là người lao động trực tiếp. Tùy theo điều kiện cụ thể, họ có thuê mướn thêm lao động.

+ Quy mô sản xuất của kinh tế hộ nông nghiệp thường nhỏ, vốn đầu tư ít. Sản xuất của kinh tế hộ nông nghiệp còn mang nặng tính tự cung tự cấp, hướng tới mục đích đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trực tiếp của hộ là chủ yếu.

+ Quá trình sản xuất thường dựa vào sức lao động thủ công và công cụ truyền thống năng suất lao động thấp. Tích lũy của hộ chủ yếu dựa vào lao động của gia đình.

+ Trình độ quản lý và chuyên môn nghiệp vụ của chủ hộ hạn chế, chủ yếu là theo kinh nghiệm từ đời trước truyền lại cho đời sau. Vì vậy, nhận thức của chủ hộ về luật pháp, về kinh doanh, cũng như về kinh tế thị trường bị hạn chế.

Tại CHDCND Lào, kinh tế hộ nông nghiệp chủ yếu là kinh tế của các hộ gia đình nông dân tại khu vực nông thôn. Xét theo cơ cấu ngành nghề, kinh tế hộ nông nghiệp được phân chia thành các loại: hộ thuần nông (hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm); hộ kiêm nghề (vừa làm nông nghiệp, vừa hoạt động tiểu thủ công nghiệp); hộ chuyên nghề (hoạt động trong các lĩnh vực ngành nghề và dịch vụ); và hộ kinh doanh tổng hợp (hoạt động cả trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ). Kinh tế hộ nông nghiệp là một bộ phận quan trọng trong khu vực KTTN của CHDCND Lào.

- Hình thức kinh tế trang trại

Kinh tế trang trại là hình thức tổ chức sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp, chủ yếu dựa vào sở hữu của hộ gia đình, nhằm mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ NLTS.

Về lịch sử, hình thức kinh tế trang trại đã từng phát triển từ lâu đời. Các chuyên gia về sử học và kinh tế học thế giới đã chứng minh kinh tế trang trại đã được hình thành từ thời đế quốc La Mã cổ đại, trong đó người lao động chủ yếu là nô lệ. Ở Trung Quốc, trang trại có từ đời nhà Đường (thế kỷ thứ VII). Đến nay, kinh tế trang trại đã trở thành một mô hình tổ chức sản xuất phổ biến trong nông nghiệp, phản ánh xu thế tất yếu của sản xuất nông nghiệp hàng hoá ở nhiều nước trên thế giới.

Đặc trưng của kinh tế trang trại:

+ Về quan hệ sở hữu, chủ trang trại là chủ kinh tế cá thể (hộ gia đình và tiểu chủ) nắm một phần và toàn bộ quyền sở hữu đối với các tư liệu sản xuất, vốn, sản phẩm làm ra và quyền sử dụng đối với ruộng đất phục vụ cho hoạt động kinh tế của mình.

+ Về mục đích sản xuất của chủ trang trại là sản xuất nông sản hàng hoá theo nhu cầu của thị trường. Đặc trưng này làm cho kinh tế trang trại khác với kinh tế tiểu nông. Quy mô sản xuất và tỷ suất hàng hoá càng cao càng thể hiện bản chất và trình độ phát triển của kinh tế trang trại.

+ Về quy mô, điều kiện và phương thức sản xuất, kinh tế trang trại có sự tích tụ và tập trung vốn, ruộng đất và lao động cao hơn rõ rệt so với mức bình quân của hộ kinh tế ở từng vùng; quy mô thường lớn hơn so với quy mô của hình thức kinh tế hộ nông nghiệp. Sản xuất đi vào chuyên môn hoá cao hơn, coi trọng áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, nên có năng suất cao hơn kinh tế hộ nông nghiệp, thu được khối lượng và giá trị sản phẩm cao hơn. Có một đặc điểm rất phổ biến ở Việt Nam cũng như nhiều nước khác, các chủ trang trại rất coi trọng chuyên môn hóa sản xuất. Có những trang trại chuyên trồng cây hàng năm, có những trang trại chuyên trồng cây lâu năm (trang trại hồ tiêu, trang trại trồng cây cà phê, trồng vải...), trồng rừng, có trang trại chuyên chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò...), có trang trại lại chuyên nuôi trồng thủy sản...

- Hình thức doanh nghiệp tư nhân

Theo cách hiểu phổ biến hiện nay, xét về mặt kinh tế, doanh nghiệp là một hình thức tổ chức kinh tế, một đơn vị kinh doanh hàng hóa và dịch vụ theo nhu cầu thị trường và xã hội nhằm đạt lợi nhuận tối đa và hiệu quả kinh tế cao nhất.

Hình thức doanh nghiệp có mặt ở tất cả các ngành của nền kinh tế quốc dân. Doanh nghiệp nông nghiệp là một đơn vị hoạt động sản xuất, kinh doanh và phân phối của nền sản xuất xã hội, dựa trên cơ sở hợp tác và phân công lao động xã hội. Là một đơn vị hoạt động sản xuất, doanh nghiệp nông nghiệp hướng vào sử dụng kết hợp các nguồn lực tự nhiên như đất, nước, khí hậu và vốn, lao động, công nghệ và tư liệu sản xuất khác, để tạo ra các hàng nông sản để bán, tức là biến đổi đầu vào thành đầu ra theo nguyên tắc đầu vào tối thiểu, đầu ra tối đa và đạt mức lợi nhuận cao nhất.

Sự ra đời và phát triển của doanh nghiệp nông nghiệp là kết quả tất yếu mang tính quy luật. Sự phát triển lực lượng sản xuất trong nông nghiệp thông qua các cuộc cách mạng công nghiệp cùng với sự phát triển kinh tế thị trường đã làm cho quá trình phân công lao động xã hội ngày càng sâu sắc. Hộ nông nghiệp cũng như các chủ thể khác tham gia SXNN cũng dần chuyển sang sản xuất hàng hóa, gắn với nhu cầu thị trường. Như một lẽ tự nhiên, cũng dần hình thành các vùng kinh tế chuyên canh các loại các cây trồng, vật nuôi thích nghi với điều kiện sinh thái và có lợi thế hơn so với các vùng khác. Từ đó cũng hình thành những vùng nông nghiệp với những doanh nghiệp SXKD hàng hóa lớn. Theo xu hướng tất yếu này, ngày càng nhiều ngành sản xuất hàng hóa lớn trong nông nghiệp với các loại nông phẩm vượt ra khỏi phạm vi từng huyện, từng tỉnh rồi mang tính quốc gia và vươn ra thị trường quốc tế.

Do hoạt động đảm nhận việc sản xuất một loại sản phẩm cụ thể, nên doanh nghiệp nông nghiệp thường có các tên gọi cụ thể gắn với sản phẩm mà nó tạo ra. Tùy theo cách phân chia mà có doanh nghiệp nông nghiệp, doanh nghiệp lâm nghiệp và doanh nghiệp ngư nghiệp. Nếu phân chia theo quan hệ sở hữu thì trong nền kinh tế có DNTN, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp của cá nhân và tổ chức là nhà đầu tư nước ngoài, công ty cổ phần, công ty liên doanh trong SXNN, công ty TNHH hoạt động trong nông nghiệp.

Do hoạt động trong ngành nông nghiệp nên ruộng đất vẫn là tư liệu sản xuất chủ yếu của doanh nghiệp nông nghiệp. Nhưng khác với các doanh nghiệp trong các ngành khác, quá trình sản xuất của doanh nghiệp nông nghiệp có tính

thời vụ và được tiến hành ngoài trời. Thị trường đầu ra của doanh nghiệp nông nghiệp là những hàng nông sản, những sản phẩm tươi sống có tính “thời sự” rất cao đối với người tiêu dùng. Tuy cũng là sản phẩm hữu hình như trong công nghiệp, nhưng sản phẩm nông nghiệp thường là những mặt hàng tươi sống. Nếu sinh vật bị chết, hoặc không được tươi, hoặc khai thác không sơ chế kịp thời thì chất lượng sẽ giảm xuống, thậm chí hư hỏng như thịt, sữa..., không thể tiêu dùng, cũng không thể bán được.

Hơn nữa, SXNN mang tính thời và phụ thuộc nhiều vào tự nhiên, nên khi đến kỳ thu hoạch lượng cung thường lớn hơn cầu, giá rẻ. Sau kỳ thu hoạch không lâu, khi lượng cung hàng hóa giảm, giá tăng nhưng lại không còn hàng hóa để bán. Do vậy, rủi ro trong kinh doanh theo hướng chuyên môn hóa như doanh nghiệp nông nghiệp nói chung (bất kể là doanh nghiệp nhà nước hay DNTN) là rất lớn.

2.1.3. Vai trò và xu hướng của phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp

2.1.3.1. Vai trò của phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp

Phát triển KTTN lành mạnh theo cơ chế thị trường là một yêu cầu khách quan, vừa cấp thiết, vừa lâu dài trong quá trình hoàn thiện thể chế, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước Lào; là một phương sách quan trọng để giải phóng sức sản xuất; huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển. Kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể cùng với KTTN là nòng cốt để phát triển nền kinh tế độc lập, tự chủ. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để KTTN phát triển nhanh, bền vững, đa dạng với tốc độ tăng trưởng cao cả về số lượng, quy mô, chất lượng và tỉ trọng đóng góp trong GDP. Trong lĩnh vực nông nghiệp, phát triển KTTN có vai trò quan trọng, biểu hiện cụ thể:

Một là, góp phần khơi dậy các nguồn vốn của xã hội cho phát triển ngành nông nghiệp theo hướng hiệu quả. Các lý thuyết kinh tế hiện đại đều chỉ ra rằng, một nền kinh tế có hiệu quả là nền kinh tế sử dụng hết các nguồn lực hiện có. Để sử dụng có hiệu quả các nguồn lực thì sự phù hợp giữa hình thức tổ chức kinh tế với sức sản xuất của các chủ thể đóng vai trò là một điều kiện hết sức quan trọng. Ở nhiều nước trên thế giới, KTTN đã đóng vai trò là lực lượng chủ yếu để phát triển ngành nông nghiệp. Điển hình như các nền kinh tế thị trường phát triển

như Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc..., khu vực KTTN đã và đang là lực lượng chủ yếu và đóng vai trò quyết định sản lượng ngành nông nghiệp. Còn đối với những nước đang hướng sang phát triển kinh tế thị trường như CHDCND Lào thì phát triển KTTN đã thể hiện rõ vai trò ngày càng quan trọng trong việc khơi dậy các nguồn vốn xã hội để đưa vào sử dụng có hiệu quả hơn. Trong quá trình hoạt động, các chủ thể phát triển KTTN không chỉ phát huy nguồn vốn tự có, phải tích tụ vốn cho đầu tư, mà còn là một lực lượng thu hút một bộ phận nguồn vốn xã hội đưa vào đầu tư cho phát triển nông nghiệp. Vai trò này càng thể hiện rõ hơn khi các chủ tư nhân phải cạnh tranh quyết liệt trên thị trường. Khi có cạnh tranh, các chủ kinh tế phải hướng vào sử dụng các nguồn vốn mà mình có được theo hướng tiết kiệm và hiệu quả hơn.

Kinh nghiệm ở một số quốc gia đã cho thấy, khi nền kinh tế nông nghiệp được phát triển trên quan điểm đề cao tuyệt đối vai trò của khu vực công, thì không thể tránh khỏi sự lãng phí vốn và các nguồn lực khác. Trong điều kiện đó, nền kinh tế nông nghiệp không thể hoạt động có hiệu quả. Ví dụ, Ấn Độ và Pakistan trong cuộc cách mạng xanh những năm 1960-1970, khu vực công được coi là lực lượng đảm nhận hầu hết các khoản đầu tư vào nghiên cứu và phát triển nông nghiệp, còn khu vực tư nhân không được đảm đương nhiệm vụ này, nên việc đầu tư không đủ mạnh mẽ và thiếu lực đẩy chiến lược cho phát triển ngành kinh tế này. Nhưng trong vài thập kỷ vừa qua, nhờ đưa khu vực tư nhân tham gia nhiều hơn vào phát triển nông nghiệp mà nguồn vốn đổ vào ngành kinh tế này đã tăng nhanh. Marco Ferroni, Yuan Zhou (2017) cho biết, ở Ấn Độ đầu tư công đã từng lên tới gần 4% GDP cho nông nghiệp năm 1981. Nhưng sau đó, nó đã giảm dần nhờ sự gia tăng của đầu tư tư nhân. Nó đã đạt được gần 16% GDP nông nghiệp trong năm 2011. Năm 2013, khu vực tư nhân chiếm 83% tổng vốn hình thành trong nông nghiệp, còn khu vực công chỉ chiếm 17% [98, tr.28-37]. Nhờ đó đã thúc đẩy đa dạng hóa ngành nông nghiệp, nhiều công nghệ mới được cải tiến, việc sản xuất được cơ giới hóa hơn và hướng mạnh vào thị trường hơn.

Hai là, phát triển KTTN trong nông nghiệp góp phần sử dụng tối ưu các nguồn lực đất đai, nguyên vật liệu, lao động và kinh nghiệm sản xuất, các ngành

ngành truyền thống của địa phương. Do là một bộ phận trong ngành nông nghiệp, khu vực KTTN tham gia vào khai thác, sử dụng các nguồn lực đất đai và các tiềm năng vốn có khác tại địa phương. Khu vực KTTN trong nông nghiệp phát triển góp phần thu hút một bộ phận lớn lực lượng lao động và hình thành thể hệ người công nhân nông nghiệp trên thị trường lao động. Qua thống kê, năm 2016 ở CHDCND Lào lao động “từ 15 tuổi trở lên có 3.886.618 người, trong đó nhân sự nhà nước chiếm 7,42%, nhân sự doanh nghiệp nhà nước chiếm 0,81%, nhân sự DNTN chiếm 0,28%, nhân sự kinh doanh tư nhân chiếm 7,13%, chủ thuê chiếm 0,49%, làm kinh tế hộ gia đình chiếm 48,99%, v.v...” [55, tr.89]. Do tồn tại và hoạt động dưới các hình thức hộ nông nghiệp, trang trại và doanh nghiệp nông nghiệp, với đặc điểm là các đơn vị sản xuất có quy mô vừa và nhỏ, hoạt động phân tán ở hầu hết các địa phương, các vùng lãnh thổ, nên khu vực KTTN càng có điều kiện hơn so với các doanh nghiệp quy mô lớn trong việc tận dụng, khai thác và sử dụng các tiềm năng vốn có, nằm rải rác trong nông thôn cho phát triển sản xuất. Thêm vào đó, các chủ kinh tế phải đối mặt với cạnh tranh, nên tất yếu phải quan tâm đến tính hiệu quả trong việc sử dụng nguồn lực này. Thực tiễn ở nhiều nước và ở các tỉnh ở Lào đều cho thấy vai trò quan trọng của khu vực KTTN đối với việc sử dụng tối ưu các nguồn lực đất đai, nguyên vật liệu, lao động và kinh nghiệm sản xuất, các ngành nghề truyền thống của địa phương. Ở CHDCND Lào, nhờ xác định kinh tế hộ là đơn vị cơ sở thay vì kinh tế tập thể trước đây và nhờ coi trọng phát triển hình thức kinh tế này mà người nông dân đã siêng năng, chăm chỉ hơn, tính tự chịu trách nhiệm và tự chủ trong sản xuất cao hơn.

Ba là, phát triển KTTN trong nông nghiệp góp phần kích thích phát triển khoa học và công nghệ trong nông nghiệp. Hoạt động trong kinh tế thị trường và với mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận, các chủ kinh tế đều phải quan tâm đến giảm thiểu các chi phí sản xuất, tăng năng suất lao động và nâng cao chất lượng sản phẩm cung ra thị trường. Để có được như vậy, tất yếu họ phải hướng vào coi trọng phát triển khoa học - công nghệ trong toàn bộ quá trình sản xuất, kinh doanh. Thêm vào đó, các cơ sở KTTN trong nông nghiệp dù là quy mô siêu nhỏ như kinh tế hộ hay có quy mô lớn hơn như các doanh nghiệp, công ty, tập đoàn

vẫn cần hướng vào chuyên môn hóa sản xuất. Do vậy, các chủ kinh tế càng có điều kiện tiếp cận và áp dụng công nghệ sản xuất mới, các giống cây, con mới có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao hơn.

Một số nghiên cứu gần đây đã cho biết, ngoài việc trực tiếp đầu tư vào khoa học - công nghệ để phát triển, tăng sức cạnh tranh sản phẩm nông nghiệp, các chủ tư nhân còn coi trọng việc thực thi các hoạt động nghiên cứu và phát triển khoa học - công nghệ. Những hoạt động này làm cho khoa học - công nghệ gắn bó trực tiếp hơn với SXNN, đồng thời thúc đẩy xã hội hóa trong nghiên cứu và phát triển thay vì tình trạng đơn độc chỉ nhà nước đảm đương hoạt động này như ở nhiều nước trước đây. Theo nghiên cứu của Keith Fuglie, khu vực tư nhân đang đóng một vai trò ngày càng quan trọng trong việc phát triển các công nghệ để nâng cao năng suất trong nông nghiệp. Dựa vào phương pháp ước tính mới về xu hướng chi tiêu của tư nhân toàn cầu cho nghiên cứu và phát triển nông nghiệp và thực phẩm trong 25 năm qua (không bao gồm nghiên cứu và phát triển của ngành thực phẩm), tác giả đã cho thấy, đã tăng từ 5,1 tỷ USD năm 1990 lên 15,6 tỷ USD vào năm 2014. Đầu tư nghiên cứu và phát triển tư nhân tăng tốc khi giá cả hàng nông sản bắt đầu tăng vào năm 2003. Mặc dù các công ty chiếm phần lớn chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển nông nghiệp là có trụ sở tại các nước phát triển, công nghệ của họ có tầm quan trọng đáng kể và ngày càng tăng đối với các nước đang phát triển [97, tr.29]. Tại Ấn Độ, khu vực tư nhân đã chiếm ưu thế trong di truyền thực vật và hạt giống (đặc biệt là giống lai và phát triển công nghệ sinh học). Họ cũng dẫn đầu trong xử lý hạt giống, hóa chất nông nghiệp, sinh học, thực vật điều tiết tăng trưởng, di truyền và sức khỏe của động vật, nhiên liệu sinh học, máy móc, thủy lợi, phân tích đất và các công cụ canh tác chính xác [97]. Vai trò của KTTN trong nghiên cứu và phát triển nông nghiệp đã ngày càng được coi trọng. Nó cung cấp cơ sở quan trọng để chính phủ lựa chọn lực lượng và tìm kiếm giải pháp hoạch định chính sách khuyến nông để phát triển nông nghiệp công nghệ cao hiện nay.

Bốn là, phát triển KTTN trong nông nghiệp góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế thị trường, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát huy và nâng cao năng lực

quản lý trong SXNN. Vai trò này được thể hiện không chỉ trên bình diện vi mô mà còn ở cả tầm vĩ mô. Trên bình diện vi mô, do hoạt động SXKD trong môi trường cạnh tranh giữa các đối tác vì mục tiêu lợi nhuận, các chủ KTTN phải lựa chọn việc sản xuất và tối thiểu hóa chi phí. Thêm vào đó, việc sản xuất của các chủ tư nhân do chịu áp lực trực tiếp của thị trường, nên rất nhạy cảm. Nếu giá cả một loại hàng nông sản nào đó mà tăng lên thì họ hướng đầu tư vào để mở rộng sản xuất; còn nếu giá cả mà giảm xuống thì họ rời khỏi mặt hàng này để chuyển sang phát triển hàng nông sản khác. Độ nhạy cảm này rất cao, hơn hẳn so với KVKT nhà nước. KTTN đóng vai trò là động lực thúc đẩy sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp. Do có ưu thế tận dụng được các nguồn lực ở nông thôn, phát huy hiệu quả vốn nhanh và cung ứng hàng hóa theo nhu cầu thị trường, nên KTTN trong nông nghiệp vẫn có thể tồn tại và phát triển ngay trong điều kiện nền kinh tế lâm vào tình trạng suy thoái. Thực tế ở nhiều nước và Lào, KTTN nói riêng, ngành nông nghiệp nói chung còn là trụ đỡ quan trọng khi nền kinh tế bị suy thoái, đặc biệt trước sự suy thoái kinh tế toàn cầu trong 2 năm qua do tác động của đại dịch Covid-19, nông nghiệp là bệ đỡ cho sự phát triển của nền kinh tế các quốc gia.

Kinh tế tư nhân luôn hướng việc sản xuất vào chuyên môn hóa sản phẩm mà thị trường cần và họ có lợi thế. Điều đó không chỉ cho năng suất và hiệu quả cao hơn, mà còn thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng phát huy lợi thế của vùng sinh thái, làm hình thành và phát triển các vùng chuyên canh, làm cho các nguồn lực SXNN của nền kinh tế được sử dụng có hiệu quả hơn. Do hoạt động trong môi trường cạnh tranh, các chủ KTTN phải tìm kiếm phương thức quản lý có hiệu quả. Nó không chỉ là một khu vực góp phần lôi cuốn, đưa vào sử dụng và phát huy các tiềm năng quản lý của các chủ thể trong xã hội, mà còn kích thích tính sáng tạo, năng động khi hoạt động với tính cách là một lực lượng tham gia bình đẳng với các chủ thể khác trên thị trường. Trên thực tế, ở nhiều nước trên thế giới và ở Lào, KTTN trong nông nghiệp luôn là một khu vực có lực lượng đông đảo sống ở nông thôn gồm các hộ gia đình, các trang trại và các chủ doanh nghiệp tiến hành sản xuất, kinh doanh theo nguyên tắc tự chủ. Không những thế, nó còn là nơi thu hút một lực lượng lao động đáng kể từ

thành thị về làm việc tại nông thôn, phục vụ cho phát triển nông nghiệp. Việc phát triển KVKT này có vai trò quan trọng trong phát huy dân chủ về kinh tế và quản lý kinh tế góp phần thúc đẩy phát triển ngành nông nghiệp. Xuất phát từ nhu cầu phát triển khách quan và vai trò quan trọng không thể phủ định của khu vực KTTN đối với sự phát triển kinh tế - xã hội buộc chính phủ phải điều chỉnh, cải cách thể chế thúc đẩy phát triển nông nghiệp trên cơ sở coi trọng việc kích hoạt, hỗ trợ và phát huy có hiệu quả các nguồn lực của các chủ thể trong KVKT này.

Năm là, phát triển KTTN trong nông nghiệp góp phần thúc đẩy xuất khẩu, tăng thu ngân sách nhà nước. Là một bộ phận cấu thành ngành nông nghiệp, khu vực KTTN không chỉ đóng vai trò thu hút và phát huy các nguồn lực đầu vào và tiềm năng quản lý cho phát triển sản xuất của ngành, mà còn đóng vai trò quan trọng trong tiêu thụ sản phẩm đầu ra, tạo thuận lợi cho quá trình sản xuất và tái sản xuất của ngành nông nghiệp. Mặc dù có nhiều vấn đề cần bàn về khu vực tư nhân trong nông nghiệp, nhưng tăng trưởng kinh tế và chuyển đổi nông nghiệp thành công là không thể phủ nhận nhờ vai trò của một khu vực tư nhân năng động đã phục vụ và thúc đẩy chuỗi giá trị nông nghiệp và nông sản. Từ đầu những năm 1990 lại đây, khu vực tư nhân đóng vai trò quyết định trong chuyển đổi nông nghiệp của Ấn Độ, thúc đẩy cải thiện năng suất, tạo ra việc làm và giá trị trong chuỗi cung ứng từ nông trại đến bàn ăn [97, tr.28-37]. Ở nhiều nước, khu vực KTTN trong nông nghiệp đã sản xuất ra một khối lượng lớn sản phẩm hàng hóa, dịch vụ. Trên thực tế, quá trình hội nhập có thể thực hiện bằng nhiều con đường như: nhà nước liên doanh với nước ngoài, nhà nước cho nhóm đầu tư nước ngoài thuê đất hay các tổ chức kinh tế và KTTN liên doanh, liên kết với nước ngoài. Trong đó, sự liên kết thông qua khu vực KTTN là phương thức đem lại hiệu quả nhất. Bởi với tính tự chủ, năng động KTTN chủ động đổi mới, lựa chọn công nghệ thích hợp, giảm chi phí sản xuất, mở rộng thị trường, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường. Từ đó, KTTN góp phần thu hút nguồn vốn nước ngoài, thúc đẩy chuyển giao công nghệ, hợp tác đào tạo nhân lực và kinh nghiệm quản lý. Đồng thời nó góp phần thúc đẩy quan hệ thương mại hàng nông sản của đất nước phát triển và hội nhập

nhANH vào nền kinh tế thế giới. Cũng từ đó, đóng góp của khu vực KTTN vào doanh thu thuế và ngân sách nhà nước ngày càng nhiều.

Sáu là, phát triển KTTN trong nông nghiệp góp phần quan trọng tạo việc làm, tăng thu nhập cho nông dân, nâng cao chất lượng cuộc sống.

Theo số liệu đến đầu năm 2017, dân số từ 15 tuổi trở lên ở nước Lào ước tính đạt gần 4,41 triệu người triệu người, trong đó có trên 4,1 triệu người thuộc lực lượng lao động (chiếm 59,6% dân số) [111]. Nhu cầu việc làm của người lao động ở nước Lào là rất lớn, hàng năm phải tạo thêm được hàng chục nghìn việc làm cho người lao động. Giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động, nhất là lao động ở nông thôn đang là vấn đề cấp thiết. Dù quá trình đô thị hóa cùng với việc thực hiện mục tiêu CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn, lao động nông nghiệp đang dịch chuyển dần sang làm việc trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Nhưng có một thực tế, KTTN trong nông nghiệp vẫn là một khu vực tạo việc làm mới cũng như sử dụng nhiều lao động nhất ở Lào từ khi đổi mới cho đến nay. Năm 2015 tạo việc làm cho người lao động được 3.538.792 người, làm trong ngành nông nghiệp 2.466.538 người [57, tr.2].

Bảy là, phát triển KTTN trong nông nghiệp góp phần hình thành thể hệ người nông dân kiểu mới, thúc đẩy tiến bộ ở nông thôn, tạo đà cho xây dựng nông thôn mới. Hoạt động trong cơ chế thị trường, các chủ thể kinh tế và người lao động làm việc trong khu vực tư nhân phải tuân thủ quy trình kỹ thuật, từ khâu chọn giống, làm đất, gieo trồng, chăm sóc đến thu hoạch, phải không ngừng học hỏi để đổi mới sản xuất. Điều này không chỉ tác động làm tăng năng suất lao động, mà còn là nhân tố tạo lập tư duy kinh tế, tính kỷ luật, tính năng động, tác phong lao động thích ứng với kinh tế thị trường trong SXNN.

Khi có điều kiện vật chất, không chỉ tạo cơ sở để người dân nông thôn chăm lo đến vấn đề chăm sóc sức khỏe gia đình, đầu tư cho con cái học hành... mà còn tạo điều kiện thúc đẩy việc phát triển và hoàn thiện kết cấu hạ tầng phục vụ cho SXNN như hệ thống thủy lợi, hệ thống điện, đường giao thông nông thôn. Thực tế ở nhiều địa phương ở nước Lào, phong trào xây dựng nông thôn mới, người dân sẵn sàng tự bỏ vốn, hiến đất làm đường bê tông ngõ xóm, kiên cố

hóa kênh mương, bê tông hóa bờ ruộng, xây dựng nhà vệ sinh đạt chuẩn, sử dụng nước sạch v.v. dù có hay không có sự hỗ trợ của nhà nước. Qua đó góp phần quan trọng vào việc sớm hoàn thành chương trình xây dựng nông thôn mới, giảm khoảng cách lạc hậu giữa thành thị và nông thôn.

2.1.3.2. Xu hướng phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp

Thứ nhất, xu hướng giảm dần về số lượng hộ nông dân cá thể, tăng dần số lượng trang trại và doanh nghiệp thuộc KTTN trong nông nghiệp.

- Xét về mặt lý luận, theo quan điểm của C.Mác vấn đề có tính quy luật: Sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ của lực lượng sản xuất. Ở một quốc gia có trình độ của lực lượng sản xuất còn thấp kém, đại đa số lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp là lao động phổ thông như ở Lào hiện nay thì mô hình kinh tế hộ vẫn được xem cần thiết và phù hợp. Bên cạnh đó, ngay cả khi ở quốc gia có trình độ lực lượng sản xuất phát triển thì mô hình kinh tế hộ cũng vẫn hiệu quả. Do đặc thù của SXNN gắn chặt quá trình sản xuất với lợi ích của họ, từ đó dẫn tới việc người sản xuất trực tiếp đáp ứng tốt nhất và kịp thời những kỹ thuật chăn nuôi, canh tác. Nhờ đó, năng suất ngành nông nghiệp tăng lên, đồng thời giảm chi phí sản xuất. Do đó, chỉ có những người sản xuất nhỏ (hộ nông dân) là chủ thể sản xuất thích hợp nhất. C.Mác khi nghiên cứu về vấn đề này đã từng khẳng định: trong điều kiện kinh tế dựa trên lao động thủ công và lao động cá thể, đối với nông nghiệp, thì hình thái hộ của việc tổ chức SXNN là có hiệu quả nhất. Không chỉ ở các nước kém phát triển, mà ngay tại các nước siêu cường công nghiệp, hình thức lâu nhất cũng không phải là các nông trại công nghiệp hóa mà là nông trại gia đình không dùng lao động làm thuê (tức nông hộ) [5, tr.715-740].

- Xét trong mối tương quan giữa các hình thức tồn tại của KTTN trong nông nghiệp. Trong xu hướng mở cửa và hội nhập, những nông hộ dám nghĩ, dám làm, có đầu óc kinh doanh, có tiềm lực về kinh tế và khoa học-công nghệ sẽ ngày càng mở rộng quy mô SXKD, theo hướng từ kinh tế hộ nhỏ lẻ phát triển thành các trang trại, cao hơn nữa là doanh nghiệp. Các nghiên cứu lý thuyết và thực tiễn khẳng định rằng, trang trại có khả năng sinh lợi và hiệu quả hơn, đóng góp nhiều hơn trong phát triển kinh tế so với kinh tế hộ gia đình. Kinh tế trang

trại sẽ là mô hình sản xuất ra nông sản theo dạng hàng hóa cho xã hội phù hợp với đặc điểm SXNN, với quy luật sinh học; nó đã và đang “đánh thức” nhiều vùng đất hoang hóa, đồi núi trọc, sử dụng một phần sức lao động dư thừa tại chỗ để sản xuất ra nông sản hàng hóa; nó có vai trò quan trọng trong việc khôi phục, xây dựng và phát triển nông thôn mới. Mô hình kinh tế trang trại, được nhiều người lựa chọn hơn bởi sự phù hợp, góp phần nâng cao năng suất và tính cạnh tranh của nông sản, giúp người nông dân nâng cao thu nhập.

Thứ hai, sản xuất theo hướng nông nghiệp an toàn, nông nghiệp sạch của KTTN trong nông nghiệp.

Trước nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng cùng tiến trình hội nhập kinh tế của đất nước Lào: KTTN trong nông nghiệp sẽ phải tập trung sản xuất theo hướng nông nghiệp sạch và nông nghiệp công nghệ cao trong thời gian không xa. Thực tế cho thấy, khi đời sống vật chất của con người ngày càng cao, trình độ văn minh của loài người càng phát triển thì nhu cầu tiêu dùng sản phẩm sạch, an toàn là xu thế chung mà người tiêu dùng hướng tới. Các cơ sở thuộc KTTN trong nông nghiệp muốn tồn tại và phát triển được buộc phải tiến hành sản xuất theo hướng an toàn, tạo ra các sản phẩm nông nghiệp sạch, chất lượng, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng trong nước (LaoGAP) và phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế (GlobalGAP). Đây là những bộ tiêu chuẩn được xây dựng để áp dụng tự nguyện cho sản xuất nông nghiệp trong nước và trên toàn cầu. Theo đó, người sản xuất phải tuân thủ các khâu từ làm sạch nguồn đất, đảm bảo độ an toàn nguồn nước; giống cây trồng, vật nuôi sạch bệnh; phân bón, thuốc bảo vệ thực vật phải trong danh mục có nguồn gốc hữu cơ an toàn cho người sử dụng; Phải ghi chép lại toàn bộ quá trình sản xuất, bắt đầu từ khâu xuống giống đến khi thu hoạch và bảo quản để phòng ngừa khi xảy ra sự cố như là ngộ độc thực phẩm hay dư lượng hóa chất vượt ngưỡng cho phép và có thể truy nguyên được nguồn gốc.

Với trình độ của nền nông nghiệp và người lao động nước CHDCND Lào hiện nay, thì đây là một yêu cầu quá khắt khe, thậm chí khó thực hiện bởi thói quen của người tiêu nông ăn sâu bám rễ vào trong tâm thức của người dân. Nhưng trong xu thế toàn cầu và hội nhập, muốn hay không người nông dân và các doanh nghiệp Lào phải từng bước từ bỏ thói quen đó.

Thứ ba, KTTN trong nông nghiệp vận động theo hướng nông nghiệp công nghệ cao. Trong bối cảnh nước CHDCND Lào hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu, rộng, lộ trình gỡ bỏ hàng rào thuế quan về 0% đối với các sản phẩm nông nghiệp đang đến gần. Dù CHDCND Lào là nước có lợi thế về phát triển nông nghiệp, nhưng nếu cứ duy trì phương thức canh tác truyền thống, thì sản xuất nông nghiệp của chúng Lào vẫn nhỏ lẻ, thủ công và thâm dụng nhiều lao động; năng suất và chất lượng sản phẩm thấp, đầu ra tiêu thụ bấp bênh. Để nền nông nghiệp phát triển bền vững, cần tạo ra sản phẩm nông sản đồng nhất tiêu chuẩn quốc tế thì con đường tốt nhất hiện nay chính là ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp. Do đó, một trong những hướng đi đúng của sản xuất nông nghiệp trong bối cảnh cạnh tranh và hội nhập hiện nay đó là phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Kinh tế tư nhân trong nông nghiệp cũng không thể nằm ngoài xu hướng này.

Nông nghiệp công nghệ cao là một nền nông nghiệp ứng dụng những công nghệ mới, tiên tiến vào sản xuất, nhằm tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng nông sản, thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của xã hội, đồng thời vẫn đảm bảo sự phát triển bền vững. Các công nghệ được ứng dụng như: công nghiệp hóa, công nghệ sinh học; các giống cây trồng, vật nuôi năng suất, chất lượng cao; các quy trình canh tác tiên tiến, canh tác hữu cơ cho hiệu quả kinh tế cao trên một đơn vị sản xuất như tự động hóa, công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu mới. Thực tế nhiều nước trên thế giới đã rất thành công trong việc ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp như Israel. Bởi lẽ ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp sẽ tạo ra một lượng sản phẩm lớn, năng suất cao, chất lượng tốt và đặc biệt là thân thiện với môi trường; giúp nông dân chủ động trong sản xuất, giảm sự lệ thuộc vào thời tiết và khí hậu do đó quy mô sản xuất được mở rộng; nhờ đó giúp giảm giá thành sản phẩm, đa dạng hóa thương hiệu và cạnh tranh tốt hơn trên thị trường.

Tuy nhiên, với trình độ lao động thấp, vốn đầu tư lớn là những khó khăn, gian nan trong phát triển ứng dụng công nghệ cao đối với KTTN trong nông nghiệp. Điều này đã làm nhiều hộ nông nghiệp, doanh nghiệp không khỏi băn

khoản khi có ý định đầu tư vào lĩnh vực này. Do vậy, việc đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ở nước Lào cần nhiều thời gian và cần sự quan tâm, vào cuộc quyết liệt của nhiều bộ, ngành.

Thứ tư, phát triển KTTN trong nông nghiệp vận động theo hướng liên kết hóa. Cùng với sự phát triển của nền sản xuất hàng hóa, sự phân công lao động trong xã hội diễn ra ngày càng sâu sắc, để tồn tại và phát triển buộc các chủ thể phải liên doanh liên kết với nhau đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp; do tính chất thời vụ của quá trình sản xuất phụ thuộc vào đặc điểm của cây trồng vật nuôi nên khiến cho lao động nông nghiệp có lúc rất vất vả, có khi lại rất nhàn rỗi, sản phẩm nông nghiệp thường là sản phẩm tươi sống nên rất cần và thậm chí phải tốn kém ở khâu bảo quản, vì vậy liên doanh liên kết giữa các chủ thể trong nền kinh tế sẽ không chỉ phát huy được lợi thế của từng đơn vị mà còn tận dụng tối đa nguồn lao động nông nhân, đảm bảo cho sản phẩm cho nông sản được bảo quản tốt nhất, giảm thiểu tổn thất sau thu hoạch. Mặt khác sản xuất nông nghiệp thường diễn ra trên một địa bàn rộng lớn, phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, đầu tư kết cấu hạ tầng rất tốn kém, vì vậy cần có sự liên kết đầu tư và sử dụng chung để tiết kiệm chi phí sản xuất. Lúc này nông dân cần nhiều vốn để mua sắm máy móc, tích tụ đất đai, chuyển đổi cơ cấu sản xuất; cần áp dụng khoa học công nghệ để tăng năng suất; cần kết nối với thị trường để biết được nhu cầu, giá cả. Ba yếu tố: vốn, khoa học công nghệ và thị trường đem lại cho nông dân thông qua dòng vốn của nhà đầu tư, đó là giá trị gia tăng quan trọng nhất mà các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp đem lại cho người nông dân.

Các hộ gia đình, các chủ trang trại có xu hướng liên kết và hình thành các HTX nông nghiệp kiểu mới. Nếu như HTX kiểu cũ, tất cả xã viên cùng hưởng, chia sẻ lợi ích như nhau tùy theo công điểm chứ không theo hiệu quả công việc, đã làm triệt tiêu động lực phát triển. Thì mô hình mới thể hiện tính ưu việt hơn bởi tài sản, vốn liếng, đất đai vẫn thuộc về thành viên, HTX chỉ cung cấp dịch vụ đầu vào, đầu ra, các khâu của quá trình sản xuất như: nghiên cứu, chuyển giao, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, do đó không làm mất hoặc triệt tiêu kinh tế hộ như mô hình cũ.

Thứ năm, xu hướng vừa hợp tác, vừa cạnh tranh giữa các đơn vị KTTN trong nông nghiệp với nhau và với các KVKT khác:

Một mặt, cùng với sự phát triển của nền sản xuất hàng hóa, sự phân công lao động trong xã hội diễn ra ngày càng sâu sắc, để tồn tại và phát triển buộc các chủ thể của KTTN trong nông nghiệp phải hợp tác với nhau. Các hộ nông nghiệp và trang trại có thể nhận làm theo đơn đặt hàng cho các doanh nghiệp, cung cấp nguyên liệu đầu vào cho doanh nghiệp theo hợp đồng. Ngược lại các doanh nghiệp đảm bảo khâu tiêu thụ hàng hóa nông sản. Nhưng thực tế cho thấy nhiều hộ nông dân còn mang nặng tư duy cũ, vì lợi ích trước mắt mà sẵn sàng phá vỡ hợp đồng ban đầu, gây không ít khó khăn cho các doanh nghiệp và ngược lại. Tình trạng này nếu không được khắc phục thì về lâu dài cả hai bên đều không có lợi.

Hơn nữa xét trong tương quan giữa các chủ thể của khu vực KTTN thì loại hình kinh tế trang trại và doanh nghiệp là những đơn vị có quy mô lớn và ưu thế hơn hẳn mô hình kinh tế hộ nhưng xét trong quan hệ với nền kinh tế thị trường thì đây cũng chỉ là những doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa, dễ bị chèn ép và có nguy cơ thua lỗ vì không thể cạnh tranh được với các doanh nghiệp lớn, các tổ chức độc quyền có lợi thế về vốn và công nghệ. Vì vậy liên doanh liên kết với các đơn vị trong và ngoài khu vực KTTN là nhu cầu thiết thực đối với các chủ thể này để tập trung nguồn lực, nâng cao khả năng cạnh tranh.

2.1.4. Các nhân tố tác động đến phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp

2.1.4.1. Những nhân tố bên trong

** Nhóm nhân tố nội lực của KTTN trong nông nghiệp.*

Rất nhiều nhân tố từ bản thân KTTN trong nông nghiệp, có thể ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đến quá trình phát triển KTTN trong nông nghiệp, trong phạm vi luận án tác giả xem xét các nhân tố cơ bản:

Thứ nhất, vốn của KTTN trong nông nghiệp, đây là nhân tố cơ bản có ý nghĩa quyết định đến việc đầu tư, mở rộng thu hẹp hay ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại vào sản xuất kinh doanh. Thiếu vốn là vấn đề nan giải của các đơn vị kinh tế nói chung, đối với khu vực KTTN trong nông nghiệp nhu cầu về vốn càng cao, nhất là đầu tư vào nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao.

Phần lớn các chủ của khu vực KTTN trong nông nghiệp xuất phát điểm đều từ nông dân do vậy quy mô vốn thường nhỏ. Muốn mở rộng sản xuất, họ cần vay vốn ở các ngân hàng, nhưng thiếu tài sản thế chấp là nguyên nhân khiến cho các chủ thể KTTN không vay được hoặc chỉ vay được ít vốn tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Lấy đối tượng là các trang trại cho thấy, nhu cầu về vốn của các chủ trang trại là rất lớn, nhưng phải có giấy Chứng nhận quyền sử dụng để thế chấp, chủ trang trại mới có cơ hội được vay vốn ở ngân hàng. Nhiều tài sản trên đất trang trại còn chưa được xác định như đất thổ cư, nhà ở nên luôn bị đánh giá thấp dưới giá trị thực tế. Trong thực tế, nhằm khơi dậy và phát triển các tiềm năng phát triển trang trại ở CHDCND Lào, Chính phủ và các Bộ, Ngành, đặc biệt là Bộ Nông Lâm Lào đã có nhiều cơ chế, chính sách để gỡ những điểm thắt trong quá trình thế chấp tài sản trên đất để các trang trại vay đủ vốn trong quá trình phát triển sản xuất kinh doanh.

Thứ hai, chất lượng và số lượng của nguồn nhân lực. Đây là nhân tố có ảnh hưởng rất lớn đến phát triển sản xuất kinh doanh của cả nền kinh tế chứ không chỉ riêng khu vực KTTN trong nông nghiệp. Từ lý luận đến thực tiễn đều chứng minh rằng nguồn nhân lực càng cao càng cho năng suất và hiệu quả cao và ngược lại. Nước CHDCND Lào có nguồn nhân lực khá dồi dào, với 4,480,000 lao động, chiếm 64% dân số [2]. Trong đó, lao động làm việc trong ngành nông nghiệp chiếm 85% dân số cả nước Lào [108]. Nhưng xét về chất lượng nguồn nhân lực ngành nông nghiệp còn nhiều hạn chế: mặc dù công tác giáo dục và đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực có tăng nhưng không đáng kể, chậm và chưa đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế. Theo thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư CHDCND Lào, cho đến nay số lượng nông dân được đào tạo có trình độ ứng dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất còn thấp, trong năm 2016 là 16.465 người, trong đó có 8.685 nữ; tạo được 6,302 việc làm mới trong lĩnh vực nông nghiệp, trong đó có 2.056 nữ, chiếm 32,6% [56, tr.26].

Hiện nay ở Lào số người đi học nghề còn ít, đa số học sinh mong muốn vào đại học để có cơ hội kiếm việc làm tốt. Và còn có sự chênh lệch nhau giữa các ngành: đa số là đi học ngành dịch vụ và công nghiệp, còn ngành nông nghiệp (là ngành thị trường có nhu cầu cao) thì người học lại ít, nhất là trường dạy nghề

tư nhân không có người học ngành này; làm mất cân đối trong cơ cấu đào tạo và ngành nghề, dẫn đến tình trạng một số người theo học đại học hoặc học nghề đó nhưng ra trường về địa phương lại không tìm được việc làm phù hợp mà phải làm việc trái nghề, trong khi đó ở địa phương lại thiếu những công nhân kỹ thuật, thiếu đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật nông nghiệp có trình độ chuyên môn cao. Trong tương lai, với chất lượng lao động như vậy sẽ là một thách thức lớn đối với nền nông nghiệp CHDCND Lào nói chung và KTTN trong nông nghiệp nói riêng. Để phát triển nền nông nghiệp hàng hóa theo hướng hiện đại đòi hỏi người nông dân phải là những kỹ sư, thậm chí là những tiến sỹ trên đồng ruộng, có kiến thức khoa học, vận dụng kiến thức đó vào sản xuất chứ không đơn thuần là dựa vào kinh nghiệm như hiện nay.

Thứ ba, trình độ và năng lực của đội ngũ nhà quản lý KTTN trong nông nghiệp. Trong quản lý kinh tế, trình độ và năng lực điều hành của người đứng đầu có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển và hiệu quả sản xuất kinh doanh của các đơn vị. Trong nền kinh tế thị trường, tính cạnh tranh rất nghiệt ngã, đòi hỏi người chủ quản lý không chỉ giỏi về chuyên môn mà còn phải giỏi cả trong công tác quản trị, có đủ bản lĩnh và nhạy bén linh hoạt, dám chịu trách nhiệm, dám gánh rủi ro, dám mạo hiểm trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Với trình độ nguồn nhân lực ở nước Lào hiện nay đang thiếu cơ bản một đội ngũ những nhà quản lý có chuyên môn nghiệp vụ, phần lớn chưa được đào tạo, một số ít được đào tạo lại làm trái ngành, họ dựa vào kinh nghiệm hoặc học hỏi lẫn nhau qua người thân và bạn bè là chính. Theo kết quả điều tra của tác giả Davon Butthanuvong trình độ của nông dân chất lượng cao của CHDCND Lào mới chỉ có 9,2% đến từ việc đào tạo chính quy ở các cơ sở giáo dục, còn lại chủ yếu từ kinh nghiệm với 48,0% [60, tr.90]. Với nền tảng học vấn thấp, thiếu đào tạo để trở thành những người chủ trang trại, doanh nghiệp để điều hành một cách bài bản nên họ bị thiếu nhiều kỹ năng để có thể lãnh đạo điều hành tốt doanh nghiệp của mình. Điều này, sẽ rất khó khăn khi gặp phải những diễn biến bất thường của nền kinh tế, đặc biệt khi quan hệ với đối tác nước ngoài, nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn và chịu thua lỗ, thậm chí là phá sản.

- Sự liên doanh, liên kết giữa KTTN trong nông nghiệp với các doanh nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ.

Trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay, với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt thì việc liên kết, liên doanh giữa các nhà sản xuất là một yêu cầu khách quan, tất yếu. Để hàng hóa sản xuất ra được tiêu thụ một cách nhanh nhất, với giá thành tốt nhất thì bản thân từng hộ nông dân, từng trang trại không thể làm được. Đòi hỏi phải có sự liên kết giữa các nông hộ dưới tổ chức HTX, liên kết giữa các hộ nông dân, trang trại với doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp chế biến thì mới có thể đủ năng lực đưa sản phẩm của nước Lào ra thị trường quốc tế và tăng giá trị cho chuỗi sản xuất nông nghiệp. Với một lượng nông sản hàng hóa lớn, chất lượng cao, đạt tiêu chuẩn nội địa hoặc quốc tế; giao hàng đúng lúc, giá thành cạnh tranh, thì chỉ có doanh nghiệp mới làm được. Muốn vậy, đòi hỏi các hộ nông dân phải có được sự thống nhất cao, để thực hiện quy trình sản xuất chung theo từng cánh đồng lớn, từng trang trại hoặc vùng chăn nuôi gồm nhiều hộ nông dân với quy mô đủ lớn để có sản phẩm chăn nuôi hàng hóa. Quy trình sản xuất, thu hoạch, bảo quản và hoạt động thương mại của nông dân phải được thiết lập trên cơ sở yêu cầu của doanh nghiệp, thị trường cả về khối lượng cung ứng, chất lượng hàng hóa đến mẫu mã... Việc liên kết giữa nông dân với doanh nghiệp sẽ giúp tránh thông qua các khâu trung gian, tạo thị trường ổn định minh bạch và tránh bị ép giá, ép cấp làm thiệt hại cho người sản xuất. Các hợp đồng sản xuất, cung cấp nguyên liệu giữa người sản xuất và doanh nghiệp thực hiện minh bạch, công bằng và tránh sự tranh mua, tranh bán trong phân phối thu nhập cho từng khâu trong chuỗi sản xuất. Trong thực tế, hàng nông sản ở nước Lào sản xuất ngày càng nhiều, nhiều mặt hàng có chất lượng cao, được người tiêu dùng ưa chuộng, nhưng vẫn luôn rơi vào thảm cảnh “được mùa rớt giá”. Khiến thu nhập của người nông dân không ổn định, người sản xuất không mấy mặn mà với nông nghiệp. Một trong những nguyên nhân là do thiếu tính liên kết này.

Như vậy, việc liên kết, sản xuất theo chuỗi giá trị có ý nghĩa vô cùng to lớn, nhất là nước ta đang hội nhập sâu rộng với quốc tế, sản phẩm nông nghiệp chủ yếu là xuất khẩu. Do đó, từng người dân nhỏ lẻ không thể tự thực hiện được chuỗi sản

xuất và tiêu thụ ở thị trường quốc tế. Liên kết chuỗi không chỉ giúp nâng cao giá trị nông sản mà còn đưa nền nông nghiệp Lào bước sang một giai đoạn mới, phát triển theo chiều hướng hội nhập sâu rộng vào chuỗi nông sản toàn cầu.

2.1.4.2. Những nhân tố bên ngoài

** Chủ trương, đường lối của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào và cơ chế chính sách của Nhà nước Lào về phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp.* Đây là nhân tố quan trọng, có ảnh hưởng lớn đến việc tham gia phát triển nông nghiệp của các chủ thể KTTN, bởi lẽ nếu chủ trương, đường lối của Đảng và cơ chế, chính sách của Nhà nước Lào đúng đắn, phù hợp sẽ tạo ra sự thuận lợi cho phát triển KTTN trong nông nghiệp ở cả nước trong đó có tỉnh Viêng Chăn. Theo đó, để tạo điều kiện cho KTTN phát triển trong lĩnh vực nông nghiệp, Nhà nước Lào đã ban hành một số quyết định quan trọng, cụ thể:

Quyết định số 644/QĐ-TTg năm 2014 phê duyệt Đề án Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa để phát triển cụm liên kết ngành trong chuỗi giá trị khu vực nông nghiệp, nông thôn nhằm hỗ trợ và nâng cao khả năng cạnh tranh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia và phát triển mạng lưới liên kết sản xuất - kinh doanh và dịch vụ trong chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp. Nhằm đẩy mạnh khuyến khích và thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Chính phủ Lào đã ban hành Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/10/2013 về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn thay thế Nghị định số 61/2010/NĐ-CP. Chính phủ Lào trong Nghị định số 21/2022/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2022 về Chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại nông nghiệp đã quy định cụ thể về các chính sách ưu đãi, hỗ trợ chung đối với kinh tế trang trại. Theo đó, Nhà nước có trách nhiệm hỗ trợ quy hoạch và đầu tư công trình hạ tầng; hỗ trợ lập, thẩm định và phê duyệt dự án kinh tế trang trại; chính sách ưu đãi, hỗ trợ về đất đai; chính sách hỗ trợ về thuế; chính sách ưu đãi, hỗ trợ vay vốn tín dụng; chính sách ưu đãi, hỗ trợ đào tạo bồi dưỡng; chính sách ưu đãi, hỗ trợ áp dụng khoa học, kỹ thuật, công nghệ và môi trường; chính sách ưu đãi, hỗ trợ xúc tiến thương mại; chính sách ưu đãi, hỗ trợ liên kết. Đây được xem là một bước chuyển tích cực, tạo đột phá để thúc

đẩy các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn với những ưu đãi về đất đai; hỗ trợ đầu tư; đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường và áp dụng khoa học - công nghệ.

Quan triệť chủ trương của Đảng NDCM Lào và chính sách, pháp luật của Nhà nước Lào về phát triển KTTN trong nông nghiệp. Trong một số năm gần đây chính quyền tỉnh Viêng Chăn đã có một số cơ chế, chính sách để thu hút, khuyến khích KTTN tạo điều kiện phát triển sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp, cụ thể: Ngày 05/8/2018, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Viêng Chăn đã có văn bản số 2141/KHĐT lấy ý kiến bằng văn bản của các cơ quan có liên quan về dự thảo chính sách khuyến khích các thành phần KTTN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Viêng Chăn. Ngày 12/9/2019, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã có Văn bản số 2504/KHĐT-DN về việc góp ý dự thảo hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn trên địa bàn tỉnh Viêng Chăn.

Hội đồng nhân dân tỉnh Viêng Chăn trong Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 về Quy định chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Viêng Chăn giai đoạn 2021 - 2025 đã đưa ra các nguyên tắc, hình thức hỗ trợ, mức hỗ trợ cụ thể đối với doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân không phân biệt hộ khẩu thường trú, có các hoạt động sản xuất, kinh doanh, bảo quản, chế biến, thương mại, ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh Viêng Chăn về việc triển khai Chương trình Quốc gia phát triển khai thác thủy sản hiệu quả, bền vững giai đoạn 2022-2025, định hướng 2030 trên địa bàn tỉnh Viêng Chăn đã yêu cầu UBND các huyện, thành phố “Chủ động, ưu tiên bố trí kinh phí từ ngân sách địa phương đảm bảo cho việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ thuộc Chương trình và có cơ chế chính sách cụ thể phù hợp với tình hình của địa phương để khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng, phát triển khai thác thủy sản hiệu quả, bền vững”.

Trong thực tiễn, các chính sách trong phát triển nông nghiệp nói chung, phát triển KTTN trong nông nghiệp nói riêng ở tỉnh Viêng Chăn vẫn còn những hạn chế, bất cập. Những hạn chế, bất cập này đang là rào cản cho sự phát triển của KTTN trong lĩnh vực nông nghiệp, cụ thể:

Thứ nhất, một số quy định của pháp luật cản trở quá trình tích tụ, tập trung ruộng đất để triển khai dự án khởi nghiệp quy mô lớn. Thực tiễn cho thấy, để có thể triển khai dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp với quy mô lớn, kỹ thuật cao, đòi hỏi chủ đầu tư phải có được diện tích đất rộng, thời hạn sử dụng lâu dài. Điều này giúp thực hiện cơ giới hóa, tự động hóa, tăng năng suất lao động, giảm giá thành sản phẩm, đảm bảo đồng bộ của sản phẩm trên diện rộng và nhiều lợi ích khác. Tuy nhiên, hiện nay đất sản xuất nông nghiệp chủ yếu thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình, cá nhân với diện tích nhỏ, manh mún, phân bố không đồng đều. Qua nghiên cứu cho thấy, việc tiếp cận đất nông nghiệp khi triển khai dự án đầu tư gặp khó khăn do một số quy định của Luật Đất đai năm 2019 bộc lộ bất cập, cản trở nhu cầu tích tụ, tập trung ruộng đất, cụ thể như:

- Hạn chế việc chuyển đổi quyền sử dụng đất: Theo đó, hộ gia đình, cá nhân chỉ được chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp trong cùng 01 cụm bản với hộ gia đình, cá nhân khác và đất phải được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất... (Điều 179, Điều 190, Luật Đất đai sửa đổi nước CHDCND Lào 2019). Quyền sử dụng đất nông nghiệp vượt hạn mức quy định chưa có cơ chế bảo vệ thỏa đáng vì Luật Đất đai sửa đổi nước CHDCND Lào 2019 cấm nhận chuyển quyền sử dụng đất vượt hạn mức quy định và khi thu hồi đất thì Nhà nước sẽ không bồi thường về đất đối với diện tích đất ngoài hạn mức (bồi thường tài sản đầu tư trên đất). Đối tượng được phép nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cũng bị hạn chế, cụ thể là các tổ chức kinh tế không được phép nhận chuyển nhượng đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu về sử dụng đất của các tổ chức kinh tế có điều kiện về tài chính, kỹ thuật, mong muốn được đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp.

Thứ hai, tồn tại những “khoảng trống”, thiếu cơ chế pháp lý để điều chỉnh một số vấn đề phát sinh trong thực tiễn Pháp luật hiện hành chưa quy định rõ vai

trò của Nhà nước Lào trong việc hỗ trợ doanh nghiệp thuê lại hoặc nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp nên việc triển khai các dự án đầu tư của doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp quy mô lớn trên thực tế còn nhiều khó khăn, thậm chí “bế tắc” trong một số trường hợp liên quan đến khâu giải phóng mặt bằng. Ngoài ra, cũng chưa hình thành được khung pháp lý cần thiết về việc chính quyền thuê đất của hộ gia đình, cá nhân, sau đó cho doanh nghiệp thuê lại đất. Điều này dẫn đến rủi ro cao vì có những trường hợp hộ gia đình, cá nhân tìm mọi cách để đòi lại đất hoặc mâu thuẫn, khiếu kiện trong thời gian hợp đồng thuê đất còn hiệu lực. Bên cạnh đó, một loạt các vấn đề khác cũng cần nghiên cứu, bổ sung quy định điều chỉnh như: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khi thuê lại đất của người dân, liên kết với người dân, xây dựng thành vùng nguyên liệu; Hướng dẫn cụ thể các chính sách đối với tổ chức, cá nhân thuê đất để phát triển chăn nuôi, xây dựng cơ sở giết mổ, bảo quản, chế biến công nghiệp và kiểm soát tình hình ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi...

Thứ ba, một số quy định trong các luật liên quan thiếu thống nhất, chưa rõ ràng. Pháp luật hiện hành chưa phân biệt cụ thể, rõ ràng trường hợp góp vốn bằng quyền sử dụng đất và góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất trong Luật Doanh nghiệp Lào năm 2013 và Luật Đất đai sửa đổi nước CHDCND Lào 2019. Theo đó, trong Luật Doanh nghiệp Lào năm 2013 tồn tại khái niệm *tài sản góp vốn là giá trị quyền sử dụng đất* (Điều 37 Doanh nghiệp Lào năm 2013), còn Luật Đất đai sửa đổi nước CHDCND Lào 2019 thì quy định *trường hợp góp vốn bằng quyền sử dụng đất*, cũng như chưa phân biệt rõ 02 hình thức góp vốn (góp vốn để hợp tác kinh doanh và góp vốn để trở thành chủ sở hữu doanh nghiệp). Do vậy, hộ gia đình, cá nhân lo ngại khi chuyển quyền sử dụng đất thành cổ phiếu, mà doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản thì có thể sẽ bị mất đất và giá trị của vốn góp bằng quyền sử dụng đất không thay đổi theo sự phát triển của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp thì chưa có khung pháp lý để sử dụng vốn góp bằng giá trị quyền sử dụng đất để có thể thế chấp khi vay vốn ngân hàng, phục vụ sản xuất - kinh doanh và dẫn đến khó khăn trong quản lý, sử dụng tài sản doanh nghiệp trong thời gian góp vốn.

Thứ tư, việc tiếp cận tín dụng trong lĩnh vực nông nghiệp, qua rà soát cho thấy, pháp luật hiện hành vẫn còn thiếu các công cụ tài chính, thiếu khung pháp lý để phát triển mạnh việc liên kết các định chế tài chính. Riêng đối với lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nguồn vốn có thể dồi dào, song thực tế điều kiện để doanh nghiệp được tiếp cận nguồn vốn cũng không dễ dàng vì sự mạo hiểm trong hoạt động khởi nghiệp, cũng như các yếu tố liên quan đến tài sản bảo đảm không phải chủ thể nào cũng đáp ứng được trên thực tế. Nhu cầu về công nghệ và đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp lớn, song việc chủ động đầu tư nghiên cứu, phát triển công nghệ và liên kết với các nhà khoa học để phát triển công nghệ còn lỏng lẻo. Các sản phẩm khoa học công nghệ thuộc lĩnh vực nông nghiệp khi đưa ra thị trường vẫn còn bị rào cản bởi các quy định ngành, các thủ tục pháp lý chưa linh hoạt để hỗ trợ các sản phẩm khoa học công nghệ.

** Nhận thức xã hội và tác động của các tổ chức hiệp hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp đối với KTTN trong nông nghiệp.*

Về nhận thức xã hội, còn tồn tại nhiều định kiến gây bất lợi cho khu vực KTTN, ưu đãi nhiều cho KVKT quốc doanh, kinh tế nhà nước.

Hiện nay, trong văn kiện của Đảng NDCM Lào, KTTN được xác định là “động lực quan trọng của nền kinh tế”, khối các doanh nghiệp được khuyến khích đầu tư phát triển. Nhưng từ lý thuyết đến thực tiễn dường như còn là một khoảng cách. Tại CHDCND Lào đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước cho phát triển các DNTN vẫn còn hạn chế rất nhiều so với các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp quốc doanh. Như vậy, trong khi KVKT nhà nước và khu vực FDI được nhận khá nhiều ưu đãi thì các DNTN đang chịu nhiều bó buộc, nhất là họ đang phải cạnh tranh trong môi trường kinh doanh bất bình đẳng trong phân bổ tín dụng, đất đai và những ưu đãi thường nhiều hơn cho khối doanh nghiệp nhà nước. Nhiều ngân hàng thương mại, thậm chí cả ngân hàng nhà nước cũng gây khó khăn cho DNTN trong nước bằng hành loạt các quy định khắt khe về thủ tục vay vốn, về tài sản thế chấp. Do vậy, các chủ thể KTTN trong nông nghiệp khó khăn trong vay vốn tại các ngân hàng thương mại và tín dụng thông thường chứ chưa nói đến nguồn vốn và tín dụng ưu đãi.

Về tác động của các tổ chức hiệp hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp đối với KTTN trong nông nghiệp.

Các tổ chức hiệp hội như: Hiệp hội doanh nghiệp Lào, Hiệp hội ngành hàng, Hội Nông dân Lào, Hội Liên hiệp Phụ nữ Lào... có vai trò ngày càng quan trọng trong quá trình hoàn thiện chính sách và truyền bá nhận thức và thành công cho các chủ thể thuộc khu vực KTTN trong nông nghiệp trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển. Có thể khẳng định, hiệp hội là tổ chức đại diện cho lợi ích của các hội viên trong sự phối hợp và hợp tác với cơ quan quản lý nhà nước để tìm hiểu thông tin về chính sách kinh tế, tài chính, thuế và cho vay của Chính phủ. Trong quá trình hội nhập quốc tế, các hiệp hội doanh nghiệp có vai trò cung cấp thông tin về pháp luật, thị trường, dịch vụ kinh doanh, hỗ trợ xúc tiến thương mại, giải quyết tranh chấp. Khi hội viên gặp các vấn đề về pháp lý hoặc yêu cầu hỗ trợ pháp lý từ phía hiệp hội, hội có thể giải quyết được hoặc nếu cần tham vấn ý kiến của luật sư hoặc xin hỗ trợ của cơ quan nhà nước. Thông qua hoạt động đối thoại chính quyền, hiệp hội và các tổ chức ngành hàng đã trao đổi, kiến nghị với chính quyền các cấp về chính sách, pháp luật, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh. Qua đó, chính sách ngày càng được cải thiện theo hướng phù hợp và được thực thi hiệu quả.

Trong quá trình xây dựng pháp luật, vai trò của các hiệp hội nghề nghiệp trở nên vô cùng quan trọng, với mạng lưới của mình, các hiệp hội cũng đã tích cực tổ chức lấy ý kiến hội viên và tham gia đóng góp ý kiến xây dựng các đạo luật liên quan đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp với cơ quan lập pháp. Hoạt động này của các hiệp hội nghề nghiệp được đánh giá là điều kiện quan trọng để các văn bản pháp luật có thể được đi vào cuộc sống. Có thể nói, các hiệp hội là điểm tựa và là nơi phản ánh hơi thở của cộng đồng doanh nghiệp, giúp các hội viên hoạt động chủ động, tự tin và hiệu quả hơn trong quá trình nâng cao năng lực cạnh tranh và theo đuổi các mục tiêu của mình trong sự hài hòa với các lợi ích khác...

** Hội nhập kinh tế quốc tế đối với KTTN trong nông nghiệp.*

CHDCND Lào hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới đã tạo ra cơ hội nhưng cũng nhiều thách thức đối với khu vực KTTN trong nông nghiệp.

Về cơ hội: Hội nhập kinh tế quốc tế góp phần mở rộng thị trường xuất nhập khẩu của Lào, góp phần tăng thu hút đầu tư nước ngoài, tạo điều kiện cho CHDCND Lào tiếp thu khoa học công nghệ tiên tiến, đào tạo cán bộ quản lý, vị thế kinh tế, chính trị của đất nước được nâng lên. Quá trình hội nhập khiến cho việc tự do luân chuyển hàng nông sản giữa các quốc gia dễ dàng hơn, là cơ hội lớn để kinh tế Lào có thể phát huy lợi thế hiện có của nền nông nghiệp, các mặt hàng nông sản có lợi thế cạnh tranh có thể thâm nhập sâu vào thị trường thế giới.

Tuy nhiên, hội nhập quốc tế cũng đặt ra nhiều thách thức như: hàng rào kỹ thuật mà các nước phát triển đặt ra ngày càng khắt khe như: tiêu chuẩn kỹ thuật về mẫu mã, quy cách đóng gói, nguồn gốc xuất xứ, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, dư lượng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật... Hơn nữa hàng nông sản từ các nước có nền nông nghiệp tiên tiến với trình độ kỹ thuật và năng suất cao hơn sẽ tăng áp lực cạnh tranh cho hàng nông sản của nước Lào với hàng nông sản thế giới. Điều này gây áp lực trực tiếp đến chính các chủ thể KTTN trong nông nghiệp ở nước Lào, họ phải cạnh tranh với các đối thủ nước ngoài có lợi thế hơn cả về trình độ, quy mô lẫn kinh nghiệm quản lý.

2.1.4.3. Các nhân tố khác

* *Về điều kiện tự nhiên:* đối với lĩnh vực nông nghiệp thì đối tượng không thể thiếu đó là đất, nước và khí hậu. Đây là ba yếu tố có ảnh hưởng quyết định đến năng suất và chất lượng của ngành nông nghiệp, KTTN trong lĩnh vực nông nghiệp cũng không nằm ngoài tầm ảnh hưởng của ba yếu tố đó, nó có thể tạo điều kiện thuận lợi, cũng có thể gây khó khăn cho phát triển KTTN trong nông nghiệp.

Nước CHDCND Lào có điều kiện tự nhiên lý tưởng cho nông nghiệp, lượng mưa, ánh sáng mặt trời rất dồi dào. Ngoài ra, thổ nhưỡng đất đai ở khu vực Trung và Bắc Lào là vô cùng phì nhiêu, thích hợp canh tác nông nghiệp, Đông và Nam Lào địa hình chủ yếu là đất đồi núi, phù hợp cho trồng rừng và phát triển chăn nuôi gia súc. Tài nguyên nông nghiệp phong phú, Lào có tài nguyên đất đai, sinh vật đa dạng, mức độ tỷ lệ khai thác nông nghiệp còn thấp, tiềm năng phát triển nông nghiệp còn rất lớn. Ngoài ra, trình độ phát triển kinh tế của Lào còn tương đối lạc hậu, do đó môi trường sinh thái vẫn chưa bị phá vỡ, ô nhiễm nông nghiệp thấp, do đó Lào có rất nhiều lợi thế tiềm năng để phát triển

nông nghiệp sinh thái, thúc đẩy mở rộng công nghệ sinh học không sử dụng hóa chất, khai phá thị trường nông nghiệp sạch.

* *Kết cấu hạ tầng*, đặc biệt là hạ tầng kinh tế có ý nghĩa quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của khu vực KTTN trong nông nghiệp nói riêng, đối với toàn bộ nền kinh tế nói chung. Nó bao gồm hệ thống đường giao thông, bến bãi, chợ, hệ thống thủy lợi, điện lưới v.v.. Trong đó, hạ tầng giao thông, bảo đảm kết nối các trung tâm kinh tế lớn với nhau và với các đầu mối giao thông cửa ngõ bằng hệ thống giao thông đồng bộ, năng lực vận tải được nâng cao, giao thông được thông suốt, an toàn. Hạ tầng điện, bảo đảm cung cấp đủ điện cho sản xuất và sinh hoạt. Hạ tầng thủy lợi bảo đảm tưới, tiêu chủ động cho diện tích lúa, hoa màu, các vùng cây nguyên liệu, nuôi trồng thủy sản tập trung; chủ động phòng, tránh bão, lũ, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Một kết cấu hạ tầng đồng bộ và hiện đại, sẽ làm tăng sức sản xuất và giảm chi phí sản xuất tạo thuận lợi thúc đẩy kinh tế tăng trưởng nhanh, ổn định và bền vững. Sẽ phá vỡ tình trạng cát cứ của các địa phương, các vùng, tạo điều kiện cần thiết cho lưu thông và buôn bán hàng hoá và nhờ đó, nhiều công ty kinh doanh tầm cỡ xuất hiện và đầu tư vào nông nghiệp. Mặt khác, mức độ hiện đại và chi phí thấp của hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế quyết định hiệu quả sản xuất kinh doanh, tốc độ tăng trưởng và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Trình độ phát triển của kết cấu hạ tầng có ảnh hưởng quyết định đến trình độ phát triển của đất nước.

2.2. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG NÔNG NGHIỆP Ở MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG VÀ BÀI HỌC RÚT RA CHO TỈNH VIÊN CHĂN

2.2.1. Kinh nghiệm của một số tỉnh, thành phố trong và ngoài nước về phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp

2.2.1.1. Kinh nghiệm của một số địa phương của Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào về phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp

Kể từ KTTN được thừa nhận trong các văn kiện Đảng NDCM Lào, Nhà nước Lào cũng đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho KTTN phát triển. Nhưng sự dễ phát triển KTTN trong nông nghiệp của mỗi tỉnh là khác nhau, cụ thể:

** Kinh nghiệm của tỉnh Xiêng Khoảng*

Xiêng Khoảng là “một tỉnh có điều kiện tự nhiên khá thuận lợi, tiếp giáp với các tỉnh Luông Pha Bang, tỉnh Viêng Chăn và tỉnh Hua Phăn. Năm 2017, quy mô GRDP của tỉnh Xiêng Khoảng là 16.731,07 nghìn tỷ kíp, xếp thứ 5 cả nước; GRDP bình quân đầu người tỉnh Xiêng Khoảng đạt 1.622 USD. Trong những năm qua, kinh tế tỉnh Xiêng Khoảng đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ, để có được kết quả trên, chính quyền địa phương đã thực hiện hiệu quả một loạt các biện pháp để hỗ trợ thu hút đầu tư vào tỉnh nhà, trong đó có thu hút KTTN tư nhân đầu tư vào nông nghiệp”. Một trong những biểu hiện là:

Thứ nhất, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cải thiện môi trường kinh doanh: Đến thời điểm tháng 8/2018, toàn tỉnh đã có 100% UBND cấp huyện, 11/15 Sở, Ban, ngành tỉnh và cơ bản 100% UBND cấp huyện đã áp dụng thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông hiện đại; 100% các thủ tục hành chính đã được công bố đều được tiếp nhận và trả kết quả tại “Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại”; “Thời gian hoàn thành thủ tục gia nhập thị trường của doanh nghiệp chỉ còn 5 ngày theo quy định, giảm số lần đi lại của công dân trong thành lập doanh nghiệp từ 13 lần xuống còn 3 lần, giúp doanh nghiệp giảm bớt thời gian và chi phí, sớm gia nhập thị trường. Rút ngắn thời gian thực hiện các thủ tục đầu tư từ trên 100 -123 ngày xuống còn 73-92 ngày và rút gọn các loại hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư từ trên 53 loại trước đây xuống còn từ 20 loại”. Từ những nỗ lực trên, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Xiêng Khoảng ngày càng được cải thiện. Năm 2019 đứng thứ 4/18 tỉnh thành và là một trong 3 tỉnh dẫn đầu chỉ số PCI của các tỉnh miền Bắc Lào.

Thứ hai, hỗ trợ đào tạo nghề cho nông dân, đào tạo nguồn nhân lực cho DN: “Xiêng Khoảng đã quy hoạch phát triển nguồn nhân lực tỉnh giai đoạn 2015 -2020 với mục tiêu phát triển nhân lực đủ về số lượng, bảo đảm về chất lượng trên 3 yếu tố: sức khỏe, kỹ năng nghề và đạo đức. Việc đào tạo nghề được gắn với việc thường xuyên tổ chức khảo sát, thống kê lực lượng lao động và nhu cầu của thị trường lao động”. Quy hoạch mạng lưới dạy nghề với 40 cơ sở đào tạo, liên kết với Trung tâm giới thiệu việc làm, các khu công nghiệp tập trung và một

số doanh nghiệp trong tỉnh để đào tạo theo địa chỉ và nâng cao chất lượng đào tạo dạy nghề theo nhu cầu của doanh nghiệp.

Thứ ba, Xiêng Khoảng không chỉ được biết đến với tiềm năng phát triển công nghiệp công nghệ cao mà còn được biết đến với vai trò là tỉnh đi đầu trong sản xuất và ứng dụng công nghệ cao trong SXNN. Một trong những chính sách tạo điều kiện cho KTTN trong nông nghiệp phát triển là chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển nông nghiệp và hạ tầng nông thôn. Từ năm 2014 đến năm 2018, tỉnh “đã chi gần 150 tỷ kíp để hỗ trợ SXNN, riêng năm 2019, tỉnh hỗ trợ 50 tỷ kíp cho SXNN và 22 tỷ kíp hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý chất thải khu chăn nuôi tập trung, như vậy, mặc dù diện tích canh tác giảm nhưng giá trị SXNN vẫn có xu hướng tăng. Bên cạnh đó, tỉnh đã đầu tư xây dựng gần 400 công trình cơ sở hạ tầng nông thôn, qua đó góp phần cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn, ngành nông nghiệp phát triển theo hướng hiện đại, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng KT - XH của nông thôn được cải thiện”. Cũng chính từ đó, Xiêng Khoảng đã thu hút được các tập đoàn KTTN hàng đầu như tập đoàn Vinamilk đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp.

** Kinh nghiệm của tỉnh Xay Sôm Bun*

Xay Sôm Bun là tỉnh miền núi ở Trung Lào, tại thời điểm vừa tái lập (2013), xuất phát điểm nền kinh tế của tỉnh rất thấp, phải nhận trợ cấp từ ngân sách Trung ương; dịch vụ chậm phát triển, kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật nghèo nàn, thiếu thốn... Đến nay, Xay Sôm Bun đã đạt được nhiều kết quả quan trọng: tỉnh đã trở thành “điểm sáng” của cả nước với 3.529 DN dân doanh, đến năm 2017, quy mô nền kinh tế tăng gấp 18,2 lần so với năm 2000 và đạt 34,1 nghìn tỷ kíp, GRDP bình quân đầu người tăng 16,1 lần từ 1,9 lên 24 triệu kíp/người/năm.

Có được thành quả đó là “nhờ lãnh đạo tỉnh đã có những đột phá, mạnh dạn trong xây dựng, hoạch định chính sách và thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào tất cả các ngành, trong đó có nông nghiệp. Để KTTN phát huy thế mạnh của mình trong SXKD, đưa nông nghiệp của Xay Sôm Bun phát triển theo hướng nông nghiệp hàng hóa”. Các Nghị quyết chuyên đề về phát triển doanh nghiệp

nhỏ và vừa, triển khai đề án “Cải thiện môi trường đầu tư”; Nghị quyết số 35/2012/NQ-HĐND ngày 23/6/2012 về Cơ chế đầu tư, hỗ trợ phát triển giống cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2012- 2016; Quyết định số: 1583/QĐ-UBND về việc “Phê duyệt Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn tỉnh Xay Sôm Bun đến năm 2021”... đã được triển khai. Ngoài ra “tỉnh còn xây dựng nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ nông nghiệp, nông thôn, nông dân với tổng kinh phí đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh cho khu vực nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2012-2016 khoảng 500 triệu kíp, đến năm 2022 khoảng 1 tỷ kíp”. Kết quả là KTTN trong nông nghiệp phát triển đa dạng các loại hình:

- Đối với loại hình hộ nông nghiệp, hàng nghìn hộ nông nghiệp hưởng ứng chủ trương, chính sách nhằm phát triển sản xuất rau quả an toàn, xây dựng các mô hình áp dụng tiêu chuẩn Lào GAP. Sở NN&PTNT tỉnh Xay Sôm Bun đã chỉ đạo Chi cục Bảo vệ thực vật phối hợp với các cơ quan chuyên môn trong ngành xây dựng và đã ban hành được 33 quy trình kỹ thuật sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn Lào GAP. Từ đó, hình thành nhiều vùng chuyên canh rau với những thương hiệu nổi tiếng và khẳng định chỗ đứng trên thị trường như: Rau an toàn A Nu Vông, rau an toàn Long San, su su an toàn Long Cheng, cam Tha Thôm v.v...

- Đối với loại hình là kinh tế trang trại, với lợi thế về điều kiện đất đai, địa hình, những trang trại chăn nuôi chuyên canh bò, lợn hướng nạc, gia cầm, thủy cầm... với qui mô khá lớn được hình thành. Theo Báo cáo tổng hợp Quy hoạch phát triển chăn nuôi theo vùng trọng điểm đến năm 2022 của Ban Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp tỉnh Xay Sôm Bun, đến nay, toàn tỉnh có hàng trăm trang trại chăn nuôi lợn với quy mô trung bình từ 60 - 120 con, có những trang trại nuôi lợn nái lên đến 600con, trang trại nuôi lợn thịt hàng nghìn con; có hàng trăm hộ chăn nuôi bò theo hướng trang trại ở ngoài khu dân cư, tập trung ở huyện Long Cheng; có trên 125 trang trại gà với quy mô từ vài ngàn đến vài chục ngàn con, tập trung ở các huyện Hô, Tha Thôm, Long San.

- Đối với loại hình là các doanh nghiệp trong nông nghiệp: “Để thu hút được nhiều doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, nhất là

các doanh nghiệp vừa và nhỏ, Xay Sôm Bun đã xây dựng chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp. Cụ thể, đối với cơ sở chăn nuôi gia súc, mức hỗ trợ lên tới 50% kinh phí nhưng tối đa không quá 1 tỷ kíp/dự án cho các doanh nghiệp đầu tư xây dựng hạ tầng xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, chuồng trại, đồng cỏ và mua thiết bị nhưng phải đảm bảo các điều kiện có quy mô chăn nuôi tập trung tối thiểu 600 con lợn thịt hoặc 400 con lợn nái sinh sản hoặc 200 con bò thịt. Theo thống kê của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Xay Sôm Bun, năm 2016, toàn tỉnh có gần 130 doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, chiếm 2,2% tổng số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh”. Trong đó, nhiều doanh nghiệp đã và đang trở thành nhà đầu tư về ứng dụng khoa học-công nghệ cao, phát triển thị trường, tạo động lực phát triển cho nhiều vùng, địa phương như: Công ty TNHH một thành viên sản xuất và thương mại Lào Sao; Công ty TNHH thương mại Khăm Nông; Công ty TNHH nông nghiệp Phong Vát v.v...

Ngoài ra, chính quyền tỉnh có nhiều biện pháp tích cực như: hỗ trợ quỹ đất cho doanh nghiệp thuê, ưu tiên bố trí mặt bằng phù hợp, hỗ trợ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ xây dựng hạ tầng kỹ thuật giao thông, cấp điện, nước, thông tin liên lạc, hàng rào kỹ thuật; hỗ trợ giá cho thuê áp giá thấp nhất trong khung quy định của nhà nước, giảm giá tối đa 20% so với mức giá thuê do UBND tỉnh ban hành; Áp dụng cơ chế tài chính tín dụng tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp dân doanh tiếp cận nguồn vốn như: cho doanh nghiệp sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp vay vốn; cho phép doanh nghiệp dân doanh dùng tài sản hình thành vốn vay để thế chấp vay vốn tại ngân hàng; thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vay vốn ở các tổ chức tín dụng, sau hai năm hoạt động đã phát hành và cấp bảo lãnh tín dụng đạt 30 tỷ kíp phục vụ các dự án nông nghiệp nông thôn.

** Kinh nghiệm tỉnh Bo Li Khăm Xay*

Bo Li Khăm Xay là “một tỉnh của Lào thuộc khu vực miền Trung, cách thủ đô Viêng Chăn 70 km, khí hậu khá khắc nghiệt, quanh năm hanh khô lại phải hứng gió mùa Tây Nam và gió mùa Đông Bắc thổi từ Sông Mê Kông vào, tạo nên kiểu khí hậu đặc thù và chính kiểu khí hậu ấy đã góp phần làm nên tính đặc

thù cho loài cây họ xương rồng, kết tinh nguồn dinh dưỡng thiên nhiên và sinh lực dồi dào dưới ánh nắng của vùng sông nhiệt đới”.

Trái thanh long của Bo Li Khăm Xay trở nên có vị đậm đà rất riêng, tạo nên thương hiệu nổi tiếng trong và ngoài nước. Nhận thức được ưu thế đó, chính quyền tỉnh Bo Li Khăm Xay đã có nhiều chính sách ưu đãi để phát triển loại cây trồng này, các mô hình của KTTN trong nông nghiệp như hộ nông nghiệp, trang trại trồng thanh long xuất hiện ngày càng nhiều. Hiệu quả kinh tế mà cây thanh long mang lại rất cao càng được người dân chú trọng phát triển với quy mô lớn, cây thanh long trở thành cây chủ lực của Bo Li Khăm Xay trong chiến lược phát triển kinh tế.

Tuy nhiên công tác quản lý quy hoạch yếu kém, người dân sản xuất theo phong trào: Theo Sở NN&PTNT tỉnh Bo Li Khăm Xay, kế hoạch trồng mới thanh long trong năm 2012 là 300 ha, để đưa diện tích cây thanh long toàn tỉnh lên 4570 ha. Nhưng trong thực tế, thanh long là cây dễ trồng, cho năng suất và thu nhập cao nên nhiều hộ nông dân tự phát trồng thanh long. Cuối năm 2017 diện tích cây thanh long của tỉnh đã lên đến hơn 16.000 ha, vượt xa con số 23.000 ha theo quy hoạch phát triển giai đoạn 2012 - 2017. Đầu năm 2016, giá thanh long tăng cao, sau khi trừ chi phí, mỗi ha thanh long lãi từ 100 triệu kíp đến 200 triệu kíp/ha/năm. Nhưng đến đầu năm 2022 giá một kg thanh long cát tại vườn giảm mạnh, khiến cho nhiều hộ trồng thanh long phải “treo quả” chờ giá lên, nhưng hiệu quả không cao, thậm chí thua lỗ do tốn thêm chi phí đầu tư, chăm sóc... Điệp khúc thanh long được mùa, mất giá thường xảy ra ở Bo Li Khăm Xay trong hai năm trở lại đây.

Nguyên nhân của tình trạng trên được xác định là sản xuất không theo quy hoạch, mạnh ai lấy làm, thiếu tổ chức, không có sự gắn kết giữa những người sản xuất, giữa các chủ hộ, trang trại với các doanh nghiệp và phụ thuộc quá nhiều vào một thị trường Trung Quốc, lại chủ yếu qua đường tiểu ngạch, phần lớn bị thương lái Trung Quốc thu tóm việc tiêu thụ sản phẩm, sản xuất không gắn với thị trường và DNTN chế biến...

2.2.1.2. Kinh nghiệm của một số địa phương ở Việt Nam về phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp

**** Kinh nghiệm của tỉnh Vĩnh Phúc - Việt Nam***

Từ khi tái lập tỉnh đến nay (từ ngày 01/01/1997 - 01/01/2022), kinh tế tỉnh Vĩnh Phúc đã “có bước phát triển vượt bậc cả về lượng và chất. Trong giai đoạn 1997-2022, tốc độ tăng trưởng GRDP (tổng sản phẩm trên địa bàn) bình quân tăng 13,44%/năm, trong đó ngành công nghiệp - xây dựng tăng 20,13%/năm (riêng công nghiệp tăng 21,4%/năm), ngành dịch vụ tăng 9,7%/năm và ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,85%/năm” [22].

GRDP bình quân đầu người liên tục tăng trưởng, vượt mức bình quân của cả nước; “năm 2020 đạt 105,5 triệu đồng/người (tương đương 4.500 USD), cao gấp 1,73 lần so với mức trung bình của cả nước (2.779 USD), đứng thứ 5/11 tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Hồng và đứng vị trí thứ 10/63 tỉnh/thành phố cả nước; ước tính năm 2022, đạt 114,3 triệu đồng/người (khoảng 4.800 USD), cao gấp 52,5 lần so với GRDP bình quân đầu người năm 1997 chỉ ở mức 2,18 triệu đồng/người” [22].

Có được thành quả đó là nhờ lãnh đạo tỉnh đã có những đột phá, mạnh dạn trong xây dựng, hoạch định chính sách và thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào tất cả các ngành, trong đó có nông nghiệp. Để KTTN phát huy thế mạnh của mình trong SXKD, đưa nông nghiệp Vĩnh Phúc phát triển theo hướng nông nghiệp hàng hóa. Các Nghị quyết chuyên đề về phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, triển khai đề án “Cải thiện môi trường đầu tư”; Nghị quyết số 52/2012/NQ-HĐND ngày 19/7/2012 về Cơ chế đầu tư, hỗ trợ phát triển giống cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2012- 2015; Quyết định số: 1674/QĐ-UBND về việc “Phê duyệt Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020”... đã được triển khai. “Ngoài ra tỉnh còn xây dựng nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ nông nghiệp, nông thôn, nông dân với tổng kinh phí đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh cho khu vực nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2006-2010 khoảng 1.000 tỷ đồng, đến năm 2015 ước khoảng 2.000 tỷ đồng” [27]. Kết quả là KTTN trong nông nghiệp phát triển đa dạng các loại hình:

+ Đối với loại hình hộ nông nghiệp, hàng nghìn hộ nông nghiệp hưởng ứng chủ trương, chính sách nhằm phát triển sản xuất rau quả an toàn, xây dựng các mô hình áp dụng tiêu chuẩn VietGAP. Sở NN&PTNT tỉnh Vĩnh Phúc đã chỉ đạo Chi cục Bảo vệ thực vật phối hợp với các cơ quan chuyên môn trong ngành xây dựng và đã ban hành được 39 quy trình kỹ thuật sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP. Từ đó, hình thành nhiều vùng chuyên canh rau với những thương hiệu nổi tiếng và khẳng định chỗ đứng trên thị trường như: Rau an toàn Sông Phan, rau an toàn Sao Mai, su su an toàn Tam Đảo, thanh long ruột đỏ Lập Thạch v.v...

+ Đối với loại hình là kinh tế trang trại, với lợi thế về điều kiện đất đai, địa hình, những trang trại chăn nuôi chuyên canh bò sữa, lợn hướng nạc, gia cầm, thủy cầm...với qui mô khá lớn được hình thành. Theo Báo cáo tổng hợp Quy hoạch phát triển chăn nuôi theo vùng và xã trọng điểm đến năm 2020 của Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc, đến nay, toàn tỉnh có hàng trăm trang trại chăn nuôi lợn với quy mô trung bình từ 50 - 100 con, có những trang trại nuôi lợn nái lên đến 600 con, trang trại nuôi lợn thịt hàng nghìn con; có hàng trăm hộ chăn nuôi bò sữa theo hướng trang trại ở ngoài khu dân cư, tập trung ở xã Vĩnh Thịnh huyện Vĩnh Tường; có trên 1443 trang trại gà với quy mô từ vài ngàn đến vài chục ngàn con, tập trung ở các huyện Tam Dương, Lập Thạch, Tam Đảo [27].

+ Đối với loại hình là các doanh nghiệp trong nông nghiệp:

Để thu hút được nhiều doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, Vĩnh Phúc đã xây dựng chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp. Cụ thể, “đối với cơ sở chăn nuôi gia súc, mức hỗ trợ lên tới 50% kinh phí nhưng tối đa không quá 2 tỷ đồng/dự án cho các doanh nghiệp đầu tư xây dựng hạ tầng xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, chuồng trại, đồng cỏ và mua thiết bị nhưng phải đảm bảo các điều kiện có quy mô chăn nuôi tập trung tối thiểu 500 con lợn thịt hoặc 300 con lợn nái sinh sản hoặc 150 con bò thịt hoặc 100 con bò sữa. Theo thống kê của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc, năm 2015, toàn tỉnh có gần 140 doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, chiếm 2,4% tổng số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh” [27]. Trong đó,

nhều doanh nghiệp đã và đang trở thành đầu tàu về ứng dụng khoa học - công nghệ cao, phát triển thị trường, tạo động lực phát triển cho nhiều vùng, địa phương như: Công ty TNHH một thành viên sản xuất và thương mại Phát Đạt; Công ty TNHH thương mại Tân Nông; Công ty VinEco của Tập đoàn Vingroup v.v.

Ngoài ra, chính quyền tỉnh có nhiều biện pháp tích cực như: hỗ trợ quỹ đất cho doanh nghiệp thuê, ưu tiên bố trí mặt bằng phù hợp, hỗ trợ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ xây dựng hạ tầng kỹ thuật giao thông, cấp điện, nước, thông tin liên lạc, hàng rào kỹ thuật; hỗ trợ giá cho thuê áp giá thấp nhất trong khung quy định của nhà nước, giảm giá tối đa 20% so với mức giá thuê do UBND tỉnh ban hành; Áp dụng cơ chế tài chính tín dụng tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp dân doanh tiếp cận nguồn vốn như: cho doanh nghiệp sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp vay vốn; cho phép doanh nghiệp dân doanh dùng tài sản hình thành vốn vay để thế chấp vay vốn tại ngân hàng; thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vay vốn ở các tổ chức tín dụng, sau hai năm hoạt động đã phát hành và cấp bảo lãnh tín dụng đạt 151,334 tỷ đồng phục vụ các dự án nông nghiệp nông thôn.

Có thể khẳng định “sự phát triển mạnh mẽ của KTTN của Vĩnh Phúc là kết quả của việc thực hiện nhất quán các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với KTTN”.

** Kinh nghiệm của tỉnh Bắc Ninh - Việt Nam*

Là một tỉnh “có điều kiện tự nhiên khá thuận lợi ở khu vực đồng bằng sông Hồng, Bắc Ninh tiếp giáp với các tỉnh Bắc Giang, Hải Dương và Hưng Yên. Sau 25 năm tái lập, tỉnh Bắc Ninh có quy mô nền kinh tế đứng thứ 8/63 tỉnh, thành phố. Năm 2021, quy mô GRDP đạt hơn 133 nghìn tỷ đồng, gấp 23,8 lần năm 1997, chiếm 2,71% GDP cả nước. GRDP bình quân đầu người đạt 155,6 triệu đồng, đứng thứ 8 cả nước. Trong những năm qua, kinh tế Bắc Ninh đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ, và kỳ vọng trở thành thành phố trực thuộc Trung ương vào những năm 20 thế kỷ XXI, để có được kết quả trên, chính quyền địa phương đã thực hiện hiệu quả một loạt các biện pháp để hỗ trợ thu hút đầu tư vào tỉnh

nhà, trong đó có thu hút KTTN, DNTN đầu tư vào nông nghiệp”. Một trong những biểu hiện là:

Một là, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cải thiện môi trường kinh doanh: “Đến thời điểm tháng 7/2016, toàn tỉnh đã có 100% UBND cấp huyện, 14/17 Sở, Ban, ngành tỉnh và cơ bản 100% UBND cấp xã đã áp dụng thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông hiện đại; 100% các thủ tục hành chính đã được công bố đều được tiếp nhận và trả kết quả tại “Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại”; Thời gian hoàn thành thủ tục gia nhập thị trường của doanh nghiệp chỉ còn 5 ngày theo quy định, giảm số lần đi lại của công dân trong thành lập doanh nghiệp từ 13 lần xuống còn 3 lần, giúp doanh nghiệp giảm bớt thời gian và chi phí, sớm gia nhập thị trường. Rút ngắn thời gian thực hiện các thủ tục đầu tư từ trên 111- 151 ngày xuống còn 83-110 ngày và rút gọn các loại hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư từ trên 62 loại trước đây xuống còn từ 27 loại” [35]. Từ những nỗ lực trên, “chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Bắc Ninh ngày càng được cải thiện. Theo bảng xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2020, tỉnh Bắc Ninh đứng thứ 10/63 tỉnh, thành phố với 66,74 điểm, nằm trong nhóm các tỉnh có chất lượng tốt” [40].

Hai là, hỗ trợ đào tạo nghề cho nông dân, đào tạo nguồn nhân lực cho doanh nghiệp: Bắc Ninh đã quy hoạch phát triển nguồn nhân lực tỉnh giai đoạn 2011-2020 với mục tiêu phát triển nhân lực đủ về số lượng, bảo đảm về chất lượng trên 3 yếu tố: sức khỏe, kỹ năng nghề và đạo đức. Việc đào tạo nghề được gắn với việc thường xuyên tổ chức khảo sát, thống kê lực lượng lao động và nhu cầu của thị trường lao động. Quy hoạch mạng lưới dạy nghề với 50 cơ sở đào tạo, liên kết với Trung tâm giới thiệu việc làm, các khu công nghiệp tập trung và một số doanh nghiệp trong tỉnh để đào tạo theo địa chỉ và nâng cao chất lượng đào tạo dạy nghề theo nhu cầu của doanh nghiệp.

Ba là, Bắc Ninh không chỉ được biết đến với tiềm năng phát triển công nghiệp công nghệ cao mà còn được biết đến với vai trò là tỉnh đi đầu trong sản xuất và ứng dụng công nghệ cao trong SXNN. Một trong những chính sách tạo điều kiện cho KTTN trong nông nghiệp phát triển là chính sách hỗ trợ, khuyến

khích phát triển nông nghiệp và hạ tầng nông thôn. “Từ năm 2011 đến năm 2014, tỉnh đã chi gần 300 tỷ đồng để hỗ trợ SXNN, riêng năm 2015, tỉnh hỗ trợ 115 tỷ đồng cho SXNN và 43 tỷ đồng hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý chất thải khu chăn nuôi tập trung, nhờ vậy, mặc dù diện tích canh tác giảm nhưng giá trị SXNN vẫn có xu hướng tăng. Bên cạnh đó, tỉnh đã đầu tư xây dựng gần 700 công trình cơ sở hạ tầng nông thôn” [16], qua đó góp phần cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn, ngành nông nghiệp phát triển theo hướng hiện đại, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng kinh tế - xã hội của nông thôn được cải thiện. Cũng chính từ đó, Bắc Ninh đã thu hút được các tập đoàn KTTN hàng đầu như tập đoàn VinGroup đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp.

2.2.2. Bài học rút ra đối với tỉnh Yên Bái về phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp

Từ thực tiễn phát triển KTTN trong nông nghiệp ở một số tỉnh, thành phố của Việt Nam và Lào, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm trong quá trình phát triển KTTN trong nông nghiệp cho tỉnh Yên Bái, cụ thể:

Một là, về cải cách thủ tục hành chính: “Xiêng Khoảng, tỉnh Bắc Ninh-Việt Nam đã giảm bớt các thủ tục hành chính theo hướng gộp gọn sao cho đơn giản, nhanh, hiệu quả, lấy người dân và doanh nghiệp làm đối tượng để phục vụ, đơn giản hóa thủ tục đăng ký kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp thuê đất làm mặt bằng, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Điều đó cần có sự chỉ đạo sâu sắc của cấp ủy Đảng, sự quản lý và hỗ trợ của các cấp, các ngành đối với các chủ thể làm nông nghiệp, trong đó đối tượng chính là các hộ nông nghiệp, các chủ trang trại, các DNTN đầu tư vào nông nghiệp trên địa bàn”.

Hai là, về xây dựng quy hoạch và quản lý quy hoạch tổng thể: “Cần định hướng ngành nghề đối những lĩnh vực mà tỉnh có lợi thế, nhằm khai thác triệt để lợi thế sẵn có như: nguồn nhân lực, điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng phù hợp, thuận lợi cho cây trồng, vật nuôi là thế mạnh của tỉnh. Đồng thời phải có cơ chế quản lý, giám sát thực hiện đúng quy hoạch một cách chặt chẽ, tránh tình trạng để các hộ nông dân sản xuất tự phát, phá vỡ quy hoạch, cung vượt quá cầu, hàng nông sản bỏ đồng không ai mua, giá nông sản xuống thấp, các ban ngành phải vào cuộc “giải cứu” nông sản như ở Xay Sôm Bun”.

Ba là, về vai trò của chính quyền địa phương trong đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: “Việc đào tạo nhân lực phải gắn với khảo sát, thống kê về nhu cầu lao động của tỉnh. Xác định được nghề cơ bản cần được đào tạo, tổ chức đào tạo thí điểm, đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp. Sự vào cuộc của các cơ quan quản lý nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng quy hoạch, hỗ trợ đào tạo nông dân về nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật, xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật sản xuất, phát hành tài liệu hướng dẫn và tổ chức thực hiện, cấp chứng nhận sản phẩm an toàn, khẳng định thương hiệu, từng bước đưa sản phẩm của khu vực KTTN đến với thị trường tiêu thụ một cách ổn định, hiệu quả như ở Bo Li Khăm Xay. Đẩy mạnh hoạt động quảng bá giới thiệu sản phẩm, xúc tiến thương mại thông qua tăng cường hoạt động và phát huy vai trò của các Hiệp hội doanh nghiệp để tạo thuận lợi trong việc liên kết, hỗ trợ giúp cho các doanh nghiệp hoạt động sản xuất - kinh doanh, giải quyết khó khăn trong vay vốn đầu tư phát triển sản xuất và mở rộng thị trường xuất khẩu”.

Bốn là, về thu hút KTTN, đặc biệt là doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp: “Chính quyền địa phương ngoài việc tạo điều kiện trong việc giải quyết các thủ tục hành chính như đã phân tích ở trên, còn hỗ trợ doanh nghiệp trong giải phóng mặt bằng thuê đất, công khai quỹ đất, tăng chi ngân sách địa phương đầu tư cho phát triển hạ tầng nông thôn như xây dựng kết cấu đường giao thông đảm bảo xe ô tô 4 tấn đi được, kéo điện lưới và hệ thống nước sạch ra đến tận khu trang trại tập trung. Khi thu hút doanh nghiệp vào nông nghiệp phải đảm bảo lợi ích của các bên và khuyến khích SXNN công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ tạo ra sản phẩm sạch và thân thiện với môi trường. Để phát triển kinh tế của tỉnh, chính quyền địa phương các tỉnh đã dành nhiều tâm huyết, tìm hướng đi và giải pháp sáng tạo mang tính đột phá trên tinh thần tạo điều kiện, nâng đỡ, giảm thiểu những khó khăn vướng mắc để các chủ thể KTTN trong nông nghiệp yên tâm đầu tư sản xuất. Đây là những bài học quý báu để tỉnh Viêng Chăn học hỏi”.

Kết luận chương 2

Phát triển KTTN trong nông nghiệp là hoạt động có chủ đích, của các chủ thể nhằm biến đổi căn bản, toàn diện cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu KTTN

trong nông nghiệp theo hướng tăng về quy mô, số lượng, nâng cao hiệu quả và có cơ cấu hợp lý, đáp ứng yêu cầu so với hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn - cải thiện chất lượng cuộc sống của người nông dân và các chủ thể phát triển KTTN trong nông nghiệp.

Phát triển KTTN trong nông nghiệp có vai trò quan trọng đối với ngành nông nghiệp nói riêng và với sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung. Để đánh giá quá trình phát triển KTTN trong nông nghiệp cần dựa trên 3 tiêu chí cơ bản: về số lượng, về chất lượng và về cơ cấu. Đánh giá dựa trên 3 tiêu chí cũng qua đó làm nổi bật vai trò của KTTN trong nông nghiệp, giúp chúng ta nhận diện được đầy đủ các hình thức của KTTN trong nông nghiệp.

Phát triển KTTN trong nông nghiệp là một quá trình do đó cũng chịu sự chi phối, tác động của các nhân tố từ chủ quan đến khách quan. Cốt lõi của các chủ thể phát triển KTTN trong nông nghiệp, trong đó hệ thống chính trị các cấp với tư cách là chủ thể quan trọng trong vạch ra đường lối, chủ trương và xây dựng các cơ chế để KTTN phát triển cần nhận diện rõ, đầy đủ hơn nhằm tìm ra các giải pháp khắc phục những tác động tiêu cực, phát huy những tác động tích cực đến KTTN trong nông nghiệp.

Chương 3

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG NÔNG NGHIỆP Ở TỈNH VIÊNG CHĂN, CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO GIAI ĐOẠN 2015 - 2022

3.1. TÁC ĐỘNG CỦA ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG NÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH VIÊNG CHĂN

3.1.1. Tác động của điều kiện tự nhiên đến phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn

- Về vị trí địa lý:

Tỉnh Viêng Chăn thuộc nước CHDCND Lào có vị trí địa lý quan trọng và nhiều lợi thế so với tỉnh khác, phía Bắc giáp với Luông Phạ Băng, phía Nam giáp với thủ đô Viêng Chăn và tỉnh Bo Li Khăm Xay, phía Đông giáp với tỉnh Xiêng Khoảng và tỉnh Xay Sôm Bun, phía Tây giáp với tỉnh Xay Nhạ Bu Ly và có đường biên giáp Thái Lan dài tới 97 km.

Tỉnh Viêng Chăn với diện tích 15.927 km², trong đó hơn một nửa diện tích được bao trùm bằng rừng, địa hình phần lớn là núi và cao nguyên chiếm 2/3, diện tích đồng bằng chỉ chiếm 1/3. Tỉnh Viêng Chăn có 10 huyện và thị xã, 432 làng, 92.312 hộ gia đình sinh sống, dân số 418.205 người mật độ dân cư trung bình là 27 người/km² [65, tr.4].

Về tài nguyên thiên nhiên, tỉnh Viêng Chăn có nguồn tài nguyên tự nhiên phong phú với nhiều tiềm năng để phát triển nông nghiệp, cụ thể: các khu rừng chiếm khoảng 81,3% lãnh thổ của tỉnh. Dữ liệu cũng chỉ ra rằng từ năm 2005 đến 2015, diện tích đất được bao phủ bởi rừng đã tăng lên. Có một số loại rừng ở tỉnh Viêng Chăn như rừng gió mùa, rừng thường xanh khô và rừng rụng lá hỗn hợp.

Năm 2014, ước tính đất trồng trọt chiếm khoảng 6,61% tổng diện tích đất ở ở tỉnh Viêng Chăn. Từ năm 2004 đến 2014, quy mô đất trồng trọt ở tỉnh Viêng Chăn đã tăng đáng kể. Sự gia tăng quy mô đất trồng trọt ở tỉnh Viêng Chăn có thể được quy cho tầm quan trọng của nông nghiệp đối với sự phát triển kinh tế của tỉnh Viêng Chăn. Năm 2017, ước tính ngành nông nghiệp đóng góp khoảng

21% GDP ở tỉnh Viêng Chăn. Theo số liệu của Sở Lao động tỉnh Viêng Chăn ước tính số lượng lao động trong ngành nông nghiệp đã giảm từ 73% năm 2012 xuống còn 67,5% vào năm 2016. Nông dân tỉnh Viêng Chăn trồng nhiều loại cây trồng như xoài, gạo và cà phê [66, tr.44].

- Về địa hình, khí hậu, thổ nhưỡng:

Viêng Chăn là tỉnh có địa hình xấp loại trung bình, có độ cao bình quân từ 300 - 1.800 m so với mặt biển và đã hình thành hai vùng sinh thái. Vùng núi của tỉnh có diện tích 14.340 km² chiếm 89,0% diện tích của tỉnh, đây cũng là vùng địa hình bị chia cắt nhiều độ cao thấp khác nhau thành tạo điều kiện cơ bản thuận lợi cho việc trồng các loại cây ăn quả, cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc. Tuy nhiên, những cư dân sống trong vùng núi của tỉnh Viêng Chăn lại chủ yếu chỉ làm nương rẫy kiểu cũ, đời sống của họ vẫn còn nhiều khó khăn và tỷ lệ hộ nghèo còn chiếm khá cao. Đây cũng là những khó khăn cho việc hình thành các mô hình sản xuất lớn, sản xuất hàng hoá trong ngành nông nghiệp, cũng là trở ngại cho sự tham gia của các chủ thể KTTN vào lĩnh vực nông nghiệp của tỉnh.

Vùng đồng bằng của tỉnh Viêng Chăn có diện tích 1.650 km² chiếm 11,0% diện tích của tỉnh, là vùng có địa hình tương đối bằng phẳng với cánh đồng khá rộng, đất đai màu mỡ, rất thuận lợi cho việc trồng lúa nước, chăn nuôi, trồng hoa màu, làm một số nghề thủ công và dịch vụ. Người dân sống ở vùng đồng bằng về cơ bản làm nghề nông nghiệp, buôn bán, nghề thủ công và các các ngành dịch vụ khác. Về cơ bản cuộc sống của họ tốt hơn cuộc sống của người dân sống trong vùng núi do đó đã tạo ra những thuận lợi cho việc tham gia phát triển nông nghiệp của các chủ thể KTTN.

Viêng Chăn là tỉnh miền núi phía bắc cho nên có độ ẩm lớn, có nhiệt độ đồng đều, nhận được nhiều ánh sáng mặt trời và ít bị ảnh hưởng từ thiên tai như: hạn hán, lũ lụt, bão... nhiệt độ bình quân trong năm 21⁰c, số lượng trời nắng 9 tiếng đồng hồ/ngày, số lượng nước mưa bình quân 1,437.5 mm/năm. Trong năm có hai mùa rõ rệt như: mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10; trong giai đoạn này có mưa nhiều hơn là từ tháng 8 - 9, làm cho các địa phương bị lũ lụt. Mùa khô bắt đầu từ tháng 11- 4, đặc điểm của khí hậu trong mùa khô là chia ra thành

2 giai đoạn như: từ tháng 11 - 3 nhiệt độ đã giảm xuống bình quân khoảng 11,40 - 140⁰c, từ tháng 4 - 5 khí hậu có nhiệt độ cao bình quân 28 - 30,7⁰c trong mùa khô một số địa phương thiếu nước uống, nước tiêu dùng nặng nề. Ngoài ra, địa hình hiểm trở, nhiều vùng có gió mạnh. Đây là khó khăn lớn cho phát triển kinh tế nông nghiệp nói chung và KTTN trong nông nghiệp nói riêng [74, tr.57].

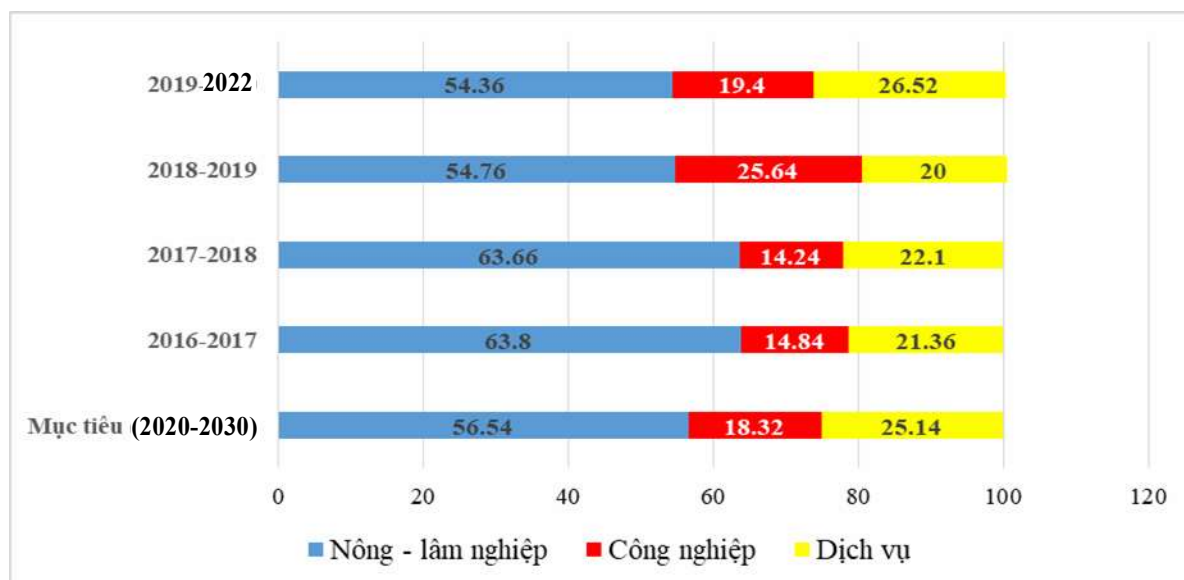
3.1.2. Tác động của điều kiện kinh tế - xã hội đến phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp của tỉnh Viên Chăn

Thứ nhất, điều kiện kinh tế.

Sau hơn 35 năm đổi mới, kinh tế nông thôn ở nước CHDCND Lào nói chung, ở tỉnh Viên Chăn nói riêng có sự chuyển dịch tích cực, cơ cấu kinh tế của tỉnh đang chuyển dịch theo hướng tăng quy mô của tất cả các ngành, tăng dần tỷ trọng của các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu GDP. Năm 2011-2012 tỷ trọng nông nghiệp chiếm 63,80%, công nghiệp chiếm 14,86%, dịch vụ chiếm 21,34%. Năm 2017 lên 804 USD/người/năm, đến năm 2020 đạt được 2.087 tỷ kip bình quân đầu người từ 866 USD/người/năm [74, tr.49].

Giai đoạn từ năm 2016-2020 kinh tế tỉnh Viên Chăn tiếp tục tăng trưởng với tốc độ 8,20%, trong đó công nghiệp - xây dựng tăng 3,85% chiếm 17,85%, của GDP; dịch vụ tăng 11,05% chiếm 37,80% của GDP và ngành nông nghiệp tăng 5,76% chiếm 44,36% của GDP, GDP bình quân đầu người theo thực tế từ 2019-2020 ước đạt được 2.206,75 tỷ kip, bình quân đầu người đạt được 919,66 USD/năm. Như vậy qua phân tích sơ bộ cho thấy cơ cấu kinh tế tỉnh Viên Chăn đã bước đầu phát huy thế mạnh của mình [74, tr.89].

Cơ cấu kinh tế theo ngành của tỉnh Viên Chăn trong những năm gần đây đã có những đổi thay theo hướng phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp chế biến và dịch vụ mang tính bền vững. Tuy nhiên, phát triển SXNN phần lớn ở vùng núi của tỉnh Viên Chăn vẫn còn mang nặng tính tự nhiên, tự cung tự cấp của các hộ đơn lẻ. Sự ưu đãi của thiên nhiên về đất đai và tài nguyên rừng đã tạo ra cách thức sản xuất theo kiểu cũ theo kiểu quảng canh, đốt rừng, làm rẫy, chăn thả tự nhiên, khai thác gỗ và lâm sản.

Biểu đồ 3.1: Cơ cấu kinh tế theo ngành của tỉnh Vĩnh Chấn*Đơn vị tính: % GDP**Nguồn: [83]*

Do đó, Vĩnh Chấn chưa có nhiều điều kiện ứng dụng công nghệ vào trong sản xuất và chưa gắn với phát triển công nghiệp chế biến, dịch vụ và xây dựng hạ tầng cơ sở. Dẫn đến, năng suất lao động thấp, còn nhiều sản phẩm hàng hóa chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường cả về số lượng cũng như chất lượng, mẫu mã; chưa có khả năng thúc đẩy mạnh sự phân công lao động trong nông nghiệp xã hội phát triển theo hướng hàng hóa và chuyên sâu mà chỉ bó lại trong phạm vi hộ, hợp tác cụm bản. Đây chính là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm chậm quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

Những năm qua, kinh tế trang trại ở Vĩnh Chấn đã có bước phát triển cả về chất lượng và quy mô, góp phần tăng đáng kể trong phát triển kinh tế nông nghiệp. Tuy nhiên, hiện nay loại hình trang trại đang gặp khó khăn cần được tháo gỡ. Theo báo cáo tổng kết Sở Nông nghiệp và Lâm nghiệp của tỉnh, đến nay (2022) toàn tỉnh có 100 trang trại quy mô nhỏ được cấp giấy chứng nhận, tăng 29 trang trại so với 2016. Quy mô trang trại được mở rộng, diện tích bình quân 2,93 ha/trang trại năm 2022, tăng so với năm 2016 với các trang trại hoạt động hiệu quả hơn [84].

Nguyên nhân của những kết quả đã đạt được là do những năm qua, tỉnh Vĩnh Chấn đã có nhiều cơ chế, chính sách khuyến khích tiếp tục đổi mới, phát

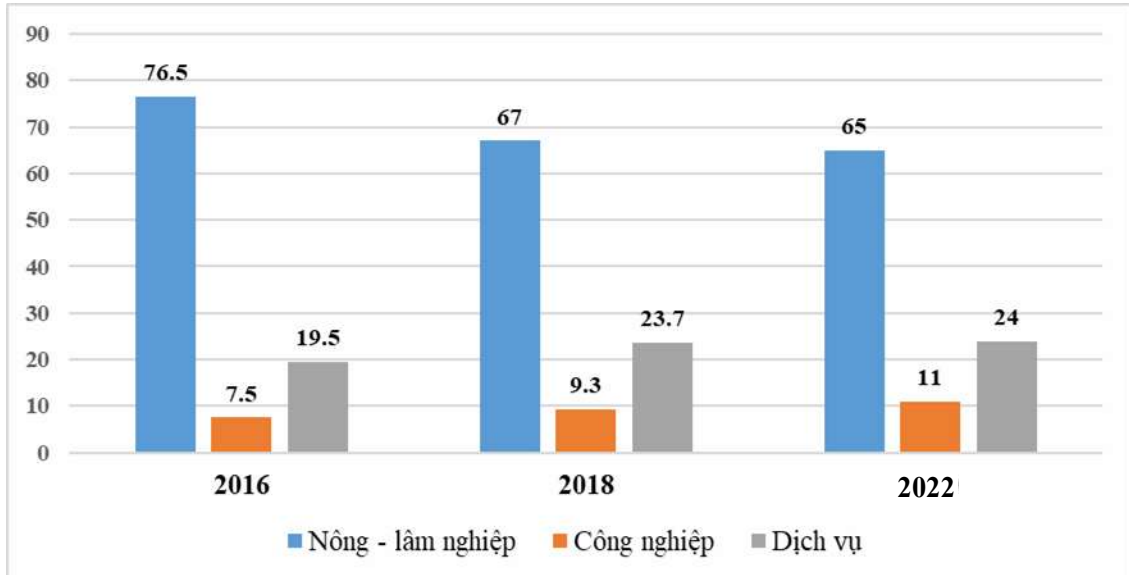
triển mô hình kinh tế hợp tác phù hợp với nguyên tắc tổ chức, Luật Hợp tác cụm bản năm 2011 và điều kiện thực tiễn của tỉnh. Tỉnh Viên Chăn đã hoàn thành việc sắp xếp, đổi mới các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, tích cực đẩy mạnh tốc độ chuyển đổi hình thức sở hữu đối với các nông, lâm trường, tạo điều kiện thuận lợi cho KTTN, các doanh nghiệp nông nghiệp phát triển. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển các trang trại cũng đang gặp khó khăn. Đó là vấn đề ruộng đất, mở rộng quy mô canh tác. Thị trường tiêu thụ sản phẩm bấp bênh, diễn biến bất thường theo kiểu được mùa mất giá. Tình hình dịch bệnh liên tiếp xảy ra trên đàn gia súc, gia cầm, một số loại bệnh chưa có vắc xin phòng trị đặc hiệu. Thiên tai đã ảnh hưởng đến tiêu cực đến cây trồng, vật nuôi, thủy sản, ảnh hưởng tiêu cực đến tâm lý người nông dân. Tình trạng ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí có xu hướng gia tăng, tiềm ẩn các nguy cơ phát sinh bệnh dịch và ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình sinh trưởng, phát triển của cây trồng, vật nuôi dẫn đến chất lượng sản phẩm chưa cao, hạn chế khả năng cạnh tranh trên thị trường tiêu thụ. Sự liên kết giữa các trang trại/hộ sản xuất còn đang lỏng lẻo, vẫn còn tư tưởng “mạnh ai người đó làm”, nhiều sản phẩm làm ra bị tư thương “ép giá”. Vấn đề tiếp cận vốn còn gặp nhiều khó khăn. Đa số các chủ trang trại và lao động làm thuê đều là người nông dân, chưa qua các lớp đào tạo kể cả ngắn hạn hay dài hạn, chủ yếu dựa vào kinh nghiệm tự tích lũy, chưa đáp ứng được nhu cầu. Cơ sở vật chất/hạ tầng vẫn còn đơn giản do đó đã làm giảm hiệu quả của việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào SXKD.

Tỷ trọng đóng góp vào GDP của các ngành kinh tế của tỉnh Viên Chăn được thể hiện (qua biểu đồ 3.2).

Trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước Lào đã có nhiều chủ trương và chính sách cho hộ SXKD ngành nông nghiệp phát triển để góp phần đảm bảo an ninh lương thực và tạo được công ăn việc làm cho người lao động nông thôn bằng cách tạo điều kiện thuận lợi cho hộ SXKD ngành nông nghiệp. Nhà nước Lào đã thực sự quan tâm đến chính sách phát triển nông nghiệp nhằm hiện đại hóa nông thôn. Trên thực tế, hộ sản xuất với kinh tế tự chủ, được phép kinh doanh và tự chủ trong SXKD, đa dạng các mặt hàng kinh doanh. Với sức lao động có sẵn trong mỗi gia đình hộ sản xuất.

**Biểu đồ 3.2: Tỷ lệ đóng góp của các ngành vào GDP của tỉnh
của tỉnh Vĩnh Chấn qua các năm**

Đơn vị tính: %



Nguồn: [85, tr.54]

Đến nay đã có sự thay đổi lớn trong phương thức sản xuất từ kiểu sản xuất hộ gia đình đã chuyển sang tổ chức sản xuất theo kiểu trang trại, công nghiệp. Các kiểu tổ chức sản xuất này hỗ trợ nhau phát triển đã tạo sự đột phá cho SXNN, làm cho SXNN đáp ứng nguồn cung cấp thịt, cá và lương thực chiếm 27% cho người tiêu dùng thành thị cụ thể, sản xuất kiểu trang trại có 100 trang trại chăn nuôi (trong đó nuôi đại gia súc 1.134 hộ, nuôi lợn 1923 hộ, nuôi dê 286 hộ, nuôi gia cầm 443 hộ và nuôi cá ao 267 hộ, ngoài chăn nuôi còn có 832 hộ chuyển sang làm nghề trồng rau hoa quả và trồng cây công nghiệp). Đồng thời cũng đã xuất hiện các hộ buôn bán vật nuôi ở nhiều huyện trong tỉnh. Hiện nay, có mô hình chuyên sản xuất ngô, hộ nuôi lợn, hộ trồng cây công nghiệp, mô hình phát triển giống lúa loại 3, hộ chăn nuôi gia súc, hộ trồng khoai sắn, hộ trồng thực phẩm vi sinh, hộ sử dụng nước để sản xuất, hộ quản lý và sử dụng lâm sản bền vững, hộ tín dụng v.v... có tới 1.501 hộ đã trở thành những hộ tiên phong trong việc chuyển nghề phá rừng làm rẫy sang SXNN để giải quyết vấn đề đói nghèo [85].

Thứ hai, điều kiện về kết cấu hạ tầng.

Những năm gần đây, chính quyền tỉnh Viêng Chăn đã tập trung xây dựng nâng cao chất lượng các tuyến đường giao thông của tỉnh. Tính đến nay toàn tỉnh có đường dài 4.245,71 km, trong đó đường nhựa dài 513km, đường lát bằng đá dài 1.565,85 km, đường lát bằng đất dài 2.007,49 km (trong đó đường đi được hai mùa dài 2003,65 km), có 614 bản đã sử dụng những con đường này gồm 83,93% số bản toàn tỉnh, trong đó (có 57 bản chỉ sử dụng được một mùa như mùa khô) và còn 76 bản chưa có con đường giao thông chiếm 18%. Tuy vậy, kết cấu hạ tầng còn thiếu, chỉ có Quốc lộ 13, Quốc lộ 10A và quốc lộ 10B đã đảm bảo đi được hai mùa. Còn nhiều nơi chưa thông tuyến tới các trọng điểm phát triển, thiếu hệ thống nước sạch (còn 9,7%), thiếu đường điện ở một số khu vực có điều kiện phát triển kinh tế như: huyện Phôn Hông, huyện Viêng Khăm, Huyện Văng Viêng, huyện Phuong và huyện Sa La Kham [81].

Các công trình thủy lợi của tỉnh Viêng Chăn trong những năm gần đây cơ bản đều được xây mới, tuy nhiên trong thực tế hiệu quả sử dụng chưa cao, chưa phát huy hết công suất thiết kế của công trình. Còn thiếu hệ thống kênh mương và công trình điều tiết nội đồng, thất thoát nước trên kênh mương khá lớn và công tác tổ chức quản lý thủy nông còn chưa đạt yêu cầu. Hiện nay, trong tỉnh có 205 công trình thủy lợi hoạt động ổn định và hơn 1.527 trạm thủy lợi của hộ gia đình. Các trạm bơm của cụm hộ gia đình có khả năng cung cấp nước cho vụ mùa hơn 3,410.09 ha và vụ chiêm hơn 1,574.26 ha và cây công nghiệp hơn 20,675.70 ha trong năm 2016 [83].

Kết quả quá trình xây dựng kết cấu hạ tầng cơ bản đã có bước phát triển mới, tạo điều kiện thuận lợi trực tiếp và gián tiếp cho lưu thông và vận chuyển hàng hóa. Hiện nay, toàn tỉnh cơ bản có đường giao thông đi lại tới các bản đến 100%. Trong giai đoạn 2011-2016, tỉnh đầu tư với tổng kinh phí 635,99 tỷ kíp tương đương trong đó vốn đầu tư trong nước 5.803,52 tỷ kíp, vốn đầu tư nước ngoài 31,49 tỷ kíp [83].

Với chủ trương hội nhập kinh tế thế giới của Đảng và Nhà nước, đã mở ra nhiều triển vọng cho quá trình kinh tế - xã hội của tỉnh Viêng Chăn thu hút vốn

đầu tư, công nghiệp mới, kinh nghiệm quản lý sản xuất dạy nghề, tạo việc làm cho người lao động, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Thứ ba, đặc điểm về văn hóa, xã hội.

Tỉnh Viêng Chăn hiện có 10 huyện với diện tích, quy mô dân số, mật độ dân cư, trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa các huyện vẫn còn sự chênh lệch khá lớn. Khu vực thành thị có khoảng 130.665 nghìn người, chiếm 31,05% dân số của tỉnh. Khu vực nông thôn có khoảng 290.805 nghìn người, chiếm 59,95% dân số của tỉnh. Mật độ dân số trung bình của Viêng Chăn đạt 27 người/km², tuy nhiên mật độ dân số phân bố không đều giữa các vùng và ngay trên từng vùng. Huyện có mật độ dân số thấp nhất là huyện Phôn Hông.

Bảng 3.1. Diện tích, dân số các huyện ở tỉnh Viêng Chăn năm 2016

Tên huyện	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/ km ²)
Tổng số	15.927	418.205	27
Phôn Hông	1.521	57.798	38
Viêng Khăm	1.719	53.289	31
Thu La Khôm	1.241	35.989	29
Ka Sỉ	1.118	26.832	24
Phương	1.147	26.381	23
Sa La Kham	1.123	24.706	22
Kẹo U Đôm	1.822	38.262	21
Hin Hơp	1.948	50.648	26
Mệt	1.710	47.880	28
Mun	2.015	56.420	28

Nguồn: [83, tr.52].

Tỉnh Viêng Chăn gồm 3 dân tộc lớn (Lào 64%, Hơ Mông 23% và Khá Mụ 13%) cư trú rải rác trong 730 bản khác nhau; đa số là người dân sống bằng nghề trồng trọt, chăn nuôi, phá rừng làm nương rẫy trồng lúa. Dân tộc Hơ Mông và Khá Mụ phần lớn sống trên vùng núi theo các buôn làng, mỗi buôn làng mang tính xã hội tương đối hoàn chỉnh, độc lập, khép kín theo các khu vực sản xuất, trình độ dân trí thấp, phương thức canh tác lạc hậu, đời sống còn nhiều khó khăn.

Dân tộc Lào cư trú chủ yếu ở vùng đồng bằng, đô thị và các trục giao thông, phần lớn có trình độ dân trí cao, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ và sản xuất nông lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa. Bộ

phần còn lại chủ yếu SXNN, trình độ dân trí thấp, sản xuất còn mang nặng tính tự nhiên, tự cấp đời sống còn khó khăn.

Văn hóa truyền thống tốt đẹp của các bộ tộc được giữ gìn, bảo tồn và phát triển, các ban ngành quan tâm đến vấn đề phòng chống những văn hóa mê tín dị đoan làm thiệt hại đến truyền thống văn hóa tốt đẹp của các bộ tộc và văn hóa cộng đồng. Thúc đẩy phong trào văn hóa văn nghệ, bảo tồn và phát triển văn hóa truyền thống của các bộ tộc; trong 5 năm (2015 - 2022) xây dựng bản văn hóa được 382 bản, có 35,683 hộ gia đình.

Thứ tư, đặc điểm về y tế, giáo dục và đào tạo.

Hiện nay, tỉnh Viêng Chăn có 11 bệnh viện, cấp tỉnh 01 cấp huyện 10, có 455 giường và có 65 trạm y tế cấp khu vực với 130 giường. Được xây dựng kiên cố, bác sĩ phục vụ tuyến cơ sở rất ít, đến nay mạng lưới y tế được mở rộng đến tận khu vực cụm bản, 100% trạm y tế được ngôi hóa và cơ bản có 908 bác sĩ phục vụ, cấp tỉnh có 287 bác sĩ, cấp huyện có 456 bác sĩ và cấp khu vực 153 bác sĩ. Tính bình quân 01 bác sĩ/275 người dân. Lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe các tầng lớp nhân dân có nhiều phát triển. Các dịch bệnh từng bước được đẩy lùi, các chương trình quốc gia về y tế được triển khai có hiệu quả. Tỷ lệ dân số mắc bệnh được giảm xuống [86, tr.17].

Đại hội lần thứ X của Đảng bộ tỉnh Viêng Chăn chỉ rõ: “Trước tiên phải chú trọng phát triển giáo dục, coi giáo dục là quốc sách hàng đầu để nâng cao ý thức, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài, nâng cao trình độ dân trí của nhân dân, coi trọng cả ba mặt: mở rộng về số lượng, nâng cao chất lượng và phát huy hiệu quả của giáo dục” [73, tr.109].

Những năm qua ngành giáo dục ở tỉnh Viêng Chăn đã có những bước phát triển đáng kể; thực hiện chương trình cải cách đồng thời là quá trình phát triển mạng lưới giáo dục ở khắp các huyện và địa phương dựa trên các dự án của Bộ giáo dục - Thể thao Lào. Gần 100% số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông đã qua đào tạo đạt tiêu chuẩn quốc gia; số trường học cũng đã tăng lên. Chất lượng học sinh các cấp học đã được nâng lên đáng kể. Số học sinh khá, chăm ngoan, số học sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi của tỉnh và

cấp quốc gia và thi đỗ vào các trường đại học, cao đẳng ngày càng tăng lên. Đến năm 2015, tỉnh đã hoàn thành việc xóa mù chữ và phổ cập tiểu học cho nhân dân trong độ tuổi 15- 45, đã tổ chức học bổ túc lớp trung học cấp I, cấp II cho nhân dân trong độ tuổi 15 - 35 Đặc biệt là năm học 2016 - 2017, tỷ suất học sinh đến trường đạt 98,15%, thi các kỳ thi đạt 99,60% học sinh tiểu học, 94,30% trung học cơ sở và 94,8% trung học phổ thông [86].

Chính quyền tỉnh đã đầu tư tăng lớp học, trường học và tăng các đội ngũ cán bộ giảng viên, huy động học sinh đi học. Sở Giáo dục và Thể thao của tỉnh đã tổ chức đợt tập huấn cách thức giảng dạy cho giảng viên, gửi các giảng viên đi học nâng cao trình độ ở trong nước và ngoài nước.

Công tác giáo dục - đào tạo là một vấn đề mà tỉnh chú trọng quan tâm đặc biệt là trong việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ học vấn giáo viên và củng cố, kiện toàn bộ máy sở giáo dục tỉnh, huyện và việc sắp xếp, bố trí cán bộ các cấp. Đối với công tác giáo dục, đặc biệt là về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ cho nhân dân các bộ tộc được các cấp, các ngành quan tâm; đến năm 2012 cơ bản đã công nhận việc xóa mù chữ cho người trong độ tuổi từ 15 - 40, với số lượng 23.728 người. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học đã được tỉnh Viêng Chăn quan tâm đầu tư ở tất cả các cấp học, hệ thống trường. Học sinh trong tỉnh đã có chuyển biến về nhận thức, nề nếp học tập khá hơn, tỷ lệ học sinh đến trường có xu hướng tăng trong những năm gần đây. Công tác quản lý và hoạt động dạy, hoạt động học có tiến bộ; đội ngũ giáo viên từng bước được chuẩn hóa.

Giai đoạn 2015 - 2022, việc đầu tư phát triển hệ thống giáo dục - đào tạo có nhiều tiến bộ, hệ thống các trường, lớp và thiết bị dạy và học được nâng cấp, tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh ngày càng nhiều như: hệ thống trường mầm non năm 2015 có 65 trường tăng lên 21 trường so với năm 2010 với lượng học sinh tăng lên 42% so với học sinh năm 2010 là 2.340 người; trường phổ thông cấp một năm 2006 có 691 trường với số học sinh theo học 56.488 và có giáo viên 1.629 người; năm 2010 có 770 trường với số lượng học sinh 56.096 người có giáo viên giảng dạy 1.870 người. Năm 2016 có 764 trường với số học sinh

theo học 52.875 người và có giáo viên 2.219 người. Trường trung học phổ thông của toàn tỉnh trong năm 2015 có 36 trường với 15.305 học sinh theo học, có giáo viên 483 người, năm 2015 có 99 trường với số lượng học sinh theo học 22.648 người, giáo viên 978 người; năm 2018 có 101 trường với 28.017 học sinh theo học, đội ngũ giáo viên là 1.516 người. Toàn tỉnh Viêng Chăn có số trường phổ thông cấp ba: năm 2006 có 11 trường với số học sinh 7.105 người, giáo viên 392 người, năm 2015 có 33 với số học sinh 8.909 người, giáo viên 439 người năm 2020 có 46 trường với số học sinh theo học 10.803 người, có giáo viên 598 người [81].

Giai đoạn 2015 - 2016, toàn tỉnh Viêng Chăn có 1.123 trường. Trong đó có trường mầm non 145 trường; Trường tiểu học 545 trường; Trường phổ thông 120 trường; trung tâm dạy nghề là 5 trung tâm. Với học sinh đến trường học 96.397 người; nữ 44.732 người [81, tr.4-5].

Trên đây là những điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh Viêng Chăn có tác động cả thuận lợi và khó khăn đến phát triển nông nghiệp, KTTN trong nông nghiệp nói riêng. Để tận dụng những thuận lợi, đồng thời khắc phục những khó khăn trong phát triển KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn cần thiết phải nghiên cứu, đánh giá thực trạng. Từ đó, phát hiện và phát huy những mặt mạnh, khắc phục những hạn chế làm cơ sở cho việc tìm ra các giải pháp phát triển KTTN trong nông nghiệp của tỉnh Viêng Chăn trong thời gian tới.

3.2. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG NÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH VIÊNG CHĂN GIAI ĐOẠN 2015-2022

3.2.1. Về số lượng

** Đối với hình thức kinh tế hộ*

- Cũng giống như tình hình chung của cả nước, kinh tế hộ ở tỉnh Viêng Chăn tập chung chủ yếu ở khu vực nông thôn. Theo kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản tỉnh Viêng Chăn của Cục Thống kê tỉnh Viêng Chăn, năm 2022 toàn tỉnh có 92.312 hộ sản xuất cá thể/gia đình, thì ở khu vực nông thôn có 78.096 hộ, chiếm 84,6% tổng số hộ. Trong vòng 10 năm từ 2012 đến 2022, số hộ ở nông thôn tăng 5.467 hộ, bình quân mỗi năm tăng 546 hộ, tuy nhiên không phải diễn ra ở tất cả các ngành, lĩnh vực. Trong khi số hộ hoạt động

trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, TM&DV đang có xu hướng tăng dần cả về số lượng cũng như tỷ trọng thì số hộ hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp lại có xu hướng giảm dần về tỷ trọng lẫn số lượng.

Bảng 3.2. Số lượng và cơ cấu hộ ở nông thôn tỉnh Vĩnh Chấn

Loại hình	2015	2018	2022
<i>Tổng số hộ</i>	88.864	90.578	92.312
Hộ nông nghiệp	78.822	78.621	78.096
<i>Tỷ lệ %</i>	88,7	86,8	84,6
Hộ sản xuất công nghiệp	3.998	5.344	6.185
<i>Tỷ lệ %</i>	4,5	5,9	6,7
Hộ TM&DV	4.044	6.613	8.031
<i>Tỷ lệ %</i>	6,8	7,3	8,7

Nguồn: [66, tr.61]

Theo số liệu ở bảng 3.2 năm 2015 toàn tỉnh có 78.822 hộ sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (88,7%), năm 2018 giảm còn 78.621 hộ (86,8%), đến năm 2022 chỉ còn 78.096 (84,6%). Điều này cũng là phù hợp và phản ánh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh nhà theo hướng CNH, HĐH, mặc dù các hộ nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu ngành của tỉnh Vĩnh Chấn.

- Xu hướng tăng dần của hộ nông lâm và thủy sản. Đi vào phân tích cụ thể cho thấy: trong lĩnh vực nông nghiệp có sự sụt giảm nhưng không mạnh về số lượng hộ tham gia nhưng không đều giữa các phân ngành. Từ bảng 3.5 cho thấy từ năm 2015 đến năm 2022 số hộ làm nông nghiệp giảm từ 77.930 hộ xuống còn 77.124 hộ song vẫn chiếm tỷ trọng tuyệt đối trong cơ cấu ngành (chiếm 98,75%). Hộ đánh bắt và nuôi trồng thủy sản tuy tăng về số lượng nhưng không đáng kể, từ 0,07% năm 2015 tăng lên 0,10%, hộ lâm nghiệp thay đổi không đáng kể, tăng từ 845 hộ lên 901 hộ. Năm 2015 số hộ tập trung nhiều nhất trong lĩnh vực nông nghiệp, với 77.930 hộ, chiếm 98,86%; kế đến là lĩnh vực lâm nghiệp với 845 hộ chiếm 1,07%; lĩnh vực thủy sản với 45 hộ thấp nhất chỉ chiếm 0,07% (xem Bảng 3.3).

Bảng 3.3. Số hộ và cơ cấu hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Viêng Chăn giai đoạn 2015-2022

	Số lượng (hộ)			Cơ cấu (%)		
	2015	2018	2022	2015	2018	2022
Tổng số	78.822	78.621	78.096	100	100	100
Hộ nông nghiệp	77.930	77.684	77.124	98,86	98,80	98,75
Hộ lâm nghiệp	845	879	901	1,07	1,11	1,15
Hộ thủy sản	47	58	71	0,07	0,09	0,10

Nguồn: [66, tr.63]

** Đối với hình thức kinh tế trang trại*

- Về số lượng trang trại: Theo Cục Thống kê tỉnh Viêng Chăn, năm 2022, toàn tỉnh có 100 trang trại, tăng gấp hơn 1,4 lần so với năm 2015; trong đó nhiều nhất là lĩnh vực lĩnh vực lâm nghiệp, theo đó tại năm 2022 có 49 trang trại); tiếp đến là lĩnh vực chăn nuôi gia súc, gia cầm (22 trang trại); lĩnh vực hoặc nuôi thủy sản nước ngọt (15 trang trại), lĩnh vực trồng trọt (11 trang trại), ít nhất là lĩnh vực kinh doanh tổng hợp (3 trang trại). Điều này cho thấy, các hoạt động lâm nghiệp, chăn nuôi và trồng trọt phát triển mạnh ở tỉnh Viêng Chăn. Tuy nhiên, số liệu thống kê trên chưa phải là con số cuối cùng, bởi lẽ có khá nhiều hộ nông dân làm kinh tế trang trại, song do nhận thức chưa đầy đủ nên chưa làm thủ tục đề nghị xin cấp giấy chứng nhận (xem Bảng 3.4).

Bảng 3.4. Số lượng trang trại ở tỉnh Viêng Chăn phân theo lĩnh vực hoạt động

	2015	2016	2017	2018	2019	2022
Tổng số	71	80	85	91	96	100
Trang trại trồng trọt	7	9	9	10	10	11
Trang trại chăn nuôi	14	16	18	19	20	22
Trang trại nuôi trồng thủy sản	11	12	14	14	15	15
Trang trại lâm nghiệp	36	39	40	43	47	49
Trang trại tổng hợp	3	4	4	5	4	3

Nguồn: [63, tr.48]; [64, tr.100]; [65, tr.78]; [66, tr.69]

Từ năm 2015 cho đến nay, số lượng trang trại có xu hướng tăng qua các năm, từ 71 trang trại (năm 2015), tăng lên 80 trang trại (năm 2016), 85 trang trại (năm 2017), đến năm 2022 đã tăng lên 100 trang trại. Số trang trại này chủ yếu là các trang trại lâm nghiệp, trồng trọt, trong khi đó số lượng trang trại chăn nuôi, hầu hết bỏ chuồng, không dám tái đàn vì giá thịt lợn hơi xuống quá thấp. Trong vòng 5 năm, số lượng trang trại tăng bình quân một năm là 1,4 lần, trong đó sự gia tăng đều diễn ra trong tất cả các loại hình trang trại (trừ trang trại tổng hợp có xu hướng giảm). Số lượng gia súc gia cầm của trang trại: Như trên đã phân tích, những năm gần đây số lượng trang trại chăn nuôi tăng mạnh, các trang trại chủ yếu chăn nuôi lợn, gà, nuôi cá nước ngọt và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng đàn của tỉnh, tại thời điểm 1/7/2016, các trang trại chăn nuôi có 15.065 con lợn, chiếm 16,7% tổng đàn lợn; 5897 nghìn con gia cầm, chiếm 25,6% tổng đàn gia cầm toàn tỉnh, tạo ra khối lượng lớn sản phẩm NLTS cung cấp cho nhu cầu tiêu thụ của thị trường [66, tr.26].

** Đối với hình thức là doanh nghiệp tư nhân.*

- Xét theo nhóm ngành kinh tế: Trong 5 năm qua, số lượng DNTN trên địa bàn tỉnh Yên Bái có xu hướng gia tăng, nhưng không đều giữa các giai đoạn. Giai đoạn 2015-2017 số lượng DNTN tăng 258 DNTN, bình quân mỗi năm tăng 129 DNTN. Đến giai đoạn 2018 - 2022 số lượng DNTN có tốc độ tăng nhanh hơn, theo đó trong khoảng 3 năm này, số lượng DNTN tăng lên 903, bình quân mỗi năm hơn 300 doanh nghiệp (xem Bảng 3.5).

Tuy nhiên, số lượng doanh nghiệp chỉ tập trung tăng mạnh ở hai nhóm ngành CN&XD, TM&DV. Nhóm ngành NLTS, số lượng DNTN đã ít, lại tăng không nhanh và có xu hướng giảm dần cả về số lượng và tỷ trọng trong tổng số doanh nghiệp của tỉnh. Năm 2015 cả tỉnh có 245 DNTN nông lâm thủy sản đạt 18,4%, đến năm 2018 tăng lên 298 DNTN đạt 14,09% và năm 2022 chỉ còn đạt 10,6% với 311 DNTN. Trong bản thân nhóm ngành NLTS, các DNTN cũng chủ yếu tập trung ở phân ngành nông nghiệp và dịch vụ có liên quan, năm 2022 có tới 311/321 DNTN hoạt động trong lĩnh vực này, còn lại 11 DNTN hoạt động trong lĩnh vực khai thác và nuôi trồng thủy sản [84].

**Bảng 3.5. Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn
tỉnh Vĩnh Chấn phân theo nhóm ngành kinh tế**

	2015	2016	2017	2018	2019	2022
Tổng số doanh nghiệp	1329	1469	1587	2114	2759	3017
Tổng (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Doanh nghiệp NLTS	245	257	286	298	311	321
Tỷ lệ %	18,4	17,5	18,02	14,09	11,3	10,6
Trong đó						
Nông nghiệp và dịch vụ có liên quan	233	244	272	289	301	311
Lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan	1	1	2	1	2	3
Khai thác và nuôi trồng thủy sản	12	12	12	8	8	8
- Doanh nghiệp CN & XD	485	463	595	736	1032	1180
Tỷ lệ %	36,5	31,5	37,5	34,8	37,4	39,1
- Doanh nghiệp TM & DV	599	749	706	1080	1416	1516
Tỷ lệ %	45,1	51,0	44,48	51,11	51,3	50,3

Nguồn: [65, tr.266]; [834, tr.95]

- Xét theo loại hình DNTN. Các DNTN tham gia trong lĩnh vực nông nghiệp cũng rất hạn chế: năm 2020 có 321 doanh nghiệp ở lĩnh vực NLTS thì có đến 307 doanh nghiệp tập thể, chiếm 94,08%; 5 doanh nghiệp nhà nước, chiếm 1,55%; còn lại 14 doanh nghiệp thuộc KTTN, chiếm 4,37%. Trong tổng số 14 doanh nghiệp thuộc KTTN trong nông nghiệp, có 7 DNTN, 3 công ty TNHH, 4 công ty cổ phần, không có công ty hợp danh và doanh nghiệp FDI nào tham gia ở lĩnh vực nông nghiệp. Đây là một hạn chế rất lớn, để có thể phát triển nông nghiệp, trong những năm tới, chính quyền tỉnh Vĩnh Chấn cần có biện pháp để thu hút doanh nghiệp FDI đầu tư vào nông nghiệp. Dù vậy, trong những năm qua cơ cấu doanh nghiệp NLTS tỉnh Vĩnh Chấn cũng có chuyển biến tích cực, cơ cấu doanh nghiệp nhà nước trong nông nghiệp có xu hướng giảm dần từ 1,5% năm 2008 giảm xuống còn 0,9% năm 2017, doanh nghiệp tập thể cũng tương tự giảm từ 94% xuống còn 90,96% năm 2022. Ngược lại cơ cấu các doanh nghiệp thuộc KTTN lại tăng dần từ 89,8% năm 2016 tăng lên 90,96% năm 2022, cao hơn so với mức trung bình của cả nước. Điều này cho thấy tín hiệu đáng

mừng về sự phát triển các doanh nghiệp thuộc KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Vĩnh Chấn (xem Bảng 3.6).

Bảng 3.6. Số lượng và cơ cấu doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản tỉnh Vĩnh Chấn phân theo loại hình doanh nghiệp

	2015	2016	2017	2018	2019	2022
Tổng số doanh nghiệp NLTS	245	257	286	298	311	321
1. Doanh nghiệp Nhà nước	3	4	5	4	5	5
2. Hợp tác xã	230	231	258	277	287	292
3. Doanh nghiệp thuộc KTTN	12	22	23	17	19	24
- <i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	5	5	5	9	11	7
- <i>CT. TNHH</i>	5	17	15	4	4	3
- <i>CT cổ phần</i>	2	0	3	4	4	4
- <i>CT hợp danh</i>	0	0	0	0	0	0
4. Doanh nghiệp FDI	0	0	0	0	0	0

Nguồn: [66]

3.2.2. Về quy mô nguồn vốn, lao động, đất đai

** Đối với hình thức là hộ:*

Qua kết quả điều tra 300 hộ ngẫu nhiên trên địa bàn tỉnh Vĩnh Chấn cho thấy: đa số các hộ tiến hành sản xuất đa canh, xen canh, gối vụ nhiều loại cây trồng vật nuôi theo mô hình vườn ao chuồng, rất ít số hộ chỉ chuyên canh sản xuất một loại cây trồng hay vật nuôi cụ thể. Các loại cây trồng vật nuôi chính các hộ tiến hành sản xuất chủ yếu là: lúa, cây ăn trái (vải, nhãn, bưởi, ổi, dưa), cây rau màu (súp lơ, su hào, bắp cải, hành, tỏi), chăn nuôi lợn, gà, vịt, cá.

Đại đa số các hộ chăn nuôi quy mô nhỏ lẻ, 81 hộ nuôi cá thì có tới 50,6% số hộ được hỏi có diện tích từ 0,1-0,3 ha; 100 hộ nuôi lợn thì có tới 49% số hộ nuôi dưới 50 con, 51% số hộ nuôi từ 50-200 con; 59 hộ chăn nuôi gà, vịt thì có tới 74,6% số hộ có tổng đàn dưới 1000 con; 113 hộ trồng lúa có tới 17,7% số hộ được hỏi có diện tích 0,1- 0,5 ha, số hộ trồng rau màu có diện tích lớn < 0,3 ha; cây ăn trái như bưởi, na, vải, nhãn, ổi, chuối v.v. được trồng xen canh bên bờ ao (xem Phụ lục 2). Hầu hết hộ nông nghiệp sản xuất theo mô hình đa canh, xen

canh các loại cây trồng vật nuôi để tận dụng những phế phẩm. Rất ít hộ nông nghiệp chỉ sản xuất một loại cây, con nhất định.

** Đối với hình thức là trang trại.*

Sự phân bố của trang trại tỉnh Yên Bái theo địa bàn hoạt động.

Xét theo địa bàn hoạt động: Các trang trại phát triển mạnh và phân bố ở hầu khắp các huyện, thị trong tỉnh nhưng không đều, năm 2015 tập trung chủ yếu ở Phôn Hồ (17 trang trại), Yên Bái (19 trang trại), Thu Lâm (9 trang trại). Đây là những địa bàn có điều kiện khá thuận lợi về đất đai, khí hậu cho phát triển ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm và trồng trọt; Ở các huyện như Mường, Mệ, Mùn, Thu Lâm lại có rất ít chỉ có từ 2 đến 3 trang trại.

Bảng 3.7. Số trang trại phân theo địa bàn hoạt động qua các năm

Đơn vị tính: trang trại

	2015	2016	2017	2018	2019	2022
Toàn tỉnh	71	80	85	91	96	100
Phôn Hồ	17	17	18	18	19	19
Yên Bái	19	19	20	21	23	25
Thu Lâm	9	13	15	14	15	17
Ka Sỉ	5	6	7	7	8	8
Mường	4	4	4	5	5	5
Sa La Kham	4	5	6	7	7	7
Kẹo U Đôm	5	6	6	7	7	7
Hin Hốp	2	3	3	4	4	4
Mệ	3	4	3	4	4	4
Mùn	3	3	3	4	4	4

Nguồn: [66, tr.201]

Kể từ năm 2015 đến nay, số trang trại phát triển mạnh nhưng phân bố không đều giữa các địa phương trong tỉnh, số trang trại tập trung chủ yếu ở khu vực miền núi: thị xã Yên Bái và Thu Lâm, nơi có địa hình đồi núi, rất thuận lợi cho việc chăn thả gia súc, gia cầm, chăn nuôi thủy sản nước ngọt và mở rộng quy mô sản xuất. Năm 2022 huyện Yên Bái có 25 trang trại, chiếm 25,0%, huyện Thu Lâm có 17 trang trại, chiếm 17,0% số lượng trang trại của tỉnh. Tuy nhiên, theo báo cáo kết quả điều tra nông lâm nghiệp và thủy sản năm 2022, hầu hết các trang trại ở miền núi hoạt động kém hiệu quả hơn các

trang trại ở các huyện đồng bằng. Các huyện còn lại thay đổi không đáng kể (xem Bảng 3.7).

- Lao động làm việc trong các trang trại

Trong 5 năm qua, kinh tế trang trại ở Viêng Chăn có sự phát triển về số lượng, đã khai thác có hiệu quả diện tích đất mặt nước, đất hoang hóa góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Nhưng chủ yếu sử dụng lao động của bản thân mà ít thuê ở bên ngoài, bởi phần lớn trang trại ở tỉnh Viêng Chăn có quy mô nhỏ. Tại thời điểm 1/7/2015, các trang trại sử dụng 171 lao động, trong đó lao động của chủ là 125 người, chiếm 73,09%, lao động thuê ngoài thường xuyên là 46 người, chiếm 26,91%. Lao động bình quân trên một trang trại vốn đã ít, những năm gần đây lại có xu hướng giảm, năm 2015 bình quân mỗi trang trại sử dụng 9 lao động, năm 2018 giảm xuống 6 lao động và còn 4 lao động năm 2022 (Phụ lục 5). Do phần lớn là trang trại chăn nuôi, chủ trang trại đầu tư thiết bị, ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến vào quy trình chăm sóc nên chỉ cần thuê ít lao động cũng có thể đáp ứng được yêu cầu công việc, chứ không như các trang trại trồng trọt cần nhiều lao động.

- Hiện trạng sử dụng đất của các trang trại: Cùng với sự tăng lên của số lượng trang trại thì tổng diện tích đất của trang trại cũng tăng, nhưng bình quân diện tích đất trên một trang trại trong vòng 5 năm qua thay đổi không đáng kể, bình quân mỗi trang trại chỉ có từ 1 ha đến 1,5 ha, đến năm 2022 chỉ còn 1,05 ha một trang trại (Phụ lục 5). Theo tiêu chí quy định tại Thông tư số 27/2011 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn Lào thì diện tích đất của các trang trại đang sử dụng là quá hạn hẹp. Tuy nhiên trong những năm gần đây, chỉ có trang trại chăn nuôi hoạt động, với đặc thù không cần nhiều quỹ đất như trang trại trồng trọt đây cũng là điều dễ hiểu.

** Đối với hình thức doanh nghiệp tư nhân:*

- Quy mô lao động nông nghiệp: Lao động trong các doanh nghiệp NLTS tỉnh Viêng Chăn trong những năm qua cũng có xu hướng giảm cùng với số lượng doanh nghiệp trong cơ cấu của nền kinh tế. Năm 2015 các doanh nghiệp giải quyết việc làm cho gần 4.640 lao động, đến năm 2022 giảm xuống còn

3.474 lao động, trong đó lao động chủ yếu làm việc trong các doanh nghiệp nhà nước và các HTX. Các HTX hoạt động kém hiệu quả nên số lao động trung bình trong các doanh nghiệp này giảm dần từ 29 lao động năm 2015 giảm xuống còn 16 lao động năm 2022. Đối với doanh nghiệp nhà nước, số lao động bình quân trong mỗi doanh nghiệp có tăng nhưng không nhiều từ 398 lao động năm 2015 tăng lên 587 lao động năm 2022. Ngược lại, số lao động làm việc trong các doanh nghiệp thuộc KTTN trong nông nghiệp tuy không nhiều, nhưng trong những năm gần đây đang có xu hướng thu hút thêm nhiều lao động tham gia. Năm 2015, số lao động trung bình của các doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp là 11 đến năm 2022 đã tăng lên 15 lao động. Trong đó, công ty cổ phần là loại hình KTTN có số lượng lao động tăng nhiều hơn cả với trung bình 13,2 lao động năm 2015 lên 23,5 lao động năm 2022.

Năm 2022 cùng với sự tăng lên của số lượng doanh nghiệp thì số lao động tham gia trong khu vực KTTN ngày càng nhiều, có đến 529 lao động làm việc trong 34 doanh nghiệp, bình quân mỗi doanh nghiệp tạo ra 15 vị trí việc làm cho người lao động. Tuy là con số rất khiêm tốn nhưng cũng cho thấy sự phát triển của các doanh nghiệp thuộc KTTN trong nông nghiệp tỉnh Viêng Chăn. Trong đó, năm 2015 loại hình Công ty TNHH chỉ có 5,8 lao động/doanh nghiệp thì đến năm 2022 tăng lên 11 lao động/doanh nghiệp; loại hình Công ty cổ phần cũng có số lao động tăng tương ứng theo các năm từ 13,2 lao động/doanh nghiệp năm 2015 tăng lên 23,5 lao động/doanh nghiệp năm 2022. Điều đó cho thấy các doanh nghiệp thuộc KTTN trong nông nghiệp đang phát triển và có xu hướng mở rộng quy mô, thu hút thêm nhiều lao động vào làm việc. Xu hướng này càng rõ hơn khi xem xét tốc độ tăng của quy mô nguồn vốn trong các doanh nghiệp thuộc KTTN trong nông nghiệp (xem Bảng 3.8).

- Quy mô nguồn vốn: Trong khoảng thời gian từ 2015 - 2022, tổng nguồn vốn (bao gồm cả vốn cố định và vốn lưu động) của các doanh nghiệp NLTS tỉnh Viêng Chăn tăng liên tục, từ 2207 tỷ kip tăng lên 4072 tỷ kip. Trong đó, các doanh nghiệp nhà nước được ưu đãi và dễ tiếp cận nguồn vốn nên quy mô vốn của các doanh nghiệp này chiếm tỷ trọng lớn nhất, năm 2022 đạt 3632 tỷ kip,

chiếm 89,2%; vốn của các doanh nghiệp tập thể là 223 tỷ kíp, chiếm 5,4%; vốn của các doanh nghiệp thuộc KTTN là 217 tỷ kíp, chiếm 5,4%.

Bảng 3.8. Lao động trong các doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản tỉnh Vĩnh Chấn qua các năm

Đơn vị tính: Người

	2015	2016	2017	2018	2019	2022
Tổng số	4.640	3.492	3.460	3.456	3.328	3.474
1. Doanh nghiệp Nhà nước	1.941	1.950	1.943	1.917	1.766	1761
<i>Lao động trung bình/doanh nghiệp</i>	398	490	486	479	589	587
2. Hợp tác xã	2498	1345	1323	1334	1311	1311
<i>Lao động trung bình/doanh nghiệp</i>	29	18	17	18	16	16
3. Doanh nghiệp thuộc KTTN	201	197	194	205	251	402
<i>Lao động trung bình/doanh nghiệp</i>	11	6	5	7	14	15
- Doanh nghiệp tư nhân	33	34	20	28	24	49
<i>Lao động trung bình/doanh nghiệp</i>	8	6	3	5	6	7
- Công ty TNHH	51	61	69	72	77	102
<i>Lao động trung bình/doanh nghiệp</i>	9.1	5.6	4.8	7.0	7.8	11
- Công ty cổ phần	117	102	105	105	150	251
<i>Lao động trung bình/doanh nghiệp</i>	13.2	10.2	7.7	8.2	21.7	23.5

Nguồn: [63]; [64]; [65]; [66]

Tuy nhiên, xét về cơ cấu tỷ trọng nguồn vốn trong cả giai đoạn 2015-2022 của các doanh nghiệp NLTS có sự thay đổi rõ rệt trong ba KVKT. Sự thay đổi diễn ra theo hướng vốn của các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tập thể có xu hướng giảm dần, ví dụ các doanh nghiệp tập thể năm 2015 chiếm 19,4% tổng nguồn vốn thì đến năm 2022 giảm xuống còn 5,4%. Ngược lại, vốn của khối các doanh nghiệp thuộc KTTN ngày càng tăng cùng với sự tăng lên của số lượng doanh nghiệp, dù tốc độ tăng không đều qua các năm. Năm 2015 chiếm 3,5%, đến năm 2016 và 2017 (cùng với rất nhiều doanh nghiệp thua lỗ và phá sản) giảm chỉ còn 2% nhưng sau đó phục hồi dần, năm 2022 tổng nguồn vốn của khối các doanh nghiệp thuộc KTTN trong nông nghiệp chiếm 5,4%. Trong đó, Công ty cổ phần là loại hình có quy mô vốn tăng nhanh nhất, năm 2015 trung bình mỗi doanh nghiệp chỉ có 0,5 tỷ kíp, năm 2022 tăng lên 7,1 tỷ kíp; trong khi Công ty TNHH có số tăng tương ứng từ 0,5 tỷ kíp lên 6,7 tỷ kíp; DNTN tăng từ 0,5 tỷ kíp lên 4,3 tỷ kíp (xem bảng 3.9).

**Bảng 3.9. Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản tỉnh
Viêng Chăn tính đến 31/12 hàng năm**

Đơn vị tính: Tỷ kip

	2015	2016	2017	2018	2019	2022
Tổng số	2207	1868	2852	3356	3573	4072
- Doanh nghiệp Nhà nước	1769	1714	2582	3071	3214	3632
- Hợp tác xã	360	116	210	191	215	223
- Doanh nghiệp thuộc KTTN	78	38	60,0	94	144	217

Nguồn: [63]; [64]; [65]; [66]

Mặc dù có xu hướng mở rộng cả về quy mô, nguồn vốn, đất đai nhưng cơ bản các chủ thể KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn còn có quy mô nhỏ, sản xuất mang tính manh mún, tự phát.

Đa số các hộ sản xuất với quy mô nhỏ lẻ, manh mún, nếu tính tổng diện tích gia đình đang sử dụng thì cũng thấy quy mô nhỏ là phổ biến, có đến 50,6% số hộ được hỏi có tổng diện tích < 0,5 ha, 49,4% số hộ có diện tích từ 0,2 - 0,5 ha, 7% số hộ có diện tích từ 0,5- 2 ha, chỉ có 13% số hộ có diện tích > 1 ha (Phụ lục 2). Trong đó các hộ nuôi trồng thủy sản có 50,6% hộ gia đình, 50% trang trại được hỏi có diện tích dưới 0,5 ha; 20% hộ và 60% trang trại có diện tích từ 0,5 đến 2 ha, chỉ có 33,3% trang trại thủy sản đạt diện tích trên 2 ha. Với lĩnh vực chăn nuôi cũng vậy, 49% số hộ chăn nuôi lợn dưới 50 con, nhiều hộ chỉ nuôi một vài con lợn, vài chục con gà phục vụ tiêu dùng là chính; 51% số hộ và 42,9% trang trại có số lượng đạt từ trên 50 đến 200 con lợn, 47,6% trang trại nuôi lợn đạt trên 200 con. Chăn nuôi gà, vịt cũng không mấy khả quan có đến 74,6% số hộ, 50% trang trại chăn nuôi gà vịt với tổng đàn dưới 1000 con, 25,4% hộ và 37,5% trang trại chăn nuôi gà đạt tổng đàn từ 1000 đến 2000 con, 12,5% trang trại đạt tổng đàn từ trên 2000 (xem Phụ lục 2). Như vậy, đa số hộ và trang trại đều có quy mô nhỏ lẻ, số hộ và trang trại đạt quy mô lớn không nhiều, và với quy mô nhỏ như vậy nên lao động của hộ và trang trại phần lớn là lao động của gia đình, chiếm 87%, chỉ có 13% số hộ và 20% số trang trại được hỏi có thuê lao động ngoài nhưng chủ yếu thuê theo thời vụ, thuê thường xuyên chỉ đạt 9% (xem Phụ lục 2).

Phần lớn các chủ thể KTTN trong nông nghiệp tỉnh Viêng Chăn còn SXKD độc lập, ít liên kết.

Theo kết quả khảo sát có đến 93% số hộ và 74% trang trại được hỏi không liên kết với bất kỳ cá nhân hay đơn vị nào, chỉ có 7% số hộ và 26% trang trại có liên kết với các hộ khác, với doanh nghiệp trong khâu đầu vào và tiêu thụ sản phẩm theo kiểu hợp đồng bao tiêu (xem Phụ lục 2). Hầu hết các hộ và trang trại SXKD độc lập, tự bán hàng cho thương lái mà ít có sự liên kết với nhau dẫn đến nghịch lý trong sự phát triển của bản thân các đơn vị thuộc KTTN trong nông nghiệp. Trong khi nhiều doanh nghiệp sơ chế nông sản lại không gom đủ hàng theo đơn đặt hàng do hàng hóa kém chất lượng, không cùng chủng loại, không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong thời gian ngắn, thì phần lớn số hộ và trang trại được hỏi đều gặp khó khăn trong khâu tiêu thụ, tìm đầu ra cho sản phẩm. Một số doanh nghiệp có công suất lớn thường không gom đủ hàng để xuất nên không dám mạnh dạn nhận nhiều đơn đặt hàng.

3.2.3. Về hiệu quả sử dụng vốn

** Đối với hình thức kinh tế hộ*

- Kết quả SXKD của hộ nông nghiệp: Với hình thức sản xuất đa canh, xen canh và gối vụ nhiều loại cây trồng vật nuôi nên kết quả SXKD năm 2018 khá khả quan. Có 41% số hộ được hỏi sau khi trừ đi chi phí, lợi nhuận thu được < 50 triệu kíp, 37,4% số hộ có lợi nhuận từ 50 - < 100 triệu kíp, 2,7% hộ có lợi nhuận > 100 triệu kíp, tuy nhiên vẫn còn 10,7% số hộ thua lỗ. Trong vòng 5 năm qua, có đến 23,7% số hộ được hỏi cho kết quả thu lợi nhuận năm sau lớn hơn năm trước, 27,4% số hộ được hỏi thu lợi nhuận năm sau thấp hơn năm trước, 50% số hộ cho kết quả lợi nhuận thất thường từng năm (xem Phụ lục 2).

** Đối với hình thức doanh nghiệp tư nhân.*

- Các doanh nghiệp thuộc KTTN trong nông nghiệp có doanh thu và tốc độ tăng doanh thu luôn cao hơn doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tập thể. Theo kết quả điều tra của Phòng Công nghiệp và xây dựng, Cục Thống kê tỉnh Viêng Chăn, doanh thu của các doanh nghiệp NLTS tăng đều qua các năm, từ 531,8 tỷ kíp năm 2015 tăng lên 899 tỷ kíp năm 2022, tăng gấp 1,7 lần so với năm

2015. Tuy nhiên tốc độ tăng của doanh thu không đều giữa các năm: lấy năm 2015 là 100% thì năm 2016 đạt 106%, năm 2017 giảm còn 99%; năm 2018 tăng 126%, sau đó lại giảm còn 89% năm 2019, rồi lại tăng dần đến năm 2022 đạt 109%.

**Bảng 3.10. Doanh thu của doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản
tỉnh Vĩnh Chấn qua các năm**

ĐVT: Tỷ kíp

	2015	2016	2017	2018	2019	2022
Tổng số	555	701	686	729	825	899
Doanh nghiệp Nhà nước	367	422	450	453	498	526
<i>Trung bình/1doanh nghiệp</i>	<i>92</i>	<i>105</i>	<i>113</i>	<i>113</i>	<i>166</i>	<i>176</i>
Hợp tác xã	156	182	194	186	183	170
<i>Trung bình/1doanh nghiệp</i>	<i>0,5</i>	<i>0,58</i>	<i>0,6</i>	<i>0,6</i>	<i>0,61</i>	<i>0,59</i>
Doanh nghiệp thuộc KTTN	33	96	42	90	144	203
<i>Trung bình/1doanh nghiệp</i>	<i>1,4</i>	<i>3,0</i>	<i>0,9</i>	<i>3,0</i>	<i>4,9</i>	<i>5,9</i>
- Doanh nghiệp tư nhân	6,1	19,9	2,0	10,1	9,1	16,0
<i>Trung bình/1doanh nghiệp</i>	<i>1,5</i>	<i>3,3</i>	<i>0,2</i>	<i>1,6</i>	<i>2,2</i>	<i>2,2</i>
- Công ty TNHH	21,7	28,2	32,8	23,2	36,0	54,7
<i>Trung bình/1doanh nghiệp</i>	<i>2,4</i>	<i>1,6</i>	<i>1,5</i>	<i>2,3</i>	<i>3,2</i>	<i>4,2</i>
- Công ty cổ phần	4,6	47,9	6,9	56,6	98,0	132,3
<i>Trung bình/1doanh nghiệp</i>	<i>0,5</i>	<i>5,3</i>	<i>0,4</i>	<i>4,0</i>	<i>7,0</i>	<i>9,4</i>
Tốc độ gia tăng doanh thu của các doanh nghiệp NLTS (%)						
Doanh nghiệp NLTS	99	126	98	106	113	109
Doanh nghiệp nhà nước	117	115	107	101	110	106
Hợp tác xã	66	117	107	96	98	93
Doanh nghiệp thuộc KTTN	330	291	44	214	160	141

Nguồn: [63]; [64]; [65]; [66] và tính toán của tác giả

Trong ba khối doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp thì khối doanh nghiệp thuộc KTTN có mức tăng doanh thu khá cao, từ 10 tỷ kíp năm 2015 tăng lên 96 tỷ kíp năm 2016; năm 2017 tuy có giảm còn 42 tỷ kíp nhưng sau đó phục hồi dần đến năm 2020 doanh thu đạt mức 203 tỷ kíp. Trong đó, công ty cổ phần là loại hình doanh nghiệp có tốc độ tăng doanh thu cao nhất, năm 2015 doanh thu bình quân/doanh nghiệp đạt 0,5 tỷ kíp, đến năm 2016 tăng lên 5,3 tỷ kíp và năm 2022 đạt 9,4 tỷ kíp (tăng gấp 31 lần). Trong vòng 5 năm doanh thu của khu vực KTTN trong nông nghiệp tăng 20 lần, trong khi khối doanh nghiệp nhà nước chỉ tăng 3,2 lần còn khối doanh nghiệp tập thể không những không tăng mà doanh thu bình quân/doanh nghiệp còn giảm. Tốc độ tăng

doanh thu của các doanh nghiệp nông lâm thủy sản không ổn định, thất thường từng năm: ba năm đầu từ 2015 - 2022 tốc độ tăng doanh thu chỉ đạt 100%, năm 2015 tăng mạnh lên đến 330%, năm 2016 giảm còn 291%, năm 2017 giảm sâu chỉ còn 44%, từ năm 2015 trở lại đây đang lấy lại đà tăng trưởng, đến năm 2022 đạt 141% (xem Bảng 3.10).

- Các doanh nghiệp thuộc KTTN trong nông nghiệp sử dụng vốn có hiệu quả cao hơn so với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tập thể. Qua bảng số liệu 3.11 cho thấy việc sử dụng vốn của các doanh nghiệp nông lâm thủy sản tỉnh Vĩnh Chấn nói chung trong những năm qua ngày càng kém hiệu quả, có xu hướng giảm sút. Năm 2015 cứ một kíp vốn bỏ ra thì thu được 0,468 kíp doanh thu đến năm 2016 có giảm xuống một chút 0,375 kíp nhưng đến năm 2018 giảm xuống còn 0,229 kíp, đến năm 2020 còn 0.221 kíp. Tuy nhiên so với các doanh nghiệp nhà nước thì các doanh nghiệp thuộc KTTN trong nông nghiệp có hiệu quả sử dụng vốn cao hơn nhiều.

Tại thời điểm năm 2015, các doanh nghiệp thuộc KTTN trong nông nghiệp sử dụng vốn hiệu quả hơn cả, cứ bỏ ra một kíp vốn thì thu về 0,459 kíp doanh thu, trong khi doanh nghiệp nhà nước chỉ đạt 0,207 kíp, doanh nghiệp tập thể (HTX) đạt 0,434 kíp. Trong đó, năm 2016 đạt hiệu quả rất cao trong việc sử dụng vốn, cứ bỏ ra một đồng tiền vốn thì thu về 0,602 kíp tiền doanh thu, cao hơn mức chung bình của khối doanh nghiệp Nhà nước (0,246) và tất nhiên cao hơn so với HTX (0,575). Trong đó phải nói đến hiệu quả to lớn các công ty cổ phần, năm 2018 cứ bỏ ra một kíp tiền vốn thì thu về 1,599 kíp tiền doanh thu. Đến năm 2022, trong khi doanh nghiệp nhà nước bỏ ra một kíp tiền vốn chỉ thu được 0,145 kíp tiền doanh thu, doanh nghiệp tập thể thu được 0,762 kíp thì doanh nghiệp thuộc KTTN vẫn thu được 0,935 kíp, trong đó Công ty cổ phần còn thu được 1,320 kíp.

Tuy nhiên trong những năm vừa qua các chủ thể KTTN trong lĩnh vực nông lâm thủy sản, hiệu quả sản xuất không ổn định, xét cả trên ba chỉ số là doanh thu, lợi nhuận và hiệu quả sử dụng vốn.

Về doanh thu: Doanh thu của các doanh nghiệp thuộc KTTN trong nông nghiệp tuy có cao hơn doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tập thể nhưng

không ổn định, điều này thể hiện ở sự thất thường về tốc độ tăng doanh thu. Nếu năm 2015 mức tăng doanh thu của các doanh nghiệp thuộc KTTN trong nông nghiệp là 100% thì năm 2020 chỉ đạt 96% so với năm 2015, năm 2022 tăng 320% so với năm 2015, nhưng năm 2018 giảm sâu và chỉ đạt 43% so với năm 2015. Hai năm trở lại đây doanh thu tăng dần, năm 2019 đạt 249% so với năm 2022 (xem Bảng 3.11).

Bảng 3.11. Hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản tỉnh Vĩnh Chấn

Đơn vị: kíp

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2022
Tổng số	0,352	0,375	0,241	0,229	0,231	0,221
- Doanh nghiệp Nhà nước	0,207	0,246	0,174	0,148	0,155	0,145
- Hợp tác xã	0,434	0,575	0,926	0,974	0,851	0,762
- Doanh nghiệp thuộc KTTN	0,459	0,602	0,697	0,968	1,000	0,935
+ Doanh nghiệp tư nhân	0,616	0,761	0,171	0,526	0,376	0,413
+ Công ty TNHH	0,624	0,986	1,238	1,599	1,681	1,626
+ Công ty cổ phần	0,137	0,259	0,318	1,599	1,342	1,320

Nguồn: [63]; [64]; [65]; [66] và tính toán của tác giả

Về hiệu quả sử dụng vốn không ổn định và giảm sút so với năm 2015: Năm 2015 cứ bỏ ra một đồng tiền vốn thì các doanh nghiệp thuộc KTTN trong nông nghiệp thu về 1,195 kíp tiền doanh thu, năm 2016 giảm xuống còn 0,415 kíp, năm 2018 tăng lên 2,563 kíp, sau đó lại giảm, đến năm 2022 cứ một kíp tiền vốn bỏ ra chỉ thu được 0,935 kíp tiền doanh thu. Trong đó, có loại hình công ty cổ phần là loại hình có hiệu quả sử dụng vốn bất ổn định nhất, năm 2008 cứ bỏ ra một kíp tiền vốn thì thu được 0,743 kíp tiền doanh thu, đến năm 2013 tăng vọt lên 4,059 kíp, đồng thời đây cũng là năm các doanh nghiệp thuộc KTTN đạt hiệu quả sử dụng vốn cao nhất trong vòng 5 năm trở lại đây. Đến năm 2022 giảm xuống còn 1,320. Doanh nghiệp tư nhân sử dụng vốn ngày càng kém hiệu quả, năm 2022 cứ 1 kíp vốn bỏ ra chỉ thu được 0,413 kíp tiền doanh thu, loại hình công ty TNHH và công ty cổ phần có đạt mức cao hơn nhưng cũng chỉ đạt mức

0,626 kíp doanh thu khi bỏ ra một kíp vốn (xem Bảng 3.11). Do vậy, các doanh nghiệp không mặn mà đầu tư vào lĩnh vực NLTS.

Về lợi nhuận đạt được của các doanh nghiệp NLTS những năm qua rất thất thường, nhìn chung là thua lỗ. Trong 32 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp (3 doanh nghiệp thuộc KVKT nhà nước, 29 doanh nghiệp thuộc khu vực KTTN) mà Cục thống kê tỉnh Viêng Chăn công bố cho thấy, từ năm 2015 đến năm 2022, các doanh nghiệp nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan đều lỗ từ 0,5 đến 2 tỷ kíp. Các doanh nghiệp khai thác và nuôi trồng thủy sản có lợi nhuận khá hơn nhưng cũng thất thường từng năm. Năm 2016 lợi nhuận trước thuế thu được trung bình mỗi doanh nghiệp đạt 0,1 tỷ kíp, năm 2015 là 0,01 tỷ kíp, năm 2016 đạt 0,04 tỷ kíp, nhưng năm 2017 lại lỗ 1 tỷ kíp. Đây có lẽ là lý do vì sao các doanh nghiệp không mặn mà đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp [74, tr.51].

3.2.4. Về thu nhập của người lao động nông nghiệp

Trong thời gian qua, nhờ có chính sách khuyến khích thành phần KTTN phát triển vào nông nghiệp, đời sống của nhân dân nói chung và người lao động nông nghiệp nói riêng đã thật sự có những tiến bộ đáng kể, song còn thấp xa so với yêu cầu để phát triển, nhất là đối với người lao động nông nghiệp ở nông thôn.

Nhìn chung thu nhập người lao động nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn còn thấp. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến thu nhập của người lao động nông thôn thấp nhưng nguyên nhân chính là thu nhập chính từ nông nghiệp ở khu vực nông thôn tỉnh Viêng Chăn vẫn còn chiếm tỉ trọng rất lớn, quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất phát triển ngành nghề, trong đó sự phát triển của các loại hình phi nông nghiệp vẫn diễn ra rất chậm. Trên địa bàn nông thôn tỉnh Viêng Chăn, có tới 85% số hộ có thu nhập chính từ nông nghiệp, còn tỉ lệ hộ có thu nhập từ ngành nghề chỉ đạt ở mức thấp 15%.

Thu nhập thấp của người lao động nông thôn không chỉ do có tỉ lệ hộ thuần nông lớn mà còn do những nguyên nhân như năng suất lao động thấp, tình trạng thiếu việc làm thường xuyên, do tính chất thời vụ của nông nghiệp, do số người trong hộ nông thôn cao. Bên cạnh đó, thu nhập của người lao động ở nông thôn vẫn có sự chênh lệch nhiều giữa các ngành và các vùng.

Theo Báo cáo của Tổng Cục Thống kê Lào, hiện nay bình quân thu nhập trên đầu người nói chung của Lào ở mức thấp nhất so với các nước trong khu vực Đông Nam Á (đạt khoảng 1.803 USD/năm, tương đương với 39,9 triệu kip); trong đó, thu nhập bình quân trên đầu người của lao động nông thôn ở Lào chỉ đạt khoảng 1.124 USD/năm, tương đương với 24,728 triệu kip/năm. Đối với tỉnh Viêng Chăn, lao động nông thôn chiếm khoảng 80% tổng số lao động, trong đó thu nhập của lao động nông nghiệp chủ yếu từ các hoạt động SXNN.

Bảng 3.12. Bình quân thu nhập của lao động nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn giai đoạn 2015-2022

Đơn vị tính: triệu kip/năm

Năm Thu nhập	Năm 2015		Năm 2018		Năm 2022	
	Tổng số	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %
Tổng số thu nhập bình quân	23,519	100,0	25,520	100,0	27,732	100,0
Từ hoạt động nông nghiệp	18.962	80,62	20.451	80,13	19.964	71,98
Từ hoạt động phi nông nghiệp	4.557	19,38	5.069	19,87	7.768	28,02

Nguồn: [63]

Qua bảng số liệu trên, có thể nhận thấy, đa số thu nhập của lao động nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn dựa vào các hoạt động SXNN (chiếm khoảng 80% trong giai đoạn 2015 - 2022), thu nhập từ các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 20%. Trong những năm gần đây, tỉ lệ thu nhập của lao động nông nghiệp ở hai khu vực này tuy có sự biến chuyển theo hướng tăng dần tỉ lệ thu nhập của lĩnh vực sản xuất phi nông nghiệp, giảm dần tỉ lệ thu nhập từ lĩnh vực SXNN nhưng xu hướng này biến đổi còn chậm. Điều này phản ánh thực trạng là nền nông nghiệp của tỉnh Viêng Chăn còn chậm phát triển, sản xuất hàng hóa, dịch vụ nông nghiệp chưa thực sự được đẩy mạnh nên thu nhập của người lao động nông nghiệp còn thấp, dựa chủ yếu vào các hoạt động SXNN truyền thống.

3.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG NÔNG NGHIỆP Ở TỈNH VIÊNG CHĂN GIAI ĐOẠN 2015 - 2022

3.3.1. Những kết quả đạt được

Thứ nhất, kinh tế tư nhân trong nông nghiệp của tỉnh Viêng Chăn có xu hướng gia tăng cả về số lượng, chất lượng.

Trong giai đoạn 2011-2022 kinh tế hộ tăng trung bình 546 hộ/năm; số lượng trang trại tăng từ 71 trang trại năm 2015 lên 100 trang trại vào năm 2022; tổng số doanh nghiệp tham gia trong lĩnh vực nông nghiệp tăng từ 1329 doanh nghiệp năm 2015 lên 3017 doanh nghiệp năm 2022 (số lượng doanh nghiệp tăng dần với tỷ lệ 89,8% của năm 2016 đã lên 90,96% năm 2022); về số lượng lao động cũng gia tăng đáng kể so với thời điểm năm 2015, cụ thể: đối với kinh tế trang trại nếu như năm 2015 chỉ có bình quân 171 lao động/trang trại thì đến năm 2022 đã lên trang trại; đối với hình thức doanh nghiệp năm 2015 chỉ có 398 lao động/doanh nghiệp đến năm 2022 đã tăng lên 587 lao động/doanh nghiệp; tổng nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế nông nghiệp của các doanh nghiệp KTTN tăng từ 78 tỷ kíp năm 2015 lên 217 tỷ kíp năm 2022; doanh thu của các doanh nghiệp KTTN cũng tăng đều từ năm 2015 với 33 tỷ kíp/năm lên 203 tỷ kíp/năm vào năm 2022; về hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp KTTN trong nông nghiệp mặc dù không đều nhưng vẫn có xu hướng tăng cụ thể tăng từ 0,459 kíp/năm của năm 2015 lên 0,935 kíp/năm của năm 2022 (vẫn là một trong 3 loại hình kinh tế có hiệu quả sử dụng vốn cao nhất).

Ngoài ra, sự tăng trưởng và phát triển KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn giai đoạn 2015 - 2022 còn biểu hiện cụ thể trên một số nội dung: đã xuất hiện các hộ sản xuất, các trang trại tham gia sâu hơn vào chuỗi liên kết với các địa phương trong huyện, trong tỉnh và cả nước; trong sản xuất nông sản đã xuất hiện xu hướng phát triển cánh đồng lớn để hình thành nên các vùng sản xuất chuyên canh được hình thành như vùng lúa lai, lúa chất lượng cao, nếp cái hoa vàng, hành, tỏi ở Phôn Hông, Kẹo U Đôm, Viêng Khăm, lúa thơm ở Phương, Mun, Hin Hốp; vùng me ngọt ở Sa Lạ Kham; vùng ổi ở Mệt; vùng cam ở Văng Viêng; vùng rau vụ đông trồng xu hào, bắp cải, đào ở Ka Si; cà rốt, củ đậu ở Thu

Lạ Khôm và các cây ăn quả khác ở Sa Lạ Kham đã tạo nên tính đa dạng của sản phẩm, đem lại hiệu quả kinh tế cao, đưa nông nghiệp tỉnh Viêng Chăn phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn (đến năm 2019 toàn tỉnh có 74 cánh đồng lớn). Ngoài ra, KTTN trong nông nghiệp đã huy động được ngày càng nhiều nguồn vốn lớn trong dân cư vào sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, theo đó, so với KVKT nhà nước và KVKT có vốn đầu tư nước ngoài, thì KTTN luôn có tỷ trọng và tốc độ phát triển vốn đầu tư cao hơn cả. Cụ thể khu vực KTTN (doanh nghiệp + dân cư) luôn có tỷ trọng vốn đầu tư cao nhất, năm 2013 với tổng số vốn đầu tư đạt 9.707 tỷ kip; tăng gấp 2,23 lần sau tám năm, đạt 21.633 tỷ kip vào năm 2020. Những điều kiện trên đây đã tạo ra giá trị xuất khẩu hàng hoá lớn của KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn. Nếu như năm 2015 giá trị xuất khẩu hàng hóa của KTTN chỉ có 59,9 triệu USD, đến năm 2020 tăng lên gấp 2,4 lần, đạt 143,76 triệu USD.

Thứ hai, KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn đang từng bước chuyển dịch cơ cấu phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững.

Phát triển nông nghiệp là lĩnh vực luôn được sự quan tâm, chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, triển khai thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Trong 5 năm qua, cơ cấu nội ngành nông nghiệp Viêng Chăn đã chuyển dịch theo hướng phát huy lợi thế, phù hợp nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Theo đó, từng chuyên ngành, lĩnh vực, sản phẩm có lợi thế và thị trường thuận lợi đã tăng nhanh về diện tích, tổng đàn, năng suất, sản lượng, chất lượng và đóng góp vào tăng trưởng của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, bình quân giai đoạn 2016 - 2022 là 3,7%/năm; tỷ trọng khu vực nông, lâm, ngư nghiệp chuyển dịch đúng theo hướng giảm dần trong cơ cấu kinh tế toàn tỉnh, năm 2015 chiếm 45,8% thì năm 2022 là 37,1%.

Cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp, ngành trồng trọt chiếm tỷ trọng cao nhất và có xu hướng giảm dần qua từng năm. Trong nội bộ ngành trồng trọt đã chuyển dịch theo hướng giảm dần diện tích cây lúa, 5 năm qua đã chuyển đổi gần 18.000 ha đất lúa sang cây ăn trái và rau màu các loại. Hình thành một số

vùng chuyên canh có diện tích khá lớn của các chủ thể KTTN như sầu riêng 13.000 ha, 15.000 ha dứa, thanh long 9.200 ha, bưởi gần 5.000 ha, vùng chuyên canh rau với diện tích gieo trồng 50.000 ha, vùng lúa chất lượng cao khoảng 35.000 ha, vùng lúa thơm đặc sản khoảng 20.000 ha...; đồng thời, các chủ thể KTTN cũng đã tăng cường chuyển đổi cơ cấu giống, đẩy mạnh áp dụng quy trình canh tác tiên tiến, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, ứng dụng cơ giới hóa trong sản xuất và thu hoạch đã góp phần tăng năng suất, chất lượng sản phẩm. Lợi nhuận trên 1 ha cây ăn trái cao của các chủ thể KTTN gấp từ 2 đến 16 lần so với lúa, trên 1 ha rau luân canh cao gấp 2 đến 5 lần so với lúa, góp phần đáng kể nâng cao thu nhập cho nông dân.

Ngành chăn nuôi chiếm tỷ trọng thấp nhất và 5 năm qua có xu hướng chuyển dịch, cơ cấu nội bộ ngành đã chuyển dịch giảm dần đàn heo (nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường), tăng tổng đàn gia cầm bình quân 22,5%/năm, từ 8,9 triệu con năm 2015 đến nay khoảng 16 triệu con, đứng đầu vùng Trung Lào và thứ 6 trên cả nước. Một số cơ sở chăn nuôi trong địa bàn tỉnh Viêng Chăn như chăn nuôi đã đầu tư ứng dụng công nghệ cao như đầu tư hệ thống chuồng lạnh, tự động hóa hoàn toàn qua phần mềm vi tính...

Ngành thủy sản chiếm tỷ trọng khoảng 14% trong cơ cấu ngành nông nghiệp của các chủ thể KTTN, xu hướng tăng nhẹ do diện tích mặt nước nuôi gia tăng không đáng kể; Mô hình nuôi tôm 2, 3 giai đoạn đã dần thay thế cách nuôi truyền thống, năng suất cũng tăng lên 30 - 60 tấn/ha, cao hơn từ 8 - 10 lần so trước đây. Đối với lĩnh vực khai thác qua triển khai một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác hải sản và dịch vụ khai thác hải sản đã gia tăng hiệu quả kinh tế, thời gian bám biển dài hơn, công suất tàu tăng trung bình 8,1%/năm.

Song hành cùng với chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp thì từ các nguồn vốn Trung ương hỗ trợ, vốn từ các dự án ODA, vốn ngân sách tỉnh... đã tiến hành đầu tư, nâng cấp các công trình thủy lợi, hoàn thiện hệ thống tưới tiêu cung cấp nước cho cây trồng, vật nuôi, giảm thiểu thiệt hại cho SXNN trước diễn biến bất lợi của biến đổi khí hậu (hạn hán, lũ lụt, rét hại, rét đậm) diễn ra trong những năm gần đây.

Nhìn chung, trong 5 năm qua, khu vực nông, lâm, ngư nghiệp vẫn giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Yên Bái và là nền tảng cho công nghiệp dịch vụ phát triển; thông qua công tác quản lý ngành, công tác hướng dẫn, điều chỉnh sản xuất bằng cơ cấu mùa vụ; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với tình hình mới, từng bước ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh được triển khai... đã đem lại thu nhập cao và ổn định cho người dân.

Từ đời sống ổn định của người dân cùng với nguồn lực của Nhà nước và sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị trên địa bàn tỉnh, công cuộc xây dựng nông thôn mới đã phát triển mạnh mẽ, có chất lượng, đã có 147 làng đạt chuẩn nông thôn mới; 2 làng đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 2 huyện đạt chuẩn nông thôn mới và 1 đô thị đã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

Thứ ba, hiệu quả sản xuất của kinh tế tư nhân trong ngành nông nghiệp không ngừng được nâng cao.

Các chủ thể KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Yên Bái đã tích cực đầu tư máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất để nâng cao hiệu quả SXKD. Theo đó, trong giai đoạn 2017 - 2022 có trên 60% các hộ, trang trại, DNTN đã đầu tư khoảng hơn 217 tỉ kíp để hiện đại hoá máy móc, phương tiện sản xuất và công nghệ để chuẩn hoá các quy trình SXKD. Trong đó, các hộ cá thể đã đầu tư khoảng hơn 20 tỉ kíp, các trang trại khoảng hơn 60 tỉ kíp và khoảng hơn 120 tỉ kíp là của các DNTN. Việc đầu tư của các thành phần KTTN trong nông nghiệp cũng được sự đồng thuận cả về mặt chủ trương lẫn cơ chế của chính quyền các cấp tỉnh Yên Bái. Cũng theo kết quả điều tra khảo sát của tác giả tại thời điểm cuối năm 2017, trong tổng số 500 hộ, đã có nhiều hộ nông nghiệp đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, nhưng chỉ có 21% hộ đầu tư phục vụ sản xuất thường xuyên, những máy móc thiết bị ít sử dụng thường xuyên thì đi thuê, còn lại 79% hộ trồng lúa đi thuê từ khâu làm đất, như cày bừa đến thu hoạch. Trong đó, dù là máy móc đi thuê hay tự mua thì 75% được đánh giá là lạc hậu, chỉ có 25% trong số đó được đánh giá là tiến bộ.

Việc sản xuất lúa tập trung góp phần tiến tới sản xuất hàng hóa quy mô lớn, nó không chỉ làm người nông dân dần thay đổi tập quán canh tác nhỏ lẻ chuyển

sang sản xuất tập trung, tạo thuận lợi cho tổ chức sản xuất, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, thuận lợi cho việc cơ giới hóa trong khâu làm đất, thu hoạch, mang lại năng suất, hiệu quả kinh tế cao trong thâm canh lúa, đặc biệt việc sản xuất tập trung khiến giống lúa thuần chủng, không bị lai tạp, việc chăm bón, trừ bệnh đồng loạt đã hạn chế dịch bệnh lây lan, nông dân hạn chế sử dụng hóa chất trong sản xuất lúa, không những tiết kiệm được chi phí sản xuất mà còn tạo ra sản phẩm an toàn, chất lượng, góp phần phát triển SXNN theo hướng xanh, sạch, an toàn.

Thứ tư, cải thiện thu nhập của người lao động nông nghiệp.

Trong những năm qua, trên địa bàn tỉnh Yên Bái nhờ huy động được nguồn vốn đầu tư của các chủ thể KTTN vào đầu tư phát triển, đặc biệt là SXNN và các ngành dịch vụ có liên quan, đã góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế địa phương, nâng cao mức sống nhân dân. Theo đó, giai đoạn từ năm 2015 đến 2020, nhờ đóng góp của khu vực KTTN trong nông nghiệp mà tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Yên Bái tăng liên tục. Cụ thể, mức thu nhập của người lao động nông nghiệp trong năm 2015 là 23,519 triệu kíp/người, năm 2018 tăng lên 25,520 triệu kíp/người và đến năm 2020 tăng lên 27,732 triệu kíp/người [63].

Giai đoạn từ năm 2016 - 2022, kinh tế tỉnh Yên Bái tiếp tục tăng trưởng với tốc độ 8,20%, trong đó công nghiệp - xây dựng tăng 3,85% chiếm 17,85%, của GDP; dịch vụ tăng 11,05% chiếm 37,80% của GDP và ngành nông nghiệp tăng 5,76% chiếm 44,36% của GDP, GDP bình quân đầu người theo thực tế từ 2019 - 2022 đạt được 2.206,75 tỷ kíp, bình quân đầu người đạt được 919,66 USD/năm. Như vậy qua phân tích sơ bộ cho thấy cơ cấu kinh tế tỉnh Yên Bái đã bước đầu phát huy thế mạnh của mình. Sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế - xã hội trong toàn tỉnh đã từng bước nâng cao, cải thiện đời sống của các tầng lớp nhân dân, góp phần xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng bền vững hơn.

3.3.2. Hạn chế và nguyên nhân

3.3.2.1. Hạn chế

Thứ nhất, cơ bản các chủ thể KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Yên Bái có quy mô nhỏ, sản xuất manh mún, tự phát.

Đa số các hộ sản xuất với quy mô nhỏ lẻ, manh mún, nếu tính tổng diện tích gia đình đang sử dụng thì cũng thấy quy mô nhỏ là phổ biến, có đến 60% số

hộ được hỏi có tổng diện tích < 0,2 ha, 20% số hộ có diện tích từ 0,2 - 0,5 ha, 12% số hộ có diện tích từ 0,5-1 ha, chỉ có 8% số hộ có diện tích > 1 ha. Với lĩnh vực chăn nuôi cũng vậy, 23% số hộ chăn nuôi lợn dưới 50 con, nhiều hộ chỉ nuôi một vài con lợn, vài chục con gà phục vụ tiêu dùng là chính; 77% số hộ và 58% trang trại có số lượng đạt từ trên 50 đến 200 con lợn, 42% trang trại nuôi lợn đạt trên 200 con. Chăn nuôi gà, vịt cũng không mấy khả quan có đến 79% số hộ, 19% trang trại chăn nuôi gà vịt với tổng đàn dưới 1000 con, 21% hộ và 52% trang trại chăn nuôi gà đạt tổng đàn từ 1000 đến 3000 con, 29% trang trại đạt tổng đàn từ 3000 con đến 5000 con. Như vậy, đa số hộ và trang trại đều có quy mô nhỏ lẻ, số hộ và trang trại đạt quy mô lớn không nhiều, và với quy mô nhỏ như vậy nên lao động của hộ và trang trại phần lớn là lao động của gia đình, chiếm 87%, chỉ có 13% số hộ và 20% số trang trại được hỏi có thuê lao động ngoài nhưng chủ yếu thuê theo thời vụ, thuê thường xuyên chỉ đạt 9%.

- Sản xuất ồ ạt, theo phong trào, không theo quy hoạch là một thói quen thể hiện sự kém hiểu biết của người nông, hầu hết số hộ và trang trại được hỏi cho rằng thấy người khác làm được thì làm theo chứ không có sự định hướng của tổ chức nào. Những năm trước, thấy chăn nuôi có lãi, nhiều hộ và trang trại mở rộng quy mô.

- Đối với các DNTN trong nông nghiệp, không chỉ ít về số lượng mà 100% DNTN trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Chấn có quy mô siêu nhỏ, nhỏ. Từ số liệu thống kê cho thấy, quy mô nguồn và quy mô lao động của các DNTN trong những năm qua có tăng nhưng cũng không vượt ngưỡng của DNTN nhỏ, chưa có DNTN nào đạt mức vừa, lại càng không có mức lớn. Trong vòng 8 năm qua dù quy mô của mỗi DNTN có tăng lên nhưng cũng chỉ đạt nguồn vốn dưới 10 tỷ kíp/một DNTN, loại hình công ty cổ phần có hiệu quả sản xuất cao nên quy mô nguồn vốn cũng tăng nhanh, nhưng cao nhất cũng chỉ đạt 11 tỷ kíp/doanh nghiệp. Quy mô lao động cũng không mấy khả quan, dù lao động được sử dụng có tăng trong các DNTN trong nông nghiệp nhưng cũng chỉ đạt 24 lao động/DNTN. Trong đó hầu hết DNTN chỉ sử dụng dưới 10 lao động, cao nhất là công ty cổ phần nhưng cũng chỉ sử dụng đến 20,5 lao động/một

DNTN năm 2022. Đây là một hạn chế rất lớn của tỉnh Viêng Chăn khi thiếu vắng sự có mặt của DNTN lớn, tầm cỡ đóng vai trò đầu tàu để có thể lôi kéo ngành nông nghiệp phát triển. Do vậy, chính quyền tỉnh cần có biện pháp thiết thực thu hút các DNTN lớn vào Viêng Chăn đầu tư vào nông nghiệp.

Thứ hai, phần lớn các chủ thể của kinh tế tư nhân trong nông nghiệp tỉnh Viêng Chăn sản xuất kinh doanh độc lập, ít liên kết.

- Theo kết quả khảo sát có đến 88% số hộ và 75% trang trại được hỏi không liên kết với bất kỳ cá nhân hay đơn vị nào, chỉ có 12% số hộ và 25% trang trại có liên kết với và hộ khác, với DNTN trong khâu đầu vào và tiêu thụ sản phẩm theo kiểu hợp đồng bao tiêu (xem Phụ lục 1.5). Hầu hết các hộ và trang trại sản xuất kinh doanh độc lập, tự bán hàng cho thương lái mà ít có sự liên kết với nhau dẫn đến nghịch lý trong sự phát triển của ban thân các đơn vị thuộc KTTN trong nông nghiệp. Trong khi nhiều DNTN sơ chế nông sản lại không gom đủ hàng theo đơn đặt hàng do hàng hóa kém chất lượng, không cùng chủng loại, không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong thời gian ngắn, thì phần lớn số hộ và trang trại được hỏi đều gặp khó khăn trong khâu tiêu thụ, tìm đầu ra cho sản phẩm. Điều này phản ánh một thực tế nghịch lý đang tồn tại ở địa phương là các hộ nông nghiệp và trang trại sản xuất ra nhiều hàng nông sản nhưng lại không đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp. Hay nói cách khác là sản xuất ra cái mà doanh nghiệp không cần, dẫn đến những hệ lụy tất yếu như:

Sản phẩm làm ra khó tiêu thụ, phụ thuộc nhiều vào thương lái. Với 16.985 ha đất nông nghiệp, Viêng Chăn có nhiều tiềm năng và thế mạnh sản xuất các loại nông sản. Song, nông sản của Viêng Chăn hiện đang gặp nhiều khó khăn trong vấn đề phân phối, tiêu thụ. Một thực tế là có sự chênh lệch quá lớn giữa giá bán nông sản tại nơi sản xuất với giá bán nông sản trên thị trường. Khi được hỏi về những khó khăn trong sản xuất kinh doanh, 100% số hộ và trang trại đều khẳng định cái khó nhất là giá cả thị trường không ổn định. Hơn nữa hầu hết các sản phẩm làm ra đều phụ thuộc vào thương lái tự do: 72% số hộ và 90% trang trại sau khi sản xuất thì gọi thương lái đến thu gom, 20% hộ gia đình tự bán lẻ cho người tiêu dùng, chỉ có 8% số hộ và 10% trang trại là bán theo hợp đồng. Vì

vậy, người sản xuất không làm chủ được khâu bán hàng mà phụ thuộc vào hoàn toàn vào thương lái tự do nên giá cả hàng hóa rất thấp, bấp bênh và thường xuyên bị ép giá (giá thường do thương lái quyết định, thậm chí hội thương còn hoạt động theo “luật rừng”, vùng này chỉ có thương lái này đến được đến mua, thương lái lạ từ nơi khác không dám đến). Trồng lúa thua lỗ nặng, nhiều hộ bỏ ruộng hoang, khó chuyển đổi cây trồng vật nuôi. Đa số các hộ trồng lúa được hỏi đều khẳng định nếu đi thuê công cày, bừa và gặt rồi tuốt lúa thì trồng lúa là lỗ nặng, có đến 74% số hộ trồng lúa khẳng định thua lỗ, chỉ có 22% là có lãi, đó là những hộ tích tụ được diện tích đất lớn, đầu tư mua máy móc phục vụ sản xuất. Ngoài phục vụ sản xuất của gia đình còn đi gặt, cày, bừa, cấy thuê cho bà con, nên tiết kiệm được chi phí đầu vào, số hộ còn lại là hòa vốn lấy công làm lãi.

Mặc dù các địa phương đã hoàn thành tốt công tác dồn điền, đổi thửa, tạo tiền đề để hiện thực hóa mô hình cánh đồng mẫu lớn, song diện tích sau dồn đổi của các hộ còn rất nhỏ, chỉ giao động từ 1 ha – 5 ha, khó có thể hình thành được cánh đồng mẫu lớn. Mặt khác để thành công trong mô hình cánh đồng mẫu lớn nhất thiết phải có sự tham gia của các DNTN, tuy nhiên, đến nay ở tỉnh Vĩnh Chấn chưa có DNTN nào thực sự muốn đầu tư, liên kết với nông dân thực hiện mô hình cánh đồng mẫu lớn mà vẫn muốn duy trì cách thức thu mua nông sản thông qua đội ngũ thương lái, nên việc nhân rộng mô hình còn khó khăn. Qua số liệu thống kê, số cánh đồng lớn có hợp đồng bao tiêu sản phẩm trước khi sản xuất còn rất khiêm tốn.

Thứ ba, thu nhập của khu vực kinh tế tư nhân trong nông nghiệp nhìn chung không ổn định.

- Kết quả khảo sát cho thấy hầu hết số hộ và trang trại được hỏi cho biết thu nhập từ sản xuất nông nghiệp có mức thu nhập không ổn định từ năm 2015 trở lại đây. Chỉ có 13% số hộ và 7% trang trại được hỏi cho biết lợi nhuận thu được khá tốt, năm sau lãi hơn năm trước. Đó là những hộ, trang trại có liên kết với các DNTN và lựa chọn những cây trồng vật nuôi có lợi thế như trồng nấm, nuôi lợn, bò, vịt trời..., có hợp đồng bao tiêu sản phẩm. Còn lại 73% số hộ và 93% trang trại cho kết quả lợi nhuận thu được thất thường từng năm, năm được

năm mất, năm lãi ít năm lãi nhiều tùy theo tình hình thời tiết và sự biến động của thị trường.

- Các DNTN nông lâm thủy sản, hiệu quả sản xuất không ổn định, xét cả trên ba chỉ số là doanh thu, lợi nhuận và hiệu quả sử dụng vốn.

- + Về doanh thu: Doanh thu của các DNTN trong nông nghiệp tuy có cao hơn doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tập thể nhưng không ổn định, điều này thể hiện ở sự thất thường về tốc độ tăng doanh thu. Nếu năm 2015, mức tăng doanh thu của các doanh nghiệp thuộc KTTN trong nông nghiệp là 330% thì năm 2017 chỉ đạt 96% so với năm 2015, năm 2018 tăng 214% so với năm 2015, nhưng năm 2019 giảm tiếp tục giảm xuống còn 141% so với năm 2015 (xem Bảng 3.10). Về hiệu quả sử dụng vốn không ổn định và giảm sút so với năm 2015: Năm 2015 cứ bỏ ra một đồng tiền vốn thì các DNTN thu về 0,616 kíp tiền doanh thu, năm 2022 giảm xuống còn 0,413 kíp tiền doanh thu. Do vậy, các DNTN không mặn mà đầu tư vào lĩnh vực NLTS.

3.3.2.2. Nguyên nhân hạn chế

Thứ nhất, do tâm lý ngại rủi ro, thói quen của người tiểu nông và nhận thức của các chủ thể kinh tế tư nhân trong nông nghiệp còn hạn chế.

- Bản thân người làm nông nghiệp chưa thực sự yên tâm đầu tư vào nông nghiệp. Thực tế đã có nhiều chủ trương chính sách khuyến khích, tạo điều kiện cho sản xuất nông nghiệp, nhưng vẫn còn có quá nhiều vấn đề khiến họ chưa thực sự yên tâm đầu tư vào sản xuất nông nghiệp, bởi hiện tượng chất lượng vật tư nông sản chưa được kiểm soát chặt chẽ, đầu ra cho nông sản bấp bênh, không ổn định. Sản xuất nông nghiệp là lĩnh vực có nhiều rủi ro vì phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên và sinh vật sống v.v..

- Nhận thức của người sản xuất còn mang nặng tính tiểu nông, tính tư hữu tư nhân luôn chi phối tư duy của người sản xuất, nên không ít các chủ thể KTTN trong nông nghiệp thường chạy theo lợi ích trước mắt mà dẫn đến tình trạng lạm dụng hóa chất thuốc trừ sâu, chất kích thích độc hại mà không quan tâm đến chất lượng an toàn thực phẩm, không đầu tư hệ thống xử lý chất thải gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường.

- Nhận thức giản đơn, muốn giữ bí quyết nhà nghề, chạy theo lợi ích trước mắt mà sẵn sàng phá vỡ hợp đồng dẫn đến việc liên kết giữa hộ nông dân, trang trại với doanh nghiệp giữa các doanh nghiệp với nhau còn hạn chế. Do các chủ thể KTTN trong nông nghiệp chưa thấy hết được lợi ích của việc liên kết. Do người nông dân khi tham gia liên kết thực tế thường thụ động, nội dung hợp đồng do doanh nghiệp đưa ra thường thiếu sự thương thảo với nông dân, nên lợi ích của người nông dân chưa thỏa đáng.

- Do thói quen làm ăn mạnh mún, lại thiếu hiểu biết về pháp luật, nên hiện tượng nông dân chưa tôn trọng các cam kết đã ký với doanh nghiệp, tự ý phá vỡ hợp đồng, gây tổn hại cho DNTN, trong khi chế tài xử lý các vấn đề còn nhiều bất cập. Đôi khi còn do hình thức liên kết bằng miệng nên hiệu quả pháp lý chưa cao, thiếu sự ràng buộc giữa các chủ thể. Chính những điều đó đã không tạo thành một tổng thể thống nhất trong liên kết, hợp tác dẫn đến không ít DNTN sau một lần đã quay lưng lại với nông sản của tỉnh Viêng Chăn.

Thứ hai, nguồn lực đầu vào cho kinh tế tư nhân trong nông nghiệp tỉnh Viêng Chăn yếu, khó tiếp cận được với ưu đãi của Nhà nước.

- Lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp nói chung và KTTN trong nông nghiệp nói riêng ở tỉnh Viêng Chăn có đủ số lượng nhưng chất lượng rất thấp, chủ yếu là lao động phổ thông, chưa qua đào tạo. Theo kết quả điều tra Lao động và việc làm của Cục Thống kê tỉnh Viêng Chăn tại thời điểm 31/12/2022 cho thấy, số lao động làm việc trong lĩnh vực NLTS có 91,7% chưa có trình độ chuyên môn kỹ thuật, tốt nghiệp trường nghề chỉ chiếm 5,3%, cao đẳng và đại học chỉ mới có 3,0%. Vì vậy, đội ngũ lao động trong nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn có thể nói vừa thiếu vừa thừa, không đáp ứng được nhu cầu của các chủ thể sản xuất kinh doanh.

- Nguồn vốn của KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn: Một mặt, với quy mô vốn ban đầu đã nhỏ, chủ yếu tích lũy trong quá trình sản xuất với mức thu nhập thất thường từng năm thì nguồn này cũng không đáng kể. Mặt khác, khi cần vay vốn đầu tư cũng gặp rất nhiều khó khăn. Nếu có chỉ có thể vay ở các ngân hàng thương mại với mức lãi suất cao và không thể tiếp cận nguồn vốn ưu đãi. Qua quá trình nghiên cứu và khảo sát thực tế tại các hộ gia đình, 65 trang trại và một số DNTN tại địa phương, cho thấy hầu hết các hộ gia đình có

quy mô nhỏ đều sử dụng nguồn vốn tích lũy, nếu có thì cũng chỉ vay từ anh em bạn bè và người thân, ít có nhu cầu vay vốn của ngân hàng. Các hộ và trang trại, DNTN có quy mô lớn hơn, có nhu cầu vay vốn, nhưng cũng chỉ vay được từ các ngân hàng thương mại. Việc tiếp cận các nguồn vốn tại các ngân hàng thương mại khá dễ dàng nếu có tài sản thế chấp, thường là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhưng trong thực tế các hộ có quy mô tổng đàn lên đến 100 con lợn, trang trại chăn nuôi có quy mô lớn với tổng đàn từ vài trăm đến 1000 con lợn, 4000 con gà, hay với các DNTN đầu tư vào sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ thì đây là vấn đề nan giải. Bởi vì: *thứ nhất*, các trang trại và DNTN thường thuê đất của các hộ dân trong thời hạn nhất định, nên chỉ có giấy xác nhận thuê đất chứ không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; *thứ hai*, các ngân hàng chỉ xác định mức cho vay dựa trên định giá diện tích đất chứ không định giá tài sản trên đất; *thứ ba*, các DNTN và người dân chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng tài sản trên đất nên chưa có căn cứ để thế chấp vì đất thuê nên DNTN chưa thể có quyền sở hữu để thế chấp, vay vốn; *thứ tư*, bản thân các ngân hàng thương mại vẫn còn gặp một số khó khăn trong việc xác định khách hàng nào đáp ứng tiêu chí về dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch; *thứ năm*, việc đầu tư nông nghiệp công nghệ cao đòi hỏi vốn lớn, nhưng nhìn chung các DNTN chưa có nguồn lực tài chính tốt, chưa thực sự sẵn sàng tham gia sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao một cách bài bản, chưa có phương án sản xuất hiệu quả và phương án trả nợ vay chưa khả thi, thị trường tiêu thụ không ổn định. Mặc dù các trang trại hay DNTN phải đầu tư hàng tỷ kíp để xây dựng hệ thống chuồng trại, nhà lưới, thiết bị tưới tiêu..., phục vụ sản xuất. Như vậy, với tiêu chí và điều kiện cho vay khắt khe, thủ tục rườm rà, nên các trang trại và các DNTN ở tỉnh Yên Bái vẫn khó tiếp cận vốn vay, lại càng không thể với được đến nguồn vốn vay ưu đãi.

Thứ ba, chưa chủ động và thiếu sự quan tâm đúng mức trong xây dựng và quảng bá thương hiệu cho sản phẩm nông nghiệp.

Việc xây dựng thương hiệu và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đã tạo cơ sở pháp lý cho việc bảo vệ danh tiếng của các đặc sản là sản phẩm nông nghiệp của tỉnh trên thị trường. Đồng thời góp phần nâng cao giá trị và định hướng quá trình

sản xuất, kinh doanh một số nông sản của tỉnh theo hướng chuyên nghiệp hơn, ổn định và an toàn hơn, phát triển tiềm năng vốn có của tỉnh. Qua đó, cũng tuyên truyền quảng bá, giúp cho người tiêu dùng nhận diện đúng các đặc sản, nông sản mang thương hiệu gắn liền với các địa danh của tỉnh. Thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trong tỉnh, từng bước tăng thu nhập và nâng cao đời sống cho người sản xuất, kinh doanh.

Tuy nhiên công tác quản lý, khai thác và phát triển giá trị tài sản trí tuệ cho các nông sản vẫn còn tồn tại nhiều đề bất cập: các sản phẩm đã được bảo hộ chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể của các chủ sở hữu chưa đáp ứng được yêu cầu. Việc kiểm soát quản lý quy trình kỹ thuật sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm cũng như truy nguyên nguồn gốc sản phẩm tại một số đơn vị quản lý và sở hữu nhãn hiệu tập thể chưa được thường xuyên. Trong khi đó, bản thân người sản xuất còn mang nặng thói quen của người sản xuất nhỏ, tiểu nông nên ý thức tuân thủ quy trình kỹ thuật sản xuất, kiểm soát chất lượng sản phẩm của các thành viên vẫn còn hạn chế. Vấn đề quảng bá, giới thiệu nông sản đã bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ còn chưa được chủ sở hữu chú trọng. Việc đầu tư in ấn nhãn mác, hệ thống nhận diện phục vụ thương mại sản phẩm còn chưa được quan tâm. Do vậy, phạm vi thị trường biết đến các nông sản đã xây dựng thương hiệu của tỉnh Viêng Chăn còn khiêm tốn.

Thứ tư, chưa phát huy hết vai trò của các tổ chức hiệp hội trong việc giúp đỡ, kết nối các chủ thể của kinh tế tư nhân trong sản xuất, tiêu thụ nông sản.

Đến nay, trên địa bàn tỉnh có nhiều hội, hiệp hội như: Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh; Hội Doanh nghiệp trẻ, Hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa; Hội Nữ doanh nhân, Hội Doanh nghiệp Cựu chiến binh, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ. Ở cấp huyện, mỗi địa phương đều có ít nhất 01 tổ chức hội doanh nghiệp. Dù tỉnh đã thường xuyên chỉ đạo củng cố, kiện toàn và nâng cao chất lượng hoạt động của tổ chức đại diện cộng đồng doanh nghiệp. Hằng năm, Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh đã tổ chức các buổi tiếp xúc hội viên theo chuyên đề và tổ chức lấy ý kiến một số doanh nghiệp có liên quan tham gia vào chương trình xuất nhập khẩu của tỉnh. Bước đầu, các tổ chức hội, hiệp hội đã phát huy được vai trò của mình trên

một số lĩnh vực như tập hợp đông đảo hội viên trợ giúp, hỗ trợ lẫn nhau kinh doanh, bắt đầu có tiếng nói đại diện cho cộng đồng doanh nghiệp. Tuy vậy, vẫn còn thừa thớt, thiếu mạnh dạn, chưa tới cùng. Việc tham gia xây dựng chính sách, pháp luật, các hoạt động thể hiện vai trò là cầu nối trong phổ biến chính sách pháp luật, đại diện và truyền tải các khó khăn và đề xuất kiến nghị của cộng đồng kinh doanh tới các cơ quan quản lý nhà nước còn nhiều hạn chế. Các hiệp hội hoạt động chưa thực hiệu quả, chưa phát huy được vai trò là cầu nối giữa cơ quan nhà nước với các hội viên, kết nối giữa các hội viên lẫn nhau và giữa các hội với nhau trong việc hỗ trợ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Chưa có sự định hướng của một tổ chức, các cơ sở sản xuất kinh doanh chưa thực sự chủ động trong quá trình tìm kiếm sự liên kết hợp tác trong sản xuất kinh doanh. Chỉ đến khi có nhu cầu thực sự cần thiết thì mới tìm kiếm sự hợp tác với các đơn vị khác. Vai trò của các hiệp hội doanh nghiệp chưa thực là chỗ dựa cho các doanh nghiệp khi gặp khó khăn.

3.3.3. Những vấn đề đặt ra trong quá trình phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp ở tỉnh Vĩnh Chấn

Thứ nhất, tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu đã ảnh hưởng tiêu cực đến SXNN cũng như KTTN trong nông nghiệp.

Bên cạnh những điều kiện thuận lợi về điều kiện điều kiện tự nhiên, điều kiện KT - XH cho phát triển KTTN trong nông nghiệp như đã phân tích ở trên, ở tỉnh Vĩnh Chấn cũng tồn tại những khó khăn nhất định. Những năm gần đây, do chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu, nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan như rét đậm rét hại, nắng hạn, mưa kéo dài, lốc xoáy, bão lụt, sương muối v.v. đã ảnh hưởng không nhỏ đến SXNN cũng như hiệu quả sản xuất của KTTN trong nông nghiệp.

Sự phân bố không đồng đều về lượng mưa trong các mùa dẫn đến úng, lụt, ngập lụt gây mất đất sản xuất, hàng chục ha diện tích hoa màu đến vụ thu hoạch bị nhấn chìm trong biển nước. Suy giảm và phân bố không đều lượng mưa trong mùa khô; nhiệt độ cực trị mùa đông và mùa hè đều có xu hướng tăng; số ngày nắng nóng (trên 35⁰C) cũng sẽ tăng sẽ ảnh hưởng đến năng suất và sản

lượng cây trồng. Thời tiết cực đoan cũng ảnh hưởng lớn tới các công trình thủy lợi, tăng nguy cơ xói lở, bạc màu đất canh tác, ảnh hưởng đến sự sinh trưởng, năng suất cây trồng, gia tăng bệnh dịch, các giống cây trồng truyền thống có nguy cơ không thích nghi với nền nhiệt mới. Các đợt không khí lạnh giảm nhưng sự khắc nghiệt của nó trong mỗi đợt lại tăng lên, số ngày rét đậm tăng, nhiệt độ giảm sâu. Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Viêng Chăn năm 2017, do ảnh hưởng của thời tiết, tổng giá trị thiệt hại trong SXNN 253 tỷ kíp. Trong đó, tổng số diện tích lúa bị thiệt hại là 6357 ha, tổng diện tích hoa màu bị thiệt hại là 1994 ha [66, tr.50].

Thứ hai, những bất cập về cơ chế chính sách và nguồn nhân lực ảnh hưởng đến phát triển KTTN trong nông nghiệp.

- Về thể chế chính sách: Đối với bộ máy hành chính nhà nước, mặc dù có rất nhiều chủ trương được đưa ra nhằm cải cách nền hành chính công theo hướng có lợi cho các chủ thể kinh tế, trong đó có chủ thể KTTN trong nông nghiệp nhằm phục vụ phát triển, nhưng sự thay đổi về chất trong nền hành chính diễn ra còn chậm. Thực tế cho thấy, những cải cách về thể chế chưa thực sự tạo ra động lực cho khu vực KTTN phát triển, nhiều quy định pháp luật còn là trở ngại đối với hoạt động KTTN, những ngành nghề bị cấm kinh doanh, hoặc kinh doanh có điều kiện vẫn còn tồn tại; thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất còn phức tạp.

- Chất lượng nguồn nhân lực: Trình độ văn hóa của nông dân phổ biến mới tốt nghiệp phổ thông, 69,8% là lao động phổ thông, chưa qua đào tạo, nên hạn chế nhiều đến năng lực tiếp cận khoa học công nghệ và tiến bộ kỹ thuật. Tỷ lệ được đào tạo thấp (10,5%) cả về thể lực và trí lực, tính kỷ luật, tác phong công nghiệp còn hạn chế [71, tr.24]. Mặc dù các cấp, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội thường xuyên mở lớp các lớp tập huấn, đào tạo nghề cho nông dân, nhưng do trình độ văn hóa hạn chế, nhiều lao động bỏ dở khóa đào tạo, không tiếp cận được với nghề. Trong những năm qua công tác giáo dục dù đã được chính quyền tỉnh Viêng Chăn quan tâm, số lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật có bằng cấp tăng nhưng không đáng kể (10,5% năm 2022); số lao động có trình độ đại học và trên đại học tăng mạnh nhưng lực lượng này chủ yếu làm việc trong khu

vực nhà nước; lực lượng chưa qua đào tạo và công nhân kỹ thuật không bằng vẫn chiếm tỷ trọng khá cao (76,6% năm 2022). Đây là một hạn chế lớn làm chậm lại quá trình CNH, HĐH của tỉnh Viêng Chăn.

- Tâm lý, thói quen của người lao động: đó là tâm lý của người tiểu nông, sản xuất nhỏ, chỉ biết đến lợi ích trước mắt mà quên đi lợi ích lâu dài, chạy theo thị hiếu của người tiêu dùng mà không quan tâm đến chất lượng và an toàn của sản phẩm. Câu chuyện về thực phẩm bẩn có lẽ không còn xa lạ với mỗi người dân, chưa bao giờ con đường từ dạ dày đến nghĩa địa lại gần đến thế. Một bộ phận nông dân còn dành riêng luống rau, mảnh ruộng cho gia đình để phục vụ tiêu dùng còn phần để bán thì theo một quy trình chăm bón khác. Trong sản xuất nông nghiệp, người nông dân vẫn bón đủ loại kích thích từ bón lá, kích thích ra hoa, đậu quả, tăng trưởng, chín; trong chăn nuôi cũng vậy, hàm lượng kháng sinh, thuốc tăng trọng, chất tạo nạc v.v. cũng được sử dụng bừa bãi không được kiểm soát. Việc lạm dụng phân hóa học, bón dư thừa các yếu tố dinh dưỡng không chỉ gây lãng phí mà còn là nguyên nhân của hiện tượng lúa lép, cây dễ nhiễm sâu bệnh, dễ bị đổ ngã. Tâm lý và thói quen này cần phải được thay đổi và loại bỏ ngay nếu nông dân muốn hội nhập và nông sản Lào nói chung và của Viêng Chăn nói riêng mới có thể cạnh tranh được với hàng nông sản của các nước.

Thứ ba, công tác quản lý chất lượng các loại vật tư nông nghiệp còn nhiều yếu kém, bất cập.

Tình trạng giống giả, vật tư nông nghiệp kém chất lượng trên thị trường còn nhiều. Thống kê của Bộ NN&PTNT Lào cho thấy, hiện cả nước Lào có trên 13.500 doanh nghiệp, đại lý và hộ gia đình sản xuất và kinh doanh phân bón. Trong đó có 394 cơ sở sản xuất phân bón đủ điều kiện được phép hoạt động, nhưng đa số là sản xuất nhỏ lẻ, còn tỷ lệ cơ sở có nguồn vốn lớn và đầu tư công nghệ cao rất thấp. Hơn nữa, số lượng phân bón trong danh mục lớn với trên 6.150 loại, trong khi việc ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật về chất lượng phân bón, tiêu chuẩn dinh dưỡng vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, nên việc quản lý gặp nhiều khó khăn, tạo kẽ hở để các doanh nghiệp lách luật. Năm 2017, Lào sử dụng 10,2 triệu tấn phân bón, trong đó nhập khẩu là 125 ngàn tấn, xuất khẩu 21

ngàn tấn nhưng việc quản lý chất lượng phân bón hết sức phức tạp, tình trạng phân bón giả, kém chất lượng vẫn còn xảy ra. Muốn có nông sản an toàn, chất lượng cao thì giống cây trồng, vật nuôi, phân bón, thuốc trừ sâu và thức ăn chăn nuôi có tính quyết định. Nhưng thực tế nhiều loại giống, nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh giống chưa được quản lý chặt chẽ, dẫn đến việc người dân sử dụng giống không rõ nguồn gốc còn rất phổ biến. Tình trạng quản lý thức ăn chăn nuôi cũng có nhiều hạn chế tương tự, chất lượng chưa đạt tiêu chuẩn như công bố trên bao bì, giá tăng cao và nhanh... Do đó, năng suất vật nuôi hạn chế, tiêu tốn thức ăn, giảm hiệu quả chăn nuôi. Tất cả những hậu quả đó người nông dân, chủ trang trại, và thậm chí cả doanh nghiệp phải gánh chịu.

Trên đây là những vấn đề đặt ra có ảnh hưởng đến phát triển KTTN trong nông nghiệp của tỉnh Yên Bái, để tận dụng những thuận lợi, khắc phục khó khăn, cần thiết phải nghiên cứu thực trạng, để từ đó phát hiện những mặt mạnh cần phát huy, mặt hạn chế cần khắc phục và tìm ra các giải pháp nhằm phát triển KTTN trong nông nghiệp của tỉnh Yên Bái trong những năm tiếp theo.

Kết luận chương 3

Phát triển KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Yên Bái trong giai đoạn 2015-2022 đã có nhiều thành tựu trên tất cả các hình thức từ kinh tế hộ, kinh tế trang trại, các doanh nghiệp. Sự phát triển đó được thể hiện rõ ở sự gia tăng về nguồn vốn, quy mô lao động, hiệu quả của việc SXKD. Những kết quả đáng ghi nhận đó đã mang lại cho tỉnh Yên Bái trong phát triển KTTN trong nông nghiệp có những nét mới: i) KTTN trong nông nghiệp có sự tăng trưởng đều và mang tính bền vững hơn; ii) Xuất hiện xu hướng tích tụ ruộng đất, đầu tư khoa học kỹ thuật vào SXKD nông nghiệp theo mô hình cánh đồng mẫu đem lại hiệu quả kinh tế cao; iii) từng bước nâng cao hiệu quả sản xuất của nền kinh tế nông nghiệp ở tỉnh Yên Bái; iv) Phát triển KTTN trong nông nghiệp đã góp phần cải thiện thu nhập của người lao động nông nghiệp.

Tuy nhiên, tại Yên Bái việc phát triển KTTN vẫn còn những hạn chế: i) Cơ bản các chủ thể KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Yên Bái còn có quy mô nhỏ, sản xuất mang tính manh mún, tự phát; ii) Phần lớn các chủ thể của

KTTN trong nông nghiệp tỉnh Yên Bái còn SXKD độc lập, ít liên kết; iii) Thu nhập của khu vực KTTN trong nông nghiệp về cơ bản thiếu ổn định; iv) Việc lạm dụng hóa chất thuốc trừ sâu và thức ăn công nghiệp trong sản xuất và chăn nuôi; chất thải sản xuất, chăn nuôi không có hệ thống xử lý hiệu quả đã gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; v) Các chủ thể KTTN trong nông nghiệp đã tích cực đầu tư, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nhưng nhìn chung còn lạc hậu. Những hạn chế này xuất phát từ cả nguyên nhân chủ quan và khách quan, do đó, cần thiết phải đề ra các phương hướng và giải pháp nhằm khắc phục để phát triển KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Yên Bái trong thời gian tới hiệu quả và mang tính bền vững hơn.

Chương 4

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG NÔNG NGHIỆP Ở TỈNH VIÊNNG CHĂN, CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO ĐẾN NĂM 2030

4.1. BỐI CẢNH MỚI ĐẶT RA YÊU CẦU MỚI ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG NÔNG NGHIỆP Ở TỈNH VIÊNNG CHĂN

4.1.1. Bối cảnh mới tác động đến phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp ở tỉnh Viênng Chăn

4.1.1.1. Sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư tác động đến phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp

Thực tiễn đã chứng minh, lịch sử phát triển của xã hội luôn gắn liền với quá trình phát triển của khoa học - công nghệ mà đỉnh cao là các cuộc Cách mạng về Công nghiệp. Cho đến nay, nhân loại đã trải qua 3 cuộc cách mạng công nghiệp và hiện nay đang thực hiện cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư (còn gọi là cuộc CMCN lần 4). Cụ thể: Cách mạng công nghiệp lần thứ một vào năm (1787) đánh dấu bằng sự phát minh ra động cơ hơi nước và sau đó là động cơ đốt trong đã tạo ra nền sản xuất cơ khí bằng máy móc. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai vào năm (1870) đánh dấu bằng sự phát minh ra điện và động cơ điện đã tạo ra dây chuyền sản xuất hàng loạt bằng máy móc. Cuộc cách mạng công nghiệp (1970) đánh dấu bằng sự phát minh ra máy tính và Internet đã tạo ra dây chuyền sản xuất tự động (hiện chúng ta đang sống trong thời kỳ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba). Cuộc CMCN lần 4 là khái niệm được đưa ra tại Đức vào năm 2013, nó đánh dấu bằng sự tích hợp của công nghệ số, công nghệ sinh học và vật lý nhằm tạo ra nền sản xuất thông minh.

Theo đó, Cuộc CMCN lần 4 tác động mạnh đến ngành nông nghiệp, đến KTTN trong nông nghiệp dựa trên ba phương diện sau:

Thứ nhất, tối ưu hóa chính xác sẽ giải quyết rất nhiều vấn đề tồn tại trong nông nghiệp. Nông nghiệp là một ngành mang tính đặc thù trong đó đầu vào và đầu ra không nhất quán với nhau. Cụ thể, sản lượng lương thực hoàn toàn có thể

đáp ứng cho nhu cầu của toàn bộ dân số trên Trái đất. Tuy vậy, có tới 30-50% lượng lương thực được sản xuất ra bị bỏ phí, trong khi đó vẫn có nhiều người chết đói trên thế giới. Khoảng 80% lượng nước trên hành tinh được sử dụng phục vụ cho nông nghiệp, ấy vậy chỉ nuôi sống được 20% cây trồng còn phần nước dùng không hiệu quả thì bị bỏ phí. Tại Anh, việc sử dụng phân bón nitơ dẫn đến bệnh xanh lá. Mỗi một vấn đề này đều có thể được giải quyết nhờ nông nghiệp chính xác. Nông nghiệp chính xác là phương pháp tính toán điều kiện tăng trưởng và tình trạng đất để quản lý chính xác cây trồng, có thể giải quyết vấn đề bằng cách xây dựng một hệ thống nông nghiệp tối ưu hóa, có khả năng kết nối sản xuất, phân phối và tiêu dùng.

Thứ hai, xu thế nghịch đảo của các yếu tố sản xuất tại nông thôn, bao gồm cả nguồn nhân lực, sẽ có tác động lớn đến nông nghiệp. Nguồn vốn, lao động và tài nguyên công nghệ rời bỏ làng quê nông thôn ở các thế hệ trước sẽ có khả năng quay trở lại trong kỷ nguyên Cuộc CMCN lần 4. Đó là do lực lượng lao động của các thành phố sẽ nhận thấy những khu vực nông thôn mới chính là nơi tạo ra việc làm lao động thực sự mang ý nghĩa nghỉ ngơi và thư giãn.

Thứ ba, các công nghệ CMCN lần 4 sẽ có tác động đáng kể đến các vấn đề về thời tiết. Nông nghiệp chịu ảnh hưởng nặng nề của thời tiết và hiện tại khoa học chưa có phương tiện nào dự đoán chính xác và kiểm soát. Vì vậy, nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào trí thông minh, trí tuệ và cả kinh nghiệm của con người, nên do đó rất khó chuẩn hóa. Trí tuệ nhân tạo có thể đưa ra những quyết định sáng suốt hơn cả sự khôn ngoan và kinh nghiệm của con người. Nó sẽ giải quyết một số vấn đề nhất thể giải quyết được bằng công nghệ hiện tại, ví dụ như mùi vật nuôi, chi phí cho xử lý quá nhiều và khả năng xảy ra dịch hại do biến đổi khí hậu. Vì vậy, CMCN lần 4 có thể được xem như một cuộc cách mạng thân thiện với người nông dân. Đồng thời, nó sẽ dẫn đến những đổi mới công nghệ lớn lao hơn và những thay đổi sâu rộng trong cả kinh tế, xã hội và đời sống.

Ngoài ra, CMCN lần 4 sẽ làm biến đổi sản xuất, phân phối và tiêu thụ như cũng như môi trường nông thôn và đời sống nông thôn. Đồng thời, nó sẽ tiếp tục phát triển các hệ thống nông nghiệp bằng cách vượt qua những vấn đề tồn đọng

vẫn chưa được giải quyết bằng công nghệ hiện có. Dự kiến những kỹ thuật này sẽ được áp dụng cho các vùng trang trại thực tế, vì vậy sẽ cần sự chuẩn bị cũng như thời gian để thích ứng.

Cách mạng Công nghiệp lần 4 đặt ra những yêu cầu mới trong phát triển nông nghiệp nói chung, phát triển KTTN trong nông nghiệp nói riêng theo hướng là các chủ thể phải chuyển sang phát triển nông nghiệp theo hướng ứng dụng các công nghệ cao trong sản xuất, kinh doanh; ứng dụng các công nghệ để sản xuất các nông sản, sản phẩm nông nghiệp theo hướng xanh, sạch.

Tuy nhiên, Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4 cũng sẽ có những tác động tiêu cực đến phát triển nông nghiệp nói chung và KTTN trong nông nghiệp nói riêng ở tỉnh Viêng Chăn, cụ thể: khi mà phần lớn người lao động nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn hiện nay có trình độ học vấn và chuyên môn còn thấp, kỹ năng lao động gắn với sử dụng công nghệ của cuộc cách mạng chưa tốt; cùng với đó là thói quen canh tác kiểu cũ, tư duy lối mòn, thói quen trong sản xuất nông nghiệp của người lao động, của các chủ thể KTTN còn diễn ra khá phổ biến, do đó việc thay đổi phương thức sản xuất, cách thức tổ chức quản lý trong nông nghiệp để thích ứng với Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4 là một đòi hỏi rất khó khăn đối với KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn hiện nay.

4.1.1.2. Tác động của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp

Trong bối cảnh nước CHDCND Lào đang ngày càng hội nhập kinh tế quốc tế sâu và rộng, việc ký kết, thực thi và đang đàm phán các hiệp định thương mại tự do sẽ tác động không nhỏ đến phát triển kinh tế Lào nói chung và ngành nông nghiệp Lào nói riêng, cụ thể có thể nhìn nhận cả về cơ hội và thách thức như sau:

- Về cơ hội:

Thứ nhất, các cam kết trong Cộng đồng Kinh tế ASEAN cùng với những cơ chế đã và đang tiếp tục được ký kết sẽ giúp đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Tuy nhiên, ngành nông nghiệp Lào nói chung và nông nghiệp của tỉnh Viêng Chăn nói riêng hiện nay còn rất nhiều tồn tại cần khắc

phục như: Quy mô sản xuất của hộ nông dân nhỏ; kết cấu hạ tầng yếu kém, trình độ áp dụng các tiến bộ kỹ thuật thấp; chuỗi liên kết, chuỗi cung ứng nông nghiệp chưa hình thành; chất lượng nguồn nhân lực thấp và dưới áp lực do hội nhập tạo ra... tất cả những vấn đề trên bắt buộc quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp sẽ phải diễn ra nhanh và quyết liệt hơn.

Thứ hai, vị thế của ngành nông nghiệp gia tăng thông qua cơ hội tham gia vào chuỗi cung ứng nông sản thế giới. Các mặt hàng nông sản xuất khẩu của Lào và tỉnh Viêng Chăn sang các đối tác trong các cơ chế khác, rộng hơn là WTO... nên tác động của những cơ chế liên kết này lên kim ngạch xuất khẩu sẽ là không nhiều. Tuy nhiên, với việc mở rộng thị trường nội địa gấp nhiều lần, nông sản Lào sẽ có nhiều cơ hội tiếp cận với nhiều phân khúc thị trường hơn, sự phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc của nhiều mặt hàng nông sản vì vậy cũng sẽ giảm thiểu. Quan trọng hơn, thông qua các thị trường trung gian, nông sản Lào sẽ có cơ hội mở rộng thị trường, tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng nông sản toàn cầu.

Thứ ba, thu hút đầu tư vào ngành nông nghiệp. Trong bối cảnh nhà đầu tư thời ơ với ngành nông nghiệp, những cơ hội mới từ hội nhập, nông nghiệp sẽ đón những dòng đầu tư mới, nhất là đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ ngành nông nghiệp - những lĩnh vực hiện nay còn bỏ ngỏ do thiếu nguồn lực. Các tác động lan tỏa từ gia tăng đầu tư vào nông nghiệp sẽ thực sự quan trọng đối với nền kinh tế Lào, khi gánh nặng của ngành nông nghiệp nội địa được san sẻ.

Thứ tư, thúc đẩy cải cách thể chế, môi trường kinh doanh trong nước. Đây là tác động mà các doanh nghiệp, người sản xuất thực sự mong đợi trên cơ sở hệ thống chính sách sẽ được điều chỉnh phù hợp với thông lệ quốc tế. Những đổi mới này một mặt tạo ra môi trường kinh doanh bình đẳng, mặt khác đặt ra yêu cầu doanh nghiệp phải tự đổi mới nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho phù hợp với bối cảnh.

- Những thách thức:

Bên cạnh những kết quả đạt được, phát triển nông nghiệp ở Lào nói chung, tỉnh Viêng Chăn và các chủ thể KTTN trong nông nghiệp nói riêng cũng đối diện với không ít thách thức trong bối cảnh hội nhập, cụ thể:

Một là, gia tăng áp lực cạnh tranh trên thị trường nội địa. Năng lực sản xuất của ngành nông nghiệp là vô cùng lớn nhưng giá thành của nhiều sản phẩm còn cao, do công nghiệp hỗ trợ ngành nông nghiệp yếu, năng suất lao động thấp, trong khi thị trường nông sản nội địa đang có sự cạnh tranh quyết liệt ở tất cả các phân khúc. Các sản phẩm nông nghiệp sẽ gặp khó khăn thực sự nếu năng lực cạnh tranh không được cải thiện.

Hai là, tăng trưởng nông nghiệp của Lào thời gian qua chủ yếu dựa trên thâm dụng tài nguyên thiên nhiên. Đó là nguyên nhân chủ yếu gây tác động xấu đến môi trường sống, môi trường sản xuất, làm tăng mức độ ô nhiễm và suy yếu nguồn tài nguyên thiên nhiên trong lòng đất và trong nguồn nước (tài nguyên nước ngầm nguồn lợi lâm nghiệp, đa dạng sinh học...). Môi trường ở nông thôn cũng chưa được quản lý tốt. Ô nhiễm nước thải, khí thải trong các khu công nghiệp, các làng nghề đang trực tiếp làm ô nhiễm môi trường, gây nguy hiểm cho sinh kế bền vững của người nông dân và làm cạn kiệt nguồn lợi trong nước, trong đất. Khi lợi thế về tài nguyên đất, trong đất mất dần, sản lượng và chất lượng các sản phẩm ngành nông nghiệp của Lào sẽ giảm, năng lực cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp ở thị trường khu vực và quốc tế theo đó cũng sẽ suy giảm.

Ba là, biến đổi khí hậu đã và đang diễn ra, ảnh hưởng lớn đến nông nghiệp nước Lào và tỉnh Viêng Chăn. Lũ lụt sẽ khiến gần 50% diện tích đất nông nghiệp vùng phía tây nam ở các tỉnh Savannakhet, Champasack bị ngập lụt không còn khả năng canh tác. Theo dự báo, các tỉnh miền Bắc và miền Trung Lào sẽ bị hạn nhiều hơn; số đợt không khí lạnh, rét đậm, rét hại sẽ xuất hiện nhiều hơn ở các tỉnh phía Bắc và Trung Lào.

Bốn là, khoa học, công nghệ trong nông nghiệp vừa thiếu, vừa lạc hậu. Mức độ đầu tư toàn xã hội cho nông nghiệp thấp, mặc dù một số doanh nghiệp lớn đã bắt đầu chuyển sang đầu tư vào nông nghiệp nhưng nhìn chung vẫn còn rất ít, chỉ khoảng vài %; đầu tư nước ngoài vào nông nghiệp còn rất ít. Việc xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao ở CHDCND Lào nói chung và tỉnh Viêng Chăn nói riêng vẫn chuyển biến chậm, chưa tạo ra những đột phá về giá trị gia

tăng và tạo những tiền đề vững chắc để góp phần chuyển đổi cơ cấu trong ngành nông nghiệp theo hướng hiệu quả bền vững. Thiết bị và công nghệ chế biến sau thu hoạch ở tỉnh Viêng Chăn nước CHDCND Lào nhìn chung còn lạc hậu, cơ sở vật chất để bảo quản, chế biến chưa phát triển nhiều, quy mô nhỏ, tỷ lệ hao hụt, thất thoát cao. Phần lớn vật tư, thiết bị sản xuất ngành nông nghiệp dựa chủ yếu vào nguồn nhập khẩu từ các nước trong khu vực và trên thế giới. Trong đó, hơn 90% số máy kéo bốn bánh và máy công tác kèm theo, máy gặt đập liên hợp phải nhập khẩu.

Năm là, đội ngũ khoa học nông nghiệp còn thiếu và yếu. Cán bộ có đủ năng lực chủ trì đề tài nghiên cứu đưa lại kết quả cao chiếm tỷ lệ rất thấp, còn thiếu cán bộ đầu ngành giỏi; nhiều lĩnh vực khoa học công nghệ như: Công nghệ sinh học thiếu nhân lực trình độ cao nên chậm được triển khai; điều kiện vật chất kỹ thuật của các cơ sở nghiên cứu, đào tạo còn lạc hậu, không đồng bộ, dẫn đến tình trạng đào tạo nhân lực cho khoa học công nghệ phục vụ nông nghiệp, nông thôn chưa gắn lý thuyết với thực hành, thiếu các nghiên cứu chuyên sâu trên một đơn vị sản phẩm.

4.1.1.3. Tác động của xu hướng phát triển nông nghiệp hữu cơ đến phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp

Theo Liên đoàn Các phong trào canh tác nông nghiệp hữu cơ quốc tế (IFOAM), nông nghiệp hữu cơ là hệ thống đồng bộ hướng tới thực hiện các quá trình với kết quả bảo đảm hệ sinh thái bền vững, thực phẩm an toàn, dinh dưỡng tốt, nhân đạo với động vật và công bằng xã hội, không sử dụng các hóa chất nông nghiệp tổng hợp và các chất sinh trưởng phi hữu cơ, tạo điều kiện cho sự chuyển hóa khép kín trong hệ canh tác, chỉ được sử dụng các nguồn hiện có trong nông trại và các vật tư theo tiêu chuẩn của quy trình sản xuất.

Vai trò của nông nghiệp hữu cơ trong canh tác, chế biến, phân phối hay tiêu dùng đều nhằm mục đích duy trì sức khỏe hệ sinh thái và các sinh vật, kể cả các sinh vật có kích thước nhỏ nhất sống trong đất đến con người. Theo đó, canh tác hữu cơ sẽ cải thiện và duy trì cảnh quan tự nhiên và hệ sinh thái nông nghiệp, tránh khai thác quá mức gây ô nhiễm môi trường trong tự nhiên, giảm thiểu sử

dụng năng lượng và các nguồn không tái sinh để sản xuất ra lương thực mà không gây độc hại, có chất lượng cao, đồng thời đảm bảo, duy trì và làm tăng độ màu mỡ cho đất trong thời gian dài, củng cố các chu kỳ sinh học trong nông trại, đặc biệt là chu trình dinh dưỡng, bảo vệ cây trồng dựa trên việc phòng ngừa thay cho cứu chữa, làm đa dạng mùa vụ và các loại vật nuôi sao cho phù hợp với điều kiện của địa phương.

IFOAM cho rằng, phát triển nông nghiệp hữu cơ là xu hướng tất yếu của nông nghiệp thế giới và xác định tầm nhìn chiến lược của nông nghiệp hữu cơ đến năm 2030 sẽ góp phần giải quyết các thách thức trong tương lai của nông nghiệp; trở thành hệ thống sử dụng đất được ưa chuộng và được lựa chọn ở nông thôn; đảm bảo an ninh lương thực và bảo vệ an toàn hệ sinh thái nhờ việc tăng cường chức năng sinh thái; sản xuất thực phẩm lành mạnh và đem lại lợi ích cho tất cả mọi người. Mặt khác, các trang trại hữu cơ không sử dụng phân bón nitơ tổng hợp mà chủ yếu dựa vào chu trình chăm sóc khép kín, giảm thiểu thiệt hại nhờ yếu tố mùa vụ nên nguy cơ phát thải nitơ oxit tại các trang trại hữu cơ thấp hơn các trang trại truyền thống. Ngoài ra, nông nghiệp hữu cơ giúp giảm thiểu 30% - 70% năng lượng để sản xuất phân bón hóa học và thuốc trừ sâu phục vụ cho nông nghiệp truyền thống. Bên cạnh đó, nông nghiệp hữu cơ phần nào giữ lại carbon trong đất, từ đó hạn chế lượng carbon phát thải ra bầu khí quyển gây hiện tượng nóng lên toàn cầu.

Vì vậy, nông nghiệp hữu cơ trở thành một giải pháp nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu bởi không sử dụng các loại phân bón hóa học làm chậm quá trình suy thoái đất và nước. Do đó sẽ hạn chế tình trạng biến đổi gen, tăng sự xuất hiện của các loài thiên địch với sâu bọ, mặt khác nông dân giữ được các giống cây trồng lâu năm cho năng suất cao.

Nắm bắt được xu hướng đó, Chính phủ Lào trong những năm gần đây đã kêu gọi mạnh mẽ người nông dân chú trọng vào sản xuất và thương mại hóa cây trồng hữu cơ, xây dựng chuỗi giá trị, từng bước tăng sức cạnh tranh trên thị trường. Theo đánh giá, Lào là nước có nhiều tiềm năng phát triển nông nghiệp hữu cơ do sở hữu điều kiện thổ nhưỡng tốt trên phạm vi rộng. Tuy nhiên, thách

thức đối với sản xuất nông nghiệp hữu cơ ở Lào nói chung và tỉnh Viêng Chăn nói riêng là người nông dân lại chưa được trang bị đầy đủ kiến thức, kỹ thuật và thiếu hụt nguồn vốn, dẫn đến thua thiệt về giá và giảm sức cạnh tranh.

Theo chiến lược quốc gia về nông nghiệp, Lào hướng đến việc có 2% trong tổng diện tích nông nghiệp là canh tác cây trồng hữu cơ vào năm 2025 ở tất cả các tỉnh. Mục tiêu này được xem là khó khăn và Chính phủ Lào cùng các bộ, ban ngành từ trung ương đến cấp tỉnh cũng chưa xác định được tầm nhìn đến năm 2030 cho lĩnh vực này. Do đó, có thể thấy còn nhiều vấn đề mà nước Lào phải vượt qua trong giai đoạn dài hạn sắp tới để hướng tới tăng tốc trong sản xuất nông nghiệp hữu cơ. Thực tế là, trong những năm trở lại đây, bất chấp các chính sách mới, hàng nông sản Lào và của tỉnh Viêng Chăn trên thị trường quốc tế vẫn kém sức cạnh tranh, đặc biệt là các mặt hàng hữu cơ như trà, cà phê, gạo và rau quả tươi.

Theo đánh giá của các cơ quan chức năng, sản xuất nông nghiệp hữu cơ ở tỉnh Viêng Chăn đang đối diện với những khó khăn, thách thức như sau:

Thứ nhất, chưa có quy hoạch về sản xuất hữu cơ, chưa có các cơ chế, chính sách riêng hỗ trợ cho sản xuất hữu cơ, chủ yếu chỉ mới dừng ở lồng ghép thực hiện trong các chương trình, dự án khác như chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hỗ trợ liên kết sản xuất tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng...

Thứ hai, chưa có nhiều tổ chức kiểm tra chứng nhận sản xuất hữu cơ, phần lớn việc chứng nhận hữu cơ phải thuê các tổ chức nước ngoài nên chi phí cao, khó thực hiện, nhất là với các doanh nghiệp nhỏ, các trang trại hoặc các hộ sản xuất cá thể.

Thứ ba, quy trình sản xuất nông nghiệp hữu cơ, tài liệu tập huấn đào tạo về sản xuất hữu cơ còn hạn chế, chưa phổ biến. Sự hiểu biết về sản xuất nông nghiệp hữu cơ của đội ngũ cán bộ thuộc Sở Nông nghiệp và Lâm nghiệp còn thiếu, ít nên dẫn đến khó khăn trong công tác định hướng, hướng dẫn giúp các chủ thể KTTN trong sản xuất nông nghiệp chuyển sang sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

Thứ tư, về cơ bản quy mô sản xuất của các chủ thể KTTN trong nông nghiệp của tỉnh Yên Bái còn nhỏ lẻ, nên khó khăn trong việc sản xuất quy mô lớn dẫn đến chi phí đầu tư cao; nguồn nhân lực chất lượng cao cho sản xuất nông nghiệp hữu cơ còn ít; chưa xây dựng các chương trình trọng điểm và đầu tư nguồn lực tương xứng để tạo đột phá...

4.1.2. Yêu cầu mới đối với phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp ở tỉnh Yên Bái

Để KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Yên Bái phát triển bền vững trong bối cảnh cuộc CMCN lần 4, hội nhập kinh tế quốc tế và xu hướng phát triển nông nghiệp hữu cơ như hiện nay cần đảm bảo một số yêu cầu cơ bản sau:

Thứ nhất, đổi mới mô hình tăng trưởng, tiếp tục thực hiện tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững gắn các chủ thể KTTN trong nông nghiệp. Việc tái cơ cấu nền nông nghiệp cần tập trung mạnh vào tái cơ cấu đầu tư công và dịch vụ công trong nông nghiệp, tạo ra môi trường thuận lợi cho hình thành có hiệu quả và bền vững chuỗi giá trị nông sản dựa trên lợi thế so sánh của từng địa phương; tiếp tục khuyến khích các chủ thể KTTN tập trung đầu tư vào kết cấu hạ tầng; nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ sản xuất và chế biến nông sản, tập trung phát triển sản phẩm mà các chủ thể KTTN có lợi thế so sánh, có khả năng cạnh tranh và thị trường tiêu thụ; đa dạng hóa thị trường, cả trong nước lẫn xuất khẩu; đầu tư phát triển nhân lực đặc biệt là nhân lực có trình độ khoa học, công nghệ trong nông nghiệp.

Thứ hai, thực hiện quy hoạch phát triển KTTN trong nông nghiệp theo hướng dựa vào thị trường mở, không nên cố định diện tích lúa, nên bảo tồn diện tích đất nông nghiệp. Cần thực hiện việc quy hoạch phát triển nông nghiệp cả trong mục tiêu trước mắt và lâu dài (30 đến 50 năm), cần thiết phải có kế hoạch duy trì, bảo tồn và sử dụng đất nông nghiệp trước khi thực hiện các kế hoạch phát triển công nghiệp và khu đô thị. Đối với loại đất nông nghiệp, cần tạo điều kiện bằng những cơ chế, chính sách cụ thể cùng với đó là những hướng dẫn để các chủ thể KTTN quyết định cách thức sử dụng từng loại đất phù hợp theo tín

hiệu thị trường hơn, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng của đất đai hơn là cố định cách thức sử dụng cho từng loại đất theo quy định của chính quyền của nhà nước. Khuyến khích các chủ thể KTTN trong nông nghiệp có thể chuyển sang trồng hoa, cây cảnh, rau màu, các nông sản khác có giá trị hơn theo tín hiệu thị trường.

Thứ ba, cơ chế, chính sách đổi mới toàn diện hệ thống quản lý, dịch vụ công cho KTTN trong nông nghiệp phát triển. Hoàn thiện hệ thống quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp từ cấp tỉnh đến địa phương trên nền tảng phân công, phân cấp hợp lý, có sự phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm của cả bộ máy và của người đứng đầu. Đảm bảo công khai, minh bạch, kiểm soát chặt chẽ chất lượng và giá cả các yếu tố đầu vào của vật tư nông nghiệp, quản lý tốt vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất và kinh doanh nông nghiệp. Các cơ quan dịch vụ công cho nông nghiệp chỉ nên cung ứng dịch vụ ở những nơi và các phạm vi, lĩnh vực mà thị trường chưa đáp ứng được, nhất là các lĩnh vực mang chủ đạo trong nông nghiệp. Các phạm vi còn lại nên để thành phần KTTN và các hội nghề nghiệp đảm bảo. Ngân sách dịch vụ công cần thiết và có thể đấu thầu công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng. Tăng cường ứng dụng tiến bộ của cách mạng công nghiệp 4.0 vào tổ chức lại SXNN bằng các hình thức hợp tác, tổ chức liên kết, hình thành các hiệp hội, phát triển tổ hợp tác, HTX, có sự tham gia sâu rộng của các doanh nghiệp, các chủ thể khác thuộc khu vực KTTN. Đây sẽ là động lực mới để nông nghiệp tỉnh Vĩnh Chấn nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững trong giai đoạn tới.

Thứ tư, để chủ động ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, cần tập trung nâng cao năng lực quản lý và ứng phó rủi ro liên quan đến thời tiết và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cũng như các rủi ro về thị trường; Cải thiện hệ thống dự báo, cảnh báo sớm và gắn kết hệ thống này với dịch vụ tư vấn nông nghiệp; Thay đổi phương pháp canh tác và lựa chọn giống phù hợp với các vùng đất có những biến đổi khác nhau về khí hậu; Xây dựng năng lực nghiên cứu và phát triển để có thể giải quyết được những thách thức mới nảy sinh của quá trình biến đổi khí hậu; Thúc đẩy thị trường bảo hiểm nông nghiệp, tăng cường khả năng ứng phó của các chủ thể KTTN đối với rủi ro, bảo đảm nông nghiệp ít có

sự tác động xấu của biến đổi khí hậu; Các địa phương, nhất là các huyện ở vùng thấp cần có kế hoạch ứng phó kịp thời, bố trí SXNN phù hợp.

Thứ năm, thực hiện các biện pháp như tăng cường đầu tư công vào các công trình phòng, chống thiên tai, giảm tác động bất lợi về môi trường, tăng cường sự tham gia và gắn trách nhiệm của các chủ thể KTTN đối với vấn đề quản lý nước thải nông nghiệp, tăng cường áp dụng các biện pháp giảm khí thải nhà kính; Quán triệt tư duy nền kinh tế xanh, sạch trong phát triển nông nghiệp đến các chủ thể KTTN.

Thứ sáu, đối với phát triển nông nghiệp hữu cơ. Chính quyền tỉnh Yên Bái, các sở, ban ngành cần ban hành những cơ chế, chính sách hỗ trợ cụ thể cho sản xuất nông nghiệp hữu cơ như quy hoạch vùng sản xuất, hỗ trợ vốn sản xuất, hỗ trợ xây dựng thương hiệu, ưu đãi cho thuê đất... Đồng thời có những chính sách hỗ trợ, quan tâm tới các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh liên quan tới phân bón và thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc hữu cơ, sinh học... Đánh giá lại quy trình sản xuất sản phẩm hữu cơ của các doanh nghiệp trong địa bàn tỉnh trên các phương diện quản lý, chất lượng, thương mại sản phẩm... để tìm ra những khó khăn, đề xuất giải pháp phù hợp cho phát triển nông nghiệp hữu cơ. Khuyến khích sự đầu tư của các doanh nghiệp tư nhân vào sản xuất nông nghiệp hữu cơ: Khuyến khích, thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ; các mặt hàng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc hữu cơ. Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về vai trò của sản phẩm hữu cơ tới người quản lý, người sản xuất, các doanh nghiệp và người tiêu dùng; việc tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình sản xuất, chế biến, giám sát và chứng nhận sản phẩm nông nghiệp hữu cơ.

4.2. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG NÔNG NGHIỆP Ở TỈNH YÊN BÁI ĐẾN NĂM 2030

4.2.1. Phương hướng phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp tỉnh Yên Bái đến năm 2030

Từ việc nghiên cứu khảo sát thực trạng phát triển KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Yên Bái ở chương 3 và căn cứ vào định hướng phát triển của

tỉnh Viêng Chăn nói chung, phát triển nông nghiệp nói riêng làm cơ sở để luận án xác định rõ hơn phương hướng phát triển KTTN trong nông nghiệp của tỉnh Viêng Chăn đến năm 2030, cụ thể là:

- Phát triển KTTN trong nông nghiệp để cho KTTN trở thành động lực quan trọng thúc đẩy nền nông nghiệp và kinh tế thị trường ở tỉnh Viêng Chăn phát triển. Để các chủ thể KTTN trong nông nghiệp phát huy hết khả năng và lợi thế của mình, khuyến khích đa dạng hóa các loại cây trồng vật nuôi, theo hướng phát huy lợi thế so sánh của từng vùng, hình thành một số vùng trọng điểm, vùng chuyên canh sản xuất nông phẩm hàng hóa, đóng góp quan trọng vào sự tăng trưởng của nền kinh tế tỉnh nhà. Hướng các hộ gia đình, trang trại, tập trung khai thác các loại cây trồng, vật nuôi có lợi thế trong tỉnh, khai thác tối đa lợi thế về thổ nhưỡng, khí hậu để tạo ra các sản phẩm đặc hữu có giá trị kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ vào SXNN tạo ra năng suất cao, chất lượng tốt, phục vụ xuất khẩu. Đồng thời, đa dạng hóa các ngành nghề, nhất là những dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp, phục vụ cho quá trình sản xuất, thu gom, sơ chế sau thu hoạch và tiêu thụ nông sản.

- Phát triển KTTN trong nông nghiệp theo hướng thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp tỉnh Viêng Chăn theo hướng CNH, HĐH. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp là một xu hướng tất yếu trong quá trình CNH, HĐH và phát triển KTTN trong nông nghiệp cũng phải phục vụ mục tiêu CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn. Để đạt mục tiêu đó, cần xây dựng quy hoạch vùng sản xuất tập trung và quản lý quy hoạch chặt chẽ, đưa toàn bộ trang trại, hộ gia đình chăn nuôi vào khu chăn nuôi tập trung, xa khu dân cư, hình thành vùng nguyên liệu ổn định đảm bảo cung ứng kịp thời, thường xuyên cho các cơ sở chế biến; Xây dựng mục tiêu phát triển đồng thời có cơ chế kiểm soát chặt chẽ các trang trại, hộ chăn nuôi theo mục tiêu, tránh tình trạng phát triển tự phát; Có cơ chế hỗ trợ các chủ thể KTTN hoạt động phát triển dịch vụ nông nghiệp, nhất là dịch vụ cung ứng đầu vào và dịch vụ tiêu thụ hàng nông sản kịp thời, hiệu quả. Khuyến khích việc ứng dụng khoa học công nghệ vào SXNN, nhất là công nghệ cao và thân thiện với môi trường, khuyến khích tinh thần sáng tạo, khởi nghiệp trên cơ sở hỗ trợ của chính quyền địa phương.

- Phát triển KTTN trong nông nghiệp tỉnh Viên Chăn theo hướng đa dạng hóa các loại hình kinh tế. Hiện nay, ở tỉnh Viên Chăn dù hiện nay đã có các loại hình kinh tế như mô hình hộ nông nghiệp, mô hình trang trại và mô hình doanh nghiệp tư nhân. Nhưng mô hình hộ nông nghiệp vẫn là phổ biến, rất ít doanh nghiệp tư nhân hoạt động trong nông nghiệp. Do vậy, khuyến khích các hộ nông nghiệp khi có đủ điều kiện mạnh dạn chuyển sang mô hình sản xuất quy mô lớn, hoạt động theo cơ chế thị trường. Mô hình đó có thể là trang trại, hay doanh nghiệp tùy theo lĩnh vực hoạt động và khả năng của mình. Có cơ chế chính sách đặc thù nhằm thu hút ngày càng nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp FDI tham gia vào SXNN, bao gồm cả lĩnh vực chế biến nông sản. Đây là một quá trình tất yếu khách quan trong phân công lao động quốc tế, vì trang trại hay doanh nghiệp quy mô lớn hơn, sẽ sản xuất và cung ứng được ra thị trường những sản phẩm chất lượng và đồng đều hơn so với hộ.

- Phát triển KTTN trong nông nghiệp dựa trên cơ sở tăng cường liên kết 5 nhà, giữa nhà nông, nhà doanh nghiệp với nhà khoa học, nhà nước và nhà băng, tạo lên một mối liên kết chặt chẽ theo hướng chuyên môn hóa. Để người nông dân chỉ tập trung vào chăm lo sản xuất. Doanh nghiệp là lực lượng chủ chốt trong khâu cung ứng vật tư và tiêu thụ nông sản. Nhà nước có vai trò quan trọng trong đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ SXNN. Nhà khoa học sẽ đảm nhiệm khâu nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật cũng như giống... Ngân hàng sẽ là nơi cung ứng dịch vụ về vốn đảm bảo đáp ứng nhu cầu cho các chủ thể khi cần. Gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ thông qua các mô hình liên kết, nhất là liên kết giữa nông dân với nông nghiệp. Thu hút các doanh nghiệp khu vực KTTN tham gia vào quá trình sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Phát triển KTTN trong nông nghiệp hướng đến một nền nông nghiệp sạch, chất lượng cao và thân thiện với môi trường. Xã hội phát triển, người dân ngày càng chú ý đến sức khỏe của bản thân cũng như của gia đình. Do vậy, thực phẩm sạch là vấn đề quan tâm hàng đầu của xã hội và người tiêu dùng. Mặt khác, cùng với sự phát triển khoa học công nghệ thì nhận thức của người tiêu

dùng về vệ sinh an toàn thực phẩm càng tăng, dẫn đến nhu cầu cao về thực phẩm sạch. Người tiêu dùng hiểu biết đang đòi hỏi nhiều hơn từ các loại thực phẩm họ ăn. Do vậy, khuyến khích các hộ gia đình, trang trại, doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp sản xuất theo hướng nông nghiệp hữu cơ, theo tiêu chuẩn LaoGAP, GlobalGAP, đồng thời có cơ chế chính sách hỗ trợ nhằm khuyến khích các chủ thể sản xuất theo hướng này.

4.2.2. Mục tiêu phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp ở tỉnh Vĩnh Chấn đến năm 2030

** Mục tiêu tổng quát*

- Phát triển nông nghiệp bền vững, nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả và gia tăng khả năng cạnh tranh của KTTN trong nông nghiệp. Ứng dụng khoa học công nghệ, phát triển chuỗi liên kết sản xuất gắn với chế biến tiêu thụ sản phẩm của các chủ thể KTTN trong nông nghiệp.

- Nâng cao thu nhập của các chủ thể KTTN trong nông nghiệp, tạo điều kiện cho các thành phần KTTN tham gia phát triển trong lĩnh vực nông nghiệp của tỉnh Vĩnh Chấn theo hướng đa dạng.

- Giảm thiểu tác động bất lợi về môi trường; nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác và phát huy các nguồn tài nguyên bảo tồn đa dạng sinh học trong phát triển KTTN ở lĩnh vực nông nghiệp.

** Mục tiêu cụ thể*

- Đến năm 2025:

- + Tỷ lệ giá trị sản phẩm NLTS được sản xuất của các hình thức KTTN và liên kết đạt trên 30% ngành nông nghiệp cả tỉnh;

- + Tỷ trọng giá trị sản phẩm nông sản ứng dụng công nghệ cao của các chủ thể KTTN trong nông nghiệp đạt trên 15% ngành nông nghiệp cả tỉnh;

- + Tỷ lệ các chủ thể KTTN trong nông nghiệp hoạt động hiệu quả trên 70%;

- + Tỷ lệ giá trị sản phẩm sản xuất của các chủ thể KTTN theo các quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương đạt trên 25%;

- + Tổng diện tích đất trồng trọt hữu cơ trên 1% tổng diện tích trồng chính (1,5% diện tích các cây trồng chủ lực) của các chủ thể KTTN;

+ Xây dựng hơn 20 liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản, trong đó có ít nhất 56 chuỗi sản phẩm của KTTN trong nông nghiệp thực hiện các khâu từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm;

- Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân 1 ha canh tác nông nghiệp, trồng rừng, nuôi trồng thủy sản gấp 1,3 lần so với năm 2020, trong đó: Đất trồng trọt 120 triệu kíp/ha; rừng trồng chiếm 140 triệu kíp/ha/chu kỳ.

- Đến năm 2030:

+ Tỷ lệ giá trị sản phẩm NLTS được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết của KTTN đạt trên 60%;

+ Giá trị sản xuất NLTS của khu vực KTTN tăng bình quân trên 3%/năm;

+ Tỷ trọng giá trị sản phẩm nông sản ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao của KTTN đạt trên 30%;

+ Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông sản của KTTN được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương đạt trên 60%;

+ Tổng diện tích đất trồng trọt hữu cơ của KTTN trên 20% tổng diện tích đất cây trồng chính;

+ Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân: 1 ha canh tác nông nghiệp trên 150 triệu kíp/ha, 1 ha rừng trồng trên 180 triệu kíp/ha/chu kỳ, 1 ha đất chuyên nuôi thủy sản đạt 145 triệu kíp/ha.

+ Có ít nhất 30 chuỗi liên kết sản xuất gắn liền với tiêu thụ nông sản.

4.3. GIẢI PHÁP CƠ BẢN PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG NÔNG NGHIỆP Ở TỈNH VIÊNG CHĂN ĐẾN NĂM 2030

4.3.1. Nhóm giải pháp phát huy vai trò của Nhà nước và các cấp chính quyền ở tỉnh Viêng Chăn

Nhà nước và các cấp chính quyền của tỉnh Viêng Chăn đóng vai trò quan trọng trong việc kiến tạo, định hướng sự phát triển chung về kinh tế - xã hội trong đó có cả lĩnh vực nông nghiệp. Sự phát triển của nông nghiệp, của KTTN trong nông nghiệp theo chiều hướng như thế nào, quy mô phát triển, các cơ chế, chính sách cho sự phát triển đều do quá trình kiến tạo của Nhà nước và chính quyền các cấp. Do đó, đây là nhóm giải pháp có vai trò cơ bản quan trọng đối

với sự phát triển của KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn nói riêng, của nước Lào nói chung. Để thực hiện tốt nhóm giải pháp này cần thực hiện đồng bộ, đầy đủ các giải pháp sau.

4.3.1.1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp

Trên cơ sở Nghị quyết số 2310/QĐ-UBND ngày 15/11/2020 về quy hoạch tổng thể phát triển SXNN tỉnh Viêng Chăn giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030. Công tác quy hoạch đã được tiến hành nhưng cần rà soát lại quy hoạch sao cho phù hợp với mục tiêu phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp. Theo kết quả nghiên cứu đến thời điểm tháng 11/2018 một số chỉ tiêu đạt được của ngành chăn nuôi lợn, gia cầm đã đạt và vượt chỉ tiêu quy hoạch trước 4 năm. Một trong những nguyên nhân đã được phân tích ở trên là tình trạng các hộ và trang trại khi thấy được giá đã đồng loạt tái đàn, mở rộng quy mô chăn nuôi. Vì vậy, cần thiết phải hoàn thiện lại quy hoạch phát triển KTTN trong nông nghiệp một cách chặt chẽ, đồng thời có cơ chế giám sát việc thực hiện quy hoạch.

Quy hoạch vùng phát triển hình thức kinh tế trang trại: để không còn tình trạng trang trại phát triển tự phát, phân tán, nằm trong khu dân cư, tạo ra một vùng sản xuất tập trung, khối lượng hàng hóa lớn. Các địa phương cần rà soát lại các trang trại hiện có, căn cứ vào quy hoạch phát triển SXNN, hình thành các vùng trang trại tập trung với quy mô phù hợp gắn với bảo vệ môi trường, từng bước chuyển trang trại đang nằm trong khu dân cư ra xa hoặc vào vùng quy hoạch kinh tế trang trại. Đẩy nhanh việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các chủ trang trại, hộ gia đình được giao đất phát triển theo quy hoạch; triển khai cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại đối với cơ sở đạt tiêu chuẩn nhằm tạo điều kiện cho các chủ trang trại yên tâm đầu tư vào sản xuất cũng như vay vốn để sản xuất; khuyến khích các hộ dân chuyển nhượng, đồn điền đổi thửa, tạo điều kiện cho tích tụ ruộng đất, chuyển đổi từ đất khác sang trang trại chuyên canh hoặc kết hợp.

Xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng, nhất là hệ thống thủy lợi, giao thông, hệ thống cung cấp điện, nước, quanh các vùng nguyên liệu tập trung, ở

các huyện thuần nông, xa trung tâm tỉnh, nhằm thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp. Bao gồm các doanh nghiệp trực tiếp SXNN, các doanh nghiệp làm dịch vụ nông nghiệp, kể cả các doanh nghiệp chế biến nông, lâm nghiệp, đảm bảo đáp ứng tốt các yêu cầu phát triển sản xuất, tiêu thụ của KTTN trong nông nghiệp.

4.3.1.2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến đường lối chính sách pháp luật; cung cấp kịp thời thông tin thị trường, những định chế của hội nhập để phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp

Trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng hiện nay, việc hiểu biết chính sách pháp luật và nắm bắt thông tin về các FTA là vô cùng quan trọng vì nó có tác động trực tiếp đến hoạt động SXKD của các đơn vị kinh tế, từ người nông dân đến doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong thực tế tại Lào, người nông dân còn rất thờ ơ, thậm chí rất mơ hồ về hội nhập, nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa Lào hiện vẫn chưa được trang bị đầy đủ hoặc ít quan tâm về những lợi thế mà các FTA mang lại. Kết quả khảo sát của Phòng Thương mại và Công nghiệp Luân Đôn (LCCI - Anh quốc) vào đầu năm 2016 cho thấy, tỷ lệ doanh nghiệp Lào hiểu và sẵn sàng tham gia vào các “sân chơi” như các Hiệp định đối tác FTA chỉ khoảng 15 - 20%, còn lại hầu hết các doanh nghiệp gần như không biết gì về lộ trình của Lào trong AEC; có tới 30 - 40% doanh nghiệp được khảo sát cho rằng, các hiệp định này không mấy ảnh hưởng đến họ, còn đối với nông dân Lào thì điều này càng mơ hồ, trong khi nhân dân Campuchia đã sẵn sàng cho hội nhập khi được hỏi. Qua thực tế tìm hiểu thực tế ở địa phương, trên các website của các Sở, ban ngành của tỉnh Viêng Chăn các thông tin còn rất nghèo nàn, chủ yếu là giới thiệu về sở, ban ngành của mình, các thông tin mang tính chung chung, ít cập nhật các thông tin mới, lại càng ít các kiến thức khoa học phục vụ trực tiếp cho SXKD của người dân, doanh nghiệp. Nếu các sở, ban ngành ở tỉnh Viêng Chăn sử dụng các Website của mình như một công cụ cung cấp thông tin liên quan trực tiếp đến các vấn đề như thị trường, các ngành hàng áp hoặc cắt giảm thuế theo lộ trình hội nhập, tiêu chuẩn kỹ thuật..., mà cá nhân và doanh nghiệp quan tâm thì thật là hữu ích. Tất nhiên để làm được điều này,

đòi hỏi các sở ban ngành cần có đội ngũ cán bộ có chuyên môn về lĩnh vực đó và như một đầu mối để xử lý tất cả các thông tin liên quan. Nếu làm được như vậy, trong bối cảnh thông tin là sức mạnh như hiện nay, doanh nghiệp có được thông tin mà mình mong muốn một cách có hệ thống, những thông tin đã được xử lý thì doanh nghiệp đã có trong tay một công cụ mang lại cho mình sức mạnh.

Muốn vậy, về phía cơ quan quản lý nhà nước, cần kiểm soát các văn bản dưới luật do các bộ và các sở, ban ngành của tỉnh Yên Bái ban hành: đối với văn bản dưới luật đã ban hành cần thường xuyên rà soát, những văn bản dưới luật không còn phù hợp thì cần sớm ra quyết định bãi bỏ. Đối với văn bản dưới luật mới cần tích cực phổ biến tuyên truyền thông qua các Website của các Sở, ban, ngành hoặc qua các tổ chức ngành nghề, các hiệp hội như Hội Nông dân tỉnh Yên Bái, Hội Phụ nữ tỉnh Yên Bái, Hội Doanh nghiệp tỉnh Yên Bái, để các chủ thể KTTN trong nông nghiệp dễ dàng tiếp cận chính sách pháp luật của Nhà nước.

Chủ tịch UBND tỉnh cùng giám đốc các sở, ban ngành cần tổ chức thường xuyên hơn việc đối thoại trực tiếp với doanh nghiệp, nhằm kịp thời phát hiện và giải đáp khó khăn thắc mắc của doanh nghiệp trên tinh thần cởi mở, công khai, thẳng thắn. Ngoài đối thoại cấp tỉnh 6 tháng/1 lần, nên tổ chức đối thoại cấp huyện 3 tháng/1 lần. Trong đối thoại, nên tăng cường tính phản biện của Mặt trận Tổ quốc tỉnh Yên Bái, Sở Thương mại và Công nghiệp tỉnh Yên Bái, Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Yên Bái. Thời gian đối thoại nên thực hiện trước kỳ họp Hội đồng Nhân dân tỉnh để kịp thời nắm bắt, định hướng xử lý, tháo gỡ khó khăn. Kịp thời động viên, khen thưởng các doanh nhân kinh doanh giỏi, chấp hành tốt pháp luật, có đóng góp tích cực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Kiên quyết xử lý những hành vi vi phạm pháp luật, gây cản trở cho doanh nghiệp làm ăn chân chính.

Để các cơ sở KTTN trên địa bàn có thể được khai thác thông tin trên trang Web của tỉnh cũng như đưa các thông tin quảng cáo, giới thiệu sản phẩm của đơn vị mình. Bằng việc cung cấp tốt thông tin thị trường, sẽ hướng dẫn và định hướng cho chủ hộ, chủ trang trại sản xuất ra những sản phẩm thị trường cần, hỗ

trợ doanh nghiệp tăng cường quảng bá, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp trên các webside của tỉnh hoặc thông qua các hội chợ hàng nông sản.

4.3.1.3. Tiếp tục cải cách và nâng cao chất lượng dịch vụ của bộ máy hành chính các cấp ở tỉnh Viên Chăn

Hướng của cải cách là bảo đảm các thủ tục hành chính được giải quyết theo cơ chế “một cửa” và mở rộng thực hiện cơ chế “một cửa liên thông” trên tinh thần phục vụ, kiến tạo để phát triển là chính. Để làm được như vậy:

Một là, Chủ tịch UBND tỉnh Viên Chăn cần chỉ đạo giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh chủ động giải quyết các vướng mắc không rõ ràng về văn bản pháp luật, những vấn đề thuộc thẩm quyền quản lý của mình thì cần tập trung chỉ đạo đội ngũ cán bộ chuyên môn phối hợp với các doanh nghiệp tìm ra giải pháp cho những điều chưa thực sự rõ ràng về pháp lý. Năm 2018, tỉnh Viên Chăn, đứng ở vị trí thứ 4, mới đạt ở mức khá (58,93 điểm %), năm 2019 tụt xuống vị trí 6 trong số 18 tỉnh thành được đánh giá. Rút ngắn thời gian giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư kinh doanh của doanh nghiệp, nhất là về giải phóng mặt bằng, giao đất, thuê... Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin một cách toàn diện, đồng bộ trong giải quyết thủ tục hành chính. Thực hiện công khai, minh bạch về quy hoạch, thủ tục hành chính và chính sách thu hút đầu tư.

Hai là, các Sở NN&PTNT, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Viên Chăn cập nhật thường xuyên, công khai các nguồn vốn đầu tư chính thống, đặc biệt nguồn vốn vay ưu đãi trong nông nghiệp và phát triển nông thôn từ trung ương, từ các quỹ đầu tư phát triển của các tổ chức trong và ngoài nước. Từ đó cung cấp các thông tin về thủ tục vay vốn, đồng thời sẽ hướng dẫn các hộ, trang trại hoặc doanh nghiệp trên địa bàn có thể tiếp cận với các nguồn vốn này.

Ba là, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Viên Chăn cùng với Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện cần giải quyết nhanh chóng thủ tục cấp đất cho các hộ, trang trại và doanh nghiệp có nhu cầu đất để xây dựng cơ sở SXKD nói riêng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhân dân nói chung. Tăng thời hạn cho thuê đất đối với thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện từ 15

đến 20 năm chứ không phải 5 năm như hiện nay. Cần tiếp tục chỉ đạo đẩy nhanh quá trình dồn điền, đổi thửa, đất SXNN, xây dựng chính sách cho phép và khuyến khích tích tụ ruộng đất một cách hợp pháp đối với các hộ gia đình có kinh nghiệm SXNN.

Bốn là, đổi mới và nâng cao năng lực kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện. Kịp thời phát hiện, uốn nắn và xử lý nghiêm những sai phạm, công khai các sai phạm và hình thức kỷ luật vi phạm. Khuyến khích và đẩy mạnh hình thức giám sát, phản biện của cộng đồng dân cư, các đoàn thể đối với hoạt động của cơ quan, cán bộ, công chức nhà nước. Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, tiến tới xây dựng chính phủ điện tử ở tất cả các sở, ban ngành trong tỉnh.

4.3.1.4. Tăng cường cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh cho phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp ở tỉnh Vĩnh Chăn

Như đã phân tích ở trên, thực trạng ít doanh nghiệp trong nước và không có doanh nghiệp FDI nào đầu tư vào nông nghiệp là một tổn thất lớn cho ngành nông nghiệp tỉnh Vĩnh Chăn, tỉnh đang thiếu một lực lượng chủ công quan trọng, làm đầu tàu để có thể khai thác hết tiềm năng lợi thế. Nguyên nhân khiến doanh nghiệp ở Vĩnh Chăn chưa mặn mà đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp có rất nhiều. Ngoài nguyên nhân khách quan như nhiều rủi ro, các doanh nghiệp trong nông nghiệp khó tiếp cận được với các nguồn lực đầu vào như đất đai, vốn, khoa học công nghệ, thị trường tiêu thụ khó khăn; còn do nguyên nhân chủ quan như: hiệu quả thực hiện chính sách của cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương thấp kém, nhiều thủ tục hành chính rườm rà, nhận thức của nhiều cơ quan, địa phương chưa thực sự nhất quán, thống nhất ưu tiên đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn, chính sách hiện có chỉ dừng lại là khuyến khích nên chưa đủ mạnh để thu hút doanh nghiệp đầu tư. Vì vậy, UBND tỉnh Vĩnh Chăn cùng các sở, ban ngành có liên quan cần quyết tâm vào cuộc nhằm gỡ khó cho các doanh nghiệp, và thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp như:

- *Đối với vấn đề đất đai*: UBND tỉnh, huyện cử cán bộ đại diện làm cầu nối giữa các hộ dân với doanh nghiệp nhằm tạo mặt bằng sản xuất, kinh doanh

cho các chủ thể của KTTN trong nông nghiệp, đặc biệt là các trang trại và doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp. Qua nghiên cứu cho thấy, quy mô về đất chưa đáp ứng so với yêu cầu đặt ra, quỹ đất trống để bổ sung không còn, vì hầu hết đất của các địa phương đã có chủ, các doanh nghiệp muốn mở rộng quy mô sản xuất chỉ có thể đi thuê hoặc qua chuyển nhượng. Tuy nhiên, việc thuê đất hay chuyển nhượng cũng không dễ dàng vì một phần nguồn vốn có hạn, phần khác không phải lúc nào cũng gặp được người muốn chuyển nhượng hay cho thuê đúng, đủ lượng đất mà chủ trang trại hay doanh nghiệp có nhu cầu. Trong khi vẫn còn chỗ này hay chỗ khác người nông dân bỏ ruộng hoang hoặc bỏ một hoặc hai vụ trong năm, gây lãng phí tài nguyên đất. Vì vậy để tạo điều kiện cho chủ doanh nghiệp có đất để mở rộng quy mô SXKD, chính quyền tỉnh, huyện, cần đứng ra làm người đại diện giúp doanh nghiệp thu mua hoặc thuê lại theo giá thỏa thuận. Ký kết hợp đồng với từng hộ nông dân để các hộ nông dân có đất cho thuê quyền sử dụng đất vẫn giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đồng thời cam kết người dân cho thuê đất có việc làm nếu có nhu cầu khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Sau đó giao cho doanh nghiệp thuê lại bằng giá thuê đất của hộ dân trong thời gian ít nhất là 20 năm; các hộ có đất cho thuê có thể nhận tiền thuê đất hằng năm, 5 năm, 10 năm hoặc nhận luôn một lần cho 20 năm thuê. Như vậy, người dân không chỉ có được một lượng vốn nhất định mà còn được tham gia lao động cho doanh nghiệp ngay trên chính mảnh ruộng của mình. Sau đó, tỉnh cần đầu tư kết cấu hạ tầng, hệ thống tưới, tiêu, san gạt thành diện tích bằng và rộng, đồng thời kêu gọi đầu tư. Đây là việc làm mới, nhiều khó khăn, trong quá trình thực hiện có rất nhiều vướng mắc nảy sinh, nhưng nếu người dân quen sản xuất manh mún, chính quyền thiếu quyết tâm, ngại khó, ngại khổ thì sẽ không bao giờ đổi mới được.

- *Đối với các doanh nghiệp*: thực tế cho thấy tự bản thân doanh nghiệp rất khó tự mình có thể thuê đất của nông dân đến mở rộng quy mô sản xuất, và nếu thỏa thuận với hộ nông dân được thì phải chi phí 2 lần trả tiền sử dụng đất: tiền thuê hoặc mua đất của người có quyền sử dụng đất đồng thời lại phải nộp tiền thuê sử dụng đất tuy có được miễn giảm, trong khi các doanh nghiệp đầu tư vào

khu công nghiệp chỉ phải trả tiền thuê đất mặt bằng. Chưa nói đến khó khăn là hầu hết phần đất thuê chưa có hạ tầng ngoài hàng rào dự án vì các địa phương không có ngân sách để đầu tư các công trình này, nên các doanh nghiệp cũng lại phải tự bỏ vốn đầu tư, nhất là dự án mới, dự án phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao. Vì vậy để gỡ khó vấn đề này cho doanh nghiệp, chính quyền tỉnh cần có chính sách tích tụ ruộng đất, sớm hình thành thị trường đúng nghĩa với thị trường đất đai để doanh nghiệp có cơ hội phát triển và mở rộng sản xuất, có thể đứng ra làm người đại diện hợp đồng với nông dân làm sao để doanh nghiệp chỉ trả tiền mua hoặc thuê đất một lần, tránh tình trạng để doanh nghiệp tự thỏa thuận với dân nhưng thực tế là mua một lần, sau đó lại trả tiền thuê đất trên chính mảnh đất mình vừa mua. Cần mở rộng hạn điền, kéo dài thời hạn sử dụng đất, vì trong thực tế, quyền tài sản đối với đất đai làm tăng chi phí sản xuất, việc quy định thời hạn sử dụng đất, hết thời hạn sẽ thu hồi đất nông nghiệp vô tình đã làm tăng rủi ro cho chủ đầu tư, vì vậy giảm động lực đầu tư dài hạn.

- *Đối với chính sách tài chính, tín dụng, thuế:* Cần nhanh chóng triển khai gói tín dụng ưu đãi dành cho doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, bao gồm cả các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ nông dân và trang trại chứ không nhất thiết phải là doanh nghiệp có điều kiện ứng dụng công nghệ cao. Đơn giản thủ tục hành chính để tạo điều kiện cho doanh nghiệp dễ dàng vay vốn, có ưu tiên tín chấp bằng giá trị đầu tư công trình của chính trang trại, doanh nghiệp. Đối với các dự án đầu tư nông nghiệp ở các vùng miền núi huyện Văng Viêng, Hin Hơp, cần có chính sách miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 15 năm như đã từng áp dụng đối với các doanh nghiệp FDI, vì doanh nghiệp vào đầu tư sẽ tạo ra việc làm, tạo sức lan tỏa phát triển kinh tế xã hội cho địa bàn, khai thác lợi thế của vùng đồi rừng núi trong điều kiện dân cư thưa thớt. Miễn thuế là công cụ có tác động nhanh nhất, tiện nhất để khích lệ doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp.

- *Đối với kết cấu hạ tầng phục vụ cho nông nghiệp:* Tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ SXNN một cách đồng bộ như: hệ thống đường giao thông, hệ thống thủy lợi, hệ thống điện, nước sạch, hệ thống dịch vụ vật tư nông nghiệp. Đồng thời quy hoạch xây dựng vùng chuyên canh, từng bước hình thành các

vùng nguyên liệu tập trung, sẵn sàng cung cấp nguyên liệu phục vụ cho doanh nghiệp. Một số dự án đã được phê duyệt, UBND tỉnh cần chỉ đạo quyết liệt, đề các đơn vị làm chủ đầu tư triển khai thi công như: dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại các huyện Thu Lạ Khôm, Kẹo U Đôm, Phôn Hông, đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn (tại văn bản số 12225/BKHĐT-KTNN ngày 15/10/2018); được HĐND tỉnh Viêng Chăn nhất trí chủ trương xây dựng (tại văn bản số 33/10 HDND-VP ngày 25/3/2019); được Sở NN&PTNT tỉnh Viêng Chăn thẩm định (tại văn bản số 1442/KQTĐ-SNN-KHTC ngày 3/10/2019). Qua khảo sát thực tế, đến nay, hơn một năm trôi qua mà dự án này vẫn nằm chờ, dù các hộ, trang trại tại các vùng đó đang mong mỏi. Nhiều chủ hộ, trang trại không chờ được đã phải vay vốn, tự đầu tư hệ thống đường nước, điện ba pha, đổ đường bê tông đoạn vào trang trại gây ra tình trạng nham nhở trên suốt con đường đi vào vùng nuôi trồng tập trung.

- *Đối với các hộ kinh doanh cá thể có khả năng chuyển thành doanh nghiệp:* Theo kết quả thống kê, kiểm tra, xếp loại các cơ sở SXKD nông lâm thủy sản đến tháng 7 năm 2019, tỉnh Viêng Chăn có 134 hộ kinh doanh cá thể hoạt động SXKD nông, lâm nghiệp. Trong đó, dù nhiều hộ có doanh thu lớn nhưng vẫn không muốn chuyển sang doanh nghiệp với lý do không có nhu cầu mở rộng hoạt động, tránh thủ tục rườm rà, không muốn khai thuế hằng tháng. Thực tế cho thấy, nếu chuyển sang doanh nghiệp, các hộ này sẽ được bảo vệ thương hiệu, có con dấu riêng nên được tin cậy hơn, được sử dụng hóa đơn khấu trừ, kê khai doanh thu theo hóa đơn thay vì vừa chịu thuế khoán vừa đóng thuế theo doanh thu như các hộ kinh doanh hiện nay. Để khuyến khích các hộ cá thể chuyển đổi thành doanh nghiệp, các sở, ban, ngành tỉnh Viêng Chăn cần xây dựng chuyên mục hỗ trợ doanh nghiệp mới thành lập với các nội dung, tài liệu hướng dẫn quy trình thủ tục thuế, từ việc ghi chép, lưu trữ sổ sách kế toán, chứng từ đến thông báo phát hành hóa đơn, đăng ký mã số thuế, kê khai thuế. Đồng thời hạn chế tối đa việc thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp và chỉ thực hiện tối đa 1 lần/năm; có chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp khởi nghiệp.

Tóm lại, chỉ cần chính quyền tỉnh ưu tiên triển khai Luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, miễn giảm thuế và thay đổi các thủ tục hành chính, kế toán, kiểm toán thì các hộ kinh doanh cá thể thấy có lợi, tự khắc họ sẽ chuyển đổi thành doanh nghiệp mà không cần khuyến khích, hỗ trợ, động viên.

4.3.2. Nhóm giải pháp đối với các chủ thể kinh tế tư nhân trong nông nghiệp ở tỉnh Yên Bái

Đây là nhóm giải pháp quan trọng, có tính chất quyết định đến sự phát triển KTTN trong nông nghiệp ở Yên Bái, bởi chính các chủ thể KTTN trong nông nghiệp là những nhân tố chủ quan, bên trong của quá trình phát triển. Sự phát triển, phát triển mang tính bền vững, đúng với xu thế của nông nghiệp hiện đại gắn với hiệu quả, chất lượng là do chính các chủ thể KTTN trong nông nghiệp với khát vọng, trình độ và những khả năng nắm bắt thời cơ để phát triển bền vững nông nghiệp. Để thực hiện tốt nhóm giải pháp này cần đồng bộ hóa các biện pháp sau.

4.3.2.1. Chủ động học tập, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của kinh tế tư nhân trong nông nghiệp

- *Đối với hình thức các doanh nghiệp:* Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, khi mà thị trường chung ASEAN được hình thành, việc lao động được tự do di chuyển nội khối, thì bản thân mỗi người lao động yêu cầu phải có kiến thức, chuyên môn nghiệp vụ là điều kiện cần thiết nhưng chưa đủ mà còn phải biết cả ngoại ngữ. Điều này càng đòi hỏi cấp thiết hơn với mỗi chủ một doanh nghiệp, ngoài kiến thức chuyên môn, chủ một doanh nghiệp phải thông thạo ít nhất một ngoại ngữ. Suy cho cùng, sản xuất của hộ gia đình, trang trại chỉ phát triển khi có thị trường ổn định. Bản thân chủ hộ, chủ trang trại không thể tự mình bơi chiếc thuyền nan đem hàng nông sản ra sông cả để tìm người mua. Vì vậy, chủ doanh nghiệp không chỉ phải chịu trách nhiệm với bản thân doanh nghiệp mà còn lực lượng chủ công đầu tàu dẫn dắt kinh tế hộ và trang trại phát triển. Nên các chủ doanh nghiệp cần chủ động, tự giác, tích cực học hỏi, tham gia học tập các lớp đào tạo bài bản, hoàn thiện kiến thức chuyên môn về quản trị doanh nghiệp, nghiệp vụ kinh doanh, đặc biệt là trình độ ngoại ngữ.

- *Đối hình thức kinh tế hộ và trang trại*: Cần tích cực học tập nâng cao trình độ về kỹ thuật SXNN thông qua các lớp tập huấn, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư do trung tâm của huyện tổ chức. Tự bồi dưỡng kiến thức về quản trị trang trại thông qua các lớp đào tạo ngắn hạn không tập trung hoặc tập trung là rất cần thiết trong điều kiện hội nhập hiện nay.

- *Đối với người lao động nông nghiệp*: Để phát triển nông nghiệp hàng hóa theo hướng xanh, sạch, an toàn không thể chỉ dựa vào người nông dân cần cù một nắng hai sương mà còn cần nhiều hơn thế. Người nông dân có trách nhiệm, có trình độ khoa học kỹ thuật, không chỉ nắm bắt được đặc tính sinh trưởng của từng loại cây trồng vật nuôi mà còn có nguyên tắc trong quá trình lựa chọn giống cây trồng, chăm sóc, thu hoạch, theo quy hoạch chứ không phải người nông dân sản xuất một cách tùy tiện chỉ dựa vào kinh nghiệm truyền thống. Vì vậy, bản thân người lao động cần phải tự mình học hỏi kiến thức khoa học kỹ thuật thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như sách, báo, vô tuyến, internet; qua các lớp tập huấn của trung tâm khuyến nông. Tiến tới xóa bỏ thói quen làm theo kinh nghiệm, tùy tiện bón phân, lạm dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu, gây lãng phí, suy thoái đất, ô nhiễm môi trường. Hình thành người lao động có trình độ, có trách nhiệm với sản phẩm làm ra, với người tiêu dùng và thói quen SXNN sạch, nông nghiệp hữu cơ.

4.3.2.2. Chủ động tìm hiểu nghiên cứu thông tin thị trường nông sản trong nước, gắn với thị trường quốc tế

Thị trường trong tỉnh và trong nước được xem là còn nhiều tiềm năng với hơn 7 triệu người dân Lào, nhu cầu tiêu thụ lương thực, thực phẩm ngày một tăng, nhưng nhìn chung lĩnh vực nông nghiệp của tỉnh Viêng Chăn và cả nước Lào chưa khai thác được hết. Nhiều mặt hàng nông sản đang bị hàng cùng loại của Trung Quốc lấn sân, hoặc đội lốt hàng Lào như dưa hấu, thanh long, táo, cà rốt v.v, hoặc bị phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc như thịt lợn, cam đã và đang gây ra những bất lợi rất lớn cho người sản xuất. Vì vậy, để khai thác được tối đa thị trường trong nước các chủ thể KTTN trong nông nghiệp phải nắm bắt được nhu cầu thị trường trong và ngoài nước, để có kế hoạch sản xuất phù hợp

với nhu cầu thực tế. Tránh tình trạng được mùa rớt giá, các hộ gia đình, trang trại, các HTX, các doanh nghiệp cần theo dõi sát các bản tin thị trường nông sản, tuân thủ sản xuất theo quy hoạch mà chính quyền địa phương đưa ra, phải quen dần với việc làm ăn theo luật, theo quy ước, tránh sản xuất tự phát theo phong trào, sản xuất ồ ạt dẫn đến tình trạng cung vượt quá cầu.

Đối với thị trường khu vực và quốc tế, khi tham gia hội nhập, đây là cuộc chơi lớn có nhiều cơ hội và cũng đầy thách thức. Để có thể giành chiến thắng trong sân chơi đó thì trước hết các chủ thể KTTN phải hiểu luật chơi. Nhưng trong thực tế, phần lớn các chủ thể KTTN trong nông nghiệp Lào nói chung ở tỉnh Viêng Chăn nói riêng vẫn chưa có sự chuẩn bị kỹ, nên còn hiểu rất ít, thậm chí còn mơ hồ về hội nhập, khi người họ ở thế bị động thì sẽ luôn cảm thấy hụt hơi trên sân chơi này. Một số đơn hàng nông sản, lâm nghiệp của Lào khi đã xâm nhập được vào các thị trường lớn như Mỹ, Nhật Bản nhưng do không đáp ứng được tiêu chuẩn của nước sở tại nên đã bị hủy. Thiếu thông tin về hội nhập, khiến các chủ thể KTTN trong nông nghiệp luôn ở thế bị động, vì vậy nguy cơ có thể thua ngay trên chính sân nhà. Do vậy, việc nghiên cứu tìm hiểu về các định chế trong khu vực cũng như các FTA là việc cần thiết và cấp bách đối với các chủ thể KTTN trong nông nghiệp nếu muốn đứng vững trong cạnh tranh. Có rất nhiều kiến thức về hội nhập cần thiết phải biết đối với các chủ thể KTTN trong nông nghiệp. Ngoài những yêu cầu cao về chủng loại hàng hóa đồng nhất, mẫu mã đẹp, khối lượng lớn thì khi tham gia hội nhập, hàng nông sản còn phải đáp ứng được các tiêu chí khắt khe do các nước nhập khẩu đưa ra. Những tiêu chí cho nông sản an toàn là hàng rào kỹ thuật mà các nước nhập khẩu đưa ra như: chứng nhận nguồn gốc xuất xứ, vùng khai thác, vùng sản xuất, vùng nguyên liệu. Những tiêu chí về vệ sinh an toàn thực phẩm của nước nhập khẩu hàng nông sản như dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc kháng sinh, chất hóa học, chất bảo quản v.v, rất chặt chẽ. Để đạt được các tiêu chuẩn này trách nhiệm không chỉ thuộc về các doanh nghiệp, mà đòi hỏi bản thân người lao động trong quá trình sản xuất phải tuân thủ quy định, tiêu chuẩn các nước nhập khẩu. Hàng nông sản của Lào muốn vươn ra thị trường thế giới và hội nhập thành công thì

phải đáp ứng được các tiêu chuẩn, quy định của họ. Tuy là rất khó và khắt khe, nhưng đây là điều kiện tiên đề, là nền tảng để nông sản và KTTN trong nông nghiệp tỉnh Viêng Chăn phát triển và vươn ra sông lớn.

4.3.2.3. Chủ động áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đầu tư và đổi mới trang thiết bị công nghệ theo chiều sâu nhằm nâng cao chất lượng hàng nông sản

Lào là một trong những quốc gia xuất khẩu nông sản ít trên thế giới, khả năng cạnh tranh của hàng nông sản Lào còn hạn chế, chưa có chỗ đứng vững thậm chí còn chật vật khi thâm nhập vào thị trường khu vực và quốc tế. Bởi người nông dân Lào chỉ đang chạy theo số lượng mà ít quan tâm đến chất lượng của sản phẩm. Trong khi đó các đối tác trên thị trường thế giới ngày càng đòi hỏi cao về chất lượng với những quy chuẩn nghiêm ngặt. Những mặt hàng xuất khẩu truyền thống thuộc về thế mạnh của Lào như gỗ, các sản phẩm từ gỗ, lâm sản cũng không được đánh giá cao khi so với các sản phẩm của Việt Nam, Thái Lan, Campuchia. Để hàng nông nghiệp có thể cạnh tranh và đứng vững trên thị trường khu vực và quốc tế, một trong những yêu cầu đối với người sản xuất là phải có ý thức chủ động áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đầu tư và đổi mới thiết bị công nghệ theo chiều sâu nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm.

Trong những năm gần đây khoa học, kỹ thuật và các công nghệ tiên tiến của Cuộc CMCN lần 4 đã được ứng dụng vào SXNN. Nhờ đó, SXNN phát triển và đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế nước Lào. Tuy nhiên, KTTN trong nông nghiệp tỉnh Viêng Chăn vẫn có quy mô sản xuất nhỏ lẻ, công nghệ lạc hậu, năng suất, độ đồng đều, chất lượng sản phẩm thấp. Vì vậy, việc đầu tư, đổi mới, áp dụng kỹ thuật, công nghệ vào SXNN là yêu cầu cấp bách đối với khu vực KTTN trong nông nghiệp tỉnh Viêng Chăn. Một số công nghệ nếu được ứng dụng trong sản xuất nông, lâm nghiệp sẽ giúp nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm như: Công nghệ thông tin giúp quản lý các yếu tố dinh dưỡng đầu vào, quản lý yếu tố môi trường xung quanh đảm bảo phù hợp với yêu cầu của cây trồng vật nuôi; Công nghệ sinh học đã được ứng dụng trong chọn tạo các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt, có sức chống chịu

cao; Công nghệ nhân giống invitro được ứng dụng rộng rãi trong nhân giống cây lâm nghiệp, cây hoa, cây chuối..., giúp giảm giá thành cây giống, tạo ra lô cây giống có độ đồng đều cao, sạch bệnh.

Do đó, để thực hiện tốt biện pháp này cần cụ thể hóa một số nội dung:

- Các chủ thể KTTN trong nông nghiệp cần nâng cao nhận thức về tầm quan trọng và yêu cầu của việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đầu tư và đổi mới trang thiết bị công nghệ theo chiều sâu nhằm nâng cao chất lượng hàng nông sản. từ đó tạo ra sản phẩm có chất lượng tốt, giá cả phù hợp, có khả năng cạnh tranh trên thị trường.

- Phát huy vai trò của các cấp chính quyền, các cơ quan quản lý Nhà nước ở tỉnh Viên Chăn, các trường đại học, các cơ sở đào tạo trong định hướng đầu tư cho khoa học, kỹ thuật, công nghệ vào SXNN. Để thực hiện giải pháp này, cần tiếp tục thực hiện các chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào nông nghiệp.

- Cần tích tụ và tập trung nguồn lực, năng lực sản xuất của kinh tế hộ gia đình thông qua hình thành các HTX nhằm hướng tới sản xuất hàng hoá, sản xuất lớn để nâng cao, cải thiện thu nhập và đời sống của người lao động nông nghiệp. Bởi lẽ, đầu tư, ứng dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ vào SXNN chỉ đạt được hiệu quả trên một quy mô sản xuất trên một diện tích đủ lớn, gắn với đó là quy trình quản lý, quản trị chuyên nghiệp và thị trường đầu ra ổn định.

- Xây dựng mối liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp với nông dân, nhà khoa học, các cơ sở đào tạo, với các tổ chức cấp tín dụng và cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Viên Chăn. Đây là điều kiện để gắn kết yêu cầu của thực tiễn sản xuất và nghiên cứu khoa học. Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp và nhà khoa học, trường, viện trong nghiên cứu khoa học thông qua cung cấp một phần tài chính cho các nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng để phát triển và tăng cường ứng dụng khoa học, kỹ thuật vào SXNN.

- Các chủ thể KTTN trong nông nghiệp cần tập trung cải tạo cây trồng, vật nuôi, tạo và nhân nhanh các loại giống có năng suất, chất lượng và giá trị cao. Tăng cường liên kết với nhau, với các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước

để kết hợp, lựa chọn chuyển giao công nghệ từ nước ngoài để chọn được những giống có hiệu quả cao nhất. Bằng nhiều biện pháp, chủ động đưa nhanh công nghệ mới vào tất cả các khâu: sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến, vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm. Tiến hành thí điểm xây dựng một số khu vực SXNN dựa vào việc vận dụng khoa học - công nghệ. Đây là nơi tập trung những tiến bộ khoa học - công nghệ mới, những sáng tạo mới, với cách thức tổ chức quản lý hiện đại dựa vào tri thức mới. Sau đó, từng bước nhân rộng nhằm tạo bước chuyển biến mang tính đột phá trong SXNN gắn với xây dựng kinh tế tri thức.

4.3.3. Liên kết giữa các chủ thể kinh tế tư nhân với các chủ thể khác trong sản xuất nông nghiệp

Liên kết giữa sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản là những hoạt động kinh tế tự nguyện, cùng có lợi, nhưng ràng buộc chặt chẽ với nhau theo những thỏa thuận trước của các chủ thể sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản; liên kết giữa hộ - trang trại - HTX và doanh nghiệp là một trong các hình thức phối hợp hoạt động giữa sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản, gắn với các hình thức tổ chức kinh doanh trong ngành nông nghiệp, chịu sự chi phối của các chế định thể chế nhằm đạt được mục tiêu của các hoạt động tham gia quá trình liên kết.

Liên kết giữa các chủ thể KTTN với các chủ thể khác trong SXNN có vai trò quan trọng: i) góp phần đảm bảo các bên cùng có lợi trong SXNN; ii) tăng tính tự nguyện và tự chịu trách nhiệm của các bên tham gia liên kết; iii) góp phần làm tăng hiệu quả trong SXNN; iv) góp phần nâng cao hiệu quả, vai trò quản lý nhà nước về kinh tế trong lĩnh vực nông nghiệp. Thực tế qua kết quả nghiên cứu ở Chương 3 cho thấy, liên kết trong sản xuất NLTS giữa các chủ thể KTTN với nhau, giữa các chủ thể KTTN với các chủ thể khác chưa cao, tính chất liên kết còn rời rạc, mạnh ai nấy làm, thiếu liên kết với nhau trong quá trình sản xuất, phân phối và tiêu thụ... nhìn chung đây vẫn là một khâu yếu của SXNN ở tỉnh Vĩnh Chấn nói chung và các chủ thể KTTN trong nông nghiệp nói riêng.

Để khắc phục khả năng liên kết còn yếu trong sản xuất, kinh doanh nông nghiệp của các chủ thể KTTN ở tỉnh Vĩnh Chấn trong thời gian tới cần thực hiện đồng bộ một số biện pháp sau:

Thứ nhất, thực hiện quy hoạch và xây dựng hệ thống hạ tầng kinh tế - kỹ thuật cho các vùng nguyên liệu của tỉnh Viên Chăn.

Về việc quy hoạch và xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho SXNN, trước hết phải ưu tiên phục vụ cho sự phát triển của các loại cây trồng, vật nuôi chủ đạo của tỉnh Viên Chăn. Tùy đặc điểm từng huyện trong tỉnh cần tập trung xây dựng yếu tố nào còn yếu, còn thiếu trong hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ SXNN. Kinh nghiệm thực tiễn cho thấy, việc đầu tư xây dựng hệ thống kỹ thuật có ý nghĩa dẫn đường cho sự phát triển của SXNN. Việc này cần phải có bàn tay của Nhà nước (mà trực tiếp là chính quyền, các cơ quan quản lý nhà nước của tỉnh Viên Chăn) từ công tác quy hoạch, thiết kế đến tổ chức huy động vốn, huy động nguồn lực, tổ chức xây dựng công trình, tổ chức khai thác và quản lý công trình vì người dân với trình độ thấp, năng lực vốn kém chưa thể làm có hiệu quả ngay được.

Vùng nguyên liệu của các huyện trong tỉnh Viên Chăn cần có hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển đồng bộ từ đường xá, điện, hệ thống tưới tiêu, thủy lợi,... để phục vụ SXKD. Để tiến hành xây dựng cơ sở hạ tầng, các đơn vị cần quán triệt và thực hiện tốt phương châm Nhà nước và nhân dân (các chủ thể KTTN) cùng làm, nhân dân làm là chính đối với các công trình gắn trực tiếp với sản xuất, tùy từng điều kiện các địa phương, các huyện có sự hỗ trợ về mặt cơ chế, chính sách, ngân sách hợp lý.

Thứ hai, xây dựng và lựa chọn các hình thức tổ chức sản xuất.

Mỗi hình thức tổ chức có nội dung tổ chức và quản lý khác nhau, phù hợp với mỗi khâu của ngành hàng nông nghiệp, thể hiện những ưu việt trong liên kết giữa sản xuất với chế biến và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp khác nhau. Vì vậy, để tổ chức và quản lý sản xuất phát huy được vai trò của nó, để liên kết phát huy vai trò gắn kết giữa sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản cần xây dựng và lựa chọn các hình thức tổ chức thích hợp. Như Hội Nông dân tỉnh Viên Chăn, Hội phụ nữ tỉnh Viên Chăn, Hội doanh nghiệp tỉnh Viên Chăn, để các chủ thể KTTN trong nông nghiệp dễ dàng tiếp cận chính sách pháp luật của Nhà nước.

Để lựa chọn các hình thức tổ chức cần phân tích ưu, nhược điểm của từng hình thức trong từng khâu và liên kết giữa các khâu. Đánh giá sự phù hợp của

các hình thức đó với đặc điểm tổ chức và quản lý của từng ngành hàng, của từng địa phương có hoạt động sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản. Tổ chức lại sản xuất theo hướng gắn kết chặt chẽ và bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các khâu nuôi, trồng, thu mua, chế biến và xuất khẩu. Trong đó, tổ chức lại các hộ theo mô hình quản lý cộng đồng (nhóm hộ, HTX, hiệp hội...); sắp xếp lại hệ thống các cơ sở chế biến và tiêu thụ phù hợp với các vùng sản xuất nguyên liệu theo phạm vi thích hợp của từng địa phương.

Thứ ba, có cơ chế hỗ trợ nông dân, cơ sở chế biến trong tổ chức các hoạt động liên kết giữa sản xuất với chế biến và tiêu thụ.

Tham gia liên kết là các hộ nông dân, cơ sở chế biến nhỏ nên hạn chế về thông tin và trình độ tham gia liên kết. Đặc biệt, trong soạn thảo và thực thi hợp đồng liên kết sẽ phát sinh nhiều vấn đề về pháp lý và kinh tế do hoạt động SXNN chịu nhiều tác động khách quan, kỷ luật trong thực thi pháp luật về kinh tế thấp. Vì vậy, khi triển khai các hoạt động liên kết không tránh khỏi những lúng túng. Trong bối cảnh trên, hỗ trợ các tác nhân tham gia liên kết trở thành yêu cầu mang tính cấp thiết.

Các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức hội nghề từng địa phương lựa chọn các doanh nghiệp có tiềm lực, đặc biệt là các doanh nghiệp có đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, có sự tác động tương hỗ và có uy tín trong các quan hệ liên kết để giới thiệu cho nông dân. Tạo môi trường thuận lợi, nhất là các thủ tục hành chính, các chính sách kinh tế thu hút cho các doanh nghiệp đầu tư vào ngành nông nghiệp.

Các cơ sở chế biến và tiêu thụ nông sản cần tìm hiểu kỹ về đối tác dự định liên kết, giới thiệu để đối tác biết thực lực hoạt động kinh doanh của mình để có sự đàm phán, ký kết tham gia liên kết. Cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin minh chứng tiềm lực của doanh nghiệp cho cơ quan quản lý nhà nước. Quảng bá hình ảnh doanh nghiệp đến rộng rãi nông dân. Đề xuất các hình thức liên kết phù hợp với nông dân từng vùng nguyên liệu.

Thứ tư, nâng cao vai trò của các hiệp hội ngành hàng và ý thức pháp luật của các chủ thể trong liên kết giữa sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, các Hiệp hội ngành hàng ngày càng có vai trò quan trọng đối với các doanh nghiệp của ngành hàng nông nghiệp. Vì vậy, phát triển và nâng cao vai trò của các Hiệp hội ngành hàng có ý nghĩa quan trọng trong phát triển liên kết giữa sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản.

Liên kết đòi hỏi các chủ thể KTTN trong nông nghiệp phải tuân thủ các thỏa thuận trong các hợp đồng. Lâu nay, ở Lào và tỉnh Viêng Chăn những vấn đề liên quan đến cam kết hợp đồng trong liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ thường bị coi nhẹ, dẫn đến “bể kèo”. Tình trạng trên không chỉ ảnh hưởng đến hoạt động của các bên tham gia liên kết, mà trong bối cảnh hội nhập trong nước và quốc tế ngày càng mở rộng, sự hội nhập sẽ gặp nhiều khó khăn, tổn hại kinh tế khi vi phạm hợp đồng sẽ bị xử lý nghiêm khắc trong các hiệp định thương mại, trong các hợp đồng với các đối tác nước ngoài. Vì vậy, nâng cao ý thức pháp luật trong liên kết giữa sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản là hết sức quan trọng.

4.3.4. Tăng cường khả năng hợp tác của tỉnh Viêng Chăn với Việt Nam trong phát triển nông nghiệp, phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp

Trong những năm gần đây, Việt Nam là một đối tác thương mại quan trọng trong việc đầu tư phát triển kinh tế xã hội ở CHDCND Lào. Theo đó, Đại diện Cục Quản lý đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam) cho biết, trong những năm qua Việt Nam là quốc gia đầu tư mạnh mẽ vào đất nước Lào, đặc biệt là lĩnh vực nông nghiệp. Trong số gần 240 dự án của Việt Nam đầu tư tại Lào với tổng số vốn gần 5,4 tỷ USD thì lĩnh vực nông nghiệp có 49 dự án. Các dự án nông nghiệp do Việt Nam đầu tư có hiệu quả và nhiều thành tựu nổi bật như Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam, Công ty cổ phần sữa Việt Nam Vinamilk...

Việt Nam hiện có nhiều lợi thế để đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp của Lào. Lợi thế thứ nhất là đất đai, với diện tích tự nhiên vào khoảng 230.000 km², dân số khoảng 6,5 triệu người, diện tích đất nông nghiệp khoảng 7 triệu ha. Đất đai rộng lớn trong bối cảnh nền nông nghiệp còn chủ yếu canh tác theo lối thủ công truyền thống chính là cơ hội lớn để các doanh nghiệp Việt Nam sang đầu tư phát triển sản xuất. Lợi thế thứ hai, trong vòng 5 năm trở lại đây đất nước Lào có chiến lược phát triển và đầu tư vượt bậc về hạ tầng giao thông, đặc biệt là tuyến

đường sắt cao tốc Viêng Chăn - Côn Minh (Trung Quốc). Cùng với đó là kế hoạch xây dựng đường cao tốc Viêng Chăn - Hà Nội, cao tốc Viêng Chăn - Vũng Áng với khát vọng, mục tiêu trở thành trung tâm logistic của khu vực Đông Nam Á, kết nối với thị trường Trung Quốc. Phát triển giao thông ở Lào đã mở ra nhiều cơ hội cho nông sản của các quốc gia láng giềng, trong đó có Việt Nam...

Do đó, nhằm tăng cường khả năng hợp tác của tỉnh Viêng Chăn với các tỉnh ở Việt Nam để phát triển kinh tế tư nhân trong nông nghiệp cần cụ thể hoá một số biện pháp sau:

Thứ nhất, cần hướng tới thành lập Hiệp hội doanh nghiệp nông nghiệp Viêng Chăn và các tỉnh có nhiều điều kiện tương đồng về điều kiện tự nhiên, đặc thù của các sản phẩm nông nghiệp. Việc thành lập hiệp hội sẽ là kênh kết nối, thông tin để việc hợp tác đầu tư, phát triển, tổ chức hoạt động giao lưu, đầu mối quan trọng để gắn các hoạt động hợp tác giữa Viêng Chăn với các tỉnh ở Việt Nam trong lĩnh vực nông nghiệp theo nhu cầu của doanh nghiệp, phục vụ lợi ích của doanh nghiệp và người dân.

Thứ hai, cần có sự trao đổi kinh nghiệm, học tập, đào tạo nguồn nhân lực với các tỉnh, thành phố có nền nông nghiệp phát triển ở Việt Nam, giúp các doanh nghiệp tỉnh Viêng Chăn được giao lưu, học hỏi, tìm ra giải pháp cho nền nông nghiệp Viêng Chăn nói chung và nền nông nghiệp hữu cơ nói riêng thông qua việc kêu gọi sự đầu tư của các chương trình, dự án nước ngoài về nông nghiệp hữu cơ; tổ chức các hội thảo, diễn đàn, hội nghị, các khóa tập huấn thúc đẩy hợp tác và trao đổi kinh nghiệm.

Thứ ba, thường xuyên quảng bá hình ảnh, điều kiện tự nhiên, tiềm năng nông nghiệp và con người của tỉnh Viêng Chăn để kêu gọi sự đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam vào lĩnh vực nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn. Trên cơ sở sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng, kêu gọi các doanh nghiệp, tập đoàn trong nông nghiệp ở Việt Nam triển khai một số dự án về phát triển nông nghiệp công nghệ cao; chuyển giao quy trình canh tác, sản xuất nông nghiệp, giống, cây trồng, vật nuôi cho các doanh nghiệp nông nghiệp của tỉnh Viêng Chăn. Qua đó cùng nhau tiến tới xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc, phồn

vinh, hòa bình, hữu nghị, ổn định, hợp tác và phát triển bền vững, góp phần củng cố vững chắc hơn nữa nền tảng quan hệ đặc biệt giữa hai nước Việt Nam - Lào nói chung và giữa tỉnh Viêng Chăn - với các tỉnh/thành phố Việt Nam nói riêng. Muốn vậy, chính quyền tỉnh Viêng Chăn cần tạo điều kiện về cơ chế, chính sách để các doanh nghiệp Việt Nam sang tìm hiểu, đầu tư phát triển nông nghiệp, cơ giới hóa nông nghiệp tại tỉnh Viêng Chăn; nhất là ở các lĩnh vực mà Lộc Trời có thế mạnh; giúp tỉnh Viêng Chăn lựa chọn một số giống cây ăn trái xứ lạnh, phù hợp với điều kiện tự nhiên, khí hậu và thổ nhưỡng của địa phương và chuyển giao quy trình canh tác, lai tạo các giống trà, cà phê của địa phương, từ đó cải thiện và nâng cao năng suất, chất lượng...

Kết luận chương 4

Phát triển nông nghiệp nói chung, KTTN trong nông nghiệp nói riêng đã khẳng định được tầm quan trọng trong nền kinh tế - xã hội nước Lào, góp phần cải thiện đời sống cho các tầng lớp nhân dân, tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân ở khu vực nông thôn, là tiền đề quan trọng để thực hiện quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn Lào trong những năm qua. Để góp phần phát triển bền vững nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn trong thời gian tới việc dự báo xu thế phát triển kinh tế-xã hội, phương hướng phát triển của nền nông nghiệp là điều kiện quan trọng để các giải pháp phát triển KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn có ý nghĩa thiết thực và mang tính khả thi.

Trong phạm vi của chuyên đề, trên cơ sở của đánh giá thực trạng phát triển KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn giai đoạn 2015- 2022, tác giả đã đưa ra một số dự báo về xu hướng phát triển kinh tế xã hội và phát triển KTTN trong nông nghiệp của tỉnh Viêng Chăn trong thời gian tới. Theo đó, trong những năm tới kinh tế-xã hội của tỉnh Viêng Chăn bên cạnh những yếu tố thuận lợi, song vẫn tồn tại không ít khó khăn ảnh hưởng tới sự phát triển của nông nghiệp, của KTTN trong nông nghiệp. Song trong bối cảnh tổng thể, nông nghiệp và KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn vẫn còn nhiều triển vọng để phát triển mang tính bền vững góp phần tạo nên sự ổn định trong phát triển kinh tế-xã hội nói chung của địa phương.

Để thực hiện được những triển vọng đó, đồng thời khắc phục những hạn chế của phát triển KTTN trong nông nghiệp của tỉnh Yên Bái thời gian qua, tác giả đã đề xuất 3 nhóm giải pháp, cụ thể: 1) Nhóm giải pháp phát huy vai trò của Nhà nước và các cấp chính quyền ở tỉnh Yên Bái; 2) Nhóm giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế của KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Yên Bái; 3) Nhóm giải pháp cho bản thân các chủ thể phát triển KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Yên Bái. Mỗi nhóm giải pháp có vị trí, vai trò quan trọng trong việc phát triển KTTN trong nông nghiệp, để phát huy sức mạnh nội sinh của nông nghiệp, của KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Yên Bái cần thực hiện đồng bộ, hiệu quả cả 3 nhóm giải pháp. Không được coi trọng quá mức, hay xem nhẹ một nhóm giải pháp nào, bởi mỗi nhóm đi vào khai thác từng khía cạnh, từng mặt của phát triển KTTN trong nông nghiệp. Do đó, cần có quan điểm toàn diện, phát triển trong hệ thống các giải pháp nhằm hướng tới sự phát triển mang tính bền vững của KTTN trong nông nghiệp ở Yên Bái trong thời gian tới.

KẾT LUẬN

Có khẳng định, nông nghiệp có vị trí vô cùng quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, là ngành quan trọng để phát triển kinh tế, ổn định chính trị. Một trong những lực lượng làm lên vị trí quan trọng đó là khu vực KTTN hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Sự tồn tại và phát triển của KTTN trong nông nghiệp không chỉ có ý nghĩa về kinh tế như đẩy nhanh quá trình sản xuất nông sản hàng hóa, thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu, khai thác tối đa nguồn vốn vào đầu tư phát triển nền nông nghiệp hàng hóa, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng hiện đại; mà còn có ý nghĩa lớn về mặt xã hội như: góp phần tạo việc làm cho người lao động, nâng cao chất lượng cuộc sống, từng bước hình thành thể hệ người nông dân kiểu mới, người công nhân nông nghiệp, phát huy năng lực sáng tạo, tự chủ của người nông dân nói riêng và người lao động nói chung, góp phần xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy tiến bộ ở nông thôn, tạo đà cho xây dựng bản, cụm bản phát triển.

Tuy nhiên, đến nay nền nông nghiệp của nước Lào cơ bản vẫn là “nền nông nghiệp canh tác truyền thống”, sản xuất chủ yếu dựa vào thâm dụng sức lao động, khai thác tối đa tài nguyên đất, nước. Lực lượng chính tham gia vào quá trình SXNN đại bộ phận là hộ kinh tế cá thể, tiểu chủ với quy mô nhỏ, sản xuất manh mún, tự phát, không theo quy hoạch. Có quá ít doanh nghiệp tham gia vào lĩnh vực nông nghiệp, nếu có thì quy mô cũng rất nhỏ. Phần lớn các hộ và trang trại SXKD độc lập, nếu có thì liên kết giữa hộ nông dân, trang trại với doanh nghiệp còn hạn chế, yếu, thiếu chặt chẽ. Nguồn nhân lực cho phát triển KTTN trong nông nghiệp đông về số lượng nhưng kém về chất lượng. Cơ chế chính sách của nhà nước có những điểm chưa được cụ thể hoá, phù hợp nên chưa phát huy được tác dụng, chính sách đất đai còn nhiều bất cập v.v. Tất cả các hạn chế trên khiến cho khả năng cạnh tranh và tham gia vào mạng sản xuất khu vực và thế giới của KTTN trong nông nghiệp còn thấp.

Để phát triển KTTN trong nông nghiệp, góp phần đưa nền nông nghiệp phát triển và hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Với đề tài Luận án, nghiên cứu

sinh góp phần làm rõ bản chất của KTTN trong nông nghiệp là một KVKT chủ yếu dựa trên sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất; tồn tại dưới các hình thức hộ nông nghiệp, trang trại và doanh nghiệp; SXKD trong lĩnh vực NLTS. Làm rõ đặc điểm, vai trò và xu hướng vận động của KTTN trong nông nghiệp; Xây dựng tiêu chí đánh giá và các nhân tố ảnh hưởng đến KTTN trong nông nghiệp; Nghiên cứu kinh nghiệm phát triển của KTTN trong nông nghiệp ở các địa phương trong và ngoài nước Lào, rút ra bốn bài học cả thành công cũng như thất bại để tỉnh Viêng Chăn có thể tham khảo. Sau khi phân tích thực trạng của KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Viêng, phân tích bối cảnh quốc tế và trong nước, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội có ảnh hưởng đến KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn. Nghiên cứu sinh xây dựng ba nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện và phát triển KVKT này: Nhóm giải pháp đối với vai trò Nhà nước và chính quyền địa phương ở tỉnh Viêng Chăn; Nhóm giải pháp cho các chủ thể KTTN trong nông nghiệp ở tỉnh Viêng Chăn; giải pháp liên kết giữa các chủ thể KTTN trong nông nghiệp với các chủ thể khác; giải pháp nâng cao vai trò của các tổ chức hiệp hội, ngành nghề trong SXNN. Để các nhóm giải pháp trên được khả thi cần phải có sự chung tay góp sức của cả hệ thống chính trị, từ cơ quan nhà nước ở trung ương đến chính quyền địa phương cơ sở, các tổ chức chính trị xã hội, nghề nghiệp và cả bản thân chủ thể làm nông nghiệp. Trên cơ sở đổi mới, phát huy có hiệu quả các chủ thể trực tiếp làm nông nghiệp thì mới có khả năng phát huy hết tiềm năng vốn có của từng địa phương, góp phần đưa nền nông nghiệp nước Lào phát triển theo hướng CNH, HĐH và hội nhập quốc tế.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

* Tài liệu tiếng Việt

1. Đỗ Minh Anh (2021), “*Giải pháp đẩy mạnh phát triển kinh tế tư nhân trong thời kỳ mới*”, Tạp chí Tài chính Online, truy nhập từ trang <https://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/giai-phap-day-manh-phat-trien-kinh-te-tu-nhan-trong-thoi-ky-moi-331108.html> (truy nhập ngày 21/11/2021).
2. Mai Anh (2022), “*Lào sẽ có 69% dân số ở độ tuổi lao động trong năm 2030*”, truy cập từ <http://vietlao.vietnam.vn/kham-pha-viet-lao/lao-se-co-69-dan-so-o-do-tuoi-lao-dong-trong-nam-2030>, [ngày truy cập: 09/3/2022].
3. Lê Duy Bình (2018), *Nghiên cứu “Kinh tế Tư nhân Việt Nam - Năng suất và Thịnh vượng”*, Economica Viet Nam.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Giáo trình Triết học Mác - Lênin*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
5. C.Mác, Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 22, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. C.Mác, Ph.Ăngghen (1999), *Toàn tập*, tập 25, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Phan Thế Công & Lý Thị Huệ (2020), “*Nhà nước kiến tạo thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân - thực trạng và giải pháp*”, Tạp chí Quản lý Nhà nước, (291), tr.19-24.
8. Đỗ Kim Chung, 2002, “*Từ marketing nông nghiệp sang marketing thực phẩm nông sản: Kinh nghiệm từ các nước Châu Á*”, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, (291), tháng 11-2002.
9. Vũ Hùng Cường (Chủ biên) (2011), “*Kinh tế tư nhân và vai trò động lực tăng trưởng*”, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Vũ Hùng Cường (Chủ biên) (2021), “*Phát triển doanh nghiệp KVKT tư nhân vùng Tây Nam Bộ trong bối cảnh mới*”, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

11. Lại Tiến Dĩnh (2021), “*Khu vực kinh tế tư nhân: thực trạng và giải pháp*”, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, (19), tháng 7/2021.
12. Đảng Cộng sản Việt Nam: “*Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX*”, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.57-58.
13. Trương Công Đắc (2017), “*Phát triển kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*”, Tạp chí Mặt trận điện tử.
14. Đỗ Minh Đức (2021), “*Kinh tế tư nhân và một số rào cản*”, Tạp chí Công thương, (21), tháng 9 năm 2021.
15. Phan Hồng Giang (2003), “*Phát triển KVKT tư nhân ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*”, Tạp chí ngân hàng, (5/2003).
16. Vân Giang (2015), “*Bắc Ninh với chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp và hạ tầng nông thôn*”, Báo Bắc Ninh điện tử.
17. Đào Hữu Hoà (2008), *Phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn Duyên hải Nam Trung bộ trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Đà Nẵng, Đà Nẵng.
18. Lương Đình Hải (2005), “*Xu hướng phát triển của kinh tế tư nhân ở nước ta hiện nay*”, Tạp chí Triết học, (3).
19. Đặng Thị Thu Hiền (2015), “*Xu hướng phát triển kinh tế nông hộ lên sản xuất lớn trong kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*”, Luận án tiến sĩ Kinh tế chính trị, Trường Đại học Kinh tế, Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
20. Phan Thị Huê (2019), “*Kinh tế tư nhân trong nông nghiệp ở tỉnh Hải Dương*”, Luận án tiến sĩ Kinh tế chính trị, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
21. Nguyễn Mạnh Hùng (2020), “*Bắc Ninh: Kinh tế tư nhân khẳng định vai trò động lực trong phát triển kinh tế - xã hội*”, Tạp chí Con số & sự kiện, truy nhập từ trang <http://consosukien.vn/bac-ninh-kinh-te-tu-nhan-khang-dinh-vai-tro-dong-luc-trong-phat-trien-kinh-te-xa-hoi.htm> (truy nhập ngày 21/11/2021).

22. Việt Hùng - Phạm Thiệu (2021), “*Kinh tế Vĩnh Phúc phát triển mạnh sau 25 năm tái lập tỉnh*”, truy cập từ <https://baotainguyenmoitruong.vn/kinh-te-vinh-phuc-phat-trien-manh-me-sau-25-nam-tai-lap-tinh-335083.html>
23. Nguyễn Văn Huân (1995), “*Kinh tế nông hộ - vị trí vai trò trong quá trình phát triển kinh tế xã hội nông thôn ở Việt Nam*”, Luận án Phó Tiến sĩ khoa học, Viện Kinh tế học, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
24. Nguyễn Thị Liên Hương (2018), “*Kinh tế tư nhân đối với tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2015-2017*”, Kỷ yếu hội thảo quốc gia: Kinh tế Việt Nam năm 2017 và triển vọng năm 2018 với chủ đề tháo gỡ rào cản đối với sự phát triển doanh nghiệp, Hà Nội.
25. Nguyễn Xuân Khoát (2017), “*Phát triển nông nghiệp bền vững ở một số nền kinh tế chuyển đổi: Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*”, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
26. Lê Xuân Lâm (2012), “*Phát triển kinh tế trang trại ở Gia Lai theo hướng bền vững*”, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
27. Mai Liên (2015), “*Xây dựng chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn*”, tại trang <http://baovinhphuc.com.vn>, [truy cập ngày 22/11/2021].
28. Trịnh Thị Hoa Mai (2005), “*Kinh tế tư nhân Việt Nam trong tiến trình hội nhập*”, Nxb Thế giới, Hà Nội.
29. Nguyễn Thị Miên (2020), “*Phát triển bền vững kinh tế tư nhân ở Việt Nam: Một số vấn đề đặt ra và giải pháp*”, Tạp chí Lý luận Chính trị, (3-2020).
30. Ngô Thị Ngọc (2018), “*Kinh tế tư nhân - yếu tố nòng cốt cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam*”, Kỷ yếu hội thảo quốc gia: Kinh tế Việt Nam năm 2017 và triển vọng năm 2018 với chủ đề tháo gỡ rào cản đối với sự phát triển doanh nghiệp, Hà Nội.
31. Vũ Văn Phúc (2019), “*Kinh tế tư nhân: Quan niệm và giải pháp phát triển*”, Tạp chí Lý luận chính trị, (7-2019).

32. Đỗ Thanh Phương (2021), *“Tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng của kinh tế tư nhân theo tinh thần Đại hội lần thứ XIII của Đảng”*, Tạp chí Khoa học chính trị, (07- 2021).
33. Chu Tiến Quang, Lưu Đức Khải (2010), *“Kinh tế hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam, thực trạng và giải pháp phát triển”*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
34. Đỗ Quang Quý (2001), *“Những giải pháp chủ yếu nhằm phát triển kinh tế nông hộ theo hướng sản xuất hàng hoá ở vùng ven thành phố Thái Nguyên”*, Luận án tiến sĩ khoa học Kinh tế, Trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội, Hà Nội.
35. Nguyễn Văn Sáng (2009), *“Xu hướng phát triển Kinh tế tư nhân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế”*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Thành Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
36. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh (2016), *Báo cáo số 790/KH-KTTT&TN về Tình hình đăng ký đầu tư và đăng ký kinh doanh*, Bắc Ninh.
37. Đặng Kim Sơn và các cộng sự (2014), *“Đổi mới chính sách nông nghiệp Việt Nam, bối cảnh, nhu cầu và triển vọng”*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
38. Nguyễn Hồng Sơn và Phạm Thị Hồng Điệp (2017), *“Phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam: Quan điểm của Đảng và một số vấn đề đặt ra”*, Tạp chí Cộng sản, (6/2017).
39. Nguyễn Thanh Sơn (2017), *“Khẳng định vị trí, vai trò của nền kinh tế tư nhân trong nền kinh tế Việt Nam”*, Tạp chí Tài chính Online, truy cập từ trang <https://tapchitaichinh.vn/ngghien-cuu-trao-doi/khang-dinh-vi-tri-vai-tro-cua-kinh-te-tu-nhan-trong-nen-kinh-te-viet-nam-127594.html>, (ngày truy nhập 11/12/2021).
40. Tùng Sơn (2021), *“Bắc Ninh nằm trong top 10 tỉnh dẫn đầu về chỉ số PCI”*, truy cập từ trang <https://bacninh.gov.vn/news/-/details/20182/bac-ninh-nam-trong-top-10-tinh-dan-au-ve-chi-so-pci>, [truy cập ngày 09/3/2022].

41. Nguyễn Quang Tạo và Nguyễn Thị Ly (2021), “*Kinh tế tư nhân - động lực quan trọng của nền kinh tế*”, Tạp chí Tuyên giáo, truy cập từ trang <https://tuyengiao.vn/tim-hieu-noi-dung-cac-van-kien-dai-hoi-xiii/kinh-te-tu-nhan-dong-luc-quan-trong-cua-nen-kinh-te-133368> (ngày truy cập 12/12/2021).
42. Mai Tết và cộng sự (2006), “*Sự vận động, phát triển của Kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta*”, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
43. Nguyễn Thị Phương Thảo (2000), “*Xu hướng phát triển kinh tế hộ miền Đông Nam Bộ trong giai đoạn hiện nay*”, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Học viện Chính trị Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
44. Hà Huy Thành (2002), “*Thành phần kinh tế cá thể, tiểu chủ và tư bản tư nhân: Lý luận và chính sách*”, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
45. Huy Thắng (2021), “*Phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam: Cần đổi mới toàn diện cách làm*”, Báo Điện tử Chính phủ, truy cập từ trang <https://baochinhphu.vn/phan-trien-kinh-te-tu-nhan-o-viet-nam-can-doi-moi-toan-dien-cach-lam-102289033.htm>, [truy cập ngày 21/11/2021].
46. Nguyễn Thị Minh Thọ (2000), *Thực trạng và giải pháp chủ yếu nhằm phát triển kinh tế hộ nông dân vùng cao Bắc Thái*, Luận án tiến sĩ Nông nghiệp, Trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội, Hà Nội.
47. Lê Văn Thơ (2012), “*Nghiên cứu phát triển nông nghiệp ở thành phố Thái Nguyên theo hướng đô thị sinh thái*”, Luận án tiến sĩ Nông nghiệp, Đại học Nông nghiệp Hà Nội, Hà Nội.
48. Đinh Thị Thơm (2005), “*Kinh tế tư nhân Việt Nam sau hai thập kỷ đổi mới, thực trạng và những vấn đề*”, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
49. Đỗ Lâm Hoàng Trang (2018), “*Phát triển kinh tế tư nhân nhằm thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội*”, Tạp chí Tài chính Online truy cập từ trang <https://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/phan-trien-kinh-te-tu-nhan-nham-thuc-hien-tien-bo-va-cong-bang-xa-hoi-142025.html>, truy cập ngày 21/11/2021].

50. Đoàn Tranh (2012), “*Phát triển nông nghiệp tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2010 - 2020*”, Luận án tiến sĩ Nông nghiệp, Đại học Đà Nẵng, thành phố Đà Nẵng.
51. Thành Trung (2017), “*Phát triển nông nghiệp thông minh là xu hướng tất yếu*”, tại trang <https://startuptowers.com/phan-trien-nong-nghiep-thong-minh-la-xu-huong-tat-yeu/>, [truy cập ngày 16/3/2022].
52. Trần Quốc Việt (2014), “*Các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp đô thị ở Thành phố Hồ Chí Minh - Phân tích từ góc độ địa lý kinh tế và sinh thái*”, Tạp chí Khoa học, (60), tr.44-47.
53. Vũ Văn Yên (1994), “*Kinh tế hộ nông dân trong sự phát triển nền kinh tế hàng hóa ở nước ta hiện nay*”, Luận án Phó Tiến sĩ khoa học Kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
54. Tạ Thị Lệ Yên (2003), “*Giải pháp tín dụng ngân hàng đối với phát triển kinh tế trang trại ở Việt Nam*”, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Học viện Ngân hàng, Hà Nội.

*** Tài liệu tiếng Lào**

55. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016), *Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, điều tra lực lượng lao động và sử dụng lao động trẻ em năm 2015*, Viêng Chăn.
56. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê (2017), *Niên giám thống kê trong năm 2016*, Viêng Chăn.
57. Bộ Lao động và Phúc lợi xã hội, Cục Thống kê và hợp tác (2016), *Tổng số thống kê ngành lao động và phúc lợi xã hội*, Viêng Chăn.
58. Bunthong Buahom (2010), *Khuyến nông là nhiệm vụ của toàn dân*, Nxb Nông nghiệp, Viêng Chăn.
59. Bunthong Buahom (2012), *Phát triển nông lâm nghiệp một cách bền vững*, Nxb Nông nghiệp, Viêng Chăn.
60. Davon Butthanuvong (2018), *Nguồn nhân lực chất lượng cao ở nước CHDCND Lào hiện nay*, Luận án tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, tr.90.

61. Bunlot Chanthachon (2009), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa ở tỉnh Salavan, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế chính trị, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
62. Hom Chăn (2019), “Viêng Chăn với vấn đề phát triển nông nghiệp hiện đại”, *Tạp chí Sao Lào*, (5/2019).
63. Cục Thống kê tỉnh Viêng Chăn (2016), *Niên giám thống kê tỉnh Viêng Chăn 2011*, Viêng Chăn.
64. Cục Thống kê tỉnh Viêng Chăn (2017), *Niên giám thống kê tỉnh Viêng Chăn 2016*, Viêng Chăn.
65. Cục Thống kê tỉnh Viêng Chăn (2022), *Niên giám thống kê tỉnh Viêng Chăn 2017*, Viêng Chăn.
66. Cục Thống kê tỉnh Viêng Chăn (2022), *Tổng hợp báo cáo kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản tỉnh Viêng Chăn qua các năm*, Viêng Chăn.
67. Đảng Nhân dân Cách mạng Lào (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nhà xuất bản Quốc gia Lào, Viêng Chăn.
68. Đảng Nhân dân Cách mạng Lào (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nhà xuất bản Quốc gia Lào, Viêng Chăn.
69. Đảng Nhân dân Cách mạng Lào (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nhà xuất bản Quốc gia Lào, Viêng Chăn.
70. Đảng Nhân dân Cách mạng Lào (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nhà xuất bản Quốc gia Lào, Viêng Chăn.
71. Đảng bộ tỉnh Viêng Chăn (2005), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ VII*, Viêng Chăn.
72. Đảng bộ tỉnh Viêng Chăn (2010), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ VIII*, Viêng Chăn.
73. Đảng bộ tỉnh Viêng Chăn (2015), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ IX*, Viêng Chăn.
74. Đảng bộ tỉnh Viêng Chăn (2020), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ X*, Viêng Chăn.

75. Khăm Phen Phêng Phắc Dy (2018), *“Việc làm cho người lao động nông thôn ở tỉnh Hủa Phăn nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào”*, Luận án tiến sĩ Kinh tế chính trị, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
76. Koong Khăm (2015), *Thu hút vốn để phát triển nông nghiệp tỉnh Sa Vẳn Na Khét*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
77. A Lee (2018), *“Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới tỉnh Viêng Chăn”*, *Tạp chí Xây dựng Đảng Nhân dân Cách mạng Lào*, (243).
78. Bunkhông Nammavông (2001), *Vai trò của công nghiệp chế biến nông sản và dịch vụ đối với phát triển nền nông nghiệp hàng hóa ở Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào*, Luận án tiến sĩ, Chuyên ngành kinh tế chính trị xã hội chủ nghĩa, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
79. Khamphanh (2016), *“Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn tỉnh Hủa Phăn theo hướng CNH, HĐH trong bối cảnh hiện nay”*, *Tạp chí Lý luận và thực tiễn của lực lượng An ninh*, (79), tr.14-19.
80. Phômma Phănthalăngsy (2002), *Phát triển nông nghiệp hàng hóa ở tỉnh Khăm Muộn Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào - thực trạng và giải pháp*, Luận án tiến sĩ Quản lý kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
81. Sở Giáo dục và Thể thao tỉnh Viêng Chăn (2014), *Tổng kết việc tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển giáo dục tỉnh trong thời kỳ 2009- 2014 và kế hoạch phát triển giáo dục trong thời kỳ từ năm 5 năm (2015- 2019)*, Viêng Chăn.
82. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Viêng Chăn (2011), *Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong 5 năm lần thứ VIII (2011 - 2015)*, Viêng Chăn.
83. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Viêng Chăn (2016), *Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong 5 năm lần thứ VIII (2016 - 2020)*, Viêng Chăn.
84. Sở Nông lâm và Lâm nghiệp tỉnh Viêng Chăn (2020), *Tổng kết triển khai tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển nông công tác nông, lâm nghiệp 5 năm từ năm 2016-2020 và phương hướng kế hoạch phát triển 5 năm 2021-2025*, Viêng Chăn.

85. Sở Phát triển nông thôn và xóa đói giảm nghèo tỉnh Viêng Chăn (2014), *Báo cáo về kết quả thực hiện giảm nghèo 5 năm từ 2010-2014 và phương hướng kế hoạch phát triển 5 năm 2015-2020*, Viêng Chăn.
86. Sở Y tế tỉnh Viêng Chăn (2014), *Tổng kết 5 năm từ năm (2010-2014) và phương hướng kế hoạch phát triển 5 năm 2015-2020*, Viêng Chăn.
87. Sả Thít (2019), “Gỡ khó cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn”, *Tạp chí Lào - Việt*, (5/2019).
88. Ủy ban nhân dân tỉnh Viêng Chăn (2008), *Nghị quyết 91/2008 /NQ-HĐND về quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp tỉnh Viêng Chăn đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030*, Viêng Chăn.
89. Ủy ban nhân dân tỉnh Viêng Chăn (2013), *Quyết định số 14/2013/QĐ-UBND về việc quy định hỗ trợ và khuyến khích đầu tư xây dựng hạ tầng chợ trên địa bàn tỉnh Viêng Chăn giai đoạn 2013 - 2020*, Viêng Chăn.
90. Ủy ban nhân dân tỉnh Viêng Chăn (2016), *Quyết định số 2556/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án “Nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh Viêng Chăn giai đoạn 2016 - 2020”*, Viêng Chăn. 4.6
91. Ủy ban nhân dân tỉnh Viêng Chăn (2016), *Quyết định số 2576/QĐ-UBND về việc ban hành Đề án “Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2016 - 2020”*, Viêng Chăn.
92. Ủy ban nhân dân tỉnh Viêng Chăn (2021), *Quyết định số 2657/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án “Phát triển chăn nuôi, thủy sản tập trung, nâng cao chất lượng, quy mô, đảm bảo vệ sinh môi trường giai đoạn 2021-2025”*, Viêng Chăn.
93. Ủy ban nhân dân tỉnh Viêng Chăn (2021), *Quyết định số 573/QĐ-UBND phê duyệt Chương trình “Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ phát triển sản xuất nông sản hàng hóa góp phần xây dựng nông thôn mới tỉnh Viêng Chăn giai đoạn 2022 - 2025”*, Viêng Chăn.
94. Humpheng Xaynasin (2001), *Chuyển dịch kinh tế nông nghiệp ở Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào*, Luận án tiến sĩ Kinh tế chính trị, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

95. Bun Thi Khura Mi Xay (1999), *Phát triển thị trường nông thôn ở Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia, Hà Nội.
96. Khăm Chen Vông Phô Xy (2010), “Một số vấn đề trong quản lý và sử dụng đất nông nghiệp ở nước ta”, *Tạp chí Lý luận Chính trị - Hành chính*, (8), tr.6-13.

*** Tài liệu tiếng Anh**

97. Marco Ferroni, Yuan Zhou (2017), “The Private Sector and India’s Agricultural Transformation”, *Global Journal of Emerging Market Economies*.
98. Madhvi Sally (2017), *How private sector is helping cultivators with technology, buyback and improving their social standards*, <https://m.economictimes.com › News › Economy › Agriculture>. 2.23
99. Marco Ferroni, Yuan Zhou (2017), “The Private Sector and India’s Agricultural Transformation”, *Global Journal of Emerging Market Economies*.
100. Guy Pfeffermann (2000), *Paths out of Poverty - The Role of Private Enterprise in Developing Countries*, International Finance Corporation Washington D.C.
101. Dan Acquaye and Frimpong - Manso (2012), “The roles and opportunities for the Private sector in Africa’s agro-food industry”, UNDP (United Nations Development Program) African Facility for Inclusive Markets,
102. Erich Sahan & Monique Mikhail (2012), “Private Investment in Agriculture”, www.Oxfam.org.
103. Hongliang Zheng and Yang Yang (2009), “Chinese private sector development in the past 30 years: retrospect and prospect”. *Thông tin chuyên đề* (45), Đại học Nottingham, Viện nghiên cứu chính sách Trung Quốc.
104. Hongliang Zheng and Yang Yang (2009), “Chinese private sector development in the past 30 years: retrospect and prospect”. *Thông tin chuyên đề* (45), Đại học Nottingham, Viện nghiên cứu chính sách Trung Quốc.

105. Johanna Nesseth Tuttle (2012), *Private Sector Engagement in Food Security and Agricultural Development*, Center for Strategic & International Studies.
106. Madhvi Sally (2017), “How private sector is helping cultivators with technology, buyback and improving their social standards” <https://m.economictimes.com › News › Economy › Agriculture>.
107. Marco Ferroni, Yuan Zhou (2017), “The Private Sector and India’s Agricultural Transformation”, *Global Journal of Emerging Market Economies*.
108. Ministry of Agriculture (2013), “Private sector development in agriculture, Kenya, Commissioned by: German Federal Ministry for Economic Cooperation and Development”, Overall term: 2003 to 2013, <https://www.giz.de/en/worldwide>.
109. Nugent, R (2000), *The Impact of Urban Agriculture on the Household and Local Economies*, in N.Baker, M.Dubbeling, S.Grundel, U.Sabel-Koschella and H.de Zeeuw (eds) *Growing Cities, Growing Food*. DSA: Eurasburg, pp. 67-97.
110. USAID (2012), “Attracting Private Sector Investment to Rural and Agricultural Markets”. Lesson from the 2012 conference, <http://www.crackingthenutconference.com>.

*** Tài liệu trên website**

111. <https://danso.org/lao/> (truy cập ngày 09/3/2022)
112. https://vi.wikipedia.org/wiki/Kinh_t%E1%BA%BF_L%C3%A0o (ngày truy cập 09/3/2022).

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

PHIẾU ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC

Tôi là *Bun Mi Xay VI KHẮM PHĂN*, nghiên cứu sinh Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Hiện nay tôi đang làm luận án tốt nghiệp với đề tài **“Kinh tế tư nhân trong nông nghiệp ở tỉnh Viên Chăn”**. Vì vậy, tôi xây dựng bảng câu hỏi dưới đây nhằm tìm hiểu một số thông tin về tình hình SXKD của hộ, trang trại gia đình. Những thông tin mà ông bà cung cấp sẽ là nguồn quý báu giúp tôi hoàn thiện đề tài. Vì vậy, tôi rất mong được sự hợp tác, giúp đỡ từ ông bà. Tôi xin đảm bảo những thông tin của ông bà chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu. Xin cảm ơn!

I. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

1.1. Họ và tên của chủ:.....

1.2. Địa chỉ: xómthôn.....xã.....huyện.....

1.3. Trình độ chuyên môn của chủ được đào tạo: *(Theo bằng cấp cao nhất)*

☐ Chưa qua đào tạo chuyên môn	☐ Cao đẳng
☐ Trung cấp nghề	☐ Đại học, sau đại học

II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA HỘ, TRANG TRẠI

2.1. Loại cây trồng, vật nuôi chính

Vật nuôi	Số lượng (Sào, con)	Mục đích chính		Kết quả		Ghi chú
		Bán	Tiêu dùng	Lãi	Lỗ	
+ Cá						
+ Lợn						
+ Bò						
+ Vịt						
+ Gà						
Khác						
Cây trồng						
Lúa						
Rau màu						
Cây ăn trái						
Khác						

2.2. Diện tích đất đang sử dụng hiện nay.

☐ Tổng diện tích (.....ha)	☐ Đất đi thuê, đấu thầu
☐ Đất được nhà nước giao	☐ Đất của gia đình mua

2.3. Tổng số lao động hiện nay đang làm việc:..... người

☐ Lao động của gia đình:...người	☐ Lao động thường xuyên.... người
☐ Lao động đi thuê: người	☐ Lao động thuê thời vụ:... người

2.4. Nguồn vốn chủ yếu từ những nguồn nào?

☐ Vốn do tích lũy	☐ Vay bà con, bạn bè
☐ Vay Ngân hàng	☐ Tư nhân cho vay nặng lãi
☐ Vay Quỹ tín dụng	☐ Nguồn khác

2.5. Liên kết và đối tượng liên kết, hợp tác của hộ (nếu có):

☐ Có liên kết	☐ Doanh nghiệp
☐ Không liên kết	☐ HTX
☐ Hộ nông dân	☐ Siêu thị
☐ Trang trại	☐ Khác (cụ thể)

2.6. Công nghệ

Máy móc thiết bị hiện nay	Tự mua	Đi thuê
Máy móc thiết bị đang sử dụng được đánh giá là:	Lạc hậu	Tiên tiến
Được hỗ trợ chuyển giao tiến bộ kỹ thuật	Có	Không

2.7. Mức độ sử dụng các loại vật tư nông nghiệp

	Thường xuyên	Hạn chế
Gống mới tiến bộ		
Phân hữu cơ		
Phân hóa học		
Thuốc trừ sâu		
Thức ăn chăn nuôi công nghiệp		
Thức ăn chăn nuôi hữu cơ		
Khác		

2.8. Chất thải sản xuất

☐ Đã qua hệ thống xử lý	☐ Đưa vào hầm Bioga
☐ Bán cho đơn vị khác	☐ Sử lý làm thức ăn chăn nuôi
☐ Ủ làm phân hữu cơ	☐ Xả thẳng ra môi trường

2.9. Sản phẩm làm ra thường tiêu thụ ở đâu

☐ Tự bán lẻ cho người tiêu dùng	☐ Bán cho doanh nghiệp
☐ Bán cho thương lái tự do	☐ Bán theo hợp đồng

2.10. Thu nhập bình quân của người lao động

☐ 1,5 triệu -2 triệu	☐ 2,1 triệu -3 triệu
☐ 3,1 triệu - 4 triệu	☐ 4,1 triệu trở lên

2.11. Lợi nhuận của hộ trong những năm qua như thế nào (kíp)

Năm	< 50 triệu	50 - 100 triệu	101 - 299 triệu	300 - 600 triệu	600 - 1000 triệu
2012					
2016					
2017					
2018					
2019					
2021					

2.12. Những khó khăn trong SXKD

☐ Thiếu lao động chuyên môn	☐ Giá cả thị trường bất ổn
☐ Hạn chế về quy mô đất đai	☐ Thiếu thông tin thị trường
☐ Giá thuê đất cao	☐ Bệnh dịch, thời tiết bất ổn
☐ Đầu ra cho sản phẩm	☐ Lãi suất cao

2.13. Kết quả SXKD trong những năm qua

☐ Có lãi	☐ Năm sau cao hơn năm trước
☐ Không có lãi	☐ Thất thường từng năm

Phụ lục 2
BẢNG XỬ LÝ SỐ LIỆU THỐNG KẾ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM
HỘ NÔNG NGHIỆP VÀ TRANG TRẠI

Tổng số phiếu sử dụng để hỏi: 300 hộ, 50 trang trại						
TT	Nội dung câu hỏi	Đáp án trả lời	Hộ		Trang trại	
			Số lựa chọn	Tỉ lệ %	Số lựa chọn	Tỉ lệ %
	Loại vật nuôi, cây trồng chính	Cá, tôm	81	27	6	12
		0,1-0,5 ha	41	50,6	3	50
		> 0,5 - 2 ha	40	49,4	2	33,3
		> 2 ha	0	0	1	16,7
		Lợn	100	33,3	21	42
		(< 50 con)	49	49	0	0
		> 50-200 con	51	51	9	42,9
		> 200-600 con	0	0	10	47,6
		> 600 con	0	0	2	9,5
		Vịt, gà	59	19,6	8	16
		< 1000 con	44	74,6	4	50
		1000- 2000 con	15	25,4	3	37,5
		> 2000	0	0	1	12,5
		Lúa	113	37,7	0	0
		(0,1-0,5 ha)	20	17,7	0	0
		> 0,5 ha	93	82,3	0	0
		Rau màu(<0,3 ha)	14	4,7	0	0
		Cây ăn trái	8	2,6	15	30
2	Tổng diện tích đất đang sử dụng hiện nay	< 0,2 ha	148	49,3	0	0
		> 0,2 - 0,5 ha	86	28,6	1	6
		> 0,5 - 1 ha	31	10,3	12	20
		> 1 - 2 ha	35	11,8	28	56
		> 2 ha	0	0	9	18
		Đất được giao	153	51	23	46
		Đất đầu thầu	71	23,6	12	24

		Đất đi thuê	46	15,4	10	20
		Đất của gia đình mua	30	10	5	10
3	Lao động đang làm việc	Trong gia đình	225	75	21	42
		Thuê thời vụ	67	22,4	19	38
		Thuê thường xuyên	8	2,6	10	20
4	Vốn chủ yếu từ nguồn nào	Tự tích lũy	132	44,1	22	44
		Vay từ bà con, bạn bè	145	48,3	19	38
		Vay từ ngân hàng, quỹ tín dụng	23	7,6	9	18
5	Liên kết và hợp tác	Có liên kết	21	7	13	26
		Không liên kết	279	93	37	74
6	Máy móc thiết bị	Tự mua	34	11,1	50	100
		Đi thuê	101	33,6	0	0
		Lạc hậu	110	36,6	34	68
		Tiến bộ	56	18,7	20	40
7	Thường xuyên sử dụng các loại vật tư nông nghiệp	Phân hữu cơ	76	25,3	14	28
		Phân hóa học	178	59,3	42	84
		Thức ăn hữu cơ	72	24	6	12
		Cắm công nghiệp	123	41	50	100
		Hóa chất thuốc trừ sâu	189	63	50	100
8	Chất thải SX	Đã qua hệ thống xử lý	2	0,6	1	2
		Ủ làm phân hữu cơ...	34	11,3	50	100
		Đưa vào hầm Bioga	87	29	50	100
		Xả thẳng ra môi trường	177	59	0	0
9	Sản phẩm làm ra tiêu thụ	Tự bán lẻ	81	27	0	0
		Bán cho thương lái	167	55,6	42	84
		Bán cho doanh nghiệp	52	17,4	8	16
10	Lợi nhuận trong năm 2020 như thế nào	Lỗ	32	10,7	13	26
		< 50 triệu	147	49	8	16
		50 - 100 triệu kíp	112	37,3	5	10
		101 - 300 triệu kíp	8	2,7	15	30
		> 300 triệu kíp	1	0,3	9	18
11	Thu nhập bình quân đầu	1,5 -2 triệu kíp	156	52	0	0
		2,1- 3 triệu kíp	71	23,7	12	24

	người/tháng	3,1 triệu đồng trở kíp	73	24,3	38	76
12	Những khó khăn trong SXKD	Đầu ra cho sản phẩm	178	59,3	24	48
		Giá cả thị trường bất ổn	232	77,3	50	100
		Đầu tư xây dựng hạ tầng	12	4	24	58
		Thiếu vốn, đất	65	21,6	36	72
13	Kết quả trong 8 năm qua	Năm sau > năm trước	68	23,7	3	6
		Năm sau < năm trước	82	27,3	3	6
		Thất thường từng năm	150	50	44	84
14	Mong muốn được hỗ trợ	Vay vốn ưu đãi	105	35	50	100
		Thuê đất lâu dài	105	35	37	74
15	Trình độ chuyên môn của chủ	Chưa qua đào tạo	235	78,4	21	42
		Trung cấp	59	19,6	25	50
		Cao đẳng, đại học	6	2	4	8

Phụ lục 3**SỐ NGƯỜI 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP CHIA THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CỦA TỈNH VIÊN CHĂN NĂM 2018**

	Tổng số	Chưa có trình độ CMKT	Dạy nghề	Trung cấp chuyên nghiệp	Cao đẳng chuyên nghiệp	Đại học	Trên đại học
NLTS	370.467	254.695	6.367	3.565	1018	1.782	0
<i>Cơ cấu (%)</i>	100	94,7	2,3	1,4	0,4	0,7	0

Nguồn: [3, tr.47]

Phụ lục 4**MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỦA TRANG TRẠI**

	2015	2016	2017	2018	2019	2022
Tổng số trang trại	71	80	85	91	96	100
Lao động (người)	171	168	184	150	130	112
Lao động là chủ trang trại	125	151	170	186	211	221
Lao động thuê ngoài	46	38	45	21	19	25
LĐBQ/trang trại (người)	9	8	8	6	5	4
Đất sử dụng của trang trại (ha)	18,05	22,05	30,82	31,25	33,02	29,4
Đất sử dụng BQ/trang trại (ha)	0,95	1,05	1,34	1,25	1,27	1,05
Thu nhập của trang trại/năm (tỷ kíp)	27,873	33,432	38,065	41,950	45,084	54,096
Thu nhập bình quân/trang trại/năm (tr.k)	1467	1592	1655	1678	1734	1932

Nguồn: [4, tr.35]

Phụ lục 5
GIÁ TRỊ THU TỪ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
CỦA TRANG TRẠI TRONG NĂM PHÂN THEO HUYỆN
(BÌNH QUÂN MỘT TRANG TRẠI)

ĐVT: Triệu kip

	2015	2022
Cả tỉnh	1.433,4	1.590,5
HuyệnPhôn Hông	1.243,7	1.452,4
Viêng Khăm	1.332,5	1.478,5
Thu La Khôm	1241,9	1.432,6
Văng Viêng	1.563,3	1.685,6
Ka Sĩ	1.345,2	1.454,7
Phương	1.045,7	1.230,9
Sa La Kham	1.095,4	1.224,6
Kẹo U Đôm	1.444,5	1.564,3
Hin Hợp	1332,5	1.489,2
Mệt	1452,4	1.567,3
Mun	1.237,3	1.324,5

Nguồn: [4, tr.51]